

Nguyễn Thế Hùng (2024). Thực hiện tự chủ đại học là đột phá chiến lược cho sự phát triển của các trường đại học. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 1(2024),1-14

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

Thực hiện tự chủ đại học là đột phá chiến lược cho sự phát triển của các trường đại học.

© Học viện Chính sách và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Nguyễn Thế Hùng (TS.)
Học viện Chính sách và Phát triển
Email: hungnt888@gmail.com

Tóm tắt: Tự chủ đại học ở Việt Nam đã dành được nhiều thành tựu trong 30 năm qua, chất lượng đào tạo đã dần được nâng cao, uy tín và vị thế trong giáo dục đại học của Việt Nam đã có những kết quả đáng ghi nhận. Các trường đại học đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, tăng cường nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, nâng cao thu nhập cho cán bộ, giảng viên để tạo điều kiện cho họ có điều kiện để làm việc và cống hiến. Tuy nhiên, đối với nhiều trường đại học, thực hiện tự chủ còn gặp nhiều khó khăn, nhất là tự chủ tài chính do phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu từ học phí, bên cạnh đó cơ chế, chính sách liên quan đến tự chủ còn chưa đồng bộ dẫn đến việc các trường còn lúng túng trong quá trình thực hiện. Học viện Chính sách và Phát triển với hơn 15 năm thành lập và phát triển đã dần khẳng định vị thế trong giáo dục đại học. Trong quá trình phát triển đã dần thực hiện quyền tự chủ trong tổ chức, nhân sự, trong tài chính và trong hoạt động chuyên môn.

Ngày nhận bài:
28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:
20/11/2023

Ngày duyệt bài:
30/12/2023

Mã số: ĐS010124

Từ khóa: *Tự chủ đại học, tự chủ tài chính, giáo dục đại học*

Abstract: University autonomy in Vietnam has achieved many achievements in the past 30 years, the quality of training has gradually improved, and the prestige and position in Vietnam's higher education have had remarkable results. Universities have promoted initiative, creativity, innovated

content and teaching methods, enhanced scientific research, technology transfer, international cooperation, and increased income for staff. lecturers to create conditions for them to work and contribute. However, for many universities, implementing autonomy still faces many difficulties such as mechanisms and policies related to autonomy, especially financial autonomy due to dependence mainly on revenue from tuition fees. Academy of Policy and Development, with more than 15 years of establishment and development, has gradually asserted its position in higher education. During the development process, autonomy has been gradually implemented in organization, personnel, finance and professional activities.

Keywords: *University autonomy, financial autonomy, higher education*

1. Đặt vấn đề

Việc thực hiện tự chủ đại học ở Việt Nam diễn ra dưới sự chỉ đạo nhất quán, xuyên suốt thông qua các chủ trương, đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong 3 thập niên vừa qua và đã tạo ra nhiều chuyển biến tích cực. Quá trình thực hiện tự chủ đại học có thể tính từ khi Chính phủ ban hành Nghị định về việc thành lập Đại học Quốc Gia Hà Nội và Đại học Quốc gia

Tp. Hồ Chí Minh năm 1993. Tiếp theo đó việc thành lập các đại học vùng và sự ra đời của Luật Giáo dục đại học năm 1998, luật sửa đổi Luật giáo dục năm 2005 và Luật Giáo dục đại học năm 2012 một lần nữa khẳng định quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) tại Việt Nam; cụ thể tại Điều 32: “*Cơ sở GDĐH tự chủ trong các hoạt động chủ yếu thuộc các lĩnh vực tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng GDĐH. Cơ sở GDĐH thực hiện quyền tự chủ ở mức độ cao hơn phù hợp với năng lực, kết quả xếp hạng và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục*”. Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở GDĐH công lập giai đoạn 2014-2017.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đỗ Trung Tá (2018) cho rằng để tự chủ đại học phát huy tác dụng cần một số điều kiện sau: i) Phát triển các quan hệ thị trường giáo dục đại học: thị trường giáo dục đại học phát triển thực sự bằng cạnh tranh và lành mạnh; ii) Đổi mới quản lý vĩ mô về giáo dục đại học: Không thể giữ nguyên phương thức quản lý vĩ mô như cũ, cũng không phải xóa bỏ hoàn toàn vai trò quản lý của nhà nước. Tự chủ đại học chỉ có thể thực hiện trong điều kiện tồn tại cơ chế

quản lý vĩ mô phù hợp; iii) Xây dựng hệ thống đánh giá về tự chủ đại học. Lương Văn Hà (2022) cho rằng vai trò của tự chủ đại học có thể nhìn nhận ở các góc độ như sau: i) Tự chủ đại học là điều kiện cần thiết để thực hiện các phương thức quản trị đại học tiên tiến nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo; ii) Tự chủ đại học sẽ giúp các trường đại học được phát triển mạnh mẽ hơn từ việc đầu tư nghiên cứu khoa học đến thay đổi chương trình đào tạo và khẳng định thương hiệu; iii) Tự chủ đại học cũng là xu hướng tất yếu để cạnh tranh giữa các trường đại học. Vũ Tiến Dũng (2021) có đưa ra một số khuyến nghị đối với các trường đại học: i) các trường đại học cần tích cực, chủ động lên kế hoạch và xây dựng lộ trình tự chủ; thiết lập khung cơ cấu tổ chức, sắp xếp bộ máy nhân sự và nâng cao năng lực quản trị.

Bên cạnh những nghiên cứu trong nước, trên thế giới cũng có nhiều nghiên cứu về tự chủ đại học như: World Bank (2008) trong Báo cáo về xu hướng toàn cầu trong quản trị đại học đã cho thấy có 4 mô hình tự chủ đại học: (i) Mô hình nhà nước kiểm soát hoàn toàn (state control) ở Malaysia; (ii) Mô hình bán tự chủ (semiautonomous) ở Pháp và New Zealand; (iii) Mô hình bán độc lập (semi-independent) ở Singapore; (iv)

Mô hình độc lập (independent) ở Anh và Úc. Tuy nhiên rất khó có thể khẳng định chất lượng đào tạo có tăng theo mức độ tự chủ của các trường đại học hay không (Varghese và Michael Martin, 2013). Bên cạnh đó, báo cáo của World Bank (2020) về cải thiện giáo dục đại học tại Việt Nam đã đề xuất nhiều giải pháp thực hiện trong đó có nhấn mạnh thúc đẩy tự chủ đại học và tăng tính minh bạch và giải trình.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiếp cận dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đồng thời sử dụng phương pháp khảo cứu kết quả nghiên cứu từ các bài viết học thuật trong nước cũng như quốc tế liên quan đến vấn đề tự chủ đại học. Số liệu về tự chủ đại học được thu thập từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ thông tin công bố trên website chính thức của các trường đại học sau đó sử dụng các phương pháp tổng hợp, phân tích, thống kê, so sánh để làm rõ những kết quả thực hiện, một số những khó khăn thách thức trong tự chủ giáo dục đại học để từ đó đưa ra một số khuyến nghị trong quá trình thực hiện tự chủ đại học.

4. Nội dung về tự chủ đại học

4.1. Khái niệm về quyền tự chủ

Theo khoản 11 Điều 4 Luật Giáo dục đại học 2012 (sửa đổi, bổ sung 2018), quyền tự chủ là quyền của cơ sở

giáo dục đại học được hiểu là: “11. *Quyền tự chủ* là quyền của cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và hoạt động khác trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của cơ sở giáo dục đại học”

4.2. Điều kiện thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học

Các điều kiện để thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học được quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Giáo dục đại học 2012 (sửa đổi, bổ sung 2018) cụ thể như sau:

- Đã thành lập hội đồng trường, hội đồng đại học; đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp;

- Đã ban hành và tổ chức thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính; quy chế, quy trình, quy định quản lý nội bộ khác và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn do Nhà nước quy định;

- Thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học;

- Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng, kết quả kiểm định, tỷ lệ sinh

viên tốt nghiệp có việc làm và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

4.3. Các quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học

Cụ thể tại khoản 3, 4, 5 Điều 32 Luật Giáo dục đại học 2012 (sửa đổi, bổ sung 2018), các quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học bao gồm:

- Quyền tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn bao gồm ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, chính sách chất lượng, mở ngành, tuyển sinh, đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật.

- Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, danh mục, tiêu chuẩn, chế độ của từng vị trí việc làm; tuyển dụng, sử dụng và cho thôi việc đối với giảng viên, viên chức và người lao động khác, quyết định nhân sự quản trị, quản lý trong cơ sở giáo dục đại học phù hợp với quy định của pháp luật.

- Quyền tự chủ trong tài chính và tài sản bao gồm ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn tài chính, tài sản; thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển; chính sách học phí, học bổng cho

sinh viên và chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật.

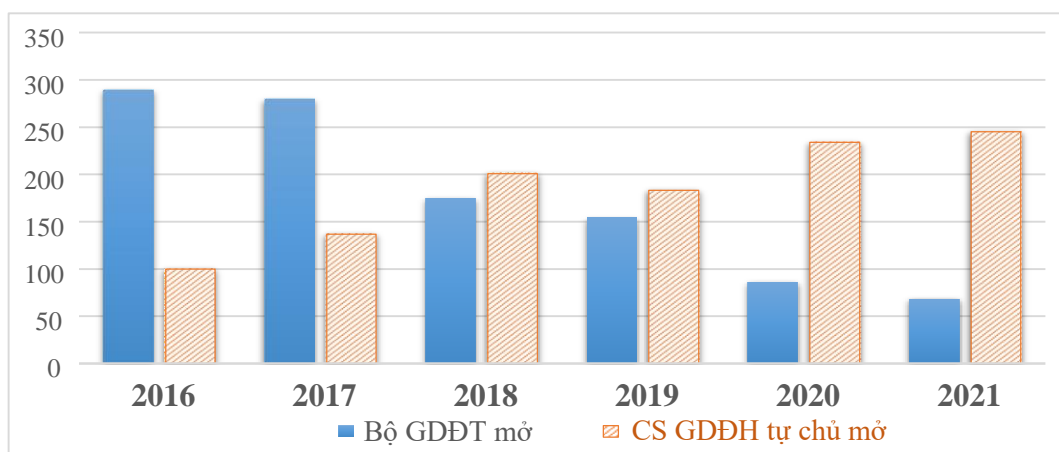
5. Kết quả thực hiện tự chủ đại học

5.1 Tự chủ về học thuật và chuyên môn

i) Về xác định chỉ tiêu tuyển sinh: Hiện nay các trường chủ động điều chỉnh các chương trình đào tạo; chỉ tiêu tuyển sinh để đáp ứng nhu cầu của người học dựa trên nhu cầu xã hội và năng lực đào tạo của Nhà trường (chủ yếu dựa trên năng lực của đội ngũ giảng viên) và thay đổi của cuộc cách mạng

công nghiệp lần thứ tư. Trong giai đoạn 2019-2021, tuyển sinh đại học chính quy có chỉ tiêu hằng năm tăng nhẹ, tỷ lệ % đạt được tuyển sinh tăng từ 83,46% tăng lên 97,80%.

ii) Về tự chủ mở ngành: Số lượng ngành đào tạo do các cơ sở GDĐH tự chủ mở tăng lên đáng kể, tăng 1,5 lần khi so sánh số liệu mở ngành giữa hai năm 2021 và 2016 (Hình 01), tuy nhiên chủ yếu thực hiện ở các đại học quốc gia, đại học vùng và các trường thí điểm tự chủ.



Nguồn: Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hình số 01: Số liệu mở tự chủ mở ngành của các trường đại học giai đoạn 2016-2021

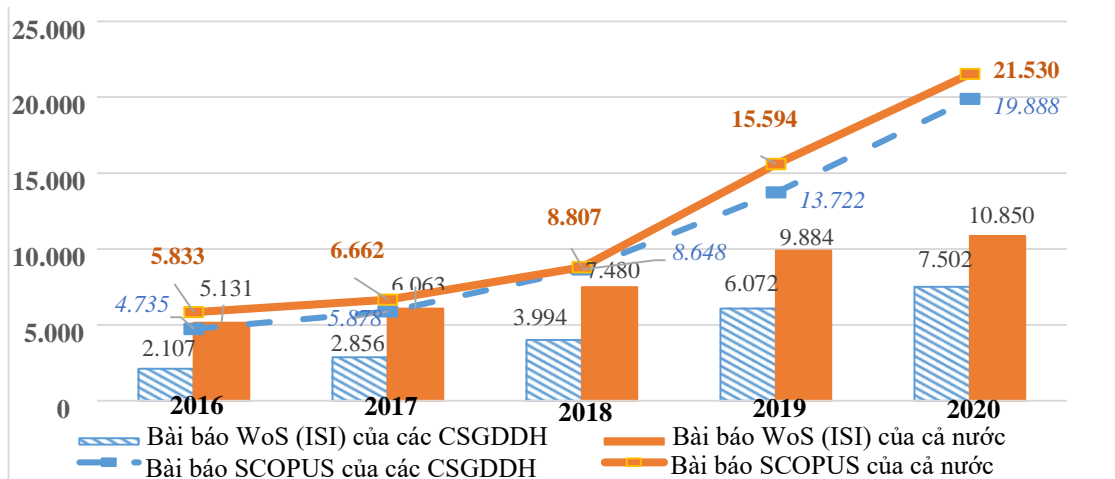
iii) Hoạt động đảm bảo chất lượng: Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến ngày 30/6/2022, trong cả hệ thống 183 cơ sở giáo dục được các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước đánh giá ngoài và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; 778 chương trình đào tạo được đánh giá và công nhận chất lượng, trong đó 470 chương trình được công nhận theo tiêu chuẩn trong nước và 308 chương trình được công nhận theo tiêu

chuẩn nước ngoài. Cả hệ thống có 07 trường đại học được đánh giá ngoài và được công nhận theo tiêu chuẩn đánh giá cơ sở giáo dục của Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và GDĐH Pháp (HCERES) và ASEAN University Network - Quality Assurance (AUNQA).

iv) Hoạt động nghiên cứu khoa học: Số lượng bài báo quốc tế trong danh mục Web of Science (WoS) tăng thêm

hơn 3,5 lần sau 4 năm, số bài báo trong danh mục SCOPUS của các cơ sở GDDH tăng thêm hơn 4 lần. Đối với 23 cơ sở GDDH được thí điểm tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP, 22 cơ sở có số bài báo công bố quốc tế trên tạp chí

WoS/SCOPUS tăng mạnh (Hình 02). Tuy nhiên, trong 23 trường tự chủ chỉ có Trường Đại học Bách khoa Hà Nội có số lượng công bố trên 500 bài báo (cụ thể là 752 bài trong năm 2021)



Nguồn: Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hình số 02: Số liệu các bài báo quốc tế giai đoạn 2016-2020

v) *Vị thế và uy tín giáo dục đại học Việt Nam đã được nâng cao:* Năm 2022, Tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS) công bố Bảng xếp hạng các trường đại học theo lĩnh vực: Ở lĩnh vực Kỹ thuật và Công nghệ, Việt Nam có 5 đại học được xếp hạng cao trong top 500 thế giới. Theo Bảng xếp hạng Times Higher Education (THE): Ở lĩnh vực Kinh doanh và kinh tế, Việt Nam có hai đại diện là Trường Đại học Tôn Đức Thắng (xếp hạng 201-250), Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (xếp hạng 601+). Lĩnh vực Khoa học Xã hội, Việt Nam có 3 đại diện là Trường Đại học Tôn Đức Thắng (xếp hạng 251-300), Đại học Quốc gia Hà Nội (xếp

hạng 501-600) và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (xếp hạng 601+).

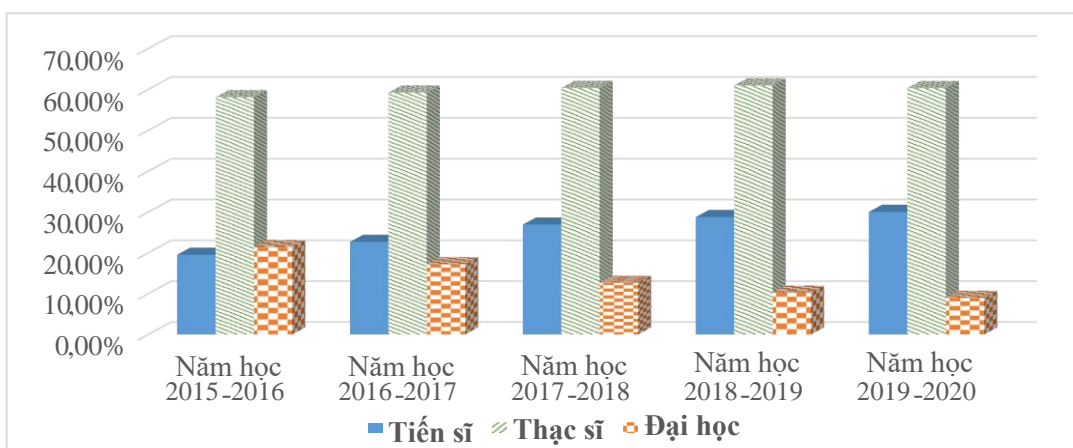
5.2 Tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự

i) *Về tổ chức bộ máy:* Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến đầu năm 2022, cả nước có 154/170 cơ sở GDDH công lập đã thành lập HĐT theo Luật số 34 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP (đạt tỷ lệ 90,6%). Việc thành lập HĐT tại các trường trực thuộc các bộ, ngành, địa phương đạt tỷ lệ 91,18%. Việc tự chủ trong cơ cấu tổ chức, bộ máy đang mang lại nhiều chuyển biến tích cực. Đại đa số các trường thực hiện tự chủ ở mức độ toàn diện và sâu rộng đều đã mang lại hiệu

quả tích cực (trên 77%). Các chính sách về cơ cấu tổ chức, nhân sự và lãnh đạo quản lý đã mang lại tác động tích cực cho các trường triển khai tự chủ (trên 75%). Bởi vậy, các chính sách về tự chủ đã mang lại thuận lợi cho các trường (trên 75%), rất ít các trường trả lời gặp khó khăn trong chính sách dẫn đến tác động tiêu cực (khoảng 2%). Đối với các trường đã được thí điểm tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP, 100% tích cực thực hiện ở mức độ toàn diện, sâu rộng và khẳng định các chính sách về tự chủ mang lại thuận lợi cho nhà trường (Bộ GDĐT, 2022).

ii) *Tự chủ về nhân sự*: Từ thời điểm được tự chủ, các trường đã từng bước hình thành cơ cấu nhân lực phù hợp, lực lượng lao động trực tiếp (giảng viên) tăng lên trong khi đội ngũ lao

động gián tiếp. Bộ GDĐT thống kê đến hết năm 2021, cơ cấu nhân lực tại các trường như sau: Tỷ lệ giảng viên trên tổng số cán bộ, giảng viên và người lao động của trường chiếm 71%, lớn nhất trong cơ cấu nhân lực của nhà trường, hơn gấp đôi số cán bộ quản lý và chuyên viên hành chính. Bên cạnh đó, các trường đẩy mạnh phát triển đội ngũ có trình độ, chuyên môn cao, đặc biệt ưu tiên tuyển dụng giảng viên có trình độ tiến sĩ, đào tạo bồi dưỡng giảng viên theo học các chương trình tại các cơ sở giáo dục đại học uy tín trên thế giới. Trong thời gian gần đây, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tại các cơ sở GDDH ngày một tăng thêm (tăng từ 25% năm 2018 lên trên 31% năm 2021) – Hình 03.



Nguồn: Báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hình số 03: Tỷ lệ giảng viên phân theo trình độ đào tạo giai đoạn 2016-2021

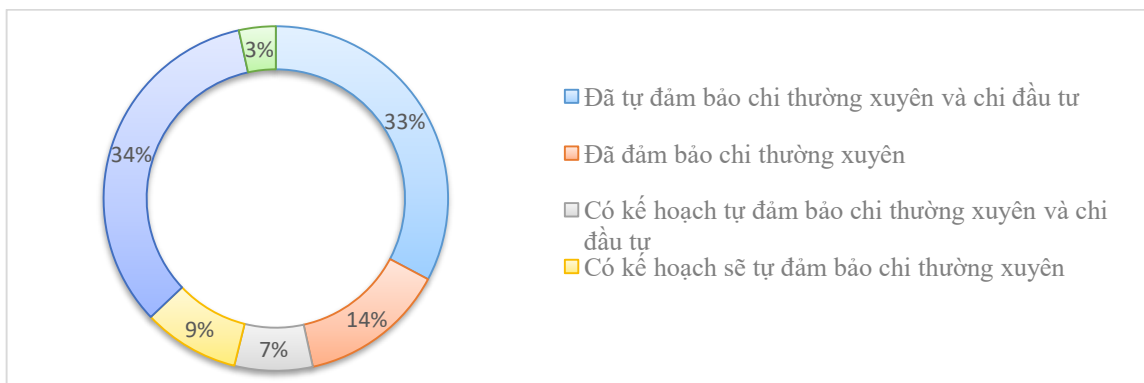
5.3 Tự chủ về tài chính

i) *Mức độ tự chủ từ tài chính tăng cao trên 40%*: Về mức độ tự chủ

tài chính, đến thời điểm hiện tại: 32,76% trường đại học đã tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm

1), 13,79% số lượng trường đã tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2). Số trường chưa bảo đảm chi thường xuyên nhưng có kế hoạch trong thời gian sắp tới chiếm khoảng 16,38%. Tỷ lệ các

trường hiện đang được ngân sách nhà nước (NSNN) bảo đảm chi thường xuyên và chưa có kế hoạch khác là rất thấp, chiếm 3,45% (Hình 04).



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hình 04: Mức độ tự chủ tài chính các trường đại học theo số liệu khảo sát năm 2022

ii) Cơ cấu chi trong các trường đại học phần lớn là chi cho con người: Nguồn kinh phí chi cho đào tạo hiện nay chủ yếu chi cho con người (tiền lương, tiền công, tiền làm thêm giờ, phụ cấp theo chế độ), chiếm tới 73%. Nguồn kinh phí dành cho tăng cường cơ sở vật chất (mua sắm, sửa chữa) chỉ chiếm 7%, nguồn kinh phí khác chi cho hoạt động đào tạo chiếm 18% tổng chi, thu nhập người lao động bao gồm cả thu nhập tăng thêm, làm thêm giờ và tiền thưởng chiếm 2% (Bộ GDĐT, 2022)

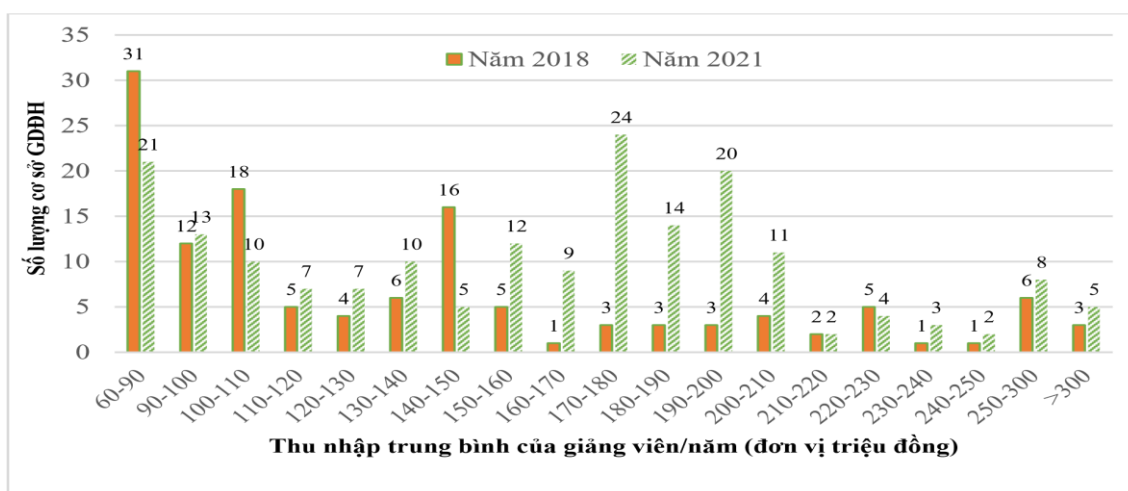
iii) Tổng thu từ các cơ sở GDDH tăng lên: Từ 2018 đến 2021 tổng thu của các cơ sở GDDH tự chủ đa phần tăng lên, tổng thu ngoài NSNN cấp chi thường xuyên cũng tăng thêm; Trong топ 5 trường đại học có tổng thu trên 1

nghìn tỷ/năm 2022 có 2 trường đại học tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP và 03 trường tự thực tự chủ. Trong топ 10 trường tham gia khảo sát có tổng thu cao nhất, có 05 trường đại học thí điểm tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP23, 01 trường đại học công lập tự chủ (Trường ĐH Bách khoa - ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh) và 04 trường đại học tự thực. Có 14 trường trong danh sách các trường thí điểm tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP trong danh sách 30 trường có tổng thu cao nhất năm 2021 (Bộ GDĐT, 2022).

iv) Thu nhập bình quân của giảng viên và cán bộ quản lý tăng mạnh: Đối với 23 trường tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP, trong giai đoạn 2018-2021, thu nhập giảng viên tăng trung bình 26,1%; thu nhập cán bộ quản lý

tăng trung bình 24,5%. Năm 2018 tỷ lệ giảng viên thu nhập dưới 100 triệu/năm chiếm 26,2% trong khi năm 2021 chỉ còn 12,7%; tỷ lệ giảng viên thu nhập dưới 150 triệu/năm 2018 là 57,5% và chỉ còn 46,3% năm 2021. Giảng viên có thu nhập trên 200 triệu/năm tăng từ 19,4% lên 31,34%; thu nhập trên 300

triệu trở lên tăng từ 0,75% lên 5,97% sau 3 năm thực hiện tự chủ 2018-2021, (Bộ GDĐT, 2022). Qua 03 năm, thu nhập của cán bộ, giảng viên có sự tăng trưởng đáng kể, đặc biệt nhóm trường có thu nhập bình quân của cán bộ, giảng viên từ 160-210 triệu/người/năm (Hình 05).



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hình 05: Thu nhập trung bình của giảng viên/năm của 134 cơ sở GDĐH tham gia khảo sát thay đổi qua 2 năm: 2018 - 2021

6. Một số khó khăn thách thức đối với tự chủ đại học

i) Khó khăn về cơ chế, chính sách:
 Hệ thống văn bản pháp lý thực hiện Luật Giáo dục đại học về cơ bản đã hoàn chỉnh và được xây dựng theo hướng đẩy mạnh quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, hiện nay chưa có sự thống nhất về một số nội dung liên quan giữa Luật Giáo dục đại học với một số văn bản luật khác dẫn đến những khó khăn, vướng mắc cho các trường đại học trong quá trình thực hiện đẩy mạnh tự

chủ theo Luật Giáo dục đại học.
ii) Về tổ chức bộ máy, nhân sự:
 Quản trị đại học thông qua các quy định, văn bản nội bộ do Nhà trường ban hành để chủ động tổ chức thực hiện bảo đảm các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nhiều cơ sở GDĐH hiện vẫn còn chưa quen với việc tự ban hành văn bản, vẫn muốn các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ và chi tiết để thực hiện như trước đây. Một số cơ sở GDĐH vẫn chưa phân cấp, phân quyền tới các đơn vị, cá nhân và thực hiện quy chế dân chủ. Từ những

ảnh hưởng này đã dẫn đến hậu quả về việc kìm hãm sự phát triển của nhà trường, nhiều cán bộ, giảng viên giỏi chuyển công tác, các chỉ số về thu nhập, quản lý chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học suy giảm.

iii) Về việc thực hiện tự chủ chuyên môn: Một số trường chưa chú trọng tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng dẫn đến các vi phạm như liên kết đào tạo ngoài cơ sở, đào tạo văn bằng đại học khác, mở ngành khi chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, thực hiện tuyển sinh vượt so với kế hoạch. Một số trường tăng quy mô đào tạo nhưng chưa tăng kịp các điều kiện bảo đảm chất lượng tương ứng (năng lực đội ngũ giảng viên, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, đặc biệt cơ sở vật chất thực hành thí nghiệm còn yếu).

iv) Về tự chủ tài chính: Một số trường khó khăn về tài chính do vấn đề tuyển sinh khó khăn, nguồn thu nhà trường phụ thuộc chủ yếu từ nguồn học phí, khi các cơ quan chủ quản cắt giảm kinh phí nhiều trường đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc vận hành, đầu tư phát triển và giữ đội ngũ giảng viên giỏi. Vì vậy, các trường này buộc phải mở rộng quy mô tuyển sinh để tăng nguồn thu bằng cách giảm chất lượng đầu vào, dẫn đến các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện đào tạo (giảng viên, cơ sở vật chất) không theo kịp.

Việc tự chủ đại học không đồng nghĩa với việc cắt toàn bộ đầu tư và hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay chi cho GDDH nếu so với tổng chi NSNN chỉ chiếm xấp xỉ khoảng 1% (từ 0,9% đến 0,96%). So sánh tỉ trọng chi NSNN cho GDDH của Việt Nam/GDP giai đoạn 2018-2020 cho thấy tỷ trọng chi NSNN cho GDDH của Việt Nam tăng từ 0,25% lên 0,27% GDP, tương ứng từ 13.634 tỷ đồng lên 16.703 tỷ đồng) là vô cùng khiêm tốn. Thống kê cho thấy chi đầu tư cho GDDH tính trên GDP chiếm ít nhất 1% GDP ở nhiều quốc gia (Bộ GDĐT, 2022).

7. Thực trạng tự chủ đại học tại Học viện Chính sách và Phát triển

Học viện Chính sách và Phát triển được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 04/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trải qua hơn 15 năm thành lập và phát triển, Học viện hiện nay đang triển khai đào tạo trên 6.000 học viên với 10 ngành đào tạo trình độ đại học, 06 ngành đào tạo thạc sỹ và 01 ngành đào tạo trình độ tiến sỹ. Tự chủ đại học đang được Học viện triển khai ở tất cả các nội dung từ tổ chức nhân sự, tự chủ học thuật và chuyên môn học đến tự chủ tài chính.

7.1. Tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự

Hiện nay theo Quy định tại Tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học (Luật số 34/2018/QH14) sửa đổi, bổ sung Điều 32; Điều 13 Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định về Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học. Theo đó cơ sở giáo dục đại học có đảm bảo các điều kiện tại khoản 2 Điều 32 thì thực hiện tự chủ trong học thuật, trong hoạt động chuyên môn; Quyền tự chủ trong tổ chức và nhân sự; Quyền tự chủ trong tài chính và tài sản. Tuy nhiên tại Điều 6 Nghị định 120 quy định về Tự chủ về tổ chức và bộ máy thì phụ thuộc vào mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt; việc bổ nhiệm từ lãnh đạo cấp Phòng/Khoa trở lên cần có ý kiến phê duyệt từ Bộ; chỉ tiêu biên chế do Bộ KH&ĐT phê duyệt.

7.2. Tự chủ về học thuật và hoạt động chuyên môn

Học viện hiện nay thực hiện tuyển sinh và tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, số đợt tuyển sinh, phương thức nhập học theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và theo Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT).

Xây dựng chương trình đào tạo: Hiện nay Học viện đã thực hiện xây dựng và thẩm định Chương trình đào tạo các trình độ đại học và sau đại học theo Quy định hiện hành (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT). Tuy nhiên việc mở ngành đào tạo thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, việc cho phép mở ngành vẫn thuộc thẩm quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thực hiện công tác quản lý đào tạo theo Quy chế đào tạo hiện hành (Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT).

Hoạt động nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh thông qua việc sửa đổi các quy định về NCKH của giảng viên, của sinh viên theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ, giảng viên và sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, chủ trì và phối hợp với các trường đại học, các tổ chức trong nước và quốc tế để triển khai các Hội thảo khoa học, các đề tài, đề án nghiên cứu. Học viện đã triển khai Đặc san Nghiên cứu chính sách và phát triển (đã xuất bản 05 số Đặc san), đã triển khai đề án xây dựng Tạp chí nghiên cứu Chính sách và Phát triển và đang chờ cấp giấy phép của Tạp chí.

Hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh, với nhiều thỏa thuận đã được ký kết và triển khai. Học viện chủ

trì dự án Phát triển năng lực địa phương (LCD) với tổng vốn đầu tư 20 triệu USD và dự kiến bắt đầu hoạt động vào tháng 12/2023.

7.3. Tự chủ tài chính

Học viện tự chủ một phần chi thường xuyên giai đoạn 2020-2023: Mức độ tự chủ đạt từ 81% đến 93%. Như vậy, Học viện đạt tự chủ một phần chi thường xuyên và thuộc Nhóm 3, Mức 1 – (Tự chủ từ 70 dưới 100%). Phần lớn nguồn thu của Học viện đến từ nguồn học phí, tuy nhiên học phí của Học viện đang ở mức thấp trong các trường đại học đào tạo cùng khối ngành.

Giai đoạn 2023-2027, Học viện có đủ năng lực và điều kiện để chuyển sang tự chủ Nhóm 2 (tự chủ chi thường xuyên), cụ thể như sau:

i) Sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư cả về nguồn kinh phí đầu tư cho xây dựng và trang bị cơ sở vật chất cho Học viện; ủng hộ về nguồn lực, các chuyên gia và giảng viên giỏi từ cơ quan Bộ tham gia giảng dạy; tạo điều kiện để Học viện có các quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế để hợp tác trong giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học;

ii) Cơ sở vật chất nhà trường đã được đầu tư với tổng mức đầu tư gần 1000 tỷ hiện đang được hoàn thiện ở những giai đoạn cuối cùng. Sau khi

hoàn thiện, Học viện có cơ sở vật chất hiện đại và đồng bộ hàng đầu trong các cơ sở giáo dục đại học tại Hà Nội;

iii) Uy tín trong nước và quốc tế của Học viện ngày càng nâng cao thể hiện ở việc điểm tuyển sinh đầu vào các năm gần đây tiệm cận mức điểm tuyển sinh của các trường đại học hàng đầu trong lĩnh vực quản trị, kinh doanh và quản lý. Học viện tham gia trong nhóm 10 trường đại học hàng đầu trong hoạt động đào tạo, công nhận tín chỉ giữa các trường. Có nhiều tổ chức trong nước và quốc tế đặt quan hệ hợp tác;

iv) Số lượng tuyển sinh đại học của Học viện tăng đều qua các năm, trong khi vẫn giữ được điểm tuyển sinh đầu vào thuộc nhóm trường có điểm tuyển sinh đầu vào cao;

v) Chất lượng và uy tín đào tạo ngày càng được nâng cao, số lượng giảng viên có trình độ và kinh nghiệm ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong đội ngũ giảng viên. Kiểm định trường và kiểm định các chương trình đào tạo được triển khai mạnh mẽ và được các tổ chức đánh giá ngoài cấp giấy chứng nhận kiểm định cho trường và 5/10 ngành đào tạo trình độ đại học;

vi) Quy định hướng dẫn về tự chủ tài chính đã được ban hành tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị sự nghiệp công lập triển khai tự chủ tài chính như: Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21

tháng 6 năm 2021 và Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 và gần đây là Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định.

8. Một số khuyến nghị thực hiện tự chủ đại học đối với Học viện Chính sách và Phát triển

Thứ nhất, Việc thực hiện tự chủ đại học cần tuyệt đối tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành như Luật Giáo dục đại học và các văn bản luật khác có liên quan. Bên cạnh việc triển khai quyền tự chủ về tổ chức, nhân sự và tự chủ về học thuật, hoạt động chuyên môn thì vấn đề tự chủ tài chính cần đặt ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn hiện nay. Hầu hết những khó khăn, vướng mắc hiện nay từ việc hạn chế về nguồn thu học phí dẫn đến hạn chế trong việc đầu tư thu hút các nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như đầu tư cho trang thiết bị, giáo trình tài liệu cho giảng dạy và nâng cao chất lượng đào tạo.

Thứ hai, Xây dựng phương án tự chủ tài chính cần tuân thủ các quy định của pháp luật về tự chủ tài chính, sử dụng tài sản công, quy định về tính khấu hao và hao mòn tài sản cố định thuộc đơn vị sự nghiệp công lập, quy định về tính định mức kinh tế - kỹ thuật đối với xác định giá dịch vụ công, quy

định về học phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Cần đảm bảo tính thận trọng, tính toán các rủi ro và các kịch bản khác nhau và các biện pháp ứng phó, đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động tuyển sinh của Học viện cũng như các nhiệm vụ khác.

Thứ ba, Cần tích cực chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực cả về số lượng và chất lượng, bổ sung trang thiết bị và các điều kiện khác cho giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Có phương án khai thác tài sản công hợp lý để tăng nguồn thu cho Học viện.

Thứ tư, Xây dựng phương án tự chủ cần tham khảo kinh nghiệm từ các trường đã thực hiện tự chủ chi thường xuyên có quy mô, lĩnh vực đào tạo và năng lực đào tạo tương đồng để đảm bảo phương án tự chủ có tính khả thi cao.

Thứ năm, Xây dựng mức tăng học phí đảm bảo theo quy định hiện hành, có cân nhắc đến vị trí và vị thế của Học viện, đặc biệt không gây gánh nặng học phí đến gia đình và xã hội, đảm bảo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản cố định, chi phí khác theo quy định của pháp luật về giá).

Thứ sáu, Khi thực hiện tự chủ phải đảm bảo ổn định thu nhập của CBGV,

cùng với thực hiện lộ trình tự chủ cần có chính sách cải cách tiền lương để tạo động lực cho cán bộ, nhân viên cống hiến và yên tâm làm việc. Đồng thời, tạo cơ chế cạnh tranh về thu nhập để thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về công tác tại Học viện. Có phương án tăng Quỹ ổn định thu nhập trong giai đoạn thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên đảm bảo ổn định thu nhập cho cán bộ, giảng viên.

Thứ bảy, Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền về kế hoạch và phương án tự chủ đại học nói chung và tự chủ tài chính nói riêng đến tất cả các cán bộ, giảng viên và sinh viên toàn Học viện, tạo sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Học viện để tạo quyết tâm và sức mạnh thực hiện quyết định có tầm chiến lược. Bên cạnh đó, tạo sự thay đổi về nhận thức và cách tiếp cận về tự chủ, thay đổi căn bản về mô hình quản trị đại học đến tất cả cán bộ, giảng viên và người lao động trong Học viện.

Thứ tám, cần tranh thủ sự hỗ trợ và ủng hộ từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các nội dung: tuyển dụng giảng viên đáp ứng yêu cầu của quy mô đào tạo; đầu tư thêm phần mềm Quản trị đại học và Hệ thống thư viện thông minh; đào tạo nâng cao năng lực CBGV; hỗ trợ tư vấn nước ngoài/hợp tác với các trường đại học uy tín của Mỹ/Úc/Anh để xây dựng mô hình quản trị theo chuẩn quốc

tế; tạo điều kiện thực hiện phương án trích khấu hao phù hợp với thực tiễn Học viện (tài sản mới, thời gian khấu hao nhanh, doanh thu còn nhỏ.); Hỗ trợ về nguồn nhân lực chất lượng cao từ các cơ quan Bộ tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại Học viện; Hỗ trợ về cơ chế cho Học viện sau khi có phương án sau khi sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng để đảm bảo thu nhập ổn định cho CBNV và thực hiện chiến lược phát triển Học viện.

Kết luận

Tự chủ đại học là con đường dài nhưng là con đường tắt yếu để các cơ sở giáo dục đại học thay đổi mô hình quản trị, hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định vị thế trong lĩnh vực giáo dục đại học. Tự chủ đại học sẽ tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh để các cơ sở giáo dục đại học phát huy hết tiềm năng, năng lực trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác để thu hút nguồn lực về tài chính, về con người, về khoa học và công nghệ để phát triển. Tuy nhiên, thực hiện tự chủ đại học còn gặp nhiều khó khăn đến từ cơ chế chính sách, sự đồng bộ giữa các cơ chế chính sách có liên quan, sự đầu tư của Nhà nước cũng như sự quyết tâm của các trường đại học. Học viện Chính sách và Phát triển đang đứng trước cơ hội để có sự thay đổi cơ bản về tự chủ đại học,

trong đó trước mắt là cơ chế tự chủ tài chính, kỳ vọng sẽ đem lại sự thay đổi mang tính đột phá về mô hình quản trị đại học. Tuy nhiên, thực hiện tự chủ tài chính cũng là những thách thức rất lớn

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Báo cáo Hội nghị tự chủ đại học năm 2022

2. Dilip Parajuli, Dung Kieu Vo, Jamil Salmi, Nguyet Thi Anh Tran, 2020, Improving the Performance of Higher Education in Vietnam, World Bank.

3. Đỗ Trung Tá (2018), Bàn thêm về tự chủ đại học. Tạp chí Khoa học, công nghệ Việt Nam, số tháng 5/2018.

4. Hoàng Thị Xuân Hoa (2023), Tự chủ đại học: Xu thế của phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội, <https://www.vnu.edu.vn/btdhqghn/?C1987/N12636/Tu-chu-dai-hoc:-Xu-the-cua-phan-trien.htm>.

5. John Fielden (2008), Global Trends in University Governance, World Bank.

6. Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;

7. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

8. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;

đòi hỏi phải có sức mạnh của tập thể cán bộ, lãnh đạo, giảng viên cũng như sự đồng lòng, chia sẻ từ người học cũng như xã hội.

9. Lương Văn Hà (2022), Tự chủ đại học và những vấn đề đặt ra trong thực tiễn triển khai tại Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 5/2022. <https://kinhtevadubao.vn/tu-chu-dai-hoc-va-nhung-van-de-dat-ra-trong-thuc-tien-trien-khai-tai-viet-nam-22661.html>.

10. Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

11. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

12. Nghị định số 81/2021/NĐ-Cp ngày 27 tháng 8 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ..., giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

13. Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

14. Nghị quyết 116/NQ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ về phương án phân loại tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm 2022.

15. Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

16. Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

17. Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non

18. Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 05 năm 2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

19. Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 06 năm 2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ

20. Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 08 năm 2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ

21. Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản

cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại Doanh nghiệp.

22. Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 về việc Hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

23. Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo;

24. Varghese, Michaele Martin, 2013, Governance reforms and university autonomy in Asia, International Institute for Educational Planning.

25. Vũ Tiến Dũng (2021), Tự chủ đại học ở Việt Nam – Xu thế tất yếu, Tạp chí khoa học quản lý giáo dục, số tháng 3/2021.

Lê Thị Nhung (2024). Huy động nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam trong bối cảnh tự chủ tài chính. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 2(2024), 17-34

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

Huy động nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam trong bối cảnh tự chủ tài chính

© Học viện Chính sách và Phát triển 2024
© CSR, 2024

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

Lê Thị Nhung (TS.)

Khoa Kinh tế - Học viện Chính sách và Phát triển

Email: lethinhung.litf@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu các phương thức huy động nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập trên thế giới và phân tích thực trạng huy động nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam đã tự chủ tài chính và chưa tự chủ tài chính tại thời điểm năm 2022. Kết quả phân tích cho thấy bốn nguồn tài chính có thể sử dụng để bù đắp nguồn ngân sách nhà nước cắt giảm nhằm tài trợ cho các chi phí phát sinh trong các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập khi tự chủ tài chính là học phí; thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; thu từ tài trợ, biểu tặng; và thu từ hoạt động hỗ trợ người học. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất phương thức huy động các nguồn tài chính này tại các cơ sở giáo dục công lập tự chủ tài chính tại Việt Nam. Nghiên cứu có ý nghĩa đối với tiến trình thực hiện cơ chế tự chủ đại học, đặc biệt là tự chủ tài chính, nâng cao tính tích cực, chủ động trong phát triển hoạt động sự nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác quản trị đại học tại các cơ sở giáo dục công lập tại Việt Nam.

Ngày nhận bài:

28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/11/2023

Ngày duyệt bài:

30/12/2023

Mã số: ĐS020124

Từ khóa: *Huy động nguồn tài chính, đại học công lập, tự chủ tài chính.*

Abstract: The research studies methods of mobilizing financial resources at public higher education institutions around the world and analyzes the current situation of mobilizing financial resources at self-financed higher

education institutions in Vietnam that are financial autonomy and not financially independent by 2022. The analysis results show that four financial resources can be used to offset state budget cuts to finance costs incurred in the activities of public higher education institutions when they are financially autonomous is: The tuition fee; revenue from scientific research and technology transfer activities; revenue from sponsorship and donation; and revenue from learner support activities. On that basis, the study proposes methods to mobilize these financial resources at financially autonomous public educational institutions in Vietnam. The research is meaningful to the process of implementing the university autonomous mechanism, especially financial autonomy, improving the positivity and initiative in career development activities, improving the efficiency of governance in university at public educational institutions in Vietnam.

Keywords: *Mobilize financial resources, public higher education institutions, financial autonomy.*

Giới thiệu

Tự chủ tài chính tại các trường đại học công lập là xu hướng tất yếu, nhất là khi nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN) còn hạn chế, các cơ sở giáo dục đại học không thụ động, trông chờ vào NSNN mà chủ động, sáng tạo trong việc huy động các nguồn lực, tự tìm hướng đi mới cho mình phát triển nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh công tác nghiên cứu

khoa học, mở rộng liên kết hướng tới phát triển nhà trường một cách vững chắc.

Hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học công lập tại Việt Nam hoạt động dựa trên hai nguồn thu chính là nguồn thu từ NSNN và các nguồn thu ngoài NSNN. Trước sự tăng lên nhanh chóng về nhu cầu giáo dục đại học và sự cạnh tranh gay gắt giữa cơ sở giáo dục đại học công lập và tư thục. Đây vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức rất lớn đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập với đặc thù là những đơn vị đã phụ thuộc khá lâu vào sự quản lý của nhà nước, bị ràng buộc bởi nhiều cơ chế và luật định chưa đồng bộ, phải từ bỏ ưu thế công lập và chấp nhận cạnh tranh tự do với các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học công lập cần tìm phương thức huy động nguồn tài chính phù hợp để có thể phát huy được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, nâng cao tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong quản lý tài chính của đơn vị, sử dụng NSNN được giao tiết kiệm, hiệu quả hơn; phát triển nguồn thu sự nghiệp thông qua việc đa dạng hóa các hoạt động sự nghiệp và nâng cao chất lượng dịch vụ; huy động được nhiều nguồn vốn để đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị,... thông qua các hoạt động hợp tác liên doanh, liên kết. Từ đó từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của nhà trường và tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên trong nhà trường.

Do đó, bài viết nghiên cứu các phương thức huy động nguồn tài chính của các trường đại học trên thế giới, phân tích thực

trạng huy động nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập đã tự chủ và những cơ sở giáo dục đại học công lập chuẩn bị chuyển sang cơ chế tự chủ tài chính ở Việt Nam tại thời điểm năm 2022, từ đó đề xuất một số phương thức khai thác nguồn tài chính bền vững cho các trường đại học công lập ở Việt Nam theo hướng đảm bảo điều kiện về nguồn tài chính để đảm bảo chất lượng hoạt động của nhà trường trong bối cảnh tự chủ tài chính hiện nay. Nghiên cứu là có ý nghĩa đối với tiến trình thực hiện cơ chế tự chủ đại học, đặc biệt là tự chủ tài chính, nâng cao tính tích cực, chủ động trong phát triển hoạt động sự nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác quản trị đại học tại các cơ sở giáo dục công lập tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo Luật Giáo dục đại học Việt Nam, cơ sở giáo dục đại học là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng. Cơ sở giáo dục đại học có tư cách pháp nhân, bao gồm đại học, trường đại học, học viện và các cơ sở giáo dục đại học có tên gọi khác phù hợp với quy định của pháp luật. Trong đó, cơ sở giáo dục đại học công lập là do nhà nước đầu tư và đảm bảo điều kiện hoạt động.

Cơ chế tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập là một văn bản

pháp luật chứa đựng những quy định về quyền tự chủ tài chính đối với các trường đại học công lập. Nó là tập hợp những quy định chuyển giao quyền quyết định các vấn đề tài chính của nhà trường từ Nhà nước cho các trường đại học công lập. Nội dung của cơ chế tự chủ tài chính bao gồm những quy định pháp luật về trao quyền tự chủ cho nhà trường, về tạo lập, phân bổ, sử dụng và quản lý nguồn lực tài chính của nhà trường.

Huy động nguồn tài chính tại các trường đại học công lập là cách thức khai thác nguồn tài chính hiện hữu từ các chủ thể trong xã hội nhằm tài trợ cho các hoạt động cần thiết của nhà trường. Nguồn tài chính để thực hiện các hoạt động và đảm bảo hoạt động có chất lượng của cơ sở giáo dục đại học công lập gồm nguồn tài chính từ NSNN và nguồn tài chính huy động ngoài NSNN. Trong bối cảnh tự chủ tài chính tại các trường đại học công lập, các khoản chi cho hoạt động thường xuyên, các trường tự lo nguồn kinh phí lấy từ các khoản thu được trao quyền tự chủ, NSNN không tài trợ. NSNN chỉ tài trợ cho các khoản chi không thường xuyên không giao tự chủ. Do đó, các trường đại học công lập chuyển sang tự chủ tài chính phải chủ động huy động nguồn tài chính nhằm đảm bảo hài hòa các mặt lợi ích, phù hợp với chính sách tài chính chung của Nhà nước, tránh sự lãng phí, thất thoát nguồn lực tài chính của xã hội, đồng thời hướng đến đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động của nhà trường. Nguồn tài chính huy động ngoài NSNN được hình thành từ

quan hệ tài chính giữa nhà trường với xã hội, quan hệ tài chính trong nội bộ của cơ sở đào tạo và quan hệ tài chính của cơ sở đào tạo với các đơn vị, tổ chức nước ngoài.

Thứ nhất, nguồn tài chính hình thành từ quan hệ tài chính giữa cơ sở đào tạo với xã hội- giữa nhà trường với người học được thể hiện thông qua các khoản thu sau: Học phí, lệ phí và một số loại phí khác để góp phần đảm bảo cho các hoạt động giáo dục. Chính phủ quy định khung học phí, cơ chế thu và sử dụng học phí tùy vào mức độ tự chủ tài chính của các trường đại học công lập. Các đối tượng thuộc diện chính sách xã hội và người nghèo có chế độ miễn, giảm học phí, học sinh khá, giỏi thì có học bổng, chế độ khen thưởng,... Bên cạnh đó còn có nguồn thu từ hoạt động hỗ trợ người học (ký túc xá, căng tin, khai thác cơ sở vật chất,...), các khoản đóng góp, ủng hộ, hợp tác khác do các tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp, ủng hộ, hợp tác với cơ sở đào tạo và tuân theo quy định pháp luật.

Thứ hai, nguồn tài chính hình thành từ quan hệ tài chính trong nội bộ cơ sở đào tạo gồm các quan hệ tạm ứng, thanh toán, phân phối thu nhập thông qua hoạt động thanh toán thù lao giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tiền lương, thưởng, thu nhập tăng thêm,...

Thứ ba, nguồn tài chính hình thành từ quan hệ tài chính giữa cơ sở đào tạo với đơn vị, tổ chức nước ngoài thông qua các hoạt động: Liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác phát triển quốc tế,...

Việc huy động nguồn tài chính của các trường đại học công lập trong bối cảnh tự chủ hiện nay luôn gắn liền với năng lực nội sinh của nhà trường, chính sách chế độ tài chính của Nhà nước tạo cơ sở pháp lý cho việc huy động vốn, và khả năng nguồn vốn trong xã hội. Trong đó, năng lực nội sinh của nhà trường được quyết định bởi thương hiệu của nhà trường thể hiện qua nhiều tiêu thức như chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chất lượng đội ngũ giảng viên, sự tín nhiệm của xã hội,... Những yếu tố này hết sức quan trọng tác động không nhỏ tới kết quả huy động nguồn tài chính của nhà trường. Liên quan đến chính sách chế độ tài chính của Nhà nước là đề cập đến cơ sở pháp lý cho việc huy động nguồn tài chính của các trường đại học công lập. Liên quan đến khả năng nguồn vốn trong xã hội là đề cập đến quy mô nguồn vốn và phương thức sử dụng nguồn vốn của các chủ thể trong xã hội (gồm Nhà nước, doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư trong và ngoài nước). Việc gắn kết các yếu tố này là nhân tố then chốt giúp các trường đại học công lập huy động được các nguồn tài chính trong bối cảnh tự chủ tài chính.

Trong bối cảnh các trường đại học công lập tự chủ tài chính, tỷ trọng các khoản thu NSNN có xu hướng giảm, các khoản thu dịch vụ của nhà trường có xu hướng được cải thiện, điều này đặt ra hai vấn đề quan trọng đối với vấn đề huy động nguồn tài chính trong các trường đại học công lập: Khai thác tốt hơn khoản thu từ nguồn học phí; và tập trung các biện pháp

nhằm gia tăng các khoản thu từ dịch vụ. Để hình thành nguồn tài chính cho cơ sở giáo dục đại học công lập thì vai trò quyết định vẫn thuộc chủ sở hữu và chủ thể quản lý tài chính đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thông qua cơ chế quản lý tài chính với các công cụ quản lý tác động khác nhau nhằm huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, đáp ứng yêu cầu của tiến trình thực hiện tự chủ, đặc biệt là tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập hiện nay.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Tăng cường huy động nguồn lực tài chính trong lĩnh vực giáo dục là xu hướng tất yếu tại các nước phát triển khi nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách ngày càng hạn hẹp để ưu tiên cho đầu tư phát triển và sự gia tăng nhanh chóng về chất và lượng của nhu cầu về đào tạo từ xã hội. Nhiều nghiên cứu phân tích các phương thức huy động nguồn lực tài chính, tính khả thi và tính đa dạng trong các hình thức huy động vốn từ định hướng này. Nhu cầu về các nguồn thu độc lập với nguồn NSNN dẫn đến sự cần thiết phải nghiên cứu mô hình tổ chức tài chính tại các trường đại học công lập.

Nghiên cứu của Greer và Klein (2010) đánh giá về tính hiệu quả của nguồn vốn nhà nước tài trợ cho các trường đại học và đề xuất mô hình tài chính cho các trường đại học công lập theo định hướng tự chủ tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình tài chính của các trường đại học cần phù hợp với mục tiêu đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng được nhu cầu thị trường. Theo đó, nguyên tắc tổ chức tài chính tại

các trường đại học phải là sự có mặt của các bên: (1) Các nhà đầu tư nước ngoài với hình thức đầu tư dự án, tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu; (2) Hộ gia đình với hình thức ký cam kết với trường đại học các hợp đồng đào tạo; (3) Các chủ thể kinh tế trong nước hoặc trong nội bộ trường dưới hình thức cung ứng các dịch vụ hoặc đầu tư các dự án và các hợp đồng nghiên cứu; (4) Nhà nước với vai trò cung ứng vốn NSNN, quản lý nhà nước về các chương trình đào tạo, đầu tư dự án và các hoạt động nghiên cứu.

Trong nghiên cứu về khả năng áp dụng các phương thức huy động nguồn tài chính tại các trường đại học công lập ở các nước phát triển, Chisenga (2016) đã tìm ra nhiều hạn chế cho phương thức huy động nguồn lực tài chính đó là: (i) Không có đầu tư bền vững từ các dự án đầu tư dài hạn; (ii) Không tận dụng khai thác được các đơn vị kinh doanh tiềm năng hiện có; (iii) Không sửa đổi chính sách tài chính và quản lý tài chính. Do đó, nghiên cứu đưa ra khuyến nghị các trường đại học cần chú trọng vào các dự án đầu tư trung và dài hạn là những nguồn thu nhập bền vững.

Bên cạnh nguồn thu bền vững từ đầu tư, Rao (2002) đề xuất cung ứng các khóa học theo yêu cầu. Có 78% trường đại học tại Ấn Độ đã coi đây là nguồn thu đầu tiên, có khả thi và cơ bản nhất. Các khóa học được tổ chức dựa trên quan điểm “chia sẻ chi phí” toàn bộ và một phần với người học. Mục tiêu đào tạo là kỹ năng và chuyên môn nghề, được xã hội và các cơ quan quản lý nhà nước ủng hộ.

Do đó, việc thay đổi mô hình tài chính theo hướng tăng cường sự tham gia của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, của xã hội dưới hình thức chia sẻ chi phí của các hộ gia đình và sự quản lý vĩ mô của nhà nước. Các phương thức huy động nguồn tài chính phải hướng tới phục vụ kết nối chặt chẽ với nhu cầu xã hội về giáo dục.

Đồng thời, vấn đề huy động nguồn tài chính cho phát triển giáo dục đại học đã thu hút và nhận được sự quan tâm của đông đảo các nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong nước. Tác giả Trần Xuân Hải (1999) cho rằng cần huy động nguồn vốn từ nội bộ cơ sở giáo dục đại học thông qua các hình thức hợp đồng cung cấp dịch vụ giáo dục đại học, khuyến khích sự đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân. Ngoài ra, Trần Xuân Trường (2012) đã tổng kết hai phương thức thực hiện xã hội hóa các nguồn lực cho giáo dục đại học, một là liên kết giữa trường với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, thông qua hình thức hỗ trợ học bổng, kinh phí đào tạo và đặt ra yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của người được đào tạo, trao đổi các cán bộ tham gia một số nội dung giảng dạy; hai là huy động từ đội ngũ cán bộ, giảng viên của trường thông qua góp vốn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp, kết hợp các kỹ thuật thu thập và xử lý thông tin khác nhau và các phương pháp nghiên cứu sau: (i) Phương pháp phân tích theo khung logic thực hiện phân tích các nguồn tài chính của các cơ sở giáo dục đại

học công lập đã thực hiện tự chủ tài chính và chưa thực hiện tự chủ tài chính ở Việt Nam; (ii) Nghiên cứu kế thừa các kết quả nghiên cứu đã tiến hành về cùng chủ đề để phân tích các nguồn lực tài chính tại các trường đại học công lập ở Việt Nam nhằm bổ sung về nội dung và phương pháp cho bài viết; (iii) Phương pháp nghiên cứu lý thuyết tại bàn và sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các Báo cáo ba công khai năm 2022 của các cơ sở giáo dục đại học công lập để phân tích, đánh giá, so sánh dữ liệu; (iv) Bài viết tham khảo ý kiến chuyên gia là những nhà quản lý cấp cao và nhà quản lý cấp phòng/ khoa/ viện tại các trường đại học đã thực hiện tự chủ tài chính và các trường chưa thực hiện tự chủ tài chính tính đến trước năm 2023.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Cơ chế tự chủ tài chính tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tại Việt Nam

Với nhu cầu giáo dục đại học ngày càng tăng và sự hạn chế của chi tiêu công cho giáo dục đại học, đồng thời để đảm bảo được vai trò quan trọng của giáo dục đại học trong sự phát triển của đất nước, Nhà nước đã chủ trương xây dựng cơ chế xã hội hóa giáo dục. Khởi điểm là Nghị quyết 35/2009/QH12 ngày 19/06/2009 của Quốc hội khóa XII về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo.

Năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị quyết 77/NQ-CP (NQ 77) về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở

giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017; và Nghị định 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (thay thế Nghị định 16/2015/NĐ-CP). Đây là bước đột phá mới trên lộ trình đổi mới toàn diện, cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công, tăng cường giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp. Theo đó, tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp theo 4 mức độ: (i) Tự chủ tài chính đối với đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (đơn vị tự chủ mức 1); (ii) Tự chủ tài chính đối với đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị tự chủ mức 2); (iii) Tự chủ tài chính đối với đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (đơn vị tự chủ mức 3); (iv) Tự chủ tài chính đối với đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị tự chủ mức 4). Tinh thần chung của các văn bản quy định pháp luật về giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học công lập trên là giao cho các trường đại học công lập tự lo liệu các khoản chi tiêu thường xuyên (tùy vào mức độ tự chủ) đáp ứng nhu cầu hoạt động thường xuyên của các nhà trường. Để đáp ứng yêu cầu này, các trường tùy vào mức độ tự chủ được chủ động trong việc huy động các nguồn tài chính để tài trợ cho các khoản hoặc một phần chi tiêu thường xuyên. Mức độ tự chủ nguồn lực để trang trải các khoản chi tiêu thường xuyên căn cứ vào việc phân chia khả năng nguồn thu của các trường đại học công lập. Đối với các trường tự

đảm bảo 100% chi thường xuyên (đơn vị tự chủ mức 1 và mức 2) có thể dùng toàn bộ số thu hoạt động để trang trải các khoản chi tiêu thường xuyên không có nguồn NSNN hỗ trợ. Đối với các trường chưa đảm bảo đủ 100% kinh phí chi tiêu thường xuyên (đơn vị tự chủ mức 3) thì NSNN bù đắp phần thiếu hụt sau khi đã sử dụng nguồn thu từ hoạt động, tuy nhiên mức cấp bù NSNN có lộ trình cắt giảm theo năm ngân sách. Đối với các đơn vị không có khả năng tự bảo đảm các khoản chi thường xuyên (đơn vị tự chủ mức 4) thì NSNN phải tài trợ.

4.2. Nguồn tài chính và phương thức huy động nguồn tài chính của các cơ sở giáo dục đại học công lập tại Việt Nam

Hiện nay, trong nguồn tài chính của cơ sở giáo dục đại học công lập tại Việt Nam được hình thành từ hai nguồn cơ bản: Nguồn tài chính trong nước và nguồn tài chính ngoài nước. Trong đó:

Thứ nhất: Nguồn tài chính trong nước được hình thành từ các nguồn:

Một là, nguồn tài chính tích lũy từ ngân sách (vốn NSNN): Trong bối cảnh tự chủ tài chính, các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam nhận NSNN để triển khai các hoạt động gồm: Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chi chương trình mục tiêu quốc gia; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức; chi giảm biên chế do Nhà nước quy định; chi đối ứng thực hiện các dự án nước ngoài; chi đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi mua sắm trang thiết bị

phục vụ cho hoạt động sự nghiệp; chỉ thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao. Đối với khoản chi thường xuyên, cơ sở giáo dục đại học công lập đã thực hiện tự chủ tài chính phải tự trang trải từ các nguồn thu được giao tự chủ. Để nhận được nguồn tài trợ cho các nhiệm vụ chi không thường xuyên không được giao tự chủ từ NSNN, các trường phải lập dự toán các khoản chi và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mới được NSNN cấp.

Hai là, nguồn tài chính tự tạo lập: Các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ tài chính huy động thông qua việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ người học và khai thác cơ sở vật chất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học công lập có được khoản thu từ các dịch vụ như ký túc xá, ăn uống, khu thể chất,... Khi hạch toán phần thu nhập và chi phí của hoạt động này, cần tính đến chi phí đầu tư ban đầu và khấu hao cho tái đầu tư để duy trì loại hình kinh doanh này.

Ba là, nguồn tài chính từ dân cư (học phí, lệ phí): Đây là nguồn tài chính quan trọng khi nguồn từ NSNN bị cắt giảm đối với các cơ sở đại học công lập chuyển sang tự chủ tài chính. Khi thực hiện tự chủ tài chính, NSNN cấp phát giảm, nguồn thu từ học phí và lệ phí của các trường đại học công lập tăng lên. Hiện nay, có hai phương thức thu học phí đang thực hiện trong các trường đại học công lập ở Việt Nam là phương thức thu trực tiếp tại trường do phòng/ ban tài chính của trường thực hiện

và thu qua hệ thống ngân hàng thương mại. Đồng thời, đi kèm với phương thức thu học phí, các trường đều đưa ra chế tài đối với các trường hợp nộp chậm, không nộp học phí để đảm bảo việc nộp học phí đạt được kết quả tốt.

Bốn là, nguồn tài chính từ các hợp đồng cho nghiên cứu/ dịch vụ tư vấn khoa học: Các cơ sở đào tạo nhận được các khoản thu từ các hợp đồng cho hoạt động nghiên cứu/ dịch vụ tư vấn khoa học từ nhà nước, các doanh nghiệp và từ các tổ chức nghiên cứu khác. Quy mô của các khoản thu này phụ thuộc rất lớn vào xếp hạng về chất lượng đào tạo và nghiên cứu hay năng lực cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo. Hiện nay hoạt động dịch vụ trong các trường đại học công lập hết sức đa dạng, tùy theo đặc điểm và năng lực của từng trường mà việc tổ chức các loại dịch vụ khác nhau. Phương thức khoản thu này chủ yếu là dựa vào hợp đồng đã ký kết với các đơn vị. Do đó, vấn đề quan trọng để có được khoản thu này đúng chính sách chế độ Nhà nước quy định là các trường quan tâm đến khâu ký hợp đồng, khâu theo dõi và thực hiện hợp đồng.

Năm là, nguồn tài chính từ các quà tặng, tài trợ: Các khoản tài trợ phi lợi nhuận này thường tới từ các tổ chức cựu sinh viên và các tổ chức phi lợi nhuận, hay các doanh nghiệp tư nhân hỗ trợ các hoạt động theo các chương trình, dự án cụ thể của cơ sở đào tạo nhằm mục tiêu phi lợi nhuận, nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu, nâng cao năng lực cơ sở vật chất phục vụ đào tạo hay khuyến khích kết

quả học tập của sinh viên,...

Sáu là, nguồn tài chính từ các hoạt động đầu tư: Các cơ sở đào tạo thực hiện đầu tư sẽ nhận được các khoản thu nhập. Tuy nhiên, thu nhập là khá hạn chế do đã bù các chi phí đầu tư và vận hành, và chịu sự quản lý chặt chẽ của nhà nước về ngành nghề, lĩnh vực và quy mô đầu tư.

Thứ hai: Nguồn tài chính ngoài nước: Được hình thành chủ yếu từ viện trợ phát triển chính thức thông qua các dự án hỗ trợ phát triển. Mục tiêu chủ yếu của các dự án này là hỗ trợ kỹ thuật như hỗ trợ nâng cao năng lực nhân sự trong quản lý và đào tạo, hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho những ngành nghề khuyến khích phát triển.

Khi chuyển sang cơ chế tự chủ tài chính, các cơ sở đào tạo đại học công lập phải đối mặt với bốn vấn đề lớn về tài chính: (1) Sụt giảm trong hỗ trợ tài chính

của nhà nước; (2) Tăng nhu cầu chi tiêu cho xây dựng cơ sở đào tạo; (3) Tăng nhu cầu chi tiêu cho các hoạt động hành chính và hỗ trợ tại cơ sở đào tạo; (4) Tăng nhu cầu chi tiêu cho các hoạt động điều hành tại cơ sở đào tạo.

4.3. Kết quả huy động nguồn tài chính tại các trường đại học công lập ở Việt Nam trong bối cảnh tự chủ tài chính

Cơ chế tự chủ tài chính được thực hiện thí điểm theo Nghị quyết 77/NQ-CP (NQ 77) của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014- 2017. Với cơ chế tự chủ này, cơ cấu nguồn thu của các trường đại học đã hoàn toàn thay đổi, kết quả thể hiện tại số liệu Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Cơ cấu nguồn tài chính năm 2022 của một số trường đại học thí điểm tự chủ theo NQ77

Chỉ tiêu	Đại học Kinh tế quốc dân		Đại học Bách Khoa Hà Nội		Đại học Ngoại thương		Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	
	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Từ NSNN	22,2	2,04	122,2	11,41	8,947	1,29	6,4	0,44
Từ học phí	836,2	76,89	851,2	79,49	488	70,24	960,9	66,57
Từ NCKH và chuyển giao công nghệ	4,09	0,38	7,01	0,65	0	0,00	363,2	25,16
Từ nguồn hợp pháp khác	225	20,69	90,39	8,44	197,8	28,47	112,9	7,82
Tổng nguồn tài chính	1087,49	100	1070,8	100	694,747	100	1443,4	100

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo ba công khai năm 2022 của các trường

Số liệu tại Bảng 1 được tổng hợp từ Báo cáo ba công khai năm 2022 của các trường Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Ngoại thương và Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM) cho thấy các trường thực hiện thí điểm tự chủ theo NQ 77 có ba trong số bốn trường được đề cập trong bài viết có tổng nguồn thu năm 2022 vượt quy mô 1000 tỷ đồng với cơ cấu nguồn tài chính tương đối ổn định theo hướng không lệ thuộc vào nguồn kinh phí NSNN, nguồn thu từ học phí chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên 65% cơ cấu nguồn thu năm 2022), đồng thời tăng dần nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và các nguồn hợp pháp khác. Đáng chú ý, trường Đại học Kinh tế TP HCM có tỷ trọng nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ năm 2022 rất cao (trên 25% tổng nguồn thu). Theo kết quả phỏng vấn cán bộ lãnh đạo, quản lý nhà trường, tỷ trọng nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ của nhà trường cao do trường đã tích cực thực hiện các đề tài nghiên cứu trọng điểm cấp Nhà nước, cấp địa phương, các nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn, nhờ đó số thu

từ nguồn này ngày càng gia tăng về quy mô và tỷ trọng trong tổng nguồn thu của nhà trường. Bên cạnh đó, trường Đại học Kinh tế quốc dân và Đại học Bách Khoa Hà Nội huy động với tỷ trọng tăng cao các nguồn hợp pháp khác. Theo kết quả phỏng vấn cán bộ lãnh đạo, quản lý nhà trường, nguồn thu này chủ yếu đến từ nguồn quà tặng, tài trợ của các doanh nghiệp, cựu sinh viên của nhà trường. Kết quả này góp phần gia tăng và đa dạng hóa nguồn thu cho nhà trường, tránh áp lực tăng học phí quá cao để nhà trường thực hiện được trách nhiệm xã hội trong hoạt động đào tạo với vai trò của những trường đại học hàng đầu cả nước đào tạo về nhóm ngành kinh tế, kỹ thuật. Theo kết quả phỏng vấn các cán bộ lãnh đạo, quản lý, trường Đại học Ngoại thương hiện nay chủ yếu dựa vào nguồn thu từ học phí với trọng tâm là phát triển các chương trình đào tạo tiên tiến, chuẩn quốc tế thu học phí cao và tăng huy động từ các nguồn tài trợ, biếu tặng của doanh nghiệp, cựu sinh viên, mà chưa thực sự chú trọng tăng nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Bảng 2: Quy mô nguồn tài chính năm 2022 của một số trường đại học tự chủ sau NQ 77

Chỉ tiêu	Đại học Thương Mại		Đại học Kinh tế-Đại học quốc gia	
	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Từ NSNN	3,115	0,62	5,64	2,39
Từ học phí	309,12	61,49	184,98	78,53
Từ NCKH và chuyển giao công nghệ	5,7	1,13	5,02	2,13
Từ nguồn hợp pháp khác	184,799	36,76	39,92	16,95
Tổng nguồn tài chính	502,734	100	235,56	100

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo ba công khai năm 2022 của các trường

Số liệu Bảng 2 cho thấy quy mô và tỷ trọng nguồn thu của trường Đại học Thương Mại, trường Đại học Kinh tế-Đại học quốc gia đại diện cho nhóm các cơ sở giáo dục đại học công lập thực hiện tự chủ tài chính sau NQ 77 cho thấy nguồn thu từ NSNN trong cơ cấu nguồn tài chính năm

2022 của các trường chiếm tỷ trọng rất nhỏ, nguồn thu học phí chiếm tỷ trọng cao nhất (trên 60% tổng nguồn thu), tiếp đến là nguồn hợp pháp khác, nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ chiếm tỷ trọng chưa đáng kể

Bảng 3: Quy mô nguồn tài chính năm 2022 của một số trường đại học tự chủ sau năm 2022

Chỉ tiêu	Học viện Tài chính		Học viện Ngân hàng		Học viện Chính sách và Phát triển	
	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Từ NSNN	36	6,92	77,381	20,10	13,60	13,96
Từ học phí	364	70,00	173,988	45,19	57	58,52
Từ NCKH và chuyển giao công nghệ	7	1,35	1,800	0,47	25,6	26,28
Từ nguồn hợp pháp khác	113	21,73	131,847	34,24	1,2	1,23
Tổng nguồn tài chính	520	100	385,016	100	97,40	100

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo ba công khai năm 2022 của các trường

Bảng 3 thống kê nguồn tài chính của một số trường thực hiện tự chủ sau năm 2022 cho thấy, tỷ trọng nguồn tài chính của các trường Học viện Ngân hàng, Học viện Chính sách và Phát triển mang đặc điểm của các cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự chủ tài chính với tỷ trọng nguồn thu từ NSNN khá cao, ngoài ra cơ cấu nguồn thu phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu từ học phí, tuy nhiên các trường cũng có xu hướng tăng huy động các nguồn từ NCKH và chuyển giao công nghệ, các nguồn hợp pháp khác. Theo kết quả phỏng vấn các cán bộ, quản lý của nhà trường, năm 2022 NSNN vẫn cấp kinh phí thường xuyên giao tự chủ theo lộ trình của đơn vị tự chủ mức 3 (tự chủ một phần chi thường xuyên). Đối với Học viện Ngân hàng, hoạt động khai thác cơ sở vật chất của nhà trường và huy động quỹ tài trợ từ các ngân hàng thương mại, cựu sinh viên mang đến nguồn tài chính khá lớn trong cơ cấu thu cho nhà trường góp phần giảm gánh

nặng tăng học phí, đồng thời góp phần cân đối nguồn thu để chuẩn bị cho lộ trình tự chủ tài chính trong năm 2023 của nhà trường. Học viện Chính sách và Phát triển vẫn nhận kinh phí ngân sách cấp thường xuyên không giao tự chủ với đơn vị tự chủ mức 3, nguồn thu chủ yếu phụ thuộc vào học phí, nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của nhà trường năm 2022 cũng chiếm tỷ trọng khá cao nhưng không ổn định giữa các năm, trong khi đó các nguồn thu khác không đáng kể. Đáng chú ý, theo kết quả phỏng vấn cán bộ lãnh đạo, quản lý tại Học viện Tài chính thì năm 2022 nhà trường chưa tự chủ tài chính nhưng không nhận NSNN cấp chi thường xuyên từ nhiều năm trước do đó thu NSNN chiếm tỷ trọng thấp, nguồn thu học phí cao và bước đầu tăng nguồn hợp pháp khác (chủ yếu từ các khoản tài trợ của các cựu sinh viên thành đạt của nhà trường) để chuẩn bị lộ trình tự chủ tài chính trong năm 2023.

Bảng 4: Tỷ trọng nguồn NSNN và các nguồn tài chính ngoài NSNN của một số trường đại học công lập

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2022	Ghi chú
<i>I. Một số trường đại học thí điểm tự chủ theo NQ 77/NQ-CP</i>		
Đại học Kinh tế quốc dân	2,08	Đã tự chủ
Đại học Bách Khoa Hà Nội	12,88	Đã tự chủ
Đại học Kinh tế TP HCM	0,45	Đã tự chủ
<i>II. Một số trường đại học tự chủ sau NQ 77/NQ-CP</i>		
Đại học Ngoại thương	1,30	Đã tự chủ

Đại học Thương Mại	0,62	Đã tự chủ
Đại học Kinh tế- Đại học Quốc gia	2,45	Đã tự chủ
<i>III. Một số trường đại học tự chủ sau năm 2022</i>		
Học viện Tài chính	7,44	Tự chủ tháng 6 năm 2023
Học viện Ngân hàng	25,15	Tự chủ tháng 7 năm 2023
Học viện Chính sách và Phát triển	16,23	Tự chủ tháng 11 năm 2023

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo ba công khai năm 2022 của các trường

Số liệu Bảng 4 cho thấy tỷ lệ giữa nguồn thu từ NSNN trên nguồn thu ngoài NSNN của một số trường đại học công lập ở Việt Nam năm 2022 cho thấy, các trường đã tự chủ trước thời điểm năm 2022 đều có tỷ lệ này nhỏ (trừ Đại học Bách Khoa Hà Nội do khoản kinh phí ngân sách cấp không thường xuyên không giao tự chủ của trường lớn nhằm thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên của nhà trường). Ngược lại, trong số các trường chưa tự chủ tài chính thời điểm năm 2022 mà bài viết đề cập thì chỉ có Học viện Tài chính không nhận NSNN cấp thường xuyên giao tự chủ, hai trường còn lại là Học viện Ngân hàng và Học viện Chính sách và Phát triển vẫn phụ thuộc vào nguồn tài chính NSNN cấp chi thường xuyên giao tự chủ.

Như vậy, qua nghiên cứu nguồn tài chính của các trường đại học công lập tự chủ tài chính trước năm 2022 cho

thấy, nguồn thu từ học phí, lệ phí là nguồn thu chính bù đắp cho sự giảm dần của nguồn thu từ NSNN; nguồn thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ cũng tăng dần để trở thành một nguồn thu quan trọng của các trường đại học công lập tự chủ tài chính. Theo các tiêu chí xếp hạng chất lượng của các trường đại học trong nước và trên thế giới, tiêu chí về nghiên cứu đã trở thành một trong những tiêu chí quan trọng nhất. Đồng thời, khoản thu từ các nguồn hợp pháp khác (chủ yếu từ các nguồn biếu tặng, tài trợ và dịch vụ hỗ trợ người học) của các cơ sở đại học công lập cũng có xu hướng gia tăng trong cơ cấu nguồn thu của nhà trường. Trong khi đó, hầu hết trường đại học công lập tự chủ sau năm 2022 còn phụ thuộc vào nguồn NSNN cấp chi thường xuyên và nguồn thu học phí trong cơ cấu huy động nguồn tài chính.

5. Kết luận và một số giải pháp

Thông qua kết quả tổng quan nghiên cứu mô hình huy động nguồn tài chính tại các trường đại học trên thế giới và phân tích thực tiễn huy động nguồn tài chính tại một số cơ sở giáo dục đại học công lập tại Việt Nam đã thực hiện tự chủ tài chính và chưa thực hiện tự chủ tài chính vào thời điểm năm 2022, kết quả cho thấy, có bốn nguồn tài chính mà các trường đại học công lập ở Việt Nam có thể huy động bền vững để bù đắp các chi phí phát sinh trong các hoạt động từ quản lý tới vận hành trong quá trình thực hiện tự chủ tài chính là học phí; thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ; thu từ hoạt động biểu tặng, tài trợ; và thu từ hoạt động hỗ trợ người học. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số phương thức huy động nguồn lực tài chính có thể triển khai tại các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam trong bối cảnh tự chủ tài chính như sau:

Thứ nhất: Phương thức huy động nguồn thu từ học phí.

Theo định hướng “chia sẻ học phí”, hiện tại các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ tài chính đã xây dựng tiến trình tăng học phí để bù đắp sự sụt giảm của nguồn NSNN. Tuy nhiên, vấn đề khó nhất là làm thế nào để cân bằng giữa mục tiêu xã hội và mục tiêu kinh tế tại các cơ sở đào tạo công lập trong cơ chế chuyển đổi sang tự chủ. Bởi nếu

tăng học phí nhanh với tỷ lệ cao sẽ là rào cản rất lớn trong việc các tầng lớp xã hội khác nhau có thể sử dụng được dịch vụ đào tạo tại cơ sở này. Chính vì vậy, cần thiết phải có sự phân tầng đối tượng phục vụ và có chính sách học phí, cũng như hỗ trợ phù hợp dưới dạng học bổng đối với những sinh viên có kết quả học tập tốt hoặc hỗ trợ chính sách cho các trường hợp sinh viên thuộc đối tượng chính sách trong xã hội. Việc tăng học phí là cách mà các cơ sở giáo dục đại học tự chủ đang thực hiện. Nguồn thu từ học phí vẫn bị hạn chế và vì vậy gây rào cản tới đầu tư, chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đào tạo công lập tự chủ. Cụ thể:

Một là, nâng cao uy tín, thương hiệu của nhà trường tạo ra sức hút của nhà trường đối với xã hội.

Nguồn thu học phí của các cơ sở giáo dục đại học thực hiện tự chủ tài chính là nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn tài chính huy động của nhà trường. Nguồn thu này phụ thuộc vào số lượng người học và mức học phí. Khi thực hiện tự chủ tài chính, mức học phí của các trường đại học công lập được tăng trần nhưng vẫn có mức khống chế theo quy định của chính phủ. Vì vậy, vấn đề trọng yếu để nâng cao nguồn thu từ học phí là các trường phải nâng cao uy tín, thương hiệu của nhà trường bằng các chương trình đào

tạo hấp dẫn, đáp ứng được nhu cầu xã hội, đội ngũ nhân lực chất lượng cao, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của xã hội. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học công lập cần liên tục rà soát, chuẩn hóa và nâng cấp chương trình đào tạo, đa dạng hóa chương trình đào tạo nhằm cung cấp các sản phẩm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội. Bởi lẽ, chỉ khi đáp ứng tốt nhu cầu của người học, nhu cầu của xã hội thì nhà trường mới có nguồn thu. Bên cạnh đó, các trường cần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, xây dựng cơ sở vật chất nhằm tạo ra phương thức tốt nhất để người học và xã hội chấp nhận trả phí cao cho quá trình đào tạo, từ đó gia tăng bền vững nguồn thu từ học phí.

Hai là, tăng cường chính sách hỗ trợ tín dụng cho người học.

Để đảm bảo tính bền vững của nguồn thu, cần tạo ra cơ chế tài chính hỗ trợ phù hợp nhưng vẫn đảm bảo tính ổn định và phát triển của nguồn thu tương ứng với chất lượng đào tạo. Hiện nay, quỹ cho sinh viên vay vốn ở Việt Nam với mục tiêu tăng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho người nghèo không thể đáp ứng được nhu cầu vay vốn khi học phí tăng và chi phí ăn ở của đa dạng đối tượng sinh viên. Do đó đề xuất hình thành mối quan hệ chiến lược giữa cơ sở giáo dục đại học, hệ thống các định chế tài chính và doanh nghiệp

tuyển dụng nhằm tạo ra cơ chế hỗ trợ tín dụng cho sinh viên. Trong mối quan hệ này, nhà trường ký thỏa thuận với các doanh nghiệp cho phép sinh viên đăng ký các chương trình thực tập từ năm 3 tại doanh nghiệp. Trong thỏa thuận, các doanh nghiệp cam kết các mức thu nhập cho sinh viên thực tập. Mặt khác, các định chế và cơ sở đào tạo xây dựng các biên bản ghi nhớ về dịch vụ tín dụng. Theo đó, để đảm bảo tính khả thi của các hợp đồng tín dụng sau này, các hợp đồng tín dụng sẽ có thời hạn từ trung tới dài hạn. Hạn mức tín dụng được xác định hàng năm và dựa trên kết quả học tập của từng năm và dựa trên đánh giá tình hình thực tập tại doanh nghiệp. Khi sinh viên nhận được đánh giá tốt tại doanh nghiệp và cam kết tiếp tục làm cho doanh nghiệp, thì hạn mức và thời hạn tín dụng có thể cao và dài hơn. Khi kết quả học tập tốt, sinh viên có cơ hội được tiếp tục sử dụng hạn mức tín dụng. Ngược lại, khi kết quả học tập không tốt, hợp đồng tín dụng có thể tạm dừng.

Để hình thức này có thể khả thi khi sử dụng, cần có hệ thống thông tin tốt giữa các chủ thể chiến lược để đảm bảo sự đánh giá và kiểm soát chính xác, kịp thời, giải ngân có hiệu quả tới sinh viên.

Ba là, thực hiện chính sách học phí phân tầng.

Theo nhu cầu của xã hội, các cơ sở giáo dục đại học công lập cần xây dựng các hệ đào tạo đa dạng, các hình thức đào tạo phong phú. Trong đó cần làm rõ đối tượng phục vụ, nhu cầu và khả năng tài chính của họ. Hiện tại, đối với các chương trình đào tạo dài hạn, bao gồm cả tập trung và phi tập trung, quy mô đào tạo cần phù hợp với hạ tầng và nguồn lực đào tạo. Điều này hạn chế sự gia tăng quy mô và nguồn thu từ đối tượng đào tạo này. Với các cơ sở đào tạo công lập chưa thu hút đủ số sinh viên vào trường thì cần thiết phải xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng thông qua các hoạt động truyền thông, quảng bá hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Tuy nhiên, cơ hội để nguồn tài chính từ học phí có thể gia tăng khi các trường đưa ra các hình thức đào tạo phong phú, đặc biệt là đào tạo các chương trình tiên tiến, các chương trình liên kết, đào tạo chứng chỉ nghề với học phí linh hoạt, thu được phép đủ bù đắp chi phí đào tạo, đáp ứng được nhu cầu lớn trong điều kiện chi phí biên không lớn.

Bốn là, xây dựng chính sách học phí phù hợp theo từng nhóm ngành và tăng cường trách nhiệm giải trình với xã hội.

Các trường đại học công lập tự chủ tài chính cần xây dựng chính sách học phí phù hợp theo các nhóm ngành,

trong đó những ngành đào tạo phục vụ xã hội, cần hỗ trợ về mức học phí; ngược lại nhóm những ngành cần nâng cao chất lượng để phục vụ xã hội, cần xây dựng mức học phí cạnh tranh.

Bên cạnh đó, các trường cần tính đủ chi phí tiền lương, chi phí hoạt động thường xuyên và các chi phí khác liên quan đến hoạt động của nhà trường trên cơ sở khung giá do Nhà nước quy định, đảm bảo nguyên tắc lấy thu đủ bù đắp chi phí đào tạo từ đó quy định mức học phí. Đồng thời, các trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ chi tiết, đảm bảo tính công khai, dân chủ và công bằng; xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của từng người lao động. Trong đó, chú trọng giải pháp chi trả thu nhập theo chất lượng và hiệu quả công việc nhằm khuyến khích, hấp dẫn, thu hút người có năng lực, có trình độ cống hiến nhiều nhất cho nhà trường.

Thứ hai, huy động nguồn thu từ cung cấp dịch vụ.

Có hai loại dịch vụ được cung ứng trong các cơ sở đào tạo là dịch vụ nghiên cứu- tư vấn và dịch vụ hỗ trợ người học. Để phát triển được nguồn thu này, các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng hạ tầng nghiên cứu và cơ sở vật chất cho các dịch vụ hỗ trợ người học.

Hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam đang chú

trọng tới phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh thông qua các chiến lược quy hoạch phát triển và hỗ trợ tài chính. Nguồn thu từ dịch vụ nghiên cứu và tư vấn của các nhóm nghiên cứu là nguồn thu hỗ trợ cho thu nhập của các cán bộ giảng dạy tại cơ sở và tạo quỹ học bổng khuyến khích sinh viên, đồng thời là tiêu chí quan trọng nâng hạng và tầm của cơ sở trong hệ thống giáo dục đại học.

Về nguồn thu từ dịch vụ, theo quy định, các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ tài chính không được phép cho cá nhân và tổ chức ở ngoài trường được thuê khai thác cơ sở vật chất của nhà trường để thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sinh viên và cán bộ công nhân viên trong trường trừ khi được cấp thẩm quyền phê duyệt. Do vậy, các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ cần thành lập bộ phận dịch vụ riêng làm nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như căng tin, khu thể chất,...

Thứ ba: Huy động nguồn thu từ hoạt động tài trợ, biểu tặng.

Hiện nay, trong cơ cấu nguồn thu của các trường đại học công lập tự chủ tài chính, sự đóng góp từ thiện của các cá nhân, tổ chức, nhà hảo tâm là nguồn tài chính chiếm vị trí ngày càng quan trọng đối với nhà trường. Nếu các trường khai thác tốt sẽ tạo ra một nguồn tài chính lớn cho nhà trường hoạt động.

Để thu hút được nhiều nguồn tài trợ, biểu tặng, các trường đại học công lập tự chủ tài chính cần thành lập và duy trì hoạt động thường xuyên của ban liên lạc cựu sinh viên, thường xuyên liên lạc với các cựu sinh viên thông qua giao lưu văn hóa, văn nghệ, tặng quà lưu niệm, vinh danh các cựu sinh viên ưu tú, thành đạt,...

Bên cạnh đó, các trường đại học công lập cần chú trọng và phát triển hoạt động gây quỹ nhằm kêu gọi sự hỗ trợ, đóng góp của các tổ chức, các cộng đồng doanh nghiệp, các cựu sinh viên, các nhà hảo tâm cho hoạt động của nhà trường.

Như vậy, bốn nguồn nguồn tài chính được kiến nghị huy động tại các cơ sở giáo dục đại học công lập tự chủ đó là: Nguồn thu từ học phí, không chỉ tăng tổng thu mà còn là cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu; nguồn thu từ NCKH, chuyên gia công nghệ; nguồn thu từ tài trợ, biểu tặng; và nguồn thu từ hoạt động hỗ trợ người học. Trong đó, việc lựa chọn các phương thức huy động nguồn lực tài chính cần phải đảm bảo nguồn lực tài chính đó phải có tính bền vững, chi phí hợp lý, củng cố mối quan hệ giữa nhà trường, xã hội, doanh nghiệp và các trung tâm nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học khác.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Báo cáo kết quả đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết 77/NQ- CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2015- 2017, Hà Nội.

2. Báo cáo ba công khai của các trường đại học công lập.

3. Chính phủ (2014), Nghị quyết số 77/2014/ NĐ- CP về việc Đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014- 2017, Hà Nội.

4. Chính phủ (2015), Nghị định số 16/2015/ NĐ-CP ngày 14/02/2015 về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Hà Nội.

5. Chính phủ (2021), Nghị định số 60/2021/ NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, Hà Nội.

6. Chisenga, A. K. (2016), “Self-financing of public universities in Developing countries: A case of the University of Zambia”, Master thesis, University of Zambia.

7. Greer, D. và Klein, M. (2010), “A new model for financing public colleges and universities”, *On the Horizon*, 18(4).

8. Quốc hội (2009), Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19/06/2009 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014- 2015, Hà Nội.

9. Rao, K. S. (2002), “Self-financed courses in the Universities and Colleges”, National Institute of Educational Planning and Administration, India.

Nguyễn Tiến Đạt (2024). Pháp luật đầu tư kinh doanh Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 3(2024),35-45

*Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

Pháp luật đầu tư kinh doanh Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Nguyễn Tiến Đạt (ThS.)

Khoa Luật Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển

Email: nguyendat.mdce@gmail.com

Tóm tắt: Thành tựu Đổi mới là nền tảng cho quá trình mở cửa và hội nhập. Đứng trước thời cơ phát triển kinh tế, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật đầu tư kinh doanh từ tư duy nhận thức tới hoàn thiện pháp luật và thể chế được coi là ưu tiên hàng đầu. Thực tiễn lập hiến, lập pháp và lập quy trong gần 40 năm qua đã phản ánh: bối cảnh kinh tế xã hội thay đổi là tiền đề cho thay đổi pháp luật và thể chế.

Ngày nhận bài:
28/10/2023
Bản sửa lại lần 1:
20/11/2023
Ngày duyệt bài:
30/12/2023

Mã số: ĐS030124

Từ khóa: Pháp luật đầu tư; Pháp luật kinh doanh; Hội nhập.

Summary: Achievements of Innovation is the foundation for the process of opening up and integrating. Facing the opportunity of economic development, the improvement of the legal system for business investment from cognitive thinking to perfection of laws and institutions is considered a top priority. Constitutional, legislative and regulatory practices over the past 40 years have reflected: the changing socio-economic context is a prerequisite for legal and institutional changes.

Keyword: Investment law; Business law; Integration

1. Bối cảnh của những biến đổi

Đại hội VI (1986) - Đại hội đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Đến năm 2016, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã trải qua 30 năm (1986-2016). Qua 30 năm đổi mới, đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc

tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển [1]. Trong 30 năm Đổi mới, ba năm 2012-2014 là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam có sự chững lại. Tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn này đều dưới 6%/năm, đây là mức thấp kỷ lục chỉ sau các năm khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008, 2009[2].

Nhằm tạo lập một môi trường kinh doanh ổn định, vững chắc và khuyến khích tinh thần doanh nghiệp, liên tục trong 5 năm trở lại đây, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết 19 từ năm 2014 đến năm 2018 và Nghị quyết 35 năm 2016, trong đó giao nhiều nhiệm vụ cho các cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ các doanh nghiệp. Dù tiếp tục có những cải thiện nhất định về điểm số trên bảng xếp hạng Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu (Global Competitiveness Report) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) và Chỉ số Môi trường Kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới (World Bank) giai đoạn 2014-2018, nhưng thứ hạng của Việt Nam dường như chưa thực sự bứt phá, thậm chí có dấu hiệu chững lại. Cuối

tháng 10 năm 2018, kết quả công bố hai chỉ số uy tín này đều cho thấy Việt Nam bị giảm thứ hạng, tới năm 2020, Việt Nam duy trì vị trí 70/190 nền kinh tế về thuận lợi trong môi trường kinh doanh.

Năm 2018 cũng được xem là năm của cải cách điều kiện kinh doanh. Ngay từ đầu năm chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh đã được chính phủ chỉ đạo trong các Nghị quyết 01, Nghị quyết 19. Các Bộ đã đồng loạt lập phương án cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, theo đó tỷ lệ đề xuất hầu hết đều trên 50% và tiến hành xây dựng các nghị định để hiện thực hóa.

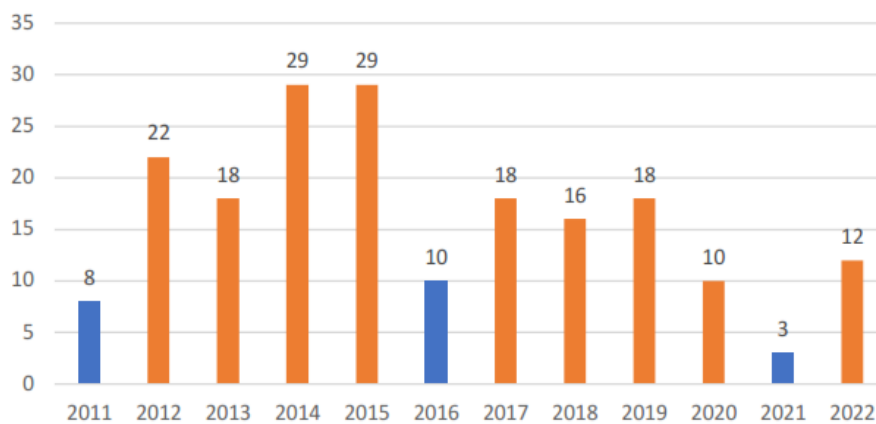
Từ năm 2018 tới nay, những cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh được phản ánh thông qua các chỉ số thống kê của các tổ chức quốc tế và thực tiễn thu hút đầu tư của Việt Nam liên tục tăng trưởng trong bối cảnh thế giới nhiều biến động do dịch bệnh, bất ổn chính trị. Tuy vậy, yêu cầu tiếp tục cải thiện môi trường pháp lý đầu tư kinh doanh vẫn đặt ra khi tốc độ và hiệu quả lập pháp có xu hướng ‘chững lại’ trong vài năm trở lại đây. Theo thống kê từ Báo cáo dòng chảy pháp luật kinh doanh năm 2022 do VCCI công bố, trong năm 2022, các cơ quan Trung

[1] Nguyễn Viết Thông (2015), Nhìn lại 30 năm Đổi mới - Đánh giá tổng quát và bài học kinh nghiệm, Báo Nhân dân điện tử (<http://nhandan.com.vn>)

[2] VCCI (2018), Báo cáo thực hiện Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 về cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp – Góc nhìn từ doanh nghiệp

ương đã ban hành 636 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có 12 luật của Quốc hội, 3 pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 131 nghị định của Chính phủ, 28 quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 462 thông tư của các bộ trưởng [3]. Số lượng văn bản luật được ban hành trong giai đoạn 2011-2022 có xu hướng giảm phản ánh thực tế công tác hoàn thiện pháp luật và

điều hành, quản lý nhà nước. Theo đó, việc hoàn thiện cơ chế 2 bước lập pháp từ công đoạn chính sách tới công đoạn dự thảo đòi hỏi quy trình ban hành cẩn trọng hơn, kết hợp với chủ trương hạn chế ban hành văn bản quy phạm cấp thông tư và thông tư liên tịch dẫn tới lượng văn bản quy phạm được ban hành cũng giảm phần nào. (Xem thêm biểu đồ dưới đây).



Biểu đồ: Số lượng văn bản luật được ban hành trong giai đoạn 2011-2022

(Nguồn: VCCI, Báo cáo Dòng chảy pháp luật kinh doanh, 2022, tr. 10)

2. Lập hiến: từ quyền con người đến quyền tự do kinh doanh

Có thể nói, những biến chuyển về kinh tế và xã hội đã phản ánh rất rõ thông qua 05 lần sửa đổi Hiến pháp của Việt Nam. Từ một nền kinh tế tự cung tự cấp tới bao cấp rồi chuyển sang kinh tế thị trường, nội dung Hiến pháp các thời kỳ đã có những biến đổi đáng kể về nội dung, nhằm thúc đẩy những định hướng, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Với vai trò là đạo luật có giá

trị pháp lý cao nhất, sự thống nhất giữa Hiến pháp và các văn bản luật trong xây dựng cơ sở pháp lý cho môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi là đặc biệt quan trọng.

Bảo đảm quyền tự do kinh doanh của cá nhân, doanh nghiệp trong tổng thể các quyền công dân là yếu tố rất quan trọng đối với một nền kinh tế phát triển, đồng thời cũng là đảm bảo quyền con người. Tại Việt Nam, quyền con người luôn được tôn trọng, đặt lên vị trí

trọng tâm hàng đầu, được cụ thể hóa thành các quyền trong Hiến pháp và pháp luật. Khái niệm về quyền con người ở nước ta lần đầu tiên được đề cập một cách chính thức và cụ thể nhất trong Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ngày 2/9/1945. Sau đó, tiếp tục được khẳng định và mở rộng trong các bản Hiến pháp 1959, 1980, 1992, Hiến pháp sửa đổi, bổ sung năm 2001 và Hiến pháp 2013. Trong các quyền con người, tự do kinh doanh là quyền được xác định rõ ràng trong Hiến pháp năm 1992. Trước đó, khái niệm quyền tự do kinh doanh chưa được đề cập bởi những nguyên nhân về chế độ kinh tế, điều kiện xã hội. Hiến pháp năm 1992 mặc dù còn hạn chế ở phạm vi quyền tự do kinh doanh khi các chủ thể chỉ được tự do kinh doanh ở những lĩnh vực mà pháp luật cho phép, nhưng xét theo hoàn cảnh lịch sử, quan điểm quản lý kinh tế thời kỳ trước đó, đây được xem là bước tiến đặc biệt quan trọng trong việc ghi nhận quyền tự do kinh doanh ở Việt Nam.

Đặc biệt, kể từ khi Việt Nam mở cửa hội nhập mạnh mẽ, cũng với các quyền con người luôn được bảo đảm thì quyền tự do kinh doanh cũng đã được mở rộng và được hiện thực tại Hiến pháp năm 2013. Hiến pháp đã thừa nhận quyền tự do kinh doanh là

một trong những quyền cơ bản của con người. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng, khi đã coi tự do kinh doanh là quyền con người cơ bản đồng nghĩa, quyền con người trong đó có quyền tự do kinh doanh được Nhà nước không những công nhận, tôn trọng mà phải bảo vệ, bảo đảm.

Cụ thể, Hiến pháp 2013 khẳng định, các thành phần kinh tế bình đẳng với nhau trong hoạt động. Tạo bước đột phá mạnh mẽ hơn về quyền tự do kinh doanh và sự bình đẳng trong hoạt động kinh doanh giữa các thành phần kinh tế. Quyền tự do kinh doanh đã có một bước tiến mới, cởi mở với nguyên tắc: *“Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”* (Điều 33). Quy định này hàm chứa hai ý quan trọng, đó là: mọi người có quyền tự do kinh doanh; giới hạn của quyền tự do đó là những gì luật cấm và Nhà nước muốn cấm thì phải quy định bằng luật. Đây được coi là cơ sở pháp lý nền tảng cho những biến đổi về hoạt động lập pháp.

3. Lập pháp: những biến đổi lớn trong pháp luật kinh doanh

Hiện thực hóa các quyền tự do kinh doanh tại Hiến pháp năm 2013, pháp luật kinh doanh Việt Nam cũng đã được xây dựng và hoàn thiện đáng kể theo hướng mở ra một môi trường đầu tư kinh doanh thân thiện, cởi mở và

minh bạch hơn. Những thay đổi trong hoạt động lập pháp chịu tác động lớn từ thời điểm bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ và Việt Nam gia nhập WTO. Từ tháng 6/2000 khi Ban Công tác gia nhập WTO của Việt Nam trình Chương trình hành động lập pháp đầu tiên đến tháng 9/2006, Quốc hội khóa XI (2002-2007) đã năm lần điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, bổ sung các dự án luật, pháp lệnh phục vụ trực tiếp quá trình đàm phán gia nhập WTO để ban hành hơn 60 luật, pháp lệnh phục vụ trực tiếp quá trình đàm phán gia nhập WTO. Tới nay, hoạt động lập pháp của Quốc hội còn chịu tác động của xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, nghĩa vụ thực thi các cam kết quốc tế về thương mại - đầu tư. Cụ thể, Theo đó, tính đến năm 2022, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 FTA, trong đó có 15 hiệp định đã có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 02 hiệp định đang đàm phán [7]. Những thay đổi này được phản ánh rõ nhất qua các văn bản luật liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh như: Luật doanh nghiệp 2020, Luật đầu tư năm 2020; Bộ luật dân sự năm 2015; Bộ luật lao động năm 2012; Luật đất đai năm 2013³ và đồng thời mở rộng tới nhiều văn bản luật khác có liên quan.

Với vai trò luật gốc trong đầu tư -

kinh doanh, Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 thông qua ngày 24/11/2015 là bộ luật thứ hai, thay thế cho Bộ luật dân sự năm 2005 bao gồm 689 điều được chia làm 06 phần, có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2017. Bộ luật Dân sự năm 2005, sau 10 năm thi hành, mặc dù đã có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như đối với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn phát triển mới của đất nước, trước yêu cầu thể chế hóa các Nghị quyết của Đảng, và yêu cầu về công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 thì Bộ luật Dân sự 2005 đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập và phải thay thế. Những quy định mới trong Bộ luật Dân sự 2015 khác biệt về quan điểm lập pháp, như bổ sung Điều 50 quy định về quyền tự do kinh doanh như sau: “*Quyền tự do kinh doanh của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật*”.

[3] VCCI (2023), Báo cáo Dòng chảy pháp luật

kinh doanh 2022, NXB Công Thương

Đặc biệt, việc hoàn thiện các chế định về giao dịch dân sự, đại diện, nghĩa vụ và hợp đồng để tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của sản xuất, kinh doanh, sự thông thoáng, ổn định trong giao lưu dân sự; bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của bên yếu thế, bên thiện chí, ngay tình; hạn chế tối đa sự can thiệp của cơ quan công quyền vào các quan hệ dân sự. Cụ thể:

Về giao dịch dân sự, Bộ luật quy định giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức nhưng một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì giao dịch đó có thể được Tòa án công nhận; trường hợp người thứ ba ngay tình căn cứ vào việc tài sản đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch với người thứ ba có thể không bị vô hiệu; trường hợp hết thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu mà không có yêu cầu thì giao dịch dân sự đó có hiệu lực pháp luật giữa các bên.

Về đại diện, Bộ luật quy định pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và pháp nhân cũng có thể là người đại diện theo ủy quyền.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi vi phạm nghĩa vụ, Bộ luật quy định chủ thể bị vi phạm nghĩa vụ được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có

quy định khác; bên bị vi phạm phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để hạn chế thiệt hại có thể gây ra cho chính mình;

Về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, Bộ luật quy định có tính khả thi hơn về quyền của bên nhận bảo đảm khi phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba; việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp; thứ tự ưu tiên thanh toán tài sản cầm cố, thế chấp...;

Về hợp đồng, để phù hợp hơn với thực tiễn hợp đồng và thông lệ quốc tế, Bộ luật bổ sung quy định về thông tin trong giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung, thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, sửa đổi căn cứ hủy bỏ hợp đồng, hậu quả của hủy bỏ hợp đồng... Đối với hợp đồng thông dụng, Bộ luật bổ sung hợp đồng hợp tác và hợp đồng về quyền sử dụng đất. Ngoài ra, quy định về hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thuê tài sản... cũng được sửa đổi, bổ sung để quy định về các hợp đồng này vừa bảo đảm tính linh hoạt, vừa có thể bao quát được những hợp đồng phái sinh, đặc thù;

Về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, Bộ luật quy định người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi

thường; chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản có nghĩa vụ bồi thường cho người bị thiệt hại về những thiệt hại do tài sản của mình gây ra;

Về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, Bộ luật quy định các hệ thuộc về pháp luật áp dụng và thứ tự ưu tiên áp dụng các hệ thuộc này, nhất là đối với quan hệ hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo hướng tiếp thu có chọn lọc các tiêu chuẩn, chuẩn mực pháp lý chung đã được quốc tế thừa nhận rộng rãi.

Bên cạnh Bộ luật dân sự, pháp luật doanh nghiệp và đầu tư cũng có những quy định mới nhằm khuyến khích hình thành môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi. Cụ thể một loạt các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Đầu tư năm 2020 cụ thể hóa nội dung này như: bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp, chủ sở hữu doanh nghiệp và nhà đầu tư; quyền của doanh nghiệp và nhà đầu tư gồm: quyền tự do kinh doanh ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

Từ đó, quyền tự do kinh doanh đã được tiếp cận theo hướng đơn giản hóa điều kiện, thủ tục cấp phép, bãi bỏ nhiều quy định về điều kiện kinh doanh, đồng thời mở rộng các nhóm quyền tự quyết của doanh nghiệp. Lần đầu tiên, Danh mục đầy đủ các ngành,

ngành cấm kinh doanh và kinh doanh có điều kiện được tập hợp, liệt kê cụ thể trong Luật Đầu tư năm 2020 và các bản sửa đổi, bổ sung danh mục ngành nghề cấm kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

Trước yêu cầu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, Luật Doanh nghiệp năm 2020 xây dựng quyền tự do kinh doanh theo hướng mở, cụ thể bao hàm nhiều nhóm quyền như: (1) Quyền tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh; (2) Quyền tự do lựa chọn mô hình kinh doanh; (3) Quyền tự do lựa chọn loại hình tổ chức kinh tế; (4) Quyền tự do lựa chọn hình thức, cách thức huy động vốn; (5) Quyền tự do hợp đồng; (6) Quyền tự do lựa chọn hình thức, cách thức giải quyết tranh chấp; (7) Quyền tự do cạnh tranh lành mạnh. Mặt khác, xu hướng đàm phán các hiệp định đầu tư thế hệ mới, thay thế các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư những năm 90 có xu hướng hài hòa lợi ích của nhà đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư, từng bước giảm thiểu các khác biệt giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tiệm cận dần các chuẩn mực đầu tư - kinh doanh quốc tế.

Cùng với hệ thống các văn bản luật trong lĩnh vực đầu tư - kinh doanh, sự biến đổi về quan điểm lập pháp cũng tác động trực tiếp tới các quy định pháp luật khác được ban hành trong bối cảnh

này. Cụ thể:

Lĩnh vực lao động: Điều 4 Bộ Luật Lao động năm 2012 ghi nhận chính sách của Nhà nước *tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động tạo ra việc làm, tự tạo việc làm, dạy nghề và học nghề để có việc làm; hoạt động sản xuất, kinh doanh thu hút nhiều lao động.*

Lĩnh vực việc làm: Luật Việc làm năm 2013 khẳng định các nguyên tắc về việc làm của người lao động quy định tại Điều 5 của Luật, cụ thể: bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc; bình đẳng về cơ hội việc làm và thu nhập; bảo đảm làm việc trong điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Lĩnh vực cạnh tranh: Luật cạnh tranh năm 2018, hiệu lực từ 01/7/2019 đề cập về quyền và nguyên tắc cạnh tranh trong kinh doanh, trong đó quy định rõ: Doanh nghiệp có quyền tự do cạnh tranh theo quy định của pháp luật. Nhà nước bảo đảm quyền cạnh tranh hợp pháp trong kinh doanh. Hoạt động cạnh tranh được thực hiện theo nguyên tắc trung thực, công bằng và lành mạnh, không xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, của người tiêu dùng.

4. Lập quy: đơn giản hóa thủ tục và bãi bỏ điều kiện kinh doanh

Tinh thần gỡ bỏ rào cản, tạo

thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân được lan toả mạnh mẽ trong các cuộc thảo luận chính sách nói chung, cũng như trong các dự thảo văn bản được ban hành. Các phương án cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh đã được chuyển hoá thành gần 30 nghị định trong nhiều lĩnh vực. Các bộ ngành cũng đẩy mạnh ban hành các thông tư bãi bỏ và cắt giảm công tác kiểm tra chuyên ngành. Công tác cải cách thủ tục hành chính cũng được đẩy mạnh khi nhiều văn bản giảm về thành phần hồ sơ, thời gian làm thủ tục hoặc đẩy mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Đáng chú ý, một số ngành, lĩnh vực đã đưa ra nhiều sáng kiến lập pháp hoặc những quy định mới nhằm thu hút đầu tư tư nhân trong lĩnh vực của mình, điển hình trong số đó là nông nghiệp và giáo dục [2]. Hoạt động cắt giảm và đơn giản hoá quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh được thực hiện mạnh mẽ trong giai đoạn 2016-2022 đã giúp tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin giấy phép kinh doanh giảm mạnh; số lượng các dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 và cấp độ 4 được cung cấp trên các Cổng dịch vụ công của bộ ngành và địa phương tăng mạnh, tuy nhiên vẫn có một số nơi chưa đạt mục tiêu 30% dịch vụ cấp độ 4 của Nghị quyết 02 [4].

Xu hướng chính sách gỡ bỏ rào

cản cho doanh nghiệp điển hình là một loạt nghị định cắt bỏ điều kiện đầu tư kinh doanh; thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính; và cắt giảm kiểm tra chuyên ngành. Điều này được phản ánh thông qua 03 hoạt động:

(1) *Bãi bỏ toàn bộ điều kiện kinh doanh của một ngành nghề kinh doanh có điều kiện*: trong lĩnh vực khoa học công nghệ, Nghị định 154/2018/NĐ-CP [4] bãi bỏ Nghị định 87/2016/NĐ-CP đã bãi bỏ toàn bộ các điều kiện kinh doanh của “hoạt động kinh doanh mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe gắn máy”. Đây là kiểu Nghị định omnibus (một văn bản sửa nhiều văn bản).

(2) *Bãi bỏ điều kiện kinh doanh của một số lĩnh vực, khía cạnh cụ thể trong một ngành nghề kinh doanh có điều kiện*: Nghị định 25/2018/NĐ-CP [5] bãi bỏ tất cả điều kiện kinh doanh đối với cơ sở in các sản phẩm in trừ báo, tạp chí và các ấn phẩm báo chí khác; tem chống giả; Nghị định 100/2018/NĐ-CP [6] bãi bỏ tất cả điều kiện của đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị; đơn

vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh; tổ chức tư vấn lập quy hoạch trong lĩnh vực vật liệu xây dựng...

(3) *Bãi bỏ một loạt các điều kiện kinh doanh có tính chất áp đặt quy mô*: Nghị định 87/2018/NĐ-CP bãi bỏ các điều kiện về số lượng chai LPG tối thiểu; dung tích tối thiểu của bồn chứa; hệ thống phân phối LPG; Nghị định 107/2018/NĐ-CP bãi bỏ các điều kiện về sức chứa tối thiểu của kho chuyên dùng (5.000 tấn thóc), công suất tối thiểu của cơ sở xay sát (10 tấn thóc/giờ); Nghị định 150/2018/NĐ-CP bãi bỏ điều kiện về diện tích làm việc tối thiểu của nhà xuất bản là 200m²...

(4) *Bãi bỏ nhiều điều kiện thiếu minh bạch*: Nghị định 136/2018/NĐ-CP bãi bỏ điều kiện “có phẩm chất đạo đức, liêm khiết, trung thực, khách quan” đối với cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất trong tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất; Nghị định 65/2018/NĐ-CP bỏ điều kiện “có trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với ngành nghề

kinh doanh” đối với điều kiện kinh

[4] Chính phủ (2018), Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ khoa học và công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành

[5] Chính phủ (2018), Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 về sửa đổi Nghị định 60/2014/NĐ-CP quy định về hoạt động in

[6] Chính phủ (2018), Nghị định số

100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

[7] VCCI (2020), Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam

doanh đường sắt...

Kết quả của những nỗ lực này là từ năm 2018 đến nay, Chính phủ đã trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền 29 văn bản quy phạm pháp luật để chính thức cắt giảm 3.425/6.191 điều kiện kinh doanh (đạt 110,6%, vượt 10,6% so với yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

Bên cạnh việc sửa đổi các văn bản pháp lý theo hướng bãi bỏ điều kiện kinh doanh thì việc cải cách thủ tục hành chính cũng là biến chuyển đáng kể được ghi nhận. Các bộ, ngành, địa phương đã ban hành 700 quyết định công bố 13.386 thủ tục hành chính được quy định tại 132 văn bản quy phạm pháp luật để cập nhật, niêm yết tại nơi giải quyết và đăng tải công khai trên cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; tiếp nhận 1.049 phản ánh, kiến nghị, trong đó đã xử lý 934 phản ánh, kiến nghị. Tính đến cuối tháng 4/2019, có 19/23 bộ, cơ quan, 54/63 địa phương ban hành Kế hoạch thực hiện nghị quyết của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019, định hướng đến năm 2021. Đối với việc tổ chức, kiện toàn bộ phận một cửa, đến nay, 100% văn phòng bộ, địa phương đã tiếp nhận nhiệm vụ tổ chức, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông

trong giải quyết thủ tục hành chính.

Ở cấp tỉnh, đã có 53/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh để tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính. Đa số các địa phương đã nâng cấp Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh. Đối với việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4, đến hết quý I/2019, các địa phương đã thực hiện cung cấp 42.127 dịch vụ; các bộ, ngành thực hiện 1.709 dịch vụ.

5. Kết luận

Theo thống kê của Quốc hội, tỷ lệ luật, nghị định liên quan đến doanh nghiệp là khoảng hơn 65%. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của pháp luật kinh doanh trong bối cảnh kinh tế hội nhập hiện nay. Trong những biến đổi về kinh tế - chính trị - xã hội từ thời kỳ Đổi mới tới nay, việc thay đổi về tư duy và nhận thức xây dựng pháp luật hiện thực hóa môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch đáp ứng mục tiêu nền kinh tế thị trường được coi là gốc của những biến đổi khung pháp lý. Từ những chuyển đổi nhận thức này, việc cụ thể hóa trong Hiến pháp; Luật và các văn bản dưới luật được thống nhất, tuy vậy, bối cảnh trong và ngoài nước luôn vận động trong khi nền tảng pháp lý của nước ta chưa bền vững; hệ thống thực thi pháp luật còn hạn chế dẫn tới

thực tế hiện nay vẫn tồn tại tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Việt Thông (2015), Nhìn lại 30 năm Đổi mới - Đánh giá tổng quát và bài học kinh nghiệm, Báo Nhân dân điện tử (<http://nhandan.com.vn>)
2. VCCI (2018), Báo cáo thực hiện Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 về cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp – Góc nhìn từ doanh nghiệp
3. VCCI (2023), Báo cáo Dòng chảy pháp luật kinh doanh 2022, NXB Công Thương
4. Chính phủ (2018), Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018
5. Chính phủ (2018), Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/2/2018 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ khoa học và công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành
6. Chính phủ (2018), Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
7. VCCI (2020), Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam

Nguyễn Thị Hồng Mến (2024). Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng anh cho sinh viên tại Học viện Chính sách và Phát triển trong thời kì cách mạng công nghiệp 4.0. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 4(2024),46-53

Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng anh cho sinh viên tại Học viện Chính sách và Phát triển trong thời kì cách mạng công nghiệp 4.0

Nguyễn Thị Hồng Mến (ThS.)

Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản - Học viện Chính sách và Phát triển

Email: hongmen1105@apd.edu.vn

Tóm tắt: Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra nhiều vấn đề đối với việc dạy và học tiếng Anh nói chung và công tác giảng dạy tiếng Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển nói riêng. Thực trạng dạy và học ngoại ngữ tại Học viện có nhiều ưu điểm nổi bật song vẫn còn một số mặt hạn chế. Bài viết này sẽ phân tích thực trạng này đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy và học tiếng Anh tại Học viện Chính sách và phát triển.

Từ khóa: *Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Dạy và học tiếng Anh, Ưu điểm và hạn chế, Giải pháp.*

Abstract: The fourth industrial revolution poses many challenges for teaching and learning English in general, and for teaching English at the Academy of Policy and Development in particular. Although there are many advantages to teaching and learning foreign languages at the Academy, there are still some limitations. This article will analyze this situation and propose some solutions to improve the effectiveness of English teaching and learning activities at the Academy of Policy and Development.

Key words: *Fourth industrial revolution, Teaching and learning English, Advantages and limitations, solutions.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra với

*Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Ngày nhận bài:
28/10/2023
Bản sửa lại lần 1:
20/11/2023
Ngày duyệt bài:
30/12/2023

Mã số: ĐS040124

tốc độ chóng mặt, ngôn ngữ tiếng Anh đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc giao tiếp và truyền tải thông tin. Tuy nhiên, việc giảng dạy và học tiếng Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Anh nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh cho sinh viên tại Học viện Chính sách và Phát triển là vô cùng cần thiết. Các phương pháp giảng dạy tiếng Anh truyền thống hiện đang được sử dụng tại trường cũng như cơ sở vật chất phục vụ việc giảng dạy môn tiếng Anh đã không còn đáp ứng được nhu cầu của sinh viên trong thời đại hiện nay, khi mà sinh viên cần phải có khả năng sử dụng tiếng Anh một cách linh hoạt và hiệu quả trong công việc.

Vì vậy, bài viết này sẽ phân tích thực trạng việc dạy và học tiếng Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển, đồng thời đề xuất một số phương pháp đổi mới giảng dạy tiếng Anh nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tại Học viện Chính sách và Phát triển. Các phương pháp này được đưa ra dựa trên các nghiên cứu và thực tiễn thành công tại các trường đại học và cao đẳng trong và ngoài nước. Phương pháp nghiên cứu tác giả sử dụng bao gồm tổng quan tài liệu, quan sát, bảng hỏi và phỏng vấn chuyên sâu.

2. Cách mạng công nghiệp 4.0 và

những vấn đề đặt ra đối với công tác giảng dạy tiếng Anh tại Học viện Chính sách và phát triển

Trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của điện toán đám mây và Dữ liệu lớn (Big data) không chỉ đem đến cho công tác dạy học tiếng Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển những cơ hội mới, mà còn đưa lại cả những thách thức chưa từng có, chủ yếu thể ở các lĩnh vực sau:

Một là, cần xây dựng cơ sở dữ liệu số đồng bộ, thư viện tự số hóa, học liệu mở với các điều kiện cần thiết để áp dụng công nghệ 4.0. Để ứng dụng hiệu quả Cách mạng công nghiệp 4.0 nói chung và Dữ liệu lớn nói riêng vào dạy và học ngoại ngữ cần có nguồn lực hạ tầng công nghệ thông tin tốt đáp ứng yêu cầu công tác quản lý và triển khai đào tạo.

Hai là, thời đại Cách mạng công nghệ 4.0 đòi hỏi giảng viên tiếng Anh của Học viện Chính sách và Phát triển phải nỗ lực tự hoàn thiện bản thân và không ngừng nâng cao năng lực dạy học.

Ba là, cách mạng công nghệ 4.0 góp phần đa dạng hóa phương thức giao tiếp, tăng cường sự tương tác giữa giảng viên và học viên. Hiện nay, Học viện Chính sách và Phát triển đang hướng tới mục tiêu xây dựng thư viện điện tử, thông minh. Đây chính là cơ sở

để phát triển và nâng cao chất lượng dạy - học tiếng Anh cho sinh viên tại Học viện. Xét từ góc độ chiến lược tin học hóa, công nghệ hóa giáo dục, nhiều trường học trên thế giới đã thông qua Internet kết nối vạn vật, điện toán đám mây để khai thác cơ sở dữ liệu và xây dựng trường học thông minh.

Bốn là, cách mạng công nghệ 4.0 góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh cho sinh viên tại Học viện Chính sách và Phát triển, nhưng cũng khiến cho cả người học và người dạy đôi khi có tâm lý ỷ lại, dựa dẫm thái quá vào công nghệ. Trước sự phát triển mạnh mẽ không ngừng của nguồn thông tin, tài liệu học tập, người dạy dễ bị cuốn vào việc thu thập nguồn tài liệu học tập, khiến cho việc dạy học thiên về chuyên giao kiến thức ngoại ngữ đơn thuần, thu hút sự chú ý của sinh viên nhưng lại xem nhẹ các hoạt động tương tác giữa người dạy và người học, giữa người học với người học. Mặt khác, sinh viên ngày càng dựa dẫm vào máy tính, điện thoại thông minh, bị hấp dẫn bởi các video, hình ảnh, các nguồn tài liệu học tiếng Anh trên mạng... dễ dẫn đến tâm lý xem nhẹ giờ học trên lớp.

3. Thực trạng dạy học tiếng Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển

Việc giảng dạy môn tiếng Anh tại học viện Chính sách và Phát triển có

những ưu điểm và một số tồn tại cần khắc phục.

Về ưu điểm, khoa Ngoại ngữ không ngừng đẩy mạnh các hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học, tập trung vào việc trau dồi kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên.

Bên cạnh đó, khoa Ngoại ngữ có đội ngũ giảng viên trẻ, nhiệt tình, tận tâm và ham học hỏi. Đa số giảng viên đều là những người trẻ tuổi, có tâm huyết và đam mê với nghề giảng dạy. Họ không chỉ có kiến thức chuyên môn vững vàng, mà còn sẵn sàng nghiên cứu và cập nhật kiến thức mới nhất để truyền đạt cho sinh viên.

Ngoài ra, đội ngũ giảng viên của Khoa Ngoại ngữ luôn sẵn sàng hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập, từ đó giúp sinh viên tạo được sự tin tưởng và hứng thú với môn học. Những giảng viên tận tâm luôn sẵn sàng trao đổi, thảo luận và giải đáp mọi thắc mắc của sinh viên, giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức một cách dễ dàng và hiệu quả.

Hơn nữa, họ luôn tìm tòi, nghiên cứu và áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, từ đó tạo nên một môi trường học tập tiên tiến và phù hợp với nhu cầu của sinh viên. Các giảng viên còn thường xuyên tham gia các khóa đào tạo và chương trình học tập để cập nhật kiến thức mới nhất và nâng cao

trình độ chuyên môn của mình.

Đội ngũ giảng viên trẻ, nhiệt tình, tận tâm và ham học hỏi tại khoa Ngoại ngữ là một trong những yếu tố quan trọng giúp đưa ra các khóa học chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của sinh viên và góp phần đưa Học viện trở thành một trong những trung tâm đào tạo uy tín hàng đầu của Việt Nam.

Tuy nhiên, việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ tại trường còn một số điểm cần khắc phục.

Thứ nhất, môi trường học tập ngoại ngữ tại Học viện còn hạn chế. Trường chưa có phòng đa năng để học ngoại ngữ, điều này làm giảm tính tương tác và sự hứng thú của sinh viên trong quá trình học. Ngoài ra, sinh viên ít có cơ hội tương tác với người bản xứ tại Học viện.

Thứ hai, đội ngũ giảng viên tiếng Anh còn mỏng trong khi số lượng lớp khá nhiều, dẫn đến tình trạng sĩ số lớp đông, gây khó khăn trong việc tạo sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập.

Thứ ba, đội ngũ giảng viên mặc dù có đầy đủ bằng cấp về ngôn ngữ và kinh nghiệm trong giảng dạy, nhưng một số giảng viên không được đào tạo hoặc thiếu kinh nghiệm trong các tình huống thực tế, chẳng hạn như giao tiếp trong môi trường công sở hoặc trong các cuộc hội thảo chuyên ngành.

Thứ tư, việc giảng dạy tiếng Anh tại trường chủ yếu vẫn là phương pháp lên lớp truyền thống, chưa kết hợp nhiều các hình thức dạy học online để giúp cá thể hóa hoạt động học tập của sinh viên.

4. Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc dạy và học tiếng Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển

Để đáp ứng yêu cầu của xã hội và khai thác hiệu quả ưu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, công tác giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên tại Học viện Chính sách và Phát triển cần giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức cho đội ngũ giảng viên về Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Giảng viên cần làm quen, sử dụng thành thạo phần mềm công nghệ thông tin ứng dụng trong giáo dục; cần nhận thức rõ ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy là xu thế tất yếu của giáo dục hiện đại, nhằm nâng cao chất lượng bài giảng. Từ đó thay đổi quan điểm dạy và học tiếng Anh cho sinh viên tại Học viện Chính sách và Phát triển, coi trọng bồi dưỡng năng lực giao tiếp ứng dụng thực tế, lấy đó làm mục tiêu phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch; đặc biệt chú trọng tới kỹ năng nghe, nói. Sự thay đổi trong quan niệm, tư duy của quá trình dạy và học là nhân

tổ cơ bản để đổi mới phương pháp dạy học theo hướng giáo dục 4.0. Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, dạy học theo hướng tích cực, vai trò của giảng viên thay đổi từ vị trí người dạy, truyền bá kiến thức sang vị trí người cố vấn, định hướng và xây dựng môi trường học tập cho sinh viên, phát huy tiềm năng cá nhân của sinh viên.

Thứ hai, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy

“Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với đặc điểm là tận dụng một cách triệt để sức mạnh lan tỏa của số hóa và công nghệ thông tin.” Điều này cũng đúng với việc ứng dụng thành quả Cách mạng công nghiệp 4.0 trong đổi mới phương pháp dạy học tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại Học viện Chính sách và Phát triển. Để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy tiếng Anh tại Học viện cần phải giải quyết tốt các vấn đề sau:

- Trong thời đại 4.0 hiện nay, giảng viên cần ứng dụng những thành quả của cách mạng công nghệ 4.0 để thay đổi quan điểm học tiếng Anh của sinh viên. Quan điểm dạy - học trong giáo dục 4.0 khác với quan điểm dạy - học truyền thống, nó nhấn mạnh vào tính cá nhân của người học, lấy người học làm trung tâm để quyết định mục tiêu, phương pháp giảng dạy. Điều này đòi hỏi chúng

ta phải chuyển từ phương pháp dạy học tiếng Anh truyền thống thiên về thuyết trình, nặng về cung cấp kiến thức sang kết hợp linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực, phát triển năng lực sinh viên.

- Đẩy mạnh ứng dụng thành quả Cách mạng công nghiệp 4.0 vào thiết kế giáo án và nâng cao trình độ giảng viên.

+ Xây dựng hệ thống bài giảng điện tử, giải quyết các bài tập tình huống, giới thiệu phim, phóng sự cho sinh viên luyện nghe, tìm hiểu các tình huống thực tế trong đời sống và trong công việc. Thiết kế bài giảng kết hợp lựa chọn tình huống mang tính nghiệp vụ thực tiễn để giảng dạy.

+ Tích cực đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy tiếng Anh như bảng thông minh, phòng học đa năng...

+ Triển khai và tích cực ứng dụng giáo dục online linh hoạt về thời gian, không gian, phù hợp với điều kiện cá nhân. Tích cực sử dụng bài giảng trực tuyến E-Learning tạo ra môi trường giảng dạy, học tập không giới hạn cho sinh viên. Từ đó, giúp sinh viên tích cực, chủ động hơn về thời gian, địa điểm, cách thức, tốc độ học tập của bản thân.

+ Thông qua mạng Internet, giảng viên có thể tìm kiếm nguồn tài liệu dạy

học phong phú, bao gồm tài nguyên đa phương tiện, video, hình ảnh, tư liệu số hóa bằng tiếng Anh để tăng cường khả năng tiếp thu của sinh viên và nâng cao hiệu quả dạy học. Phương thức này rất hữu dụng với các môn học đòi hỏi tương tác cao như môn tiếng Anh.

+ Hướng dẫn sinh viên tìm kiếm, tra cứu tài liệu bằng công nghệ thông tin thông qua các trang mạng Internet, mạng nội bộ, khai thác hệ thống thông tin tư liệu số của Học viện.

- Kết hợp giữa giảng dạy truyền thống trên lớp và giảng dạy trực tuyến (hình thức đào tạo kết hợp - Blend Learning). Ứng dụng thành quả Cách mạng công nghiệp 4.0 để đổi mới phương pháp dạy học tiếng Anh cho sinh đã giúp giáo viên nâng cao tính sáng tạo và trở nên linh hoạt hơn trong quá trình giảng dạy của mình. Tuy nhiên, trên thực tế, chưa có một phương pháp giảng dạy nào có thể thay thế, phủ định hoàn toàn phương pháp giảng dạy truyền thống, kể cả đào tạo online. Do đó, trong quá trình dạy học, giảng viên nên kết hợp giữa giảng dạy truyền thống trên lớp và giảng dạy trực tuyến. Sự kết hợp này không chỉ tạo ra sự tiện lợi, cung cấp tài liệu cho sinh viên qua các phương tiện công nghệ mà còn tăng cường kết nối giữa giảng viên và sinh viên, giữa sinh viên với sinh viên qua phương tiện giao tiếp trực tuyến nhằm

hỗ trợ cho hình thức học tập trên lớp.

- Ứng dụng Cách mạng công nghiệp 4.0 tiên hành xây dựng hệ thống đánh giá sinh viên. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào đánh giá tiến trình học tập của sinh viên không chỉ giúp cho việc đánh giá trở nên khoa học, thực tế hơn mà còn thay đổi cả hệ thống đánh giá học tập ngoại ngữ truyền thống trước đây; khiến cho hệ thống đánh giá chuyển từ quan điểm lấy thi cử làm mục tiêu học tập và là hình thức đánh giá chủ yếu sang đánh giá quá trình và hiệu quả học tập. Giảng viên hoàn toàn có thể giao nhiệm vụ bài tập tiếng Anh cho sinh viên thông qua LMS hoặc mạng Internet, tổ chức các hoạt động giao lưu, câu lạc bộ tiếng Anh để nâng cao trình độ đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên.

* Đối với sinh viên

Một là, tích cực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông như các ứng dụng học trực tuyến, phần mềm học ngoại ngữ và các tài liệu trực tuyến để cải thiện việc học tiếng Anh, tham gia các khóa học trực tuyến, học qua video, podcast và ứng dụng học ngôn ngữ để phát triển cả kỹ năng nghe, nói, đọc và viết.

Hai là, học từ thực tế và kinh nghiệm: tận dụng cơ hội thực tập, làm việc thêm hoặc tham gia các dự án liên quan đến Cách mạng 4.0 để rèn luyện

khả năng giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong môi trường chuyên ngành.

Ba là, xây dựng môi trường học tập tích cực: tạo ra môi trường học tập tích cực bằng cách tham gia các câu lạc bộ tiếng Anh, sự kiện học tập và các hoạt động liên quan đến ngoại ngữ; theo dõi các trang mạng xã hội, diễn đàn và blog về học tiếng Anh để cập nhật thông tin mới và cơ hội thực hành; tạo nhóm học tập với bạn bè cùng quan tâm để hỗ trợ và thúc đẩy việc học tiếng Anh; thực hiện các hoạt động nhóm như thảo luận, trao đổi ý kiến và thực hành giao tiếp bằng tiếng Anh.

5. KẾT LUẬN

Việc nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ tại Học viện Chính sách và Phát triển là vấn đề cực kỳ quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phát triển kinh tế đất nước.

Để nâng cao chất lượng giảng dạy ngoại ngữ, giảng viên khoa Anh tại học viện cần không ngừng nỗ lực đổi mới phương pháp giảng dạy, sử dụng các công nghệ giáo dục hiện đại và áp dụng các phương pháp học tập tích cực để sinh viên trở nên tự tin và năng động hơn.

Bên cạnh đó, Học viện cần đầu tư cơ sở hạ tầng tốt hơn để tạo môi trường học tập tiên tiến giúp giảng viên và học sinh có cơ hội tiếp cận các công nghệ giáo dục mới nhất.

Việc nâng cao kinh nghiệm thực tế cho giảng viên cũng là điều quan trọng, bởi vì chỉ có những giảng viên có kinh nghiệm và năng động mới có thể mang đến cho học sinh những giờ học đầy ý nghĩa, thú vị và hiệu quả. Do đó, Học viện cần có chính sách hỗ trợ giảng viên tham gia các khóa đào tạo, nghiên cứu và đổi mới phương pháp giảng dạy.

Ngoài ra, sinh viên cũng cần phải chủ động, tích cực hơn, không ngừng cập nhật các phương pháp học tập hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả việc học của mình.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). Đề án nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ 4.
2. Bùi, T. T. H. (2019). Đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên đại học: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 58, 71-81.
3. Đỗ, V. H. (2020). Nghiên cứu các phương pháp giảng dạy tiếng Anh hiệu quả cho sinh viên trong thời đại Công nghiệp 4.0. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 58(3B), 25-30.
4. Thủ tướng chính phủ. (2017).

Chỉ thị số 16/CT-TTg, ngày 04 tháng 5 năm 2017 về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

5. Thủ tướng Chính phủ. (2017). Quyết định số 117/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 01 năm 2017.

6. Trần, T. H. (2018). Đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng Anh tại các trường đại học Việt Nam trong thời

đại Công nghiệp 4.0. Tạp chí Khoa học Đại học Huế, 127(4A), 41-52.

Tiếng Anh

1. Richards, J. C., & Rodgers, T. S. (2014). Approaches and Methods in Language Teaching (3rd ed.). Cambridge University Press.

2. Thornbury, S. (2014). The New A-Z of ELT. Macmillan Education.

Đàm Thanh Tú (2024). Trách nhiệm và định hướng đào tạo nhân lực trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo tại Học viện Chính sách và Phát triển. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 5(2024),54-62

*Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Trách nhiệm và định hướng đào tạo nhân lực trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo tại Học viện Chính sách và Phát triển

Đàm Thanh Tú (TS.)

Khoa Kinh tế số, Học viện Chính sách và Phát triển

Email: tudt@apd.edu.vn

Tóm tắt: Trong bối cảnh phát triển và hội nhập quốc tế, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam xác định tập trung phát triển công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) - một mũi nhọn được dự báo sẽ trở thành ngành công nghệ đột phá trong mục tiêu chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Việc phát triển đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học về AI là tất yếu vì AI sẽ là tương lai của Việt Nam và sẽ là công nghệ chủ lực trong vài năm tới. Học viện Chính sách và Phát triển cần làm gì để đáp ứng được nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực trong lĩnh vực AI hiện nay? Bài viết sau sẽ phân nào chia sẻ những định hướng của chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ AI tại Học viện.

Ngày nhận bài:
28/10/2023
Bản sửa lại lần 1:
20/11/2023
Ngày duyệt bài:
30/12/2023

Mã số: ĐS050124

Từ khóa: Đào tạo đại học, Nguồn nhân lực, Trí tuệ nhân tạo.

Abstract: *In the context of development and international integration, along with the strong development of the 4.0 industrial revolution, Vietnam is determined to focus on developing artificial intelligence (AI) technology - a spearhead that is forecast to become a key technology industry in the national digital transformation goal by 2025, with a vision to 2030. Developing training for highly qualified human resources in AI is inevitable because AI will be the future of Vietnam and will be a key technology in the next few years. What will the Academy of Policy and Development (APD) do to meet the huge demand for human resources in AI? The following study will share the*

orientations of the strategy for training high-quality human resources in AI technology at the APD.

Keyword: AI, Human resources, University level training.

1. Nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực AI tại Việt Nam

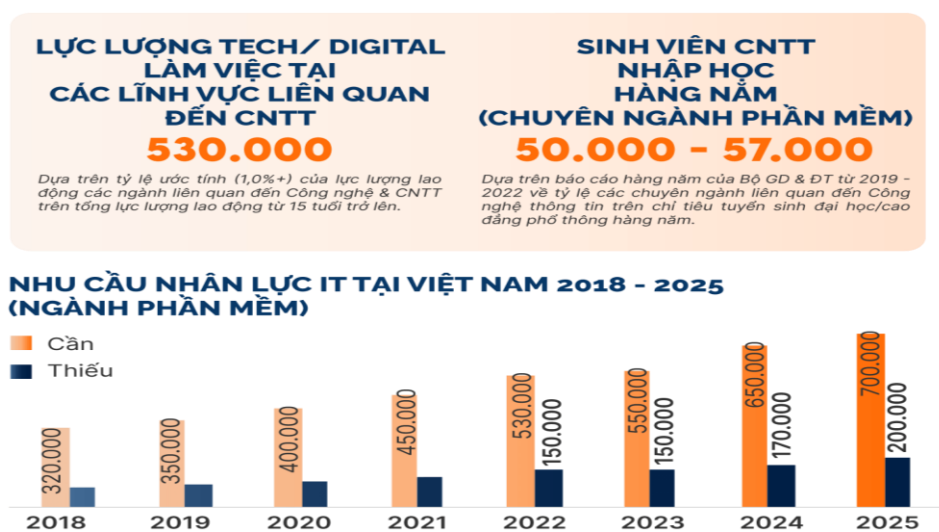
Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence, viết tắt là AI) là một ngành trong lĩnh vực khoa học máy tính liên quan trực tiếp đến việc tự động hóa các hành vi thông minh. Tuy AI là trí tuệ của máy móc nhưng nó được tạo ra bởi con người. Năng lực “tự học” của máy móc được thể hiện thông qua việc có thể tự phán đoán, tự phân tích trước các dữ liệu mới mà không cần sự hỗ trợ của con người, đồng thời có khả năng xử lý dữ liệu lớn với tốc độ cao để đưa ra những quyết định cần thiết khi vắng mặt sự kiểm soát của con người. Với những ứng dụng to lớn như vậy, trí tuệ nhân tạo ngày càng được phổ biến và được sử dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của cuộc sống như: Marketing, Ngân hàng, Tài chính, Nông nghiệp, Chăm sóc sức khỏe,... Vì vậy ngành này đã trở thành lĩnh vực có sức hút lớn và nhu cầu cao về nhân lực với nhiều vị trí công việc đa dạng với mức thu nhập khủng.

Theo báo cáo thị trường công nghệ thông tin Việt Nam năm 2023 vừa được TopDev công bố, sau dịch Covid-19,

thị trường tuyển dụng lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin khá sôi động. Mức lương lập trình viên dao động từ 350 đến 1190 USD; lập trình viên kinh nghiệm lâu năm mức lương dao động từ 860 đến 1510 USD; các vị trí quản lý (từ 5 năm trở lên) hoặc cấp cao hơn được khảo sát có mức lương từ 1410 đến 2300 USD (TopDev, 2023). Trong đó, mức lương dành cho các chuyên gia AI là khá cạnh tranh so với các mảng khác của ngành công nghệ thông tin. Mức lương trung bình của kỹ sư AI tại Việt Nam khoảng 4.000 - 5.000 USD/tháng, có những chuyên gia được trả tới mức 10.000 USD/tháng hoặc thậm chí cao hơn (Thu Hằng, 2022). Tuy được săn đón với mức lương hấp dẫn, nguồn cung nhân lực trong lĩnh vực AI vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu và tốc độ phát triển như mong đợi của các doanh nghiệp. Thực tế, theo số liệu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), tại Việt Nam đang có khoảng 1600 người học tập và làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến AI, trong đó có 300 chuyên gia (Vietnamnet, 2022). Như vậy, nếu tính con số gần 1 triệu nhân sự làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin thì nguồn nhân lực AI tại Việt Nam là quá ít. Đặc biệt, sau chuyến thăm của ông Jensen Huang, Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn NVIDIA (Hòa Kỳ)

đánh giá cao tiềm năng lớn và cơ hội của Việt Nam trong ngành công nghiệp bán dẫn và AI. Tập đoàn NVIDIA sẽ mở rộng hơn nữa mối quan hệ đối tác với Việt Nam và hỗ trợ cho lĩnh vực AI tại Việt Nam trong tương lai thông qua việc xây dựng đội ngũ nhân lực 1 triệu chuyên gia. Đây sẽ là đội ngũ hùng hậu nhất trên thế giới và Tập đoàn NVIDIA sẵn sàng hợp tác với Việt Nam để nâng

cao kỹ năng và hạ tầng AI (Tô Hà, 2023). Khi tập đoàn NVIDIA thiết lập và xây dựng trung tâm thiết kế vi mạch và bán dẫn tại Việt Nam sẽ thu hút được các nhà khoa học máy tính, chuyên gia ở mảng AI và chip của Việt Nam trên thế giới trở về làm việc. Việt Nam cần phải hành động nhanh nhất có thể để tận dụng làn sóng mới này.

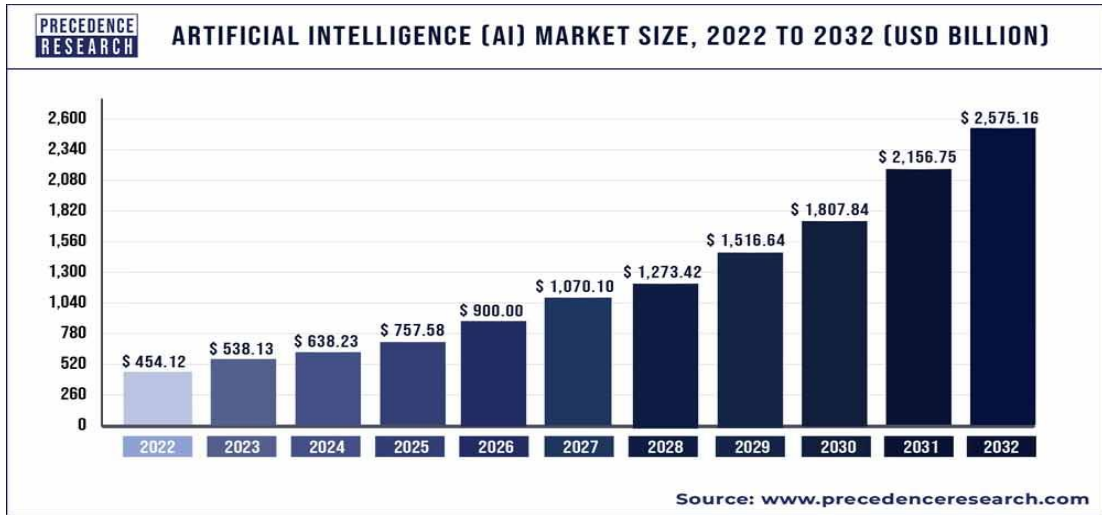


Hình 1: Nhu cầu nhân lực CNTT và khả năng đáp ứng

Nguồn: TopDev, 2023

Việc thiếu hụt nhiều nhân lực trong lĩnh vực AI không chỉ ở Việt Nam mà trên phạm vi cả thế giới thì nguồn nhân lực trong lĩnh vực này cũng rất khan hiếm. Theo báo cáo của Precedence Research, tổ chức này đã đưa ra giá trị doanh thu của lĩnh vực AI trên phạm vi

toàn cầu năm 2022 là 454,12 tỷ USD, dự báo doanh thu trong lĩnh vực này liên tục tăng trưởng trong 10 năm tiếp theo với mức tăng trung bình là 19,1%. Quy mô thị trường AI sẽ đạt khoảng 2.575,16 tỷ USD vào năm 2032 (Precedence, 2023).



Hình 2: Dự báo doanh thu trong lĩnh vực AI toàn cầu

Nguồn: Precedence Research, 2023

Cũng trong báo cáo này, Precedence Research chỉ ra rằng công nghệ trí tuệ nhân tạo đòi hỏi chuyên môn chuyên sâu trong các lĩnh vực như học máy, khoa học dữ liệu và công nghệ phần mềm. Nhu cầu lớn đối với những chuyên gia này vượt quá nguồn cung, dẫn đến tình trạng thiếu nhân tài có thể làm chậm quá trình phát triển, triển khai và đổi mới trong lĩnh vực AI. Hơn nữa, sự thiếu hụt này có thể hạn chế khả năng mở rộng và hiệu quả của các giải pháp AI trong các ngành công nghiệp khác nhau.

Việc thiếu hụt lớn nguồn nhân lực chất lượng trong lĩnh vực AI trên phạm vi toàn cầu cũng như ở Việt Nam không phải là do các cơ sở giáo dục không đào tạo được những kỹ sư am hiểu công nghệ và kỹ năng lập trình. Nguyên nhân chính của vấn đề này đó là kỹ năng mềm, khả năng quản lý đội

nhóm, kỹ năng truyền thông, giao tiếp, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng lãnh đạo của các nhân sự làm AI hay trình độ tiếng Anh. Trong môi trường áp dụng thực tế, người làm AI cần khả năng giao tiếp với đội ngũ kinh doanh, đội ngũ marketing, tài chính, sản xuất,... để hiểu nhu cầu, để giải thích rõ cách làm việc của mô hình thuật toán, để thiết kế giải pháp phù hợp. Có được kỹ năng mềm, giá trị của nhân sự làm AI sẽ tăng lên rất nhiều. Đây chính là điều đặc biệt lưu ý trong chiến lược đào tạo của các cơ sở giáo dục Đại học tại Việt Nam khi mong muốn phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực hấp dẫn này.

2. Thực trạng đào tạo trình độ đại học trong lĩnh vực AI tại Việt Nam

Trong bối cảnh phát triển và hội nhập quốc tế, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam xác định tập

trung phát triển công nghệ AI - một mũi nhọn được dự báo sẽ trở thành ngành công nghệ đột phá trong mục tiêu chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Việc phát triển đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học về AI là tất yếu vì AI sẽ là tương lai của Việt Nam và sẽ là công nghệ chủ lực trong vài năm tới. Chính vì vậy, ngay từ năm 2018, 2019 thì Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội và Trường Đại

học FPT là những đơn vị tiên phong trong lĩnh vực đào tạo những kỹ sư về AI. Đến nay, đã có khoảng trên 10 trường Đại học/Học viện tại Việt Nam chính thức đào tạo trình độ đại học với điểm chuẩn đầu vào khá cao. Bảng dưới đây tổng hợp lại điểm chuẩn trúng tuyển và chỉ tiêu đào tạo nguồn nhân lực AI của các trường đại học tiên phong tại Việt Nam.

Bảng 1 – Chỉ tiêu đào tạo và điểm chuẩn trúng tuyển ngành AI tại Việt Nam

STT	Đại học/Học viện	Tên CTĐT	Năm bắt đầu đào tạo	Chỉ tiêu năm 2023	Điểm chuẩn ^(*) 2023
1	Đại học Bách khoa Hà Nội	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	2019	100	28.8
2	Trường ĐH Công nghệ - ĐHQGHN	Trí tuệ nhân tạo	2022	180	27.2
3	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Robot và trí tuệ nhân tạo	2021	60	24.54
4	Trường Đại học FPT	Trí tuệ nhân tạo (thuộc ngành CNTT)	2018	n/a	21(**)
5	Đại học Phenikaa	Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu	2021	110	21
6	Trường Đại học Phương Đông	Trí tuệ nhân tạo (thuộc ngành CNTT)	2022	100	21
7	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (thuộc ngành CNTT)	2021	60	22
8	Trường Đại học công nghệ TpHCM	Robot và trí tuệ nhân tạo	2022	50	17
9	Trường Đại học Công nghệ thông tin – ĐHQG TpHCM	Trí tuệ nhân tạo	2023	50	27.8
10	Trường Đại học SPKT TpHCM	Robot và trí tuệ nhân tạo	2019	20	27

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

(*) Điểm chuẩn xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia, thang điểm 30 các môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

(**) Trường Đại học FPT không công bố chỉ tiêu cho CTĐT chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo mà chỉ công bố

chỉ tiêu tổng cho ngành CNTT trong phạm vi toàn quốc (nhà trường có 5 cơ sở đào tạo từ Bắc vào Nam). Năm 2023 không công bố công khai điểm chuẩn xét tuyển bằng hình thức điểm thi THPT Quốc gia mà tác giả chỉ lấy được dữ liệu điểm trúng tuyển năm 2021.

Như vậy, qua số liệu thống kê ở bảng trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy việc đào tạo nguồn nhân lực AI ở Việt Nam mới đang ở những bước khởi đầu, số lượng các trường đào tạo trình độ đại học trong lĩnh vực này chưa nhiều và chỉ tiêu đào tạo vẫn còn khá nhỏ. Có lẽ các trường phần lớn vẫn đang trong quá trình “thử nghiệm đào tạo” để có thể sau một vài khóa sinh viên ra trường, đánh giá khả năng hấp thụ của thị trường cũng như năng lực làm việc của các sinh viên này thì mới mở rộng quy mô đào tạo.

Tính đến thời điểm hiện tại, các kỹ sư trong lĩnh vực AI khóa đầu tiên của các trường đại học danh tiếng như Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường ĐH Công nghệ - ĐHQGHN vẫn chưa chính thức tốt nghiệp. Đây có thể là lứa những sinh viên tài năng, nhiệt huyết và được đào tạo một cách toàn diện nhất về AI do chính các giảng viên là các chuyên gia học tập ở nước ngoài về với khát vọng phát triển lĩnh vực AI cho tổ quốc hoặc

đang làm việc trực tiếp từ các công ty công nghệ hàng đầu Việt Nam như Viettel, FPT, VinAI,... tham gia đào tạo. Hi vọng rằng lứa sinh viên tài năng đầu tiên này sẽ có khả năng thích ứng và đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, dám nghĩ, dám đưa ra những ý tưởng, giải pháp thông minh cho sự phát triển của ngành AI tại Việt Nam trong tương lai.

3. Định hướng đào tạo tại Học viện Chính sách và Phát triển

Nhận thức được rằng lĩnh vực AI đóng vai trò quan trọng, mang tính sống còn cho sự thịnh vượng của mỗi quốc gia và nguồn nhân lực chất lượng cao này sẽ bị thiếu hụt lớn trong thời gian tới, Ban giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển đã chỉ đạo cho Khoa Kinh tế số nghiên cứu, triển khai một chương trình đào tạo mới trong lĩnh vực này. Mục tiêu của chương trình đào tạo phải đáp ứng lược chiến lược phát triển của Học viện, đảm bảo hài hòa giữa năng lực của đội ngũ giảng viên hiện tại với nhu cầu nhân lực chất lượng cao của Quốc gia trong thời gian tới.

Qua quá trình nghiên cứu, tìm hiểu thì chúng tôi nhận thấy hiện nay việc đào tạo nhân lực trình độ đại học trong lĩnh vực AI mới chỉ đáp ứng được 10% nhu cầu của xã hội. Ngoài ra, có rất nhiều cấp độ khác nhau trong quá trình

đào tạo nguồn nhân lực AI. Để tương thích và phù hợp nhất với Học viện Chính sách và Phát triển thì cần phải chọn con đường đào tạo nhân lực AI ứng dụng trong lĩnh vực kinh doanh, không thể đào tạo theo định hướng robotic hay xe tự hành như các trường kỹ thuật. Đây là hướng đào tạo giúp cho người học nắm bắt được các thuật toán để xác định các hình mẫu từ nhiều tập dữ liệu, có thể bao gồm cả dữ liệu lớn và trích xuất ý nghĩa từ chúng để đưa ra những hiểu biết có nhận thức (Cognitive Insight) một cách tự động. Bản chất của định hướng này là huấn luyện cho máy móc (Machine Learning) có những hiểu biết có nhận thức nhằm giải quyết các vấn đề trong kinh doanh như:

- Đưa ra dự đoán về tùy chọn mua hàng của một khách hàng cụ thể;
- Phân tích dự báo để cung cấp thông tin chi tiết về hành vi của khách hàng trong tương lai;
- Phát hiện các giao dịch gian lận với thẻ tín dụng hoặc yêu cầu bồi thường bảo hiểm trong thời gian thực;
- Tự động hóa quảng cáo trong digital marketing theo hướng cá nhân hóa;
- Kiểm tra dữ liệu bảo hành để phát hiện các vấn đề về chất lượng sản phẩm;

- Tự động kiểm tra mức độ an toàn và kiểm soát các sản phẩm bị lỗi trong quá trình sản xuất.

Với những định hướng đào tạo như trên, chúng tôi cũng tham chiếu một số chương trình đào tạo trình độ đại học của các quốc gia phát triển. Trong quá trình nghiên cứu, nhận thấy chương trình đào tạo “Artificial Intelligence for Business” của Đại học Nam California, Hoa Kỳ (hạng 116 thế giới trong QS World University Rankings 2024) là rất đáng để học tập. Đây là một chương trình đào tạo kết hợp hài hòa giữa các kiến thức về máy tính và lập trình, kiến thức về tài chính và kinh doanh, kiến thức toán và thống kê với tổng thời lượng đào tạo khoảng 128 tín chỉ.

Trong thời gian ngắn sắp tới, chúng tôi hi vọng rằng sẽ hoàn thiện một chương trình đào tạo về AI cho sinh viên Học viện theo khung đào tạo của Đại học Nam California nhưng vẫn mang những nét đặc trưng của Học viện Chính sách và Phát triển. Mục tiêu đào tạo của chương trình này sẽ giúp người học có kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực nghiên cứu, xây dựng các hệ thống AI; có khả năng vận hành và phát triển các ứng dụng AI phục vụ hoạt động kinh tế và kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp; có kỹ năng và tác phong nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ số; có khả năng khởi

nghiệp; có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe sẵn sàng đáp ứng nhu cầu nhân lực trong một ngành được đánh giá là trụ cột của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

4. Kết luận

Học viện là trường đại học tiên phong đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế số, mã số 7310109 tại Quyết định số 978/QĐ-BGDĐT ngày 16/03/2021 và bắt đầu triển khai đào tạo từ năm 2021. Đến nay đã có 03 khóa học viên đang theo học tại Khoa Kinh tế số với số lượng gần 400 sinh viên, điểm đầu vào ngành học này thuộc top hàng đầu các ngành đào tạo của Học viện với mức điểm từ 24 đến 25 điểm. Có thể nói rằng ngành học Kinh tế số và ngành học Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh có những điểm tương đồng, hỗ trợ bổ sung cho nhau vì đều có dựa trên dữ liệu (data), đặc biệt là dữ liệu lớn để ra quyết định trong kinh tế và kinh doanh. Do đó, việc Học viện Chính sách và Phát triển tiếp tục triển khai chương trình đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo trong Kinh doanh là hoàn toàn khả thi và phù hợp với nhu cầu về phát triển nguồn nhân lực và sứ mạng, tầm nhìn của Học viện trong công cuộc đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, trước khi kết cho bài viết này, chúng tôi xin trích dẫn một câu ngạn ngữ “*Muốn đi nhanh hãy đi một mình, muốn đi xa hãy đi cùng nhau*”. Tất cả những ý tưởng vĩ đại đều bắt nguồn từ ba hay bốn ý tưởng tốt và hầu hết những ý tưởng tốt đều bắt nguồn từ tư duy sẻ chia. Do đó, điều mong muốn của chúng tôi không phải là phát triển một chương trình đào tạo chuẩn quốc tế về AI dành riêng cho Học viện Chính sách và Phát triển. Điều mà chúng tôi cần là có sự chung tay vì sự phát triển ngành công nghiệp AI để hình thành hệ sinh thái phát triển AI vững chắc và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Muốn vậy, các trường đại học cũng như các Viện nghiên cứu trên toàn quốc cần có sự hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, chia sẻ nguồn thông tin, chia sẻ dữ liệu, chia sẻ nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực AI. Sự chia sẻ này không làm chúng ta suy yếu mà làm chúng ta ngày càng mạnh hơn, đào tạo ra nhiều lực lượng lao động tinh nhuệ để nắm bắt các cơ hội từ công nghệ AI, tạo đột phá trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia, bứt phá về năng lực sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề án tuyển sinh và trang thông

tin điểm chuẩn trúng tuyển năm 2023 của các trường Đại học: ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐHQG Hà Nội, Đại học Phenikaa, Trường đại học FPT, Học viện Nông Nghiệp, Trường đại học Công nghệ tpHCM, Học viện Nông nghiệp,...

2. Precedence (2023), *Artificial Intelligence (AI) Market*, truy cập ngày 14/11/2023 từ <<https://www.precedenceresearch.com/artificial-intelligence-market>>.

3. TopDev (2023), *Báo cáo thị trường IT Việt Nam 2023 - Vietnam Tech Talents Report*, truy cập ngày 13/11/2023 từ <<https://topdev.vn/bao-cau-thi-truong-it-viet-nam-topdev-2023>>.

4. Thu Hằng (2022), *Ngành AI trả lương cao từ 95 - 230 triệu đồng nhưng*

rất hiếm nhân lực, truy cập ngày 13/11/2023 từ <<https://thanhvien.vn/nganh-ai-tra-luong-cao-tu-95-230-trieu-dong-nhung-rat-hiem-nhan-luc-1851507812.htm>>.

5. Tô Hà (2023), *Tập đoàn đa quốc gia NVIDIA cam kết thành lập pháp nhân tại Việt Nam*, truy cập ngày 20/12/2023 từ <<https://nhandan.vn/tap-doan-da-quoc-gia-nvidia-cam-ket-thanh-lap-phap-nhan-tai-viet-nam-post787063.html>>

6. Vietnamnet Global (2022), *Vietnam faces staff shortage in AI industry*, truy cập ngày 13/11/2023 từ <<https://vietnamnet.vn/en/vietnam-faces-staff-shortage-in-ai-industry-2061902.html>>.

Trần Thị Hương Trà (2024). Sử dụng Python đối với một số bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 6(2024),63-74

*Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Sử dụng Python đối với một số bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế

Trần Thị Hương Trà (ThS.)

Khoa Kinh tế số, Học viện Chính sách và Phát triển

Email: tranhuongtra@apd.edu.vn

Tóm tắt: Python là một ngôn ngữ lập trình bậc cao, có cú pháp đơn giản và dễ đọc. Python được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm cả kinh tế. Bạn có thể tìm thấy nhiều cơ hội nghề nghiệp tại các công ty lớn và nhỏ, trong nước và quốc tế, nếu bạn có kỹ năng lập trình Python. Python có thị trường việc làm rộng mở và hấp dẫn, với nhu cầu và mức lương cao. Python là một trong những kỹ năng được tuyển dụng nhiều nhất trong ngành kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học dữ liệu, học máy, phân tích kinh doanh và tài chính. Python có cộng đồng lập trình viên lớn và năng động, nơi bạn có thể tìm kiếm sự trợ giúp, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm. Python có tính linh hoạt và khả năng mở rộng cao, cho phép bạn tùy biến và tích hợp với các ngôn ngữ và công nghệ khác. Bạn có thể viết ít dòng code hơn so với các ngôn ngữ khác, nhưng vẫn đạt được kết quả mong muốn. Python có tốc độ phát triển nhanh, giúp bạn tiết kiệm thời gian, chi phí, cũng dễ bảo trì và gỡ lỗi, giúp bạn nâng cao chất lượng và hiệu quả của ứng dụng.

Ngày nhận bài:

28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/11/2023

Ngày duyệt bài:

30/12/2023

Mã số: ĐS060124

Từ khóa: ngôn ngữ Python, Phần mềm Python, các bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế, Python đối với một số bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế ...

Abstract: Python is a high-level programming language, simple syntax and easy to read. Python is widely used in many different fields, including economics. You can find many job opportunities at large and small companies, domestically and internationally, if you have Python programming skills. Python has a wide and attractive job market, with high demand and salary.

Python is one of the most sought-after skills in the economic sector, especially in the fields of data science, machine learning, business analysis and finance. Python has a large and dynamic community of programmers, where you can seek help, learn and share experiences. Python has high flexibility and scalability, allowing you to customize and integrate with other languages and technologies. You can write less code than other languages, but still achieve the desired results. Python has fast development speed, helping you save time, cost, also easy to maintain and debug, helping you improve the quality and efficiency of the application.

Keywords: *Python language, Python software, application of advanced problems in mathematics in economics, Python with application of some advanced problems in mathematics in economics*

1. Đặt vấn đề

Python là một ngôn ngữ lập trình phổ biến, hiện đại và linh hoạt, có thể ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là trong kinh tế. Python có thể giúp giải quyết các bài toán cao cấp như tính toán, phân tích dữ liệu, học máy, trí tuệ nhân tạo, tối ưu hóa, mô phỏng, dự báo và hỗ trợ ra quyết

định. Tuy nhiên, không phải ai cũng biết cách sử dụng Python hiệu quả và chuyên nghiệp để giải quyết các bài toán kinh tế. Sử dụng Python đối với các bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế có nhiều lợi ích, như tiết kiệm thời gian, chi phí, tăng độ chính xác, minh bạch, khả năng mở rộng và tùy biến. Python cũng giúp nâng cao kỹ năng lập trình, tư duy phân tích và sáng tạo của người học và làm việc trong lĩnh vực kinh tế. Hơn nữa, Python là một ngôn ngữ có cộng đồng lớn, nhiều tài liệu, thư viện và công cụ hỗ trợ, cho phép trao đổi, học hỏi và cập nhật kiến thức liên tục. Để sử dụng Python đối với các bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế, người học và làm việc cần phải nắm vững các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Python, cú pháp, cấu trúc dữ liệu, hàm, lớp, mô-đun, giao diện, gỡ lỗi và kiểm thử. Ngoài ra, cần phải tìm hiểu và áp dụng các thư viện và công cụ phù hợp với từng bài toán, như NumPy, SciPy, Pandas, Matplotlib, Scikit-learn, TensorFlow, PyTorch, Pyomo, SimPy, Statsmodels, PyMC3 và nhiều thư viện khác. Cuối cùng, cần phải thực hành nhiều, giải quyết các bài toán thực tế, so sánh và đánh giá kết quả, cải tiến và tối ưu hóa mã nguồn.

Tại Học viện Chính Sách và Phát triển, nơi giảng dạy những chuyên ngành liên quan đến kinh tế, hiện đang

giảng dạy môn Toán cao cấp là một môn học cơ sở, để có sự đồng nhất và phát triển cho các bạn sinh viên sẽ, đã và đang học tại Học viện việc tìm hiểu về Ngôn ngữ Python đối với một số bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế là vô cùng cần thiết và giúp ích cho các giảng viên và sinh viên trong quá trình học tập. Toán cao cấp là một môn học cơ sở trong chương trình học tập của sinh viên ở Học viện Chính sách và Phát triển, Toán Cao cấp là một công cụ hết sức hiệu quả giúp cho việc phát biểu, phân tích và giải quyết các vấn đề như vậy một cách chặt chẽ và hợp lý, mang lại các lợi ích thiết thực. Việc biết cách mô tả các vấn đề kinh tế dưới dạng các mô hình toán học thích hợp, vận dụng các phương pháp toán học để giải quyết chúng, phân tích và chú giải cũng như kiểm nghiệm các kết quả đạt được một cách logic luôn là một yêu cầu cấp bách đối với các chuyên gia làm việc trong lĩnh vực phân tích kinh tế. Hiểu được tầm quan trọng của Python và toán học trong kinh tế, tác giả đã chọn chủ đề “*Sử dụng Python đối với một số bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế*”.

Bài viết này nhằm mục tiêu: Giới thiệu Python là một ngôn ngữ lập trình hiện đại, dễ học và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế. Trình bày cách sử dụng Python để giải

một số bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế, như tính đạo hàm, tích phân, giải hệ phương trình, v.v. Đánh giá ưu điểm và nhược điểm của Python so với các ngôn ngữ lập trình khác, cũng như đề xuất một số hướng phát triển cho sinh viên kinh tế.

Phạm vi nghiên cứu của bài viết bao gồm: Các khái niệm cơ bản về Python, như cú pháp, kiểu dữ liệu, hàm, thư viện, v.v. Các ví dụ minh họa về cách sử dụng Python để giải các bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế, dựa trên các nguồn dữ liệu thực tế hoặc giả định. Các nhận xét và đánh giá về Python trong bối cảnh công nghiệp 4.0, cũng như các gợi ý cho sinh viên kinh tế về cách học và nâng cao kỹ năng lập trình.

Phương pháp nghiên cứu của bài viết bao gồm: Tìm kiếm và tổng hợp các tài liệu tham khảo liên quan đến Python và các bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế, từ các nguồn uy tín như sách, báo cáo, tạp chí, trang web, v.v. Sử dụng phần mềm Python và các thư viện hỗ trợ để thực hiện các phép toán, biểu diễn dữ liệu, vẽ đồ thị, v.v. Phân tích và so sánh kết quả thu được từ Python với các phương pháp khác, như tính toán bằng tay, sử dụng máy tính, hoặc các ngôn ngữ lập trình khác. Đưa ra các kết luận, nhận xét và kiến nghị về Python và các bài toán cao cấp

ứng dụng trong kinh tế.

2. Giới thiệu và cách sử dụng Python trong Toán cao cấp.

Python là một ngôn ngữ lập trình bậc cao, có mục đích chung, có cú pháp đơn giản và dễ đọc. Python được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm cả kinh tế. Python được tạo ra bởi Guido van Rossum vào năm 1991, với ý tưởng là thiết kế một ngôn ngữ kịch bản đơn giản có một số đặc tính tốt hơn của ngôn ngữ ABC, mà ông đã từng làm việc trước đó. Tên Python được lấy từ chương trình hài “Monty Python’s Flying Circus”, mà ông là fan của nó.[1]

Một số đặc điểm nổi bật của Python: Hỗ trợ nhiều lập trình hướng đối tượng, lập trình thủ tục, lập trình hàm và lập trình phản xạ. Có một hệ thống kiểu dữ liệu động, mạnh và linh hoạt, bao gồm các kiểu như list, dict, str, int, float, v.v. Có một thư viện chuẩn phong phú, cung cấp các chức năng cho nhiều mục đích, như xử lý văn bản, mạng, đồ họa, toán học, v.v. Có nhiều thư viện bên ngoài, hỗ trợ các lĩnh vực như khoa học dữ liệu, học máy, trí tuệ nhân tạo, web, v.v. Có cộng đồng lập trình viên lớn và năng động, cũng như nhiều tài liệu, khóa học và nguồn học tập trên mạng. Có tính khả chuyển và tương thích cao, có thể chạy trên nhiều hệ điều hành và nền tảng

khác nhau, cũng như tích hợp với các ngôn ngữ và công nghệ khác.

Python đã có nhiều phiên bản phát triển kể từ khi ra đời, trong đó phiên bản hiện tại là Python 3.12.1, được phát hành vào ngày 7 tháng 12 năm 2023. Python 3 là phiên bản chính thức của Python, có nhiều cải tiến và thay đổi so với Python 2, mà đã ngừng được hỗ trợ vào ngày 1 tháng 1 năm 2020. [2]

Một số thư viện và công cụ phổ biến và hữu ích cho tính toán trong Python. Python là một ngôn ngữ lập trình có nhiều thư viện và công cụ hỗ trợ tính toán, cho phép bạn thực hiện các phép toán toán học, đại số tuyến tính, giải tích, thống kê, v.v. một cách dễ dàng và hiệu quả. Bao gồm:

NumPy: NumPy là viết tắt của Numerical Python, là thư viện cơ bản và quan trọng nhất cho tính toán trong Python. NumPy cung cấp các cấu trúc dữ liệu mạnh mẽ để lưu trữ và xử lý các mảng và ma trận đa chiều, cũng như các hàm toán học tích hợp để thực hiện các phép toán cơ bản và nâng cao, như cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa, căn bậc hai, logarit, sin, cos, v.v. NumPy còn hỗ trợ các phép toán đại số tuyến tính, như tính định thức, nghịch đảo, trị riêng, vector riêng, phép nhân ma trận, v.v. NumPy là nền tảng cho nhiều thư viện khác, như SciPy, Pandas, Matplotlib, v.v.[3][4]

SciPy: SciPy là viết tắt của Scientific Python, là thư viện mở rộng của NumPy và cung cấp các công cụ và chức năng mở rộng cho tính toán khoa học và kỹ thuật. SciPy bao gồm nhiều mô-đun chuyên biệt cho các lĩnh vực khác nhau, như tích phân, tối ưu hóa, nội suy, đại số tuyến tính, thống kê, xử lý tín hiệu, xử lý hình ảnh, v.v. SciPy cũng cung cấp các hàm để đọc và ghi các định dạng file khác nhau, như MATLAB, NetCDF, WAV, v.v. SciPy là một thư viện toàn diện và linh hoạt cho các ứng dụng tính toán cao cấp.[5]

SymPy: SymPy là viết tắt của Symbolic Python, là thư viện cho tính toán biểu tượng (symbolic computation) trong Python. SymPy cho phép bạn thao tác với các biểu thức toán học dưới dạng các ký hiệu, chứ không phải là các số. Ví dụ, bạn có thể khai báo một biến x là một ký hiệu, và thực hiện các phép toán như $x + 2$, x^2 ,

$\sin(x)$, v.v. mà không cần gán giá trị cho x . SymPy cũng cung cấp các hàm để thực hiện các phép toán biểu tượng, như đạo hàm, tích phân, giới hạn, giải phương trình, khai triển Taylor, v.v. SymPy là một thư viện hữu ích cho các bài toán giải tích và toán học thuần túy.[6]

Các ví dụ việc sử dụng Python trong toán cao cấp thông thường: Python có thể được sử dụng để thực hiện các phép toán tích phân, đạo hàm, ma trận, giải hệ phương trình, v.v. bằng cách sử dụng các thư viện như NumPy, SciPy và SymPy. Dưới đây là một số ví dụ về cách sử dụng Python trong các bài toán này:

Tích phân: Để tính tích phân xác định hoặc không xác định của một hàm, bạn có thể sử dụng hàm `scipy.integrate.quad` hoặc `sympy.integrate`. Ví dụ, để tính tích phân xác định $\int_0^2 f(x) = x^2 + 2x - 3$ là:

```
import scipy.integrate as integrate
import sympy as sp

# Define the function
def f(x):
    return x**2 + 2*x - 3

# Using scipy
result, error = integrate.quad(f, 0, 2)
print(result) # 2.666666666666667

# Using sympy
x = sp.Symbol('x')
result = sp.integrate(f(x), (x, 0, 2))
print(result) # 8/3
```

Hình 2.1: Chuỗi câu lệnh tính tích phân xác định hàm $f(x)$

Đạo hàm: Để tính đạo hàm của một hàm, bạn có thể sử dụng hàm `scipy.misc.derivative` hoặc `sympy.diff`.

Ví dụ, để tính đạo hàm bậc nhất và bậc hai của hàm $f(x) = x^2 + 2x - 3$ tại $x = 1$:

```

import scipy.misc as misc
import sympy as sp

# Define the function
def f(x):
    return x**2 + 2*x - 3

# Using scipy
first_derivative = misc.derivative(f, 1, dx=1e-6)
second_derivative = misc.derivative(f, 1, dx=1e-6, n=2)
print(first_derivative) # 4.000000999924367
print(second_derivative) # 2.000000165480742

# Using sympy
x = sp.Symbol('x')
first_derivative = sp.diff(f(x), x)
second_derivative = sp.diff(f(x), x, 2)
print(first_derivative.subs(x, 1)) # 4
print(second_derivative.subs(x, 1)) # 2

```

Hình 2.2: Chuỗi câu lệnh tính đạo hàm bậc nhất, bậc hai của hàm $f(x)$

Ma trận: Để tạo và thao tác với các ma trận, bạn có thể sử dụng lớp `numpy.matrix` hoặc `sympy.Matrix`. Ví

dụ, để tạo ma trận $A = \begin{bmatrix} 1 & 2 \\ 3 & 4 \end{bmatrix}$ và tính định thức, nghịch đảo và nhân ma trận A với ma trận $B = A * A$, ta có:

```

import numpy as np
import sympy as sp

# Using numpy
A = np.matrix([[1, 2], [3, 4]])
det = np.linalg.det(A)
inv = np.linalg.inv(A)
B = A * A
print(A) # [[1 2]
          # [3 4]]
print(det) # -2.0000000000000004
print(inv) # [[-2.  1.]
            # [ 1.5 -0.5]]
print(B) # [[ 7 10]
          # [15 22]]

# Using sympy
A = sp.Matrix([[1, 2], [3, 4]])
det = A.det()
inv = A.inv()
B = A * A
print(A) # Matrix([[1, 2], [3, 4]])
print(det) # -2
print(inv) # Matrix([[-2, 1], [3/2, -1/2]])
print(B) # Matrix([[7, 10], [15, 22]])

```

Hình 2.3: Chuỗi câu lệnh tính định thức, ma trận nghịch đảo và nhân ma trận A và B

Giải hệ phương trình: Để giải hệ phương trình tuyến tính hoặc phi tuyến, bạn có thể sử dụng hàm `scipy.linalg.solve` hoặc `sympy.solve`.

Ví dụ, để giải hệ phương trình và $\begin{cases} x + y = 5 \\ x - y = 1 \end{cases}$, có thể viết:

```
import scipy.linalg as linalg
import sympy as sp

# Using scipy
A = np.array([[1, 1], [1, -1]])
b = np.array([5, 1])
x = linalg.solve(A, b)
print(x) # [3. 2.]

# Using sympy
x, y = sp.symbols('x y')
eq1 = sp.Eq(x + y, 5)
eq2 = sp.Eq(x - y, 1)
sol = sp.solve([eq1, eq2], [x, y])
print(sol) # {x: 3, y: 2}
```

Hình 2.4: Chuỗi câu lệnh giải hệ phương trình

Bạn có thể tìm thêm nhiều ví dụ về sử dụng Python trong các bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế qua tài liệu sau: Giải pháp cho hệ phương trình tuyến tính sử dụng python, Tìm hiểu phân tích thành phần chính (PCA) trong Python với các ví dụ, Xử Đẹp Ma Trận Cơ Bản Với Thư Viện NumPy - CodeLearn, Cách thực hiện các thao tác trên ma trận trong Python - ICHI.PRO.[1][2][4][5]

3. Sử dụng Python trong giải một số bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế

Để sử dụng Python trong giải một số bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế, bạn cần phải có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ Python, cú pháp, kiểu dữ liệu, hàm, lớp, mô-đun, giao diện, gỡ lỗi và

kiểm thử. Bạn cũng cần phải biết cách sử dụng các thư viện và công cụ hỗ trợ tính toán, phân tích dữ liệu, học máy, trí tuệ nhân tạo, v.v. trong Python, như NumPy, SciPy, Pandas, Matplotlib, Scikit-learn, TensorFlow, PyTorch, Pyomo, SimPy, Statsmodels, PyMC3 và nhiều thư viện khác. Bạn cũng cần phải thực hành nhiều, giải quyết các bài toán thực tế, so sánh và đánh giá kết quả, cải tiến và tối ưu hóa mã nguồn.

Các dạng bài toán kinh tế thường gặp và cách giải bằng Python. Đây là một chủ đề rất rộng và phong phú, bao gồm nhiều lĩnh vực và ứng dụng khác nhau của toán và kinh tế. Tùy thuộc vào mục đích và nhu cầu của bạn, bạn có thể học và thực hành các bài toán kinh tế về:

Các bài toán toán tài chính như lãi đơn, lãi kép, lãi gộp, giá trị hiện tại, giá trị tương lai, dòng tiền, v.v. và cách sử dụng các thư viện như pandas, numpy-financial, QuantLib để tính toán và phân tích các chỉ số tài chính trên Python. Thực hành toán cao cấp và các yêu cầu, giới thiệu môi trường làm việc Python, hàm số, tính chất và giới hạn của hàm số, bài toán lãi suất kép liên tục – Continuous Compound Interest, v.v.[7].

Các mô hình toán kinh tế như mô hình cân đối liên ngành, mô hình IS-LM, mô hình cung-cầu, mô hình input-output, v.v. và cách sử dụng các công cụ như Pyomo, SimPy, Statsmodels để giải quyết các bài toán tối ưu hóa, mô phỏng, dự báo, v.v. trên Python ứng dụng các phép toán trong toán cao cấp áp dụng vào trong kinh tế.[8] Một số ví dụ cụ thể: *Phân tích thành phần chính (PCA)*: PCA là một kỹ thuật giảm kích thước dữ liệu, giúp tìm ra các thành phần chính ảnh hưởng đến biến động của dữ liệu. PCA có thể được sử dụng để khám phá cấu trúc của dữ liệu, giảm nhiễu, trực quan hóa dữ liệu và cải thiện hiệu suất của các mô hình học máy. Bạn có thể sử dụng các thư viện như NumPy, SciPy, Matplotlib và Scikit-learn để thực hiện PCA trên Python. *Mô hình Dự báo ARIMA*: ARIMA là một mô hình thống kê dùng

để dự báo các chuỗi thời gian, tức là các dữ liệu có sự phụ thuộc vào thời gian. ARIMA có thể được sử dụng để dự báo các chỉ số kinh tế, như tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát, GDP, v.v. Bạn có thể sử dụng các thư viện như Pandas, Statsmodels và Matplotlib để xây dựng và giải mô hình ARIMA trên Python. *Trực quan hóa dữ liệu*: Trực quan hóa dữ liệu là việc trình bày thông tin định lượng dưới dạng đồ thị, biểu đồ, bản đồ, v.v. giúp người xem dễ hiểu và xử lý hơn. Trực quan hóa dữ liệu có thể được sử dụng để khám phá, phân tích, so sánh và truyền đạt dữ liệu kinh tế. Bạn có thể sử dụng các thư viện như Matplotlib, Seaborn, Plotly và Bokeh để trực quan hóa dữ liệu trên Python.[1][3]

Các kiến thức cơ bản ứng dụng trong phân tích kinh tế của giải tích, đại số tuyến tính, ma trận, hệ phương trình, tích phân, vi phân, định thức, không gian vector, phương trình vi phân, chuỗi số, chuỗi hàm, hàm nhiều biến, v.v. và cách sử dụng các thư viện như NumPy, SciPy, SymPy để thực hiện các phép toán trên Python [9][10]

Các bài toán học máy và trí tuệ nhân tạo như phân loại, hồi quy, phân cụm, gợi ý, nhận dạng, v.v. và cách sử dụng các thư viện như Scikit-learn, TensorFlow, PyTorch, Keras, v.v. để xây dựng và huấn luyện các mô hình học máy trên Python.

Các ví dụ về sử dụng Python trong tối ưu hóa, phân tích dữ liệu, mô hình hóa kinh tế:

Tối ưu hóa: Python có thể được sử dụng để giải các bài toán tối ưu hóa, như tìm điểm cực trị của một hàm, tìm giá trị tối ưu của một biến quyết định, tìm phương án phân bổ tối ưu của các

nguồn lực, v.v. Bạn có thể sử dụng các thư viện như SciPy, Pyomo, CVXPY để thực hiện các phép toán tối ưu hóa trên Python. Ví dụ, để giải bài toán tối ưu hóa sau: $\min_{x,y} f(x,y) = x^2 + y^2 - 2xy + 2x + 2y$, với điều kiện : $x+y \leq 1$

```
import scipy.optimize as optimize

# Define the objective function
def f(x):
    return x[0]**2 + x[1]**2 - 2*x[0]*x[1] + 2*x[0] + 2*x[1]

# Define the constraint
cons = ({'type': 'ineq', 'fun': lambda x: 1 - x[0] - x[1]})

# Solve the optimization problem
result = optimize.minimize(f, x0=[0, 0], constraints=cons)
print(result)
```

Hình 3.1 Giải bài toán tối ưu trên Python

Phân tích dữ liệu: Python có thể được sử dụng để phân tích dữ liệu, như đọc, xử lý, thống kê, trực quan hóa và khám phá dữ liệu. Bạn có thể sử dụng các thư viện như Pandas, NumPy,

Matplotlib, Seaborn để thực hiện các phép toán phân tích dữ liệu trên Python. Ví dụ, để phân tích dữ liệu về điểm thi của sinh viên.[1][2][11][12]

```
import pandas as pd
import matplotlib.pyplot as plt
import seaborn as sns

# Read the data from a CSV file
df = pd.read_csv("scores.csv")

# Display the first 5 rows of the data
print(df.head())

# Calculate the summary statistics of the data
print(df.describe())

# Plot the distribution of the scores
sns.histplot(data=df, x="score", hue="subject")
plt.show()
```

Hình 3.2 Phân tích dữ liệu điểm thi của sinh viên

Mô hình hóa kinh tế: Python có thể được sử dụng để mô hình hóa kinh tế, như xây dựng và giải các mô hình toán kinh tế, mô phỏng các kịch bản kinh tế, dự báo các biến số kinh tế, v.v. Bạn có

thể sử dụng các thư viện như SymPy, SimPy, Statsmodels, PyMC3 để thực hiện các phép toán mô hình hóa kinh tế trên Python. Ví dụ, để mô hình hóa và giải mô hình IS-LM. [1][2][11][12]

```
import sympy as sp

# Define the symbols
Y, C, I, G, T, r, M, P, L = sp.symbols('Y C I G T r M P L')

# Define the equations
IS = sp.Eq(Y, C + I + G) # Goods market equilibrium
LM = sp.Eq(M/P, L) # Money market equilibrium
C = 100 + 0.8 * (Y - T) # Consumption function
I = 200 - 50 * r # Investment function
G = 200 # Government spending
T = 100 # Tax revenue
L = 0.5 * Y - 100 * r # Money demand function
M = 1000 # Money supply
P = 2 # Price level

# Solve the model for Y and r
sol = sp.solve([IS.subs({C: C, I: I, G: G, T: T}), LM.subs({L: L, M: M, P: P})], [Y, r])
print(sol)
```

Hình 3.3 Mô hình hóa và giải mô hình IS-LM

Ngoài ra, có thể tìm thêm nhiều ví dụ về sử dụng Python cho phân tích dữ liệu, học máy, trí tuệ nhân tạo, tối ưu hóa, mô phỏng, v.v. cũng như cung cấp cách sử dụng các thư viện trên Python.

4. Kết Luận

Bài viết này đã giới thiệu về Python là một ngôn ngữ lập trình hiện đại, dễ học và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong kinh tế. Bài viết cũng đã trình bày cách sử dụng Python để giải một số bài toán cao cấp ứng dụng trong kinh tế, như tính toán, phân tích dữ liệu, học máy, trí tuệ nhân tạo, tối ưu hóa, mô phỏng, dự báo và hỗ trợ ra quyết định. Bài viết cũng đã đánh giá ưu điểm và nhược điểm của Python so với các ngôn ngữ lập trình khác, cũng như đề xuất một số hướng phát triển cho sinh viên kinh tế.

Python có nhiều ưu điểm, như: Cú pháp đơn giản và dễ đọc, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí, cũng dễ bảo trì và gỡ lỗi. Hỗ trợ nhiều lập trình hướng đối tượng, lập trình thủ tục, lập trình hàm và lập trình phản xạ, cho phép tùy biến và tích hợp với các ngôn ngữ và công nghệ khác. Có một hệ thống kiểu dữ liệu động, mạnh và linh hoạt, bao gồm các kiểu như list, dict, str, int, float, v.v. Có một thư viện chuẩn phong phú, cung cấp các chức năng cho nhiều mục đích, như xử lý văn bản, mạng, đồ họa, toán học, v.v. Có nhiều thư viện bên

ngoài, hỗ trợ các lĩnh vực như khoa học dữ liệu, học máy, trí tuệ nhân tạo, web, v.v. Có cộng đồng lập trình viên lớn và năng động, cũng như nhiều tài liệu, khóa học và nguồn học tập trên mạng. Có tính khả chuyên và tương thích cao, có thể chạy trên nhiều hệ điều hành và nền tảng khác nhau.

Python cũng có một số nhược điểm, như: Tốc độ chạy chậm hơn một số ngôn ngữ khác, do là ngôn ngữ thông dịch, không biên dịch. Có nhiều phiên bản khác nhau, có thể gây khó khăn trong việc tương thích và cập nhật, đặc biệt là giữa Python 2 và Python 3. Có nhiều thư viện bên ngoài, có thể gây nhầm lẫn và mất thời gian trong việc lựa chọn và cài đặt, cũng như có thể có sự khác biệt về chất lượng và bảo mật. Có một số vấn đề về bộ nhớ, do sử dụng bộ thu gom rác (garbage collector) để quản lý bộ nhớ, có thể gây ra sự chậm trễ và không hiệu quả. Python có khả năng ứng dụng rộng rãi trong kinh tế, vì nó có thể giải quyết các bài toán cao cấp như tính toán, phân tích dữ liệu, học máy, trí tuệ nhân tạo, tối ưu hóa, mô phỏng, dự báo và hỗ trợ ra quyết định. Python cũng giúp nâng cao kỹ năng lập trình, tư duy phân tích và sáng tạo của người học và làm việc trong lĩnh vực kinh tế. Python cũng là một ngôn ngữ có cộng đồng lớn, nhiều tài liệu, thư viện và công cụ hỗ trợ, cho

phép trao đổi, học hỏi và cập nhật kiến thức liên tục.

Hướng phát triển và nghiên cứu tiếp theo về chủ đề sử dụng Python trong kinh tế: Nghiên cứu và so sánh Python với các ngôn ngữ lập trình khác trong kinh tế, như R, MATLAB, Stata, v.v. để tìm ra ưu nhược điểm và điểm khác biệt của mỗi ngôn ngữ. Nghiên cứu và áp dụng các thư viện và công cụ mới nhất và tiên tiến nhất trong Python, như TensorFlow, PyTorch, Keras, v.v. để xây dựng và huấn luyện các mô hình học máy và trí tuệ nhân tạo cho các bài toán kinh tế. Nghiên cứu và phát triển các ứng dụng và sản phẩm kinh tế sử dụng Python, như các ứng dụng web, di động, máy tính, v.v. để giải quyết các nhu cầu và vấn đề thực tế của người dùng và doanh nghiệp. Nghiên cứu và cải tiến hiệu năng và hiệu quả của Python, như tăng tốc độ chạy, giảm bộ nhớ, tối ưu hóa mã nguồn, v.v. để nâng cao chất lượng và độ tin cậy của các ứng dụng và sản phẩm kinh tế sử dụng Python.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1] [Python \(ngôn ngữ lập trình\) – Wikipedia tiếng Việt](#)
- [2] [Lịch sử hình thành của Python - unitrain.edu.vn](#)
- [3] [Beginner Cần Biết: Top 30 Thư Viện Python Tốt Nhất \(Phần 1\) \(codelearn.io\)](#)

[4] [TOP 20 Thư viện trong Python tốt nhất & hướng dẫn cài đặt \(mcvietnam.com\)](#)

[5] [Tự học ML | Tổng hợp Thư viện Python tốt nhất cho ML\(Machine Learning\) | Cafedev.vn](#)

[6] [Thư viện trong Python là gì? Tổng hợp 10+ các thư viện trong Python mới nhất 2023 \(icantech.vn\)](#)

[7] Hoàng Lê Minh, Khuu Minh Cảnh, Hoàng Thị Kiều Anh, Lê Thị Ngọc Huyền, *Thực hành toán cao cấp, tài liệu phục vụ sinh viên ngành khoa học dữ liệu*, Bộ môn Khoa học dữ liệu, TP Hồ Chí Minh, 2019.

[8] Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Trung Đông, *Toán dành cho kinh tế và quản trị*, Đại học Tài chính- marketing, TP Hồ Chí Minh, 2018.

[9].Lê Đình Thúy, Nguyễn Thị Quỳnh Lan, *Toán cao cấp cho các nhà kinh tế*, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân, 2012.

[10] Phùng Duy Quang, *Hướng dẫn giải bài tập toán cơ sở ứng dụng trong phân tích kinh tế*, NXB Thông tin và truyền thông.

[11] [Phân tích dữ liệu với Python: ứng dụng với data analysis cơ bản \(mindx.edu.vn\)](#)

[12] [Tài liệu phân tích dữ liệu với python siêu dễ học cho người mới - CodeGym](#)

Tống Hưng Tâm (2024). Áp dụng phương pháp dạy học tình huống để nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh hệ chất lượng cao tại APD. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 7(2024),75-85

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

© Học viện Chính sách và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Áp dụng phương pháp dạy học tình huống để nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh hệ chất lượng cao tại APD

Tống Hưng Tâm (TS.)

Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản - Học viện Chính sách và Phát triển

Email: thtam@apd.edu.vn

Tóm tắt: Dạy học tình huống là một trong những phương pháp dạy học tích cực được áp dụng rộng rãi trong các cơ sở đào tạo, đặc biệt là các cơ sở tiếng Anh là ngoại ngữ. Với phương pháp tích hợp, tác giả tổng hợp nghiên cứu từ các bài báo khoa học từ Scopus và Google Scholar để khai thác các phương pháp dạy học tình huống vào từng kỹ năng một cách phù hợp. Tại APD, giảng viên Bộ môn ngoại ngữ luôn tích cực học hỏi, trao đổi và áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng cho các lớp tiếng Anh hệ CLC. Áp dụng phương pháp dạy học tình huống vào việc giảng dạy tiếng Anh có thể tạo ra môi trường học tập thú vị và thực tế cho SV, giúp SV phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế. Dưới đây là một số đề xuất để áp dụng như: Tạo và Chọn tình huống thích hợp; Phát triển từ vựng và ngữ pháp trong ngữ cảnh; Đóng vai và Thảo luận để trao đổi; Phân tích giao tiếp khi mô phỏng tình huống; Gắn kết với thực tế kết hợp sử dụng công cụ đa phương tiện. Kết hợp những phương pháp trên sẽ giúp tạo ra một môi trường học tập tương tác và thú vị, đồng thời giúp SV phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh vào thực tế. Mặc dù còn những khó khăn và nhược điểm cần khắc phục, tuy nhiên nghiên cứu đã chỉ rõ *Phương pháp dạy học tình huống* trong giảng dạy tiếng Anh cho các lớp CLC là một kỹ thuật giảng dạy trong đó các thành tố chủ yếu của nghiên cứu tình huống được sinh viên trình bày bằng tiếng Anh với các mục đích minh họa hoặc các kinh nghiệm giải quyết vấn đề để tranh luận, đưa ra các giải pháp hoặc tối ưu phương pháp biện luận khi

Ngày nhận bài:

28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/11/2023

Ngày duyệt bài:

30/12/2023

Mã số: ĐS070124

đưa ra chính kiến một cách hợp lý. Sinh viên nắm bắt kiến thức nhanh và hiệu quả cả trong và ngoài lớp học.

Từ khóa: *Dạy học tình huống; tiếng Anh; Chất lượng cao.*

Abstract: Case teaching is one of the active teaching methods widely applied in training institutions, especially English as a foreign language. With an integrated method, the author synthesizes research from scientific articles from Scopus and Google Scholar to appropriately exploit case teaching methods into each skill. At APD, teachers of the Foreign Language Department are always actively learning, exchanging, and flexibly applying teaching methods to improve the quality of IELTS classes. Applying the situational teaching method to teaching English can create an interesting and realistic learning environment for students, helping students develop their ability to use the language in real-life situations. Here are some suggestions to apply such as: Create and Choose the right scenario; Develop vocabulary and grammar in context; Role play and Discussion to exchange; Analyze communication when simulating situations; Engage with mixed reality using multimedia tools. Combining the above methods will help create an

interactive and interesting learning environment, and help students develop English communication skills into practice. Although there are still difficulties and weaknesses that need to be overcome, However, research has clearly shown that the case study method in teaching English for CLC classes is a teaching technique in which the main elements of the case study are presented in English by students with illustrative purposes or problem-solving experiences to argue, provide solutions or optimize argumentative methods when expressing opinions in a reasonable way. Students acquire knowledge quickly and effectively both inside and outside the classroom.

Keywords: *Case teaching; English; High-qualified.*

I. Đặt vấn đề:

Học viện Chính sách và Phát triển (APD) là cơ sở đào tạo sau Đại học trong lĩnh vực chính sách phát triển, kinh tế và quản lý, Học viện định hướng trở thành trường đại học có uy tín trong hệ thống giáo dục quốc dân về đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn và phản biện chính sách vĩ mô. Nhiều năm liền, APD liên tục tuyển sinh chương trình đào tạo chất lượng cao do Viện Đào tạo Quốc tế (ISEF) quản lý. Ở chương trình đào tạo Chất lượng cao, phần lớn các môn cơ sở ngành và

chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình và giáo trình được các học giả nước ngoài viết và các trường đại học hàng đầu của Mỹ, Anh xuất bản (Nguồn APD). Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các giảng viên (GV) tại APD nói chung và Bộ môn Ngoại ngữ nói riêng.

Trong xu thế tình hình kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi mạnh mẽ, nên yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực có trình độ, đáp ứng các yêu cầu của nhà tuyển dụng là đòi hỏi cấp thiết. Nhận thức được vấn đề này, APD luôn quan tâm và đưa ra những thay đổi để nâng cao chất lượng đào tạo. Một trong những thay đổi phải kể đến đó là thay đổi trong phương pháp giảng dạy, hướng đến sự chủ động và sáng tạo cho sinh viên (SV). Làm thế nào để đảm bảo chất lượng giảng dạy, nhưng vẫn tạo được môi trường học tiếng thân thiện, cởi mở và sáng tạo luôn là câu hỏi, là trở ngại của Bộ môn ngoại ngữ và từng cá nhân các GV trong quá trình xây dựng đề cương chi tiết, lựa chọn giáo trình, phân công giảng dạy. Đặc biệt, tập thể Bộ môn luôn đề cao việc lựa chọn phương pháp giảng dạy linh hoạt, phù hợp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy cho chương trình chất lượng cao hiện nay.

Phương pháp dạy học tình huống là một trong những phương pháp được áp

dụng rộng rãi trong các lớp tiếng Anh là ngoại ngữ. Tuy nhiên, để áp dụng phương pháp này một cách hiệu quả với các lớp CLC tại APD, cần có những nghiên cứu thực tế để phục vụ cho quá trình nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh.

II. Cơ sở lý luận

Hiện nay, có nhiều phương pháp giảng dạy mang lại hiệu quả cao trong quá trình truyền tải kiến thức TA đến cho người học. Các GV Bộ môn Ngoại ngữ 100% có bằng thạc sỹ Ngôn ngữ Anh hoặc phương pháp giảng dạy được đào tạo tại các cơ sở giáo dục danh tiếng trong và ngoài nước, có kinh nghiệm giảng dạy và luôn áp dụng nhiều phương pháp dạy học tích cực mang tính giao tiếp cao trong tất cả các môn học nhằm truyền tải kiến thức một cách phù hợp và hiệu quả nhất. Một trong số phương pháp mà GV Bộ môn Ngoại ngữ đang áp dụng cho các lớp IELTS là phương pháp giảng dạy tình huống (Case study). Áp dụng phương pháp này linh hoạt, GV luôn nghiên cứu, sáng tạo để có những tình huống hay, tổ chức lớp học khoa học và đem lại nguồn cảm hứng cho sinh viên trong lớp học. Vận dụng tốt phương pháp giảng dạy này, GV có thể khai thác tối đa tiềm lực của SV trong quá trình thu nhận và sử dụng TA trong khi học và sau khi ra trường.

Theo Boehrer, J. (1995), Tình huống là một hoàn cảnh cụ thể với câu chuyện có cốt truyện và nhân vật, từ góc độ cá nhân hay nhóm, và thường là hành động chưa hoàn chỉnh cần có giải pháp hoặc phương pháp để giải quyết vấn đề. Phương pháp dạy học tình huống là phương pháp dạy học thông qua nghiên cứu trường hợp hoặc ngữ cảnh điển hình. Ở đây, người học được giới thiệu một tình huống cụ thể, có thật và được đặt vào vị trí của người ra quyết định để giải quyết vấn đề trong tình huống ấy.

Các nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng sự đa dạng của các tình huống được đưa ra không chỉ khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sáng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp. Yếu tố này tạo cho người học có thể tiếp thu nội dung kiến thức bài giảng dễ dàng, sâu và nhớ lâu hơn các phương pháp giảng dạy truyền thống (Scholz và Olaf, 2002).

Phương pháp giảng dạy tình huống đòi hỏi những người tham gia tình huống vừa nắm vững lý thuyết, vừa cập nhật, thậm chí phải trải nghiệm thực tế mới thành công được và được sử dụng phổ biến hiện nay. Phương pháp này đã đáp ứng được những chuẩn mực giảng dạy mới, trong đó tập trung vào việc nâng cao kỹ năng và nhận thức của sinh

viên, rèn luyện và chủ động, sáng tạo trong suy nghĩ của người học. Phương pháp tình huống là phương pháp dạy học dựa vào các sự kiện, sự việc đã hoặc đang diễn ra trong thực tế. Phương pháp này dựa trên cơ sở lý thuyết kiến tạo và hướng tới mục tiêu: giáo dục là sự chuẩn bị cho việc giải quyết các tình huống cuộc sống. Học tập thông qua giải quyết các tình huống giúp sinh viên tiếp nhận tri thức một cách chủ động, có chiến lược, có thể vận dụng linh hoạt những kiến thức và kỹ năng đã học, phát triển khả năng giải quyết vấn đề.

III. Phương pháp nghiên cứu

Với phương pháp tích hợp, tác giả tổng hợp nghiên cứu từ các bài báo khoa học từ Scopus và Google Scholar để khai thác các phương pháp dạy học tình huống vào từng kỹ năng một cách phù hợp. Kết hợp khai thác thông tin tại cổng thông tin của APD, thu thập dữ liệu định tính trong quá trình tiến hành nghiên cứu đối với giảng viên Bộ môn Ngoại ngữ và sinh viên các lớp CLC. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả phân tích để có những kết luận khách quan và phù hợp với thực trạng dạy và học TA trong các lớp CLC hiện nay tại APD.

III. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

1. Khái quát về chương trình đào

tạo CLC tại ADP (Nguồn APD)

1.1 Đối tượng xét tuyển:

Đối tượng xét tuyển vào chương trình Chất lượng cao là tất cả các thí sinh đã trúng tuyển vào bất cứ chuyên ngành nào của Học viện Chính sách và Phát triển. Ngành Kinh tế Quốc tế chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại; Ngành Tài chính Ngân hàng chuyên ngành Tài chính.

1.2. Phương thức xét tuyển: Gồm 02 phương thức:

a. Tuyển thẳng

Các thí sinh đã trúng tuyển vào bất cứ ngành nào của Học viện năm 2021 và đạt một trong số các tiêu chí sau:

- Có chứng chỉ IELTS Quốc tế đạt 5.0 trở lên, hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế 4 kỹ năng khác với điểm số tương đương IELTS 5.0 trở lên (gồm: TOEFL iBT 50; TOEFL ITP 463; TOEIC 4 kỹ năng đạt 550 với 2 kỹ năng Nghe, Đọc và 240 với 2 kỹ năng Nói và Viết)

- Có điểm trung bình môn Tiếng Anh năm lớp 12 từ 8.0 trở lên.

- Có điểm thi môn tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021 từ 7,0 trở lên.

b. Xét tuyển

Các thí sinh đã trúng tuyển vào bất cứ chuyên ngành nào của Học viện nhưng không đủ điều kiện tuyển thẳng

vào chương trình Chất lượng cao sẽ phải tham gia xét tuyển. Nội dung xét tuyển gồm 02 phần:

- Phần 1 - Tiếng Anh: Lấy kết quả điểm thi môn Tiếng Anh tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc điểm của kỳ thi phân lớp tiếng Anh đầu khóa (Bài thi dành chung cho toàn bộ sinh viên K12).

- Phần 2 – Phỏng vấn: Phỏng vấn nhằm đánh giá thái độ và động cơ học tập của thí sinh khi theo học chương trình Chất lượng cao. Thời gian phỏng vấn dự kiến khoảng 8 - 10 phút/thí sinh.

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTTHV} * 0,4 + \text{TA} * 0,3 + \text{PV} * 0,3$$

Trong đó:

ĐTTHV là điểm trúng tuyển vào Học viện

TA là điểm thi phân lớp tiếng Anh đầu khóa. Hoặc điểm thi môn Tiếng Anh tốt nghiệp THPT năm 2021.

PV là điểm phỏng vấn;

c. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển theo chuyên ngành, chỉ tiêu của mỗi ngành và điểm xét tuyển của thí sinh;

- Xét tuyển theo thứ tự nguyện vọng ưu tiên. Mỗi thí sinh được đăng ký 02 nguyện vọng theo 02 chuyên ngành và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (NV1 ưu tiên cao nhất, sau đó là NV2);

- Thí sinh chỉ đỗ một nguyện vọng duy nhất, nếu đã đỗ một nguyện vọng sẽ không xét tiếp các nguyện vọng còn lại.

1.3. Cơ hội việc làm của sinh viên sau Tốt nghiệp

Theo khảo sát gần nhất (nguồn Website APD) 80% sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp 6 tháng và 98% sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp 12 tháng. Đây là tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp khá cao so với sinh viên cùng chuyên ngành các trường tại khu vực miền Bắc và cũng là sự khẳng định chất lượng thực của chương trình chất lượng cao tại APD.

2. Lựa chọn phương pháp nâng cao chất lượng giảng dạy cho chương trình chất lượng cao

2.1 Các môn thuộc chương trình chất lượng cao do Bộ môn Ngoại ngữ giảng dạy

Với chương trình chất lượng cao do Viện Đào tạo Quốc tế (ISEF) quản lý, Bộ môn Ngoại ngữ đảm trách dạy các lớp từ IELTS 1 đến IELTS 4. Tổng 4 môn, mỗi môn 90 tiết tương đương 6 tín chỉ. Các môn do Bộ môn Ngoại ngữ giảng dạy sẽ dạy trong kỳ I, kỳ II năm thứ nhất và kỳ I năm thứ 2. Việc giảng dạy IELTS liên tục ngay từ các kỳ học đầu tiên giúp SV nâng cao kỹ năng ngoại ngữ trong môi trường giảng dạy và học tập sử dụng bằng tiếng Anh

chuyên sâu theo chuẩn đầu ra và yêu cầu tuyển dụng của hầu hết các đơn vị hành chính hoặc các doanh nghiệp trong và ngoài hệ thống quản lý của nhà nước. SV học hệ chất lượng cao có nhiều cơ hội học lên cao và tìm kiếm việc làm tốt hơn cả trong nước và nước ngoài.

2.2 Áp dụng phương pháp dạy học tình huống trong giảng dạy các lớp IELTS

Khi giảng dạy IELTS, GV phải thiết kế các tình huống mang tính giáo dục; Chứa đựng mâu thuẫn và mang tính khiêu khích; Tạo sự thích thú cho người học; Nêu ra được những vấn đề quan trọng và phù hợp với người học. Tình huống phải Có cách thể hiện sinh động; Sử dụng thuật ngữ ngắn gọn, súc tích và ấn danh; Được kết cấu rõ ràng, rành mạch và dễ hiểu; Có trọng tâm, và tương đối hoàn chỉnh để không cần phải tìm hiểu thêm quá nhiều thông tin.

Kỹ năng nghe: Dạy kỹ năng nghe là một trong những kỹ năng quan trọng mà phải áp dụng ngay từ những buổi học đầu tiên với GV. Cấp độ nghe của SV được nâng cao theo từng cấp độ như nghe hướng dẫn để có được thông tin thực hiện nhiệm vụ; Nghe để hiểu yêu cầu làm bài; Nghe để lập báo cáo; Nghe để hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Giáo viên đặt tình huống và hướng dẫn SV phải làm gì với hoạt

động trước khi nghe (Pre-listening). Các hoạt động này có nhiều mục đích khác nhau. Dạy từ vựng liên quan đến chủ đề nghe, cho SV dự đoán nội dung đúng/ sai/ không có thông tin hoặc trả lời các câu hỏi dự đoán thông tin về bài nghe. Nghe cái gì, ở đâu, khi nào, có những ai, nội dung diễn ra như thế nào... Các tình huống GV đưa ra tạo hứng thú và kiểm tra sự hiểu biết của SV về nhiệm vụ cần hoàn thành. SV đã dự đoán được một phần nội dung bài nghe sẽ đề cập đến và có tâm thế nghe tốt hơn với vốn từ vừa học. Trong quá trình nghe (While-listening), SV phải tập trung nghe để hoàn thành nhiệm vụ được giao như lựa chọn đáp án đúng, điền thông tin, trả lời câu hỏi hoặc nối thông tin theo từng đặc điểm cụ thể. Sau khi nghe (Post-listening), GV có thể tạo tình huống giả định tương tự để SV áp dụng ngôn ngữ TA vừa học được thực hành nói hoặc viết tóm tắt chủ đề có sử dụng từ vựng và kiến thức TA vừa nghe. Phương pháp dạy tình huống phát huy các điểm mạnh trước và sau khi nghe vì SV được trang bị kiến thức và chủ động trong các hoạt động trong khi nghe.

Kỹ năng nói: Áp dụng phương pháp dạy tình huống trong giảng dạy kỹ năng nói phát huy tối đa khả năng tri nhận kiến thức và nâng cao năng lực sử dụng TA. GV thiết kế tình huống giả

định về trao đổi giá cả trong cửa hàng, hỏi đường, mua vé hoặc đặt phòng khách sạn. Sau đó SV đóng vai và phát triển hội thoại với thời lượng từ 3 đến 5 phút. SV áp dụng từ vựng, kiến thức ngôn ngữ vào tình huống để duy trì, phát triển hội thoại một cách mạch lạc. GV cung cấp nội dung yêu cầu đầu vào để hiểu cho SV, nhấn mạnh việc tạo ra lời nói mang tính ngôn ngữ học thuật. Hướng dẫn và để SV hình dung tình huống cần sử dụng cấu trúc câu nào, ứng dụng thì thời hoặc lựa chọn từ vựng hợp lý để tạo ra hội thoại có nghĩa. GV yêu cầu SV phản xạ nhanh khi đưa ra tình huống và tương tác theo cặp, theo nhóm hoặc thuyết trình cá nhân để đưa kiến thức đã học vào đời sống học tập và làm việc.

Kỹ năng đọc: Đọc bao gồm đọc to để luyện ngữ âm, ngữ điệu và tone giọng. Đọc thầm là đọc hiểu lấy thông tin để trả lời câu hỏi, đọc để điền từ vào chỗ trống, xác định câu Đúng/ Sai/ Không có thông tin. Dạy kỹ năng đọc IELTS là tạo cơ hội cho SV đọc, lấy thông tin hoàn thành nhiệm vụ hoặc các bài tập về viết và nói về văn bản. Dạy đọc theo tình huống giúp làm giàu vốn từ vựng, chính tả và cấu trúc câu một cách hàn lâm. GV tạo tình huống, yêu cầu SV đồ họa, tóm tắt nội dung khi đọc theo cặp và so sánh với các cặp khác để đối chiếu nội dung. Phương

pháp này cho phép sinh viên nhìn thấy trực quan các mối liên hệ văn bản mà họ đang đọc. Việc tóm tắt giúp SV có thể sử dụng từ vựng, cấu trúc theo vốn kiến thức của mình nhưng nội dung mang tính tương đồng và kích thích SV về các chủ đề cập nhật của đời sống hiện đại. GV kích hoạt kiến thức đã học với các câu hỏi về chủ đề, liên hệ với trải nghiệm sống, gắn với sự kiện nào, nhân vật hay nội dung gợi nhớ ký ức như thời học sinh, sống cùng gia đình, đi du lịch, ... giúp SV có cảm giác như được đặt mình vào ngữ cảnh và khám phá để kết nối với nội dung văn bản.

Kỹ năng viết: Trong thực hành ngôn ngữ, viết là một trong những kỹ năng khó và nhiều thách thức đối với SV học IELTS vì đòi hỏi về lượng từ chuyên ngành theo chủ đề như văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế, tâm lý và cả những thách thức của đời sống hiện đại như công nghệ, môi trường, cạnh tranh. Giảng dạy kỹ năng Viết là một công việc đầy khó khăn thách thức vì là ngôn ngữ văn bản được lưu trữ, trong khi yêu cầu khắt khe về từ vựng, cấu trúc, ngữ pháp, chính tả, lối hành văn và ngữ nghĩa truyền tải ngay cả đối với các chuyên gia dày dặn kinh nghiệm. Tuy nhiên, áp dụng phương pháp dạy theo tình huống, kỹ năng viết được thực hành hiệu quả bằng cách đơn giản hóa quá trình viết. Khi mô tả bảng biểu, đồ

thị hoặc mô hình, GV phân tích và đưa ra tình huống cụ thể những yêu cầu trong khi viết, cung cấp từ vựng, cấu trúc câu, liên từ và xác định thì thời cụ thể để bài viết như một bài báo cáo về số liệu, về thực trạng hoặc những thay đổi của mô hình. Khi đưa ra quan điểm và tranh luận về một vấn đề, GV yêu cầu SV viết dàn bài theo tình huống cụ thể như đồng ý hay phản đối, những thuận lợi hay khó khăn sẽ đề cập trong bài viết. Những từ vựng cốt lõi hay ý tưởng chính để phân tích, giải thích và đưa ra ví dụ minh họa một cách thuyết phục nhất. Việc đặt tình huống cụ thể giúp SV tiết kiệm thời gian viết có lối hành văn mạch lạc, không trùng lặp ý hoặc từ.

2.3 Ưu điểm và Hạn chế khi sử dụng phương pháp dạy học tình huống

a. Ưu điểm

Sinh viên: Áp dụng phương pháp giảng dạy tình huống nâng cao tính thực tiễn của TA trong các ngữ cảnh thực; giúp SV phát huy tính chủ động sáng tạo và tạo sự hứng thú trong quá trình học và áp dụng ngôn ngữ. SV thực hành các kỹ năng chuyên sâu khi làm việc nhóm, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, khả năng trình bày, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông bằng TA. Khả năng trình bày văn bản nói hoặc văn bản viết một cách mạch

lạc, thực tiễn và áp dụng vào các tình huống cụ thể.

Giảng viên: trong vai trò là người dẫn dắt, GV tiếp thu được nhiều kinh nghiệm và những cách nhìn/ giải pháp từ phía SV để làm phong phú bài giảng và điều chỉnh nội dung tình huống nghiên cứu. Các tình huống có tính chất liên kết lý thuyết rất cao. Tùy từng nội dung giảng dạy, GV áp dụng phương pháp dạy tình huống sẽ mang tính thực hành cao và luyện khả năng tư duy kết hợp kỹ năng nghe, nói, đọc, và viết cho SV một cách chuyên nghiệp. GV tự bồi dưỡng chuyên môn để đáp ứng nhu cầu về chất lượng giảng dạy và đạt chuẩn đầu ra theo kế hoạch.

b. Hạn chế

Sinh viên: Phương pháp dạy học tình huống chỉ phù hợp với những SV chủ động tham gia, thực sự ham học và yêu thích TA với mong muốn học để sử dụng trong cuộc sống, công việc và để học tập cao hơn. Nếu có cảm hứng khi học với phương pháp này sẽ tiếp thu được rất nhiều. Nhưng nếu SV thụ động sẽ không mang lại kết quả như mong đợi và kiến thức tiếp thu được không nhiều.

Giáo viên: Phải đầu tư nhiều thời gian, tâm sức để thiết kế, tạo lập tình huống cũng như hướng dẫn SV thực hành. Sử dụng các thủ thuật hướng dẫn cụ thể hoặc làm mẫu trước khi SV có

thể thực hành TA trong các tình huống được yêu cầu cần thời gian mới có minh chứng về kết quả. Đôi khi, yêu cầu thấp sẽ làm SV thấy không hào hứng, yêu cầu cao sẽ làm một số SV thấy thách thức và nếu không thực sự tập trung hoặc xác định mục tiêu học tập sẽ khiến GV thấy áp lực và khó duy trì phương pháp dạy học tình huống một cách xuyên suốt.

IV. Kết luận và giải pháp

Phương pháp dạy theo tình huống trong giảng dạy TA là một kỹ thuật giảng dạy trong đó các thành tố chủ yếu của nghiên cứu tình huống được SV trình bày bằng TA với các mục đích minh họa hoặc các kinh nghiệm giải quyết vấn đề để tranh luận, đưa ra các giải pháp hoặc tối ưu phương pháp biện luận khi đưa ra chính kiến một cách hợp lý.

Không ai có thể phủ nhận phương pháp dạy học tình huống đem lại nhiều lợi ích cho việc giảng dạy TA, giúp SV phát triển không chỉ kỹ năng ngôn ngữ mà còn kỹ năng giao tiếp và ứng dụng thực tế khi SV trở thành người học chủ động. SV tham gia tích cực vào quá trình học tập thay vì chỉ ngồi nghe giảng, SV được yêu cầu tham gia vào các tình huống thực tế, đảm nhận vai trò và tương tác với nhau. Điều này giúp họ phát triển khả năng giải quyết vấn đề, tư duy logic, và tự tin khi sử

dụng TA. Khi kết hợp ngữ cảnh và ngôn ngữ, SV được học ngôn ngữ trong ngữ cảnh thực tế. Thay vì học các từ và ngữ pháp cô đọng, họ sẽ áp dụng chúng vào các tình huống thực tế, giúp họ hiểu rõ hơn về cách ngôn ngữ hoạt động trong cuộc sống hàng ngày.

SV phát triển kỹ năng giao tiếp để học cách tương tác, lắng nghe và phản hồi trong các tình huống thực tế, giúp họ trở nên tự tin hơn trong việc giao tiếp tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày. SV được khuyến khích thảo luận và trao đổi ý kiến để tạo cơ hội học hỏi từ những cách tiếp cận khác nhau, nhận xét và góp ý cho nhau, tạo ra môi trường học tập đa chiều và phong phú. GV tạo ra và mô phỏng các tình huống mới thúc đẩy sự sáng tạo, khả năng tư duy độc lập và khả năng xây dựng câu chuyện. SV nhận thức rõ hơn về ý nghĩa của việc học TA và tại sao nó quan trọng đối với sự phát triển cá nhân và chuyên môn khi được thực hành trong môi trường học tập thân thiện, không áp lực, SV được khuyến khích thử nghiệm và mắc lỗi một cách tự tin. Dạy học tình huống có thể được tùy chỉnh cho mọi cấp độ và tạo ra sự linh hoạt trong giảng dạy và đảm bảo rằng tất cả SV đều có cơ hội tham gia. Phương pháp Dạy học tình huống có tính thực tế và ứng dụng cao khi tập trung vào giao tiếp cũng như khuyến

khích tư duy sáng tạo trong môi trường học tập tích cực. Đây là cơ sở kết nối kiến thức và thực tế và áp dụng cho nhiều môn học.

Áp dụng tình huống trong giảng dạy TA cho chương trình chất lượng cao là một phương pháp dạy học trong đó GV yêu cầu SV phải trực tiếp giải quyết vấn đề một cách cụ thể. Nghiên cứu điển hình hình tạo điều kiện thuận lợi cho việc khám phá một vấn đề thực tế trong một bối cảnh xác định, sử dụng nhiều nguồn dữ liệu khác nhau. Khi áp dụng phương pháp tình huống vào thực tế giúp SV có tầm nhìn toàn cầu và tổng thể về một vấn đề thực tế trong lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ. Hơn nữa, phương pháp này cho phép SV phát triển và nâng cao các kỹ năng khác nhau, chẳng hạn như năng lực hiểu và phân tích các vấn đề thực tế, năng lực đề xuất và đánh giá các giải pháp thay thế để cải thiện vấn đề được xem xét, làm việc hợp tác, cũng như năng lực quản lý thông tin của họ và tổng hợp các vấn đề.

Phương pháp dạy học tình huống trong giảng dạy TA sẽ phát huy hiệu quả khi có sự hợp tác chặt chẽ giữa GV và SV trong suốt quá trình học IELTS. Bên cạnh những nỗ lực đổi mới và áp dụng các phương pháp tiên tiến vào dạy học, bản thân SV phải luôn xác định mục tiêu học tập và cố gắng để đạt được kết quả mong muốn giúp khẳng định

bản thân và làm tiền đề cho quá trình học cao hơn hoặc có việc làm tốt sau khi ra trường.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Nguyễn Đức Tuấn (2017). **Sử dụng phương pháp tình huống trong dạy học địa lý kinh tế Việt nam nhằm phát triển tư duy cho sinh viên.** Tạp chí Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ số 07 tháng 06/2017. Đại học Công đoàn.

Nguyễn Thị Phương Hoa (2019). **Sử dụng Phương pháp nghiên cứu tình huống trong dạy học Giáo dục học.** Tạp chí Giáo dục tháng 12/2019

Viện Đào tạo Quốc tế (ISEF)(2021) **Chương trình Chất lượng cao tại**

APD năm 2021 – 2022. Trích xuất từ nguồn:

<http://tuyensinh.apd.edu.vn/hoc-vien-chinh-sach-va-phat-trien-apd/PMV03-c2-s9-a1098-oo/thong-tin-tuyen-sinh-chuong-trinh-dao-tao-chat-luong-cao-nam-2021.html>

Tiếng Anh

Boehrer, J. (1995). *How to teach a case, Kennedy School of Government Case Programme.* Trích xuất ngày 21/4/2022 from: <http://www.ksgcase.harvard.edu>.

Patricia, A. (2007). **Case Study Research in Applied Linguistics.** Published by Lawrence Erlbaum Associates. USA.

Nguyễn Như Hà (2024). Điều khoản trút hữu tài sản và khuyến nghị
cho Việt Nam trong việc ký kết các Hiệp định đầu tư song phương.
Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển, 8(2024),86-95

*Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Điều khoản trút hữu tài sản và khuyến nghị cho Việt Nam trong việc ký kết các Hiệp định đầu tư song phương

Nguyễn Như Hà (TS.)

Tập thể Giảng viên Khoa Luật Kinh tế

Khoa Luật Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển

Email: nhuhaapd@gmail.com

Tóm tắt:

Điều khoản trút hữu tài sản của nhà đầu tư nước ngoài được bao gồm trong hầu hết các hiệp định đầu tư. Bài viết bàn luận về một khía cạnh trong nội dung điều khoản trút hữu tài sản, đó là trút hữu tài sản hợp pháp. Bài viết khai thác những phân tích của trọng tài đầu tư quốc tế đối với các tiêu chí cấu thành trút hữu hợp pháp, bao gồm: (1) trút hữu vì mục đích công; (2) trút hữu không dựa trên sự phân biệt đối xử; (3) trút hữu đảm bảo trình tự thủ tục pháp lý trước, trong và sau khi trút hữu; (4) đảm bảo bồi thường thiệt hại trong trường hợp trút hữu. Từ đó, đưa ra những đề xuất, kiến nghị cho Việt Nam nhằm mục đích cải thiện những rủi ro mà nhà nước có thể gặp phải liên quan đến điều khoản trút hữu tài sản của nhà đầu tư nước ngoài.

Từ khóa: *trút hữu tài sản, hiệp định đầu tư, tước quyền sở hữu tài sản, trọng tài đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài.*

Abstract:

Most investment agreements include an expropriation clause. The expropriation clause's legal expropriation is one of the topics covered in the article. The article examines the analysis of international investment arbitration for the elements of legal expropriation, such as: (1) expropriation for public purposes; (2) expropriation not based on discrimination; (3) expropriation ensures the due process of law before, during, and after

Ngày nhận bài:

28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/11/2023

Ngày duyệt bài:

30/12/2023

Mã số: ĐS080124

expropriation; and (4) guarantee compensation in the event of expropriation. As a result, the authors offer Vietnam advice and recommendations to reduce any

1. Đặt vấn đề

Hiệp định bảo hộ đầu tư là thỏa thuận giữa các quốc gia với nhau đặt ra những điều khoản mà ở đó một quốc gia thành viên phải đảm bảo tuân thủ nhằm bảo vệ các khoản đầu tư của nhà đầu tư mang quốc tịch quốc gia thành viên còn lại trên phạm vi lãnh thổ quốc gia đó. Các hiệp định đầu tư khác nhau sẽ có những nội dung điều khoản về trút hữu tài sản đầu tư khác nhau. Chính vì không có một văn bản thống nhất cho tất cả quốc gia liên quan đến việc trút hữu tài sản và cũng không có hệ thống án lệ trong pháp luật quốc tế. Vì vậy, khi có tranh chấp phát sinh, cơ quan giải quyết tranh chấp sẽ tiếp cận theo những cách khác nhau để đưa ra phán quyết. Thực tế, trong rất nhiều trường hợp, các phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp, đặc biệt của trọng tài đầu tư quốc tế vấp phải nhiều tranh cãi do các quan điểm khác nhau của các trọng tài viên trong hội đồng trọng tài hoặc ở mỗi hội đồng trọng tài

3.1. Khái quát về trút hữu tài sản

Trút hữu tài sản bao gồm 02 loại: trút hữu trực tiếp và trút hữu gián

potential risks associated with the expropriation clause.

Keywords: *expropriation, IIAs, investment arbitration, foreign investors.*

khác nhau khi đánh giá một vấn đề của tranh chấp đầu tư quốc tế. Trong bài viết này, tác giả sẽ nghiên cứu một trong số các vấn đề đầu tư quốc tế tại các tòa án trọng tài đầu tư, đó là vấn đề liên quan đến tính hợp pháp của việc trút hữu tài sản đầu tư.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính sau: Phương pháp phân tích: bài viết sẽ đi phân tích các vụ việc cụ thể để làm rõ việc đánh giá các điều kiện trút hữu tài sản hợp pháp từ quan điểm, lập luận của các trọng tài đầu tư quốc tế. Phương pháp so sánh: bài viết sẽ so sánh các quan điểm/phán quyết được sử dụng khi xác định các điều kiện trút hữu hợp pháp. Phương pháp thống kê: bài viết sẽ thống kê các cách thức xác định tiêu chuẩn của việc bồi thường hợp pháp và bất hợp pháp trên thực tế được sử dụng.

3. Kết quả nghiên cứu

tiếp. Thực tiễn áp dụng, có thể dễ dàng nhận thấy, định nghĩa về trút hữu tài sản trực tiếp đặt ra ít thách thức hơn so với hình thức trút hữu gián tiếp. Theo

luật đầu tư quốc tế, truất hữu trực tiếp được định nghĩa là một biện pháp của Nhà nước nhận đầu tư (bằng các quy định pháp luật hoặc chính sách) tước bỏ một cách rõ ràng quyền sở hữu hợp pháp đối với khoản đầu tư vì lợi ích của Nhà nước hoặc bên thứ ba do Nhà nước chỉ định. Cụ thể, sự tước đoạt này được thể hiện bởi “*sự chuyển giao quyền sở hữu và chiếm hữu vật lý (physical possession)*” đối với tài sản đầu tư.

Ngược lại, định nghĩa về truất hữu gián tiếp lại vướng phải còn nhiều vấn đề trong giải thích và xác định việc hình thành truất hữu. Truất hữu gián tiếp thường được định nghĩa là một biện pháp của Nhà nước gây thiệt hại nghiêm trọng cho khoản đầu tư mà không có quyền pháp lý đối với khoản đầu tư bị ảnh hưởng. Do đó, nhà đầu tư vẫn giữ quyền sở hữu hợp pháp đối với khoản đầu tư, nhưng khoản đầu tư của họ không còn bất kỳ giá trị tài chính nào hoặc không còn tồn tại hiệu quả. Do đó, về lý thuyết, mọi quy định của Nhà nước có thể được phân loại là tước quyền sở hữu gián tiếp, tùy thuộc vào định nghĩa trong BIT hoặc các tiêu chí được sử dụng bởi các cơ quan giải quyết tranh chấp. Do vậy thông thường có nhiều đánh giá khác nhau và đôi khi mâu thuẫn.

Phần lớn theo các Hiệp định đầu tư quốc tế (“IIA”), việc truất hữu tài sản

của nhà đầu tư nước ngoài là hợp pháp nếu việc truất hữu tài sản thỏa mãn các tiêu chí sau:

- (a) Vì mục đích công;
- (b) Không phân biệt đối xử;
- (c) Đúng theo thủ tục pháp lý;
- (d) Kèm theo bồi thường.

Có thể có nhiều cách diễn đạt các nội dung điều khoản truất hữu tài sản trong các IIAs. Tuy nhiên nhìn chung, bốn điều kiện này thường không thay đổi. Có thể thấy, chúng đã kết tinh ***đủ để đại diện cho luật tập quán quốc tế*** trong việc xác định những yếu tố thỏa mãn để điều khoản truất hữu tài sản của nhà đầu tư nước ngoài được coi là hợp pháp.

3.1.1. Mục đích công (*public purpose*)

Trong các quyết định trọng tài đầu tư quốc tế, quan điểm về mục đích công và cách nó được sử dụng để đánh giá tính hợp pháp của một biện pháp truất hữu tài sản đầu tư tương đối nhất quán. Phần lớn các phán quyết cho rằng chỉ tuyên bố rằng việc truất hữu tài sản được thúc đẩy bởi mục đích công là chưa đủ. Trong vụ *ADC v. Hungary*, hội đồng trọng tài lưu ý rằng mục đích công cộng cần chỉ ra được những ***lợi ích công thực tế***. Nếu chỉ đề cập đến “lợi ích công cộng” đơn thuần mà không chỉ ra những lợi ích công cộng

thực tế bên cạnh mục đích đó thì sẽ khiến điều kiện “mục đích công cộng” có xu hướng trở nên vô nghĩa trong đánh giá tính hợp pháp của việc trút hữu tài sản bởi cơ quan giải quyết tranh chấp có thể tưởng tượng không có tình huống nào mà yêu cầu này không được đáp ứng.

Yêu cầu về mục đích công cộng được xem xét dựa trên *sử dụng tài sản cho mục đích công vào thời điểm trút hữu*. Mục tiêu mà biện pháp tìm kiếm ban đầu có đạt được hay không không ảnh hưởng đến yêu cầu về mục đích công cộng đối với biện pháp trút hữu tài sản. Ngược lại, việc trút hữu tài sản sẽ không được coi là vì mục đích công cộng nếu thời điểm thực hiện biện pháp trút hữu không tương thích với mục đích công mà Nhà nước nhận đầu tư đặt ra. Ví dụ, trong vụ *Siag v. Vecchi*, chính quyền Ai Cập đã trưng thu đất thuộc sở hữu của nhà đầu tư – Công ty Quản lý Khách sạn và Đầu tư Du lịch Siag với lý do chậm trễ trong việc xây dựng một dự án du lịch đã cam kết. Khoản đầu tư của Nguyên đơn đã bị trút hữu vào năm 1996 theo Nghị quyết số 83 cấp Bộ trưởng. Tại thời điểm trút hữu tài sản, không ghi nhận một văn bản hay động thái nào của Ai Cập về việc đất của Siag là cần thiết, hoặc ý định của Ai Cập sẽ sử dụng nó cho mục đích công cộng. Nghị quyết cấp Bộ trưởng

số 279 năm 2001 cũng không ghi nhận động cơ sử dụng công cộng để hủy bỏ hợp đồng. Mãi cho đến khi Nghị định số 205 của Tổng thống được thông qua vào năm 2002, Ai Cập mới tuyên bố rằng đất tranh chấp sẽ được giao cho Al Sharq vì lợi ích công cộng. Hội đồng Trọng tài không chấp nhận rằng vì một khoản đầu tư cuối cùng đã được đưa vào sử dụng công cộng được cho là “vì” mục đích công cộng. Mặt khác, Đất của những người khiếu nại không được sử dụng từ năm 1996 đến năm 2003 - sáu năm kể từ khi bị tịch thu cho đến khi có dấu hiệu đầu tiên cho thấy mục đích sử dụng công cộng. Do đó, Hội đồng trọng tài cho rằng: Ai Cập đã không đáp ứng được phần “mục đích công cộng” của Điều 5 của BIT.

3.1.2. Không phân biệt đối xử (non-discrimination)

Trong bối cảnh trọng tài đầu tư, yêu cầu về cấm phân biệt đối xử được quy định và áp dụng phổ biến, là một trong những điều kiện đánh giá liệu có hay không sự vi phạm các cam kết đầu tư quốc tế của các quốc gia. Các biện pháp quản lý của quốc gia có thể ảnh hưởng tiêu cực đến một số nhà đầu tư nước ngoài, nhưng sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài phải dựa trên các chính sách “hợp pháp” của quốc gia đó. Xét với riêng việc trút hữu tài sản của nhà đầu tư,

nếu việc trút hữu chỉ dựa trên yếu tố quốc tịch hay các yếu tố nhân thân khác của nhà đầu tư mà không có lý do hợp lý thì hành vi như vậy đã tạo nên một phân biệt đối xử. Một biện pháp, chính sách, quy định của quốc gia đối với nhà đầu tư nước ngoài không chỉ đảm bảo rằng người nước ngoài không bị phân biệt đối xử so với công dân, nó còn bao gồm cả sự phân biệt đối xử giữa các nhóm nhà đầu tư nước ngoài khác nhau. Không phân biệt đối xử là một tiêu chuẩn tương đối mà ở đó việc quyết định nó không thể xem xét độc lập chỉ một đối tượng trong tình huống đang diễn ra mà phải được đối chiếu, so sánh với các đối tượng bên ngoài khác có hoàn cảnh tương tự.

Ví dụ, trong tranh chấp *ADC v. Hungary*, hội đồng trọng tài không chấp nhận lập luận của bị đơn rằng các nguyên đơn không có tư cách đưa ra bất kỳ khiếu nại nào về việc bị đối xử phân biệt vì họ là bên nước ngoài duy nhất tham gia vào điều hành hàng không tại nước sở tại. Hội đồng trọng tài đồng ý rằng “để tồn tại sự phân biệt đối xử, đặc biệt là trong trường hợp trút hữu tài sản phải đánh giá dựa trên sự khác nhau trong cách đối xử của quốc gia nhận đầu tư đối với các bên khác nhau”. Tuy nhiên, họ cho rằng mặc dù nguyên đơn là bên duy nhất chịu ảnh hưởng bởi biện pháp trút hữu, thì hành

động của chính quyền Hungary trong trường hợp này cũng đã tạo ra sự phân biệt đối xử vì biện pháp mà Hungary áp dụng đối với nguyên đơn khác biệt hoàn toàn đối với các nhà đầu tư khác.

3.1.3. *Đúng trình tự, thủ tục (Due process of law)*

Nội dung của nguyên tắc “đúng trình tự, thủ tục” (hay còn có thể được dịch thành tiêu chuẩn “thủ tục pháp lý”) được thể hiện rõ ràng trong nhiều BIT. Chẳng hạn, điều 5(1) Việt Nam – Đan Mạch BIT 1993 quy định “[...] Sẽ có quy định pháp lý cho phép nhà đầu tư có liên quan được quyền ngay lập tức xem xét tính hợp pháp của các biện pháp đã thực hiện chống lại việc đầu tư và sự xác định giá phù hợp với các nguyên tắc nêu trong mục này theo thủ tục pháp lý”. Tập quán quốc tế theo phán quyết trọng tài đầu tư quy định chi tiết các đặc điểm của nguyên tắc này. Cụ thể, nguyên tắc này đã được chỉ ra trong vụ *ADC v. Hungary*, Trọng tài đồng ý với các Nguyên đơn rằng “đúng trình tự, thủ tục”, trong bối cảnh tước quyền sở hữu, yêu cầu một thủ tục pháp lý thực tế và thực chất để một nhà đầu tư nước ngoài đưa ra các yêu cầu của mình khiếu nại đối với hành vi trút hữu đã được thực hiện hoặc sẽ thực hiện bởi quốc gia nhận đầu tư. Một số cơ chế pháp lý cơ bản, chẳng hạn như thông báo trước về việc trút hữu trong

thời gian hợp lý; cho phép tiến hành các phiên điều trần; thẩm phán khách quan và công bằng để đánh giá hành vi trút hữu; hay tạo điều kiện cho nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận với các thủ tục pháp lý có liên quan. Nói chung, tiêu chuẩn “đúng trình tự, thủ tục” nhằm mục đích cho phép nhà đầu tư bị ảnh hưởng bởi hành vi trút hữu có cơ hội được thực hiện các quyền hợp pháp của mình liên quan đến việc được quốc gia thực hiện hành vi trút hữu giải đáp, phản hồi những thắc mắc, khiếu nại của họ ở cấp quốc gia.

3.1.4. *Bồi thường thiệt hại (Compensation)*

Điều kiện cuối cùng để việc trút hữu tài sản hợp pháp là nó phải kèm theo bồi thường. Một trong những xu hướng nổi bật về quy định tiêu chuẩn bồi thường thiệt hại trong các IIA được gọi là tiêu chuẩn Cordell Hull (sau đây gọi tắt là công thức Hull). Có nhiều biến thể của công thức Hull trong các IIA, ví dụ như việc làm rõ thêm các tiêu chí trong công thức Hull. Điển hình, có thể có kể đến, việc làm rõ hơn tiêu chí của “nhanh chóng” trong bồi thường thiệt hại “[...] *ngay trước khi* hành động trút hữu tài sản được thực hiện hoặc được biết đến” (xem thêm Hiệp định thương mại quốc tế song phương năm 2000 giữa Thái Lan và Ấn Độ). Tương tự, trong các hiệp ước của

Vương quốc Anh, công thức Hull được áp dụng như sau: Khoản bồi thường sẽ bao gồm giá trị thị trường của khoản đầu tư bị tước đoạt *ngay trước khi việc tước đoạt được công khai*, sẽ bao gồm tiền lãi theo tỷ giá thương mại thông thường cho đến ngày thanh toán, sẽ được thực hiện không chậm trễ, được có thể thực hiện được một cách hiệu quả và được tự do chuyển nhượng. Hay trong BIT giữa Việt Nam – Đan Mạch năm 1993, công thức Hull được áp dụng kết hợp thêm với cách tính khoản bồi thường: “[...] *phải bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và có hiệu quả. Khoản bồi thường đó sẽ được tính theo giá thị trường của khoản đầu tư bị tước đoạt ngày trước khi việc tước quyền sở hữu hoặc việc đe dọa tước quyền sở hữu đó được công bố. Việc bồi thường sẽ được thực hiện không chậm trễ, bao gồm cả lãi suất Libor cho đến ngày thanh toán và có hiệu quả bằng đồng tiền chuyển đổi và được tự do chuyển.*”

Tuy nhiên, thực tiễn xét xử các tranh chấp đầu tư quốc tế, nhiều hội đồng trọng tài không đồng tình với việc áp dụng công thức Hull cho việc xác định các yếu tố của bồi thường thiệt hại do trút hữu tài sản đầu tư. Mà thay vào đó, họ ủng hộ học thuyết “tiêu chuẩn bồi thường phù hợp” Điển hình, trong phán quyết vụ *Ebrahimi v. Iran*, trong đó việc trút hữu được thực hiện can

thiệp vào việc bổ nhiệm các giám đốc trong một công ty xây dựng của Iran mà các nguyên đơn có cổ phần, Tòa án trọng tài nhận thấy rằng tiêu chuẩn “bồi thường phù hợp” nên là cho tiêu chuẩn bồi thường đại diện cho việc đánh giá bồi thường trong truất hữu. Cụ thể, trọng tài trong tranh chấp này cho rằng: “Lý thuyết và thực tiễn luật pháp quốc tế không ủng hộ kết luận rằng tiêu chuẩn “nhanh chóng, đầy đủ và hiệu quả” đại diện cho tiêu chuẩn bồi thường phổ biến. Thay vào đó, luật tập quán quốc tế ủng hộ tiêu chuẩn bồi thường “phù hợp” [...], tiêu chuẩn bồi thường phù hợp này đảm bảo rằng số tiền bồi thường được xác định một cách linh hoạt, nghĩa là có tính đến hoàn cảnh cụ thể của từng trường hợp.”

3.2. Những bất lợi trong việc phân tích điều khoản truất hữu tài sản của trọng tài đầu tư gây bất lợi cho nước nhận đầu tư

Thiếu tính dự đoán, trong một hệ thống không có tiền lệ ràng buộc, liên quan đến các tòa án đặc biệt độc lập và khác nhau áp dụng các tiêu chí được tuyên bố rộng rãi cho các sự kiện khác nhau và theo các hiệp ước khác nhau, thật khó để mong đợi sự đồng thuận và nhất quán trong việc hiểu đánh giá tính hợp pháp của việc truất hữu tài sản và các điều kiện để cấu thành của nó. Do đó, điều này đặt ra những thách thức

cho các quốc gia ký kết hiệp định đầu tư trong việc hành động thỏa mãn các điều kiện về truất hữu tài sản. Do đó, trong một số trường hợp, quốc gia nhận đầu tư trong thế bị động, phải chịu gánh nặng của các quyết định trọng tài do những đánh giá/phán quyết không lường trước được của các trọng tài đầu tư. Không giống như các tuyên bố của Tòa án trong đó việc dựa vào các quyết định trước đó có tầm quan trọng đáng kể, đặc biệt ở các quốc gia theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ, thì ở hình thức giải quyết tranh chấp trước trọng tài đầu tư, nhiều khả năng hơn xuất hiện xu hướng dựa trên các đánh giá có phần chủ quan của trọng tài mà bỏ qua cách giải thích của các trọng tài tiền lệ. Điều này dẫn đến việc không có một thử nghiệm pháp lý đơn giản nào về đối xử công bằng và bình đẳng, dẫn đến thiếu khả năng dự đoán trong các phán quyết của trọng tài.

Mở rộng về phạm vi phân tích, một số quan điểm của Hội đồng Trọng tài cho rằng họ không có thẩm quyền tuyên bố rằng việc truất hữu tài sản là hợp pháp, đồng thời phán quyết về mức bồi thường thiệt hại. Nếu việc truất hữu mà không bồi thường là hợp pháp theo luật quốc tế, theo đề xuất của một số tòa án, họ sẽ không có thẩm quyền giải quyết khiếu nại dựa trên việc thiếu bồi thường. Một khiếu nại như vậy sẽ

không thể cấu thành một hành vi vi phạm hiệp ước và do đó sẽ nằm ngoài quyền tài phán đối với vấn đề của họ. Trong hầu hết các trường hợp, nguyên đơn yêu cầu trọng tài đầu tư phán quyết thiệt hại do vi phạm hiệp ước. Họ không yêu cầu trọng tài định lượng số tiền bồi thường theo hiệp ước như một nghĩa vụ chính. Có thể tồn tại những cơ chế khác, chẳng hạn như ủy ban định giá chuyên biệt có thể thực hiện công việc này mà không cần trọng tài. Do đó, ngay cả trong trường hợp có điều khoản về thẩm quyền xét xử mở rộng, sẽ không thực sự hợp lý nếu tòa án phán quyết về việc bồi thường thiệt hại, đồng thời, tuyên bố rằng hiệp ước không bị vi phạm.

3.3. Các khuyến nghị trong việc ký kết các hiệp định đầu tư song phương

Thứ nhất, để tránh sự mở rộng khi phân tích về khái niệm khoản đầu tư của trọng tài đầu tư ảnh hưởng đến việc công nhận một sự trút hữu là hợp pháp hay không, tác giả đề xuất đưa vào nội dung điều khoản trút hữu tài sản định nghĩa về tài sản đầu tư nhận được sự bảo vệ theo BIT hoặc tốt hơn là quy định cụ thể bằng cách liệt kê các tài sản được coi là khoản đầu tư.

Thứ hai, để tránh đi những thiệt hại lớn về kinh tế, khuyến nghị nhà nước nên đưa vào BIT các quy định cụ thể về việc bồi thường trong trường hợp trút

hữu tài sản. Các quy định nên bao gồm trường hợp trút hữu không bồi thường. Hoặc một cách khác, áp dụng cách thức tương tự như quy định của Luật thương mại 2005 về mức phạt tối đa là 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm đối với hợp đồng thương mại, theo đó, đề xuất mức bồi thường tối đa hay phần trăm giá trị bồi thường so với khoản đầu tư trong trường hợp trút hữu tài sản.

Thứ ba, liên quan đến việc mở rộng quá mức việc phân tích ý định của các quốc gia khi ký kết BIT trong việc lập luận, đánh giá điều kiện cấu thành trút hữu tài sản của trọng tài đầu tư quốc tế. Khuyến nghị nhà nước xem xét đưa vào các phụ lục hướng dẫn chi tiết việc xác định các điều kiện. Đồng thời, bao gồm thể hiện ý định về việc tôn trọng quyền của quốc gia trong phần lời nói đầu của các hiệp định bởi trong rất nhiều trường hợp trên thực tiễn giải quyết tranh chấp, hội đồng trọng tài đã viện dẫn những dòng trong phần mở đầu để diễn giải ý định của các quốc gia thành viên của BIT. Do vậy, nếu tôn trọng quyền quốc gia góp phần bảo vệ được quyền lợi của quốc gia trong “trận chiến” với nhà đầu tư tại các trọng tài đầu tư quốc tế.

4. Kết luận

Việc bảo vệ đầu tư nước ngoài theo luật pháp quốc tế là một phần trách nhiệm của quốc gia nhận đầu tư. Mặc dù theo luật quốc tế, trút hữu tài sản

của nhà đầu tư nước ngoài không phải là bất hợp pháp, nhưng rõ ràng cần phải đáp ứng một số điều kiện nhất định. Nếu thiếu đi một trong số các điều kiện đó, quốc gia nhận đầu tư được cho rằng đã vi phạm quy định về trút hữu tài sản, dẫn đến trách nhiệm pháp lý mà nhà nước phải gánh chịu. Tuy nhiên, các điều kiện này là không cố định hay nói cách khác rất đa dạng trong các hiệp định đầu tư quốc tế. Hơn nữa, thực tiễn xét xử các tranh chấp đầu tư quốc tế liên quan đến việc xác định hành vi trút hữu tài sản nhà đầu tư nước ngoài đã gây ra nhiều rủi ro pháp lý cho quốc gia nhận đầu tư. Do vậy, để giảm thiểu rủi ro gây bất lợi cho quốc gia, khi tham gia đàm phán và ký kết các hiệp định đầu tư, các chuyên gia, các nhà làm luật, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần chú ý xây dựng nội dung điều khoản trút hữu tài sản nhà đầu tư nước ngoài theo hướng giới hạn phạm vi điều chỉnh của quy định và thẩm quyền của trọng tài đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. TS. Trần Việt Dũng, Quyền trưởng Khoa Luật Quốc tế, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh: “Trút hữu, bảo đảm đầu tư và trách nhiệm bồi thường do trút hữu tài sản của nhà đầu tư nước ngoài”, 2015.

2. Bình luận án lệ đầu tư quốc tế và việc áp dụng án lệ đầu tư quốc tế tại Việt Nam (Tác giả: Nguyễn Thị Anh Thơ, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật).

3. Luật Đầu tư Việt Nam 2020

4. Luật thương mại Việt Nam 2005

5. Giáo trình Luật đầu tư quốc tế, Học viện ngoại giao.

Tiếng Anh

1. ICSID Award Case No. ARB/03/16, *ADC v. Hungary*.

2. *Amoco International Finance Corporation v. The Government of the Islamic Republic of Iran, National Iranian Oil Company, National Petrochemical Company and Kharg Chemical Company Limited*, IUSCT Case No. 56 (*Amco v. Iran*).

3. Partial Award, *Eureko v. Poland*.

4. *Waguih Elie George Siag and Clorinda Vecchi v. The Arab Republic of Egypt*, ICSID Case No. ARB/05/15 (*Sieg v. Egypt*).

5. ICSID Award Case No. ARB/02/8, *Siemens v. Argentine Public*.

6. *Antoine Goetz and others v. Republic of Burundi* (ICSID Case No. ARB/95/3) (*Goetz v. Burundi*).

7. The Treaty on the Mutual Protection and Promotion of Investments between the Federal Republic of Germany and the

Argentine Republic, dated July 9, 1991.

8. UNCTAD, 2004.

9. UNCTAD, 2010.

10. Law of the Bolivarian Republic of Venezuela on Expropriation for Public and Social Utility (2002).

11. Sornarajah, M., 1994, *The International Law on Foreign Investment*, Cambridge University Press.

12. Prabhash Ranjan (2018), *Issuance of Compulsory Patent Licenses and Expropriation in Asian BITs and FTA Investment Chapters: A Study of India, China, Malaysia and Thailand*

13. Christoph Schreuer (2005), *The Concept of Expropriation under the ETC and other Investment Protection Treaties*, May 20, 2005

Khoa kế toán kiểm toán (2024). Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kế toán theo luật kế toán 2015. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 9(2024),96-107

Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kế toán theo luật kế toán 2015

Khoa Kế toán Kiểm toán

Học viện Chính sách và Phát triển

*Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Tóm tắt: Luật Kế toán số 88/2015/QH13, có hiệu lực từ năm 2017, đã tiếp cận các nguyên tắc và thông lệ chung về kế toán, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của Việt Nam. Luật này là cơ sở để hoàn chỉnh khung pháp lý về kế toán, tiếp cận gần hơn với các tiêu chuẩn quốc tế. Nó cũng đặt nền tảng cho tổ chức lập báo cáo tài chính quốc gia và địa phương, triển khai kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, và đơn vị sự nghiệp. Đồng thời, Luật cũng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong việc thực hiện kế toán phù hợp và hiệu quả. Bài báo này nghiên cứu, phân tích một số vấn đề thực tiễn áp dụng Luật Kế toán 2015. Từ những kết quả đó, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện việc áp dụng pháp luật kế toán trong thực tế. Những giải pháp chỉ mang tính chất tham khảo và được đề xuất bởi cán bộ, giảng viên khoa Kế toán Kiểm toán tại Học viện chính sách và phát triển.

Từ khóa: *Luật kế toán 2015, Học viện Chính sách và Phát triển, bộ máy kế toán, người làm kế toán, nội dung kế toán, phần mềm kế toán, chuẩn mực kế toán, tổ chức kế toán*

Abstract: Valid since 2017, Accounting Law No. 88/2015/QH13 has approached general accounting principles and practices and adapts to the conditions and circumstances of Vietnam. The law is the basis for completing the legal accounting framework, which are similar to international standards. It also builds the foundation for organizations for preparing national and local financial reports and deploying internal auditing at

Ngày nhận bài:
28/10/2023
Bản sửa lại lần 1:
20/11/2023
Ngày duyệt bài:
30/12/2023

Mã số: ĐS090124

businesses, state agencies, and public service units. At the same time, the law also supports small and micro enterprises in implementing appropriate and effective accounting works. In this article studied and analyzed some practical issues of applying the Accounting Law 2015. From those results, the article proposes solutions to improve the practical application of the Accounting Law 2015. Proposed by staff and lecturers of the Department of Accounting and Auditing at the Academy of Policy and Development, these solutions are only for consulting.

Keywords: *Accounting Law 2015, Academy of Policy and Development, accounting apparatus, accountants, accounting content, accounting software, accounting standards, accounting organization*

1. Giới thiệu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13, được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, đã được các cơ quan chức năng, như Bộ Tài chính, phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước, nhanh chóng triển khai thông qua việc ban hành, hội thảo, phổ biến, và tuyên truyền. Điều này đã đưa Luật Kế toán vào cuộc sống và đóng góp tích cực vào sự phát triển của lĩnh vực kế toán tại

Việt Nam và kinh tế nói chung.

Theo quy định của Luật Kế toán, mọi đơn vị kế toán đều phải tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán, kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán. Các chuyên viên này có trách nhiệm tham mưu và tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị trong việc áp dụng và thi hành pháp luật. Nhiệm vụ của họ không chỉ liên quan đến các vấn đề kế toán mà còn bao gồm nhiều lĩnh vực khác như quản lý ngân sách, tài chính, thuế, xây dựng quy trình và quy chế nội bộ, ký kết và thực hiện hợp đồng, kê khai nộp thuế, bảo hiểm, và thanh toán với đối tác.

Qua việc thực hiện các nhiệm vụ này, đơn vị kế toán hỗ trợ chính phủ và các bên liên quan, đảm bảo việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, góp phần xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch, hiệu quả và tuân thủ pháp luật.

2. Nguồn dữ liệu

Kể từ khi Luật Kế toán được ban hành đến nay, đã có nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện do Chính phủ và Bộ Tài chính đưa ra, trong đó có 05 Nghị định của Chính phủ và 39 Thông tư của Bộ Tài chính. Những văn bản quy phạm pháp luật này đã bao quát một cách toàn diện các vấn đề pháp lý trong lĩnh vực kế toán, phản ánh sự phù

hợp với thực tế và xây dựng được một hệ thống pháp luật vững chắc, đóng góp tích cực vào sự phát triển của hoạt động kế toán. Nhóm nghiên cứu cũng xem xét kỹ dự thảo báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành Luật kế toán 2015 của Bộ Tài chính và trích dẫn một số nội dung không nằm ngoài mục đích cung cấp thêm thông tin tham khảo cho người đọc.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đã tham khảo một số nguồn thông tin trên mạng internet, bao gồm các trang web của Bộ Tài chính, doanh nghiệp, và các diễn đàn trực tuyến. Điều này đã giúp bổ sung thông tin, cung cấp góc nhìn đa chiều từ cộng đồng kế toán và doanh nghiệp, làm cho nghiên cứu trở nên đầy đủ và đáng tin cậy hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu của Khoa Kế toán - Kiểm toán tại Học viện Chính sách và Phát triển đã tiếp cận nghiên cứu của mình thông qua sử dụng phương pháp thống kê mô tả. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng các công cụ tìm kiếm tài liệu và văn bản chính sách để thu thập, đọc, phân tích và tổng hợp các vấn đề thực trạng liên quan đến việc áp dụng Luật Kế toán năm 2015. Trên cơ sở này, nhóm nghiên cứu đã đề xuất một số các kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện một số nội dung và quy trình thực thi của Luật kế toán.

4. Thực trạng một số vấn đề khi thực hiện Luật Kế toán 2015 đến nay

4.1. Các kết quả đạt được

Nhìn chung, Luật Kế toán 2015 được xây dựng dựa trên cơ sở của Luật Kế toán 2003, đã được sửa đổi và bổ sung để phản ánh các điều kiện thực tế của nền kinh tế và xã hội. Luật này chi tiết hóa nhiều khía cạnh của công tác kế toán, từ nguyên tắc kế toán đến tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán, cũng như các hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán và quản lý nhà nước về kế toán.

Chính phủ đã đáp ứng những thay đổi này bằng cách ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết, như Nghị định số 174/2016/NĐ-CP và Nghị định số 41/2018/NĐ-CP, về công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, người làm kế toán, và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán độc lập. Điều này thể hiện sự nhất quán và sẵn sàng của Chính phủ trong việc thúc đẩy và đảm bảo tính hiệu quả của Luật Kế toán 2015.

Thực trạng tổ chức công tác kế toán

Tổ chức công tác kế toán bao gồm một loạt các hoạt động quan trọng, chủ yếu liên quan đến việc tổ chức thu thập thông tin kế toán từ các chứng từ tài liệu kế toán. Sau đó, thông tin này được tổ chức, phân loại, và ghi nhận trên cơ

sở dữ liệu kế toán của đơn vị, sử dụng hệ thống tài khoản và sổ kế toán. Cuối cùng, công tác này còn bao gồm việc tổ chức cung cấp thông tin thông qua các biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán. Tất cả những hoạt động này liên quan trực tiếp đến nội dung môn học *Tổ chức công tác kế toán*.

Chế độ kế toán đã quy định đầy đủ về nội dung công tác kế toán và được áp dụng cho từng loại hình đơn vị trong lĩnh vực kế toán doanh nghiệp và kế toán nhà nước. Các đơn vị kế toán tuân thủ đúng các quy định của Luật Kế toán, bao gồm chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, và báo cáo tài chính.

Với lĩnh vực kế toán doanh nghiệp, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán chung cho đơn vị thuộc các loại hình và quy mô khác nhau, phù hợp với hệ thống 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam. Bộ Tài chính hiện đang thực hiện dự thảo chế độ kế toán doanh nghiệp, với những điều chỉnh phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý.

Trong lĩnh vực kế toán nhà nước, các đơn vị kế toán nhà nước tuân thủ theo chế độ kế toán được quy định cho từng lĩnh vực cụ thể, như kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán đầu tư công, kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN, kế toán thuế nội địa, kế toán

thu thuế và thu khác hàng hóa xuất, nhập khẩu, kế toán nợ công, kế toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, v.v. Các chế độ này hướng dẫn các đơn vị lập báo cáo tài chính theo quy định của Luật Kế toán.

Thực trạng tổ chức bộ máy kế toán

Luật Kế toán rõ ràng quy định về việc tổ chức bộ máy kế toán trong các đơn vị, bao gồm việc bố trí người làm kế toán hoặc sử dụng dịch vụ làm kế toán thông qua việc thuê ngoài. Tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán, kế toán trưởng, và phụ trách kế toán phải tuân thủ theo quy định của Chính phủ. Ngay cả với người đại diện theo pháp luật, Luật cũng quy định trách nhiệm của họ trong việc tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán, hoặc quyết định thuê doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán theo quy định của Luật Kế toán.

Dựa trên những quy định này, mọi đơn vị kế toán đều phải thiết lập bộ máy kế toán, bố trí người đứng đầu bộ máy kế toán theo các tiêu chuẩn và điều kiện được quy định trong Luật Kế toán.

Luật cũng quy định rõ về khả năng của đơn vị kế toán ký hợp đồng với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán để thuê dịch vụ làm kế toán hoặc dịch vụ làm kế toán trưởng, và điều này

phải tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật.

Về chuẩn mực kế toán doanh nghiệp

Trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2005, Bộ Tài chính đã đưa ra 26 chuẩn mực kế toán doanh nghiệp, đóng góp quan trọng vào quản lý và điều hành của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011 - 2020, các chuẩn mực này chưa được cập nhật đầy đủ so với chuẩn mực quốc tế. Để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế, hội nhập quốc tế và sự phát triển công nghệ, vào ngày 16/3/2020, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam và ban hành mới hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS).

Mục tiêu của Đề án bao gồm: Xây dựng phương án, lộ trình, và công bố chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam, nhằm nâng cao tính minh bạch, trung thực của báo cáo tài chính; Ban hành mới và tổ chức thực hiện hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS) tiếp thu tối đa thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam.

Về chuẩn mực kế toán khu vực công

Ngày 31/7/2019, Bộ Tài chính đã phê duyệt Đề án xây dựng và công bố

chuẩn mực kế toán công tại Việt Nam, bao gồm mục tiêu như sau:

Nghiên cứu, xây dựng, và công bố hệ thống chuẩn mực kế toán công Việt Nam (VPSAS) trên cơ sở Chuẩn mực kế toán công quốc tế. Hệ thống này áp dụng cho các đơn vị kế toán trong lĩnh vực công, đảm bảo yêu cầu hội nhập kinh tế và đồng bộ với cải cách chính sách quản lý tài chính công của Việt Nam. Chuẩn mực kế toán công Việt Nam sẽ là cơ sở, nền tảng cho mô hình lập báo cáo tài chính nhà nước và cơ chế, chính sách tài chính Nhà nước.

Lộ trình Đề án: Từ năm 2020 đến 2024, dự kiến sẽ ban hành và công bố 21 chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Đến tháng 7/2022, Bộ Tài chính đã công bố 11 chuẩn mực kế toán công Việt Nam.

Cả hai Đề án trên nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng thông tin tài chính và tính minh bạch trong quản lý tài chính của cả doanh nghiệp và công tác quản lý tài chính công.

Về kiểm toán nội bộ

Theo Điều 39 của Luật Kế toán, kiểm toán nội bộ là một phần quan trọng của quá trình quản lý tài chính trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, và đơn vị sự nghiệp. Mục tiêu chính của kiểm toán nội bộ là đảm bảo tính phù hợp, hiệu quả, và hiệu lực của hệ

thống kiểm soát nội bộ, thông tin kinh tế, tài chính, và tuân thủ các nguyên tắc và quy định pháp luật.

Cơ sở pháp lý của Kiểm toán nội bộ:

Nghị Định 05/2019/NĐ-CP: Nghị định này được Chính phủ ban hành để quy định chi tiết về kiểm toán nội bộ tại các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đơn vị sự nghiệp có quy mô lớn và doanh nghiệp độc lập về nghiệp vụ, hiệu quả.

Thông tư hướng dẫn chuẩn mực và Quy chế mẫu: Thông tư 66/2020/TT-BTC ngày 10/07/2020 ban hành Quy chế mẫu về kiểm toán nội bộ áp dụng cho doanh nghiệp; Thông tư số 08/2021/TT-BTC ngày 25/01/2021 ban hành chuẩn mực kiểm toán nội bộ và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp;

Nhiệm vụ của bộ phận Kiểm toán nội bộ: Kiểm toán nội bộ đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính minh bạch, trung thực, và hiệu quả của các hoạt động tài chính và quản lý trong cơ sở hạ tầng doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Cụ thể:

- Bộ phận kiểm toán nội bộ cần kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

- Kiểm toán nội bộ phải xác nhận

chất lượng và độ tin cậy của thông tin kinh tế và tài chính trước khi trình ký duyệt.

- Bộ phận này kiểm tra tuân thủ nguyên tắc hoạt động, quản lý, và pháp luật liên quan đến tài chính, kế toán, và quản lý.

- Một nhiệm vụ quan trọng là phát hiện những sơ hở, yếu kém, và thậm chí gian lận trong quản lý và bảo vệ tài sản của đơn vị.

- Dựa trên kết quả kiểm toán nội bộ, bộ phận này đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến và hoàn thiện hệ thống quản lý và điều hành của đơn vị.

Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin ở cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị thu chi ngân sách

- Các cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện cải cách hành chính với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Điều này bao gồm giảm thủ tục, tối ưu hóa quy trình làm việc, và tăng cường khả năng phản hồi.

- Triển khai và đưa vào áp dụng các dịch vụ công trực tuyến giúp tối ưu hóa thủ tục hành chính, đặc biệt là trong lĩnh vực kế toán. Việc này giúp tiết kiệm thời gian và giảm gian lận trong quá trình giao dịch.

- Xây dựng và tổng hợp các thông tin dữ liệu để công khai thông tin về hành nghề kế toán là một cách quan

trọng để đảm bảo minh bạch và tính trung thực trong lĩnh vực này.

Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin ở cơ quan, các đơn vị, cơ sở đào tạo và nghiên cứu

- Các đơn vị đào tạo kế toán và nghiên cứu đã tích cực ứng dụng công nghệ trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu. Việc sử dụng các nền tảng trực tuyến, phần mềm đào tạo, và các công cụ hỗ trợ giảng dạy giúp tối ưu hóa quá trình học.

- Đẩy mạnh quá trình số hóa hướng tới hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán là một xu hướng quan trọng. Việc sử dụng phần mềm kế toán tiên tiến, máy học, và trí tuệ nhân tạo có thể giúp tăng cường hiệu quả và giảm sai sót trong công việc kế toán.

Việc ứng dụng CNTT mang lại lợi ích to lớn trong tổ chức công tác kế toán tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, cụ thể là:

- Công nghệ thông tin giúp tối ưu hóa quá trình làm việc, giảm thời gian, và tăng cường hiệu quả của các hoạt động kế toán.

- Ứng dụng công nghệ trong việc công khai thông tin về hành nghề kế toán đảm bảo tính minh bạch và trung thực trong quá trình làm việc.

- Công nghệ cung cấp các công cụ mạnh mẽ cho quá trình đào tạo và

nghiên cứu, giúp cải thiện chất lượng và hiệu suất của các hoạt động này.

Tuy nhiên, việc ứng dụng CNTT cũng gặp phải những khó khăn, thách thức:

- Vấn đề bảo mật: Điều quan trọng là phải đảm bảo an ninh thông tin để ngăn chặn rủi ro mất mát dữ liệu và an ninh mạng.

- Vấn đề nhân sự cần có chính sách đào tạo và phát triển nhân sự để đảm bảo người lao động có đủ kỹ năng sử dụng công nghệ.

4.2. Một số hạn chế, bất cập áp dụng Luật kế toán 2015

Một là, sự khác biệt trong các lĩnh vực: Sự khác biệt giữa các khung khổ pháp lý liên quan đến kế toán, đặc biệt là liên quan đến chính sách thuế, dẫn đến sự tập trung chủ yếu vào thực hiện các yêu cầu thuế thay vì theo quy định của kế toán và chuẩn mực kế toán.

Hai là, thách thức trong Chuyển Đổi Số: Cách mạng công nghệ và yêu cầu của quá trình số hóa, đặc biệt là chuyển đổi số, tạo ra thách thức cho việc áp dụng các quy định kế toán hiện hành. Ví dụ như vấn đề liên quan đến xử lý chứng từ, lưu trữ tài liệu kế toán khi thực hiện các giao dịch trên phương tiện điện tử.

Ba là, sự đa dạng và chất lượng phần mềm: Sự đa dạng và chất lượng

khác nhau của phần mềm kế toán có thể tạo ra khó khăn trong việc lựa chọn phần mềm phù hợp. Điều này phụ thuộc vào khả năng và yêu cầu cụ thể của từng đơn vị kế toán.

Bốn là, thực hiện ghi sổ theo giá trị hợp lý: Thực tế triển khai ghi nhận giá trị tài sản và nợ theo giá trị hợp lý đòi hỏi điều kiện và quy định rõ ràng hơn để đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

Năm là, Các hệ thống kế toán riêng: Sự tồn tại của các hệ thống kế toán riêng cho các tổ chức tín dụng/ bảo hiểm xã hội/ Kho bạc nhà nước... tạo ra thách thức trong việc thống nhất chế độ kế toán, đặc biệt là liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, và báo cáo tài chính.

Sáu là, Đánh giá và rà soát BCTC: Các quy định liên quan đến báo cáo tài chính, đặc biệt là về nội dung, hình thức, và thời hạn công khai còn dẫn đến sự hiểu lầm và sự không nhất quán trong quá trình thực hiện, cả trong việc thực hiện và tiếp cận thông tin báo cáo.

Bảy là, hiệu quả và cơ sở dữ liệu trong triển khai Hóa đơn điện tử: Luật Quản lý thuế số đã đề cập đến việc áp dụng hoá đơn điện tử nhưng vẫn còn những thách thức về việc xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, và sử dụng hoá đơn điện tử một cách hiệu quả và đồng bộ với các quy định khác và nhu cầu thực

tế.

5. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kế toán theo Luật kế toán 2015

Thứ nhất, rà soát quy định kế toán để phù hợp với xu hướng số hóa và chuyển đổi số các nội dung sau:

- Chứng từ điện tử: Cần xem xét và cập nhật quy định về chứng từ kế toán điện tử để đảm bảo rằng chúng phản ánh đúng quá trình số hóa. Điều này bao gồm việc quy định rõ về việc tạo lập, xử lý, ký và lưu trữ chứng từ kế toán trên phương tiện điện tử.

- Sổ kế toán điện tử: Rà soát các quy định về sổ kế toán để đồng bộ hóa chúng với việc sử dụng sổ kế toán điện tử. Nên xem xét cách thức nhập liệu, xử lý, và lưu trữ dữ liệu kế toán trên các hệ thống điện tử.

- Chữ ký số: Cần xem xét và cập nhật quy định về chữ ký trên chứng từ kế toán và tài liệu kế toán để phản ánh việc sử dụng chữ ký điện tử. Quy định về sự thống nhất của chữ ký và cách chúng được áp dụng trên các văn bản điện tử cần được xác định rõ.

- Đảm bảo phù hợp các giao dịch kinh tế trong môi trường điện tử: Rà soát các quy định liên quan đến giao dịch kinh tế trên môi trường điện tử. Cần đảm bảo rằng chúng phản ánh đúng thực tế ứng dụng công nghệ thông

tin và giao dịch điện tử, đồng thời đồng bộ với việc triển khai hóa đơn điện tử trên phạm vi toàn quốc.

- Quy định về chữ ký phải phản ánh thực tiễn sử dụng: Rà soát các quy định về chữ ký trên chứng từ kế toán và tài liệu kế toán để đảm bảo rằng chúng phản ánh thực tế của việc tạo lập, luân chuyển, xử lý, và lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

- Cần rà soát và sửa đổi quy định liên quan đến việc sử dụng chứng từ và tài liệu kế toán bằng phương tiện điện tử. Hướng dẫn rõ ràng cách thức nhập, xử lý, và lưu trữ các loại dữ liệu này.

- Phương thức, cách thức sửa chữa sai sót phải phù hợp với công nghệ: Rà soát quy định liên quan đến chế độ sửa chữa sai sót trong kế toán để đảm bảo rằng chúng phù hợp với quy trình và công nghệ hiện đại, đặc biệt là trong quá trình số hóa.

Thứ hai, cần cải tiến chuẩn mực kế toán doanh nghiệp theo hướng:

- Đề xuất cập nhật và phát triển thêm chuẩn mực kế toán doanh nghiệp để phản ánh chính xác hơn tình hình kinh doanh và tài chính của các doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế và công nghệ thay đổi. Ví dụ hệ thống chuẩn mực kế toán công chưa được ban hành, chuẩn mực về giá trị hợp lý trong kế toán tài chính doanh nghiệp...

- Quy định rõ hơn về áp dụng chuẩn mực quốc tế: Thêm quy định rõ hơn trong Luật Kế toán về việc cho phép doanh nghiệp tại Việt Nam áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Điều này giúp doanh nghiệp thích ứng với quy chuẩn quốc tế và nâng cao uy tín trong cộng đồng quốc tế.

Thứ ba, bổ sung Quy định về sổ kế toán

- Đề xuất làm rõ hơn trong Luật Kế toán về định nghĩa "hệ thống sổ kế toán", đặc biệt là phân biệt giữa hệ thống sổ kế toán tài chính và hệ thống sổ kế toán quản trị. Mục đích là tránh hiểu lầm giữa việc mở nhiều hệ thống sổ cho mục đích kế toán quản trị và hệ thống sổ kế toán tài chính.

- Bổ sung quy định về việc tổ chức chương trình đào tạo để giúp doanh nghiệp hiểu rõ và áp dụng quy định mới về ghi sổ kế toán. Kế toán khuyến khích sử dụng công nghệ trong quá trình ghi sổ kế toán, đồng thời xác định rõ về chuẩn mực và an toàn thông tin trong việc lưu trữ dữ liệu.

- Bổ sung quy định chi tiết hơn về cách tổ chức sổ kế toán để đảm bảo tính hiệu quả và minh bạch trong quá trình ghi chép. Quy định về ghi sổ kế toán định kỳ để đảm bảo phản ánh chính xác và phù hợp với thực tế kinh doanh và xu hướng công nghệ.

- Đảm bảo rằng doanh nghiệp có đủ thời gian và tài nguyên để thích ứng với các thay đổi và mới trong quy định về sổ kế toán.

Thứ tư, bổ sung quy định về báo cáo tài chính

- Đề xuất tạo danh mục báo cáo tài chính tổng quan thay vì liệt kê tên cụ thể từng loại BCTC. Điều này giúp doanh nghiệp linh hoạt hơn trong việc lựa chọn và tổ chức báo cáo tài chính theo nhu cầu và quy mô cụ thể của họ.

- Bổ sung quy định cụ thể về việc thuê dịch vụ kế toán, xác định rõ trách nhiệm và yêu cầu của người lập, kế toán trưởng và người đại diện pháp luật đối với BCTC của doanh nghiệp. Luật phải đặt ra yêu cầu về chất lượng, uy tín, và trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán để đảm bảo người đại diện pháp luật có thể tin tưởng và chịu trách nhiệm đúng mức.

- Đề xuất xem xét lại trách nhiệm của người đại diện pháp luật trong việc ký tên trên BCTC. Điều này giúp định rõ trách nhiệm và quyền lợi của họ trong quá trình thực hiện và chứng minh tính chính xác của BCTC.

- Bổ sung hướng dẫn cụ thể hơn cho doanh nghiệp về cách tổ chức bộ máy kế toán, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp quy mô nhỏ, rất nhỏ thích ứng dễ dàng với các quy định.

Thứ năm, đề xuất về kiểm toán nội bộ

- Đảm bảo quy định rõ điều kiện cần thiết để đảm bảo độc lập và khách quan của bộ máy kiểm toán nội bộ, nhằm tránh tình trạng ảnh hưởng bởi các lợi ích khác ngoài mục tiêu kiểm toán.

- Bổ sung chi tiết hướng dẫn và chuẩn mực về tổ chức, quản lý bộ máy kiểm toán nội bộ. Điều này giúp đảm bảo đồng nhất và chất lượng trong quá trình kiểm toán.

- Quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu bộ máy kiểm toán nội bộ, đồng thời đảm bảo họ không bị áp lực từ các bên liên quan có thể ảnh hưởng đến tính khách quan của quá trình kiểm toán.

- Thiết lập chương trình đào tạo định kỳ để nâng cao kỹ năng chuyên môn và hiểu biết của nhân sự trong bộ máy kiểm toán nội bộ, đồng thời theo dõi các xu hướng và thay đổi trong lĩnh vực kiểm toán.

- Đặt ra các hạn chế và quy định cụ thể để giảm tình trạng tăng bộ máy kiểm toán nội bộ, đảm bảo tính linh hoạt và hiệu quả trong tổ chức.

- Kiểm tra và đảm bảo rằng bộ máy kiểm toán nội bộ có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các hoạt động kiểm toán một cách chất lượng và độc lập.

- Tạo cơ chế khuyến khích báo cáo mở và trách nhiệm an toàn cho nhân viên báo cáo vấn đề và vướng mắc trong quá trình kiểm toán nội bộ.

- Thiết lập một cơ chế cụ thể để xử lý khiếu nại và vấn đề nổi cộm trong bộ máy kiểm toán nội bộ.

- Đảm bảo bộ máy kiểm toán nội bộ có khả năng tận dụng công nghệ để tăng cường hiệu suất và độ chính xác trong quá trình kiểm toán.

Thứ sáu, kiến nghị về phần mềm kế toán

- Bổ sung quy định về tiêu chuẩn chất lượng cho phần mềm kế toán. Điều này bao gồm các yêu cầu về độ ổn định, bảo mật, khả năng tích hợp và tương thích với các hệ thống khác, và khả năng đáp ứng các quy trình kế toán tiêu chuẩn.

- Yêu cầu các nhà cung cấp phần mềm đảm bảo rằng sản phẩm của họ có khả năng thích ứng với sự thay đổi trong quy định và quy trình kế toán. Cập nhật định kỳ để đảm bảo tính tương thích và tuân thủ mới nhất.

- Quy định việc đào tạo cơ bản và nâng cao kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán cho đội ngũ kế toán viên và nhân viên. Yêu cầu các nhà cung cấp cung cấp hỗ trợ đào tạo để tối ưu hóa hiệu suất.

- Đặt yêu cầu về bảo mật thông tin,

đảm bảo rằng các phần mềm kế toán đáp ứng các tiêu chuẩn an ninh thông tin và bảo vệ quyền riêng tư của người dùng.

- Yêu cầu tích hợp dễ dàng với các hệ thống khác, đặc biệt là với các ứng dụng phần mềm quản lý khác và hệ thống thanh toán điện tử.

- Đưa ra quy định về quy trình kiểm định và chứng nhận các phần mềm kế toán. Cung cấp hướng dẫn để đơn vị kế toán đánh giá và chọn lựa phần mềm theo các tiêu chí đáng tin cậy.

- Yêu cầu rõ ràng nguyên tắc nghiệp vụ mà phần mềm kế toán phải tuân thủ, đảm bảo tính đồng nhất và chính xác trong quy trình kế toán.

- Quy định cơ chế để người dùng có thể đưa ra phản hồi và yêu cầu cải thiện, đảm bảo sự liên tục của phần mềm và sự hài lòng của người dùng.

- Yêu cầu phần mềm có khả năng đảm bảo an toàn và khả năng phục hồi dữ liệu một cách hiệu quả. Quy định về chế độ hỗ trợ kỹ thuật, đảm bảo sự hỗ trợ nhanh chóng khi có vấn đề kỹ thuật xảy ra.

6. Kết luận

Nghiên cứu này không chỉ đánh giá thực trạng áp dụng Luật Kế toán mà còn đề xuất những biện pháp cụ thể để cải thiện và hoàn thiện chính sách kế toán kiểm toán trong thời gian tới, đặc

biệt áp dụng trong giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành kế toán - kiểm toán tại Học viện chính sách và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;

2. Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

3. Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ quy

định về kiểm toán nội bộ;

4. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

5. Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 16/8/2016 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa;

6. Dự thảo báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành Luật kế toán 2015 của Bộ Tài chính năm 2022.

Nguyễn Thị Hương Giang (2024). Hoàn thiện pháp luật về Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã tại Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 10(2024),108-127

Hoàn thiện pháp luật về Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã tại Việt Nam

Nguyễn Thị Hương Giang (ThS.)

Khoa Luật Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển

Email: huonggiangvncn@gmail.com

*Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo Khoa học

Tóm tắt: Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã, Ngân hàng Hợp tác xã hay Quỹ tín dụng nhân dân là các tổ chức kinh tế hoạt động kinh doanh tiền tệ, có tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên các văn bản quy phạm pháp luật về vai trò, tổ chức của các loại hình tổ chức kinh tế này chưa được cụ thể dẫn đến những cách hiểu chưa đúng về vị trí pháp lý của các loại hình kinh doanh này, làm giảm hiệu quả kinh doanh của các tổ chức này. Do đó, tác giả nghiên cứu, làm rõ các quy định pháp luật về sự hình thành, phát triển của các Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã, Ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân qua các giai đoạn. Trên cơ sở đó đưa ra một số khuyến nghị đối với các văn bản quy phạm pháp luật về Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã, Ngân hàng Hợp tác xã và Quỹ tín dụng nhân dân nhằm làm rõ vị trí, vai trò pháp lý của các loại hình kinh tế này.

Từ khóa: *Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã, Ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân.*

Abstract: Cooperatives Credit Institutions, cooperative banks or people's credit funds are economic organizations engaged in monetary business, which have direct impacts and effect on the market economy. However, legal documents on these types of economic organizations have not been generalized, leading to incorrect understandings of the role, function and legal position of these types of businesses, reducing the business efficiency of these organizations. Therefore, the author researches and clarifies the legal provisions on the formation and development of cooperatives credit institutions, cooperative banks, people's credit

Ngày nhận bài:

28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/11/2023

Ngày duyệt bài:

30/12/2023

Mã số: ĐS100124

funds through stages. On that basis, make a number of recommendations for legal documents on cooperatives credit institutions, cooperative banks and people's credit funds in order to clarify the legal position and role of these types of economies.

Keywords: Cooperatives Credit Institution, Cooperative bank, People's Credit Funds.

Đặt vấn đề: Tổ chức tín dụng (TCTD) là hợp tác xã (HTX) với bản chất là thiết chế được hình thành nhằm tương trợ cho các đối tượng yếu thế, khó tiếp cận nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại (nông dân, công nhân, thợ thủ công...). TCTD là HTX hướng tới việc khai thác nguồn vốn tại chỗ, góp phần đáp ứng nhu cầu tài chính cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mô hình TCTD là HTX đã được ghi nhận trong pháp luật Việt Nam từ rất sớm và trải qua nhiều thay đổi. Việc nghiên cứu sự phát triển của pháp luật, các bất cập trong quy định hiện hành là cần thiết nhằm đề xuất một số khuyến nghị hoàn thiện pháp luật về TCTD là HTX tại Việt Nam hiện nay.

1. Lý luận chung về tổ chức tín dụng là hợp tác xã

1.1. Khái niệm tổ chức tín dụng là hợp tác xã

1.1.1. Tổ chức tín dụng

Tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt là TCTD) là doanh nghiệp có đặc thù riêng - doanh nghiệp hoạt động kinh doanh về tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng. Mỗi quốc gia có những quy định cụ thể về các giao dịch được coi là giao dịch ngân hàng mà các tổ chức tín dụng được phép thực hiện các giao dịch đó. Ở Việt Nam, pháp lệnh 38-LCT/HĐNN8 ngày 23 tháng 05 năm 1990 về ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính (gọi tắt là pháp lệnh 1990) có quy định các ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính gọi tắt là tổ chức tín dụng⁷. Đến năm 1997, Quốc hội ban hành Luật các tổ chức tín dụng và sửa đổi 2004 (sau đây gọi tắt là: Luật TCTD 1997) đã quy định về tổ chức tín dụng như sau: *Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật để hoạt động ngân hàng.*⁸ *Tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật Việt Nam bao gồm tổ chức tín dụng nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần, tổ chức tín dụng hợp tác, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài.*⁹

⁷ Pháp lệnh số 38-LCT/HĐNN8 ngày 23/5/1990 về ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính, tr1.

⁸ Khoản 1 Điều 20 Luật các tổ chức tín dụng số 7/1997/QH10 ngày 31/12/1997.

⁹ Khoản 2 Điều 1 Luật số 20/2004/QH11 về sửa đổi,

Đến năm 2010, quy định về tổ chức tín dụng được điều chỉnh tại Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 (gọi tắt là Luật TCTD 2010), quy định *Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.*

Như vậy có thể hiểu tổ chức tín dụng đang được khái niệm cả dưới dạng khái quát và liệt kê. Theo như quy định của pháp luật thì trước tiên nó là một doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, được hoạt động các giao dịch ngân hàng và bao gồm các tổ chức như quy định. Do đó TCTD cũng sẽ mang các đặc tính của doanh nghiệp, điển hình mục đích hoạt động của các tổ chức tín dụng chính là lợi nhuận. Các nghiệp vụ ngân hàng mà tổ chức tín dụng được phép hoạt động kinh doanh, cung ứng thường xuyên như là: Nhận tiền gửi; cấp tín dụng; cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản. Chính những hoạt động nghiệp vụ đặc thù này nên TCTD có tính rủi ro rất cao so với các doanh nghiệp khác; nguy cơ mất vốn hay gây ra rủi ro cho toàn hệ thống tín dụng tương đối cao. Và một đặc trưng nữa là các tổ chức tín

dụng chịu sự quản lý trực tiếp của Ngân hàng nhà nước.

Vậy nên cơ cấu tổ chức, hoạt động, vận hành... của tổ chức tín dụng cũng sẽ áp dụng như một doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện. Và cụ thể các tổ chức tín dụng sẽ chịu điều chỉnh bởi Luật các tổ chức tín dụng và Luật doanh nghiệp.

Từ quy định trên có thể thấy tổ chức tín dụng là tập mẹ của ngân hàng. Ngoài ngân hàng thì tổ chức tín dụng còn có các tổ chức khác cũng hoạt động một số mảng giống ngân hàng đó chính là tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô, tổ chức tín dụng hợp tác hay quỹ tín dụng nhân dân...

Ngay trong các văn bản pháp luật về tổ chức tín dụng ta thấy chưa có sự đồng nhất về cách gọi chung của các tổ chức tín dụng. Ở Luật các tổ chức tín dụng 1997 thì tổ chức tín dụng bao gồm có tổ chức tín dụng là hợp tác. Nhưng Luật các tổ chức tín dụng 2010 thì không thấy xuất hiện tổ chức tín dụng là hợp tác mà thay vào đó là quỹ tín dụng nhân dân. Và ở pháp lệnh 1990 thì còn thấy khái niệm về hợp tác xã tín dụng. Do đó tác giả xin phép làm rõ thêm về các khái niệm này ở phần Tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng

ngày 15/06/2004.

1.1.2. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Qua tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của TCTD là hợp tác xã, trong các văn bản pháp luật Việt Nam theo từng thời kỳ có các cách gọi khác nhau về tổ chức tín dụng là hợp tác xã (HTX) và cũng có những định nghĩa khác nhau về loại hình TCTD là HTX.

Tại luật các tổ chức tín dụng 2010, Tổ chức tín dụng là hợp tác xã được nhắc tới trong điều 73, mục 6, chương 3 về tính chất và mục tiêu hoạt động TCTD là hợp tác xã. Còn trong luật các tổ chức tín dụng 1997 và sửa đổi bổ sung 2004, thì có khái niệm về tổ chức tín dụng là hợp tác. Pháp lệnh 1990 lại đưa ra khái niệm về Hợp tác xã tín dụng chứ không nói TCTD là HTX. Vậy những cách gọi này có phải là một không.

Thực tế mô hình HTX tín dụng đã ra đời và tồn tại ở nước ta từ những năm 1956 theo chỉ thị số 15/CT-TU ngày 27/3/1956 của Ban bí thư Trung ương (TW) Đảng về việc tổ chức xây dựng HTX tín dụng ở nông thôn. Hợp tác xã tín dụng được thành lập theo phong trào hợp tác hóa, nhằm đáp ứng nhu cầu

tín dụng để phát triển nhu cầu sản xuất và cải thiện đời sống của nông dân, đặc biệt là nông dân nghèo¹⁰. Thuật ngữ HTX tín dụng xuất hiện trong Pháp lệnh 1990 là *TCTD thuộc sở hữu tập thể, được thành lập bằng vốn đóng góp của xã viên, huy động các nguồn vốn của xã viên và cho xã viên vay*¹¹. Trong khoảng thời gian từ những năm 1956 đến năm 1986, các hợp tác xã tín dụng (làm đại lý huy động tiền gửi tiết kiệm và tiền cho vay cho NHNN) đã hoạt động không hiệu quả và dần dần được thay thế bằng mô hình Quỹ tín dụng nhân từ năm 1993 sau khoảng 40 năm hoạt động.

Năm 1997, Luật TCTD 1997 được Quốc hội ban hành thay thế cho Pháp lệnh 1990. Trong luật TCTD 1997, loại hình TCTD là HTX được quy định với tên gọi là “TCTD hợp tác” là tổ chức kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng, do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động ngân hàng theo Luật này và Luật Hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. TCTD hợp tác gồm ngân hàng hợp tác, QTDND, HTX tín dụng

¹⁰ ThS. Nguyễn Thị Hòa (2018), Viện trưởng Viện chiến lược ngân hàng, đề tài “Quản lý nhà nước đối với hệ thống quỹ tín dụng nhân dân: Thực trạng và giải pháp.” Mã số: ĐTNH.004/16
<https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/hdk/hdkhcn/kqcctdt/kqcctdt_chitiet?centerWidth=80%25&dDocName=SBV402694&leftWidth=20

[%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&_adf.ctrl-state=7wthzeyvqs_363&_afLoop=15297109905496828>](#)

¹¹ Khoản 3 Điều 1 Pháp lệnh 1990 về ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính.

và các hình thức khác.” Khái niệm TCTD hợp tác sau một thời gian áp dụng đã bộc lộ vài điểm hạn chế:

Thứ nhất, quy định về TCTD hợp tác khá dài mà lại chưa làm rõ được vấn đề TCTD hợp tác là loại hình TCTD được tổ chức dưới hình thức pháp lý là hợp tác xã.

Thứ hai, quy định TCTD hợp tác gồm ngân hàng hợp tác, QTDND, HTX tín dụng và các hình thức khác. Thì trong đó, HTX tín dụng đã không còn tồn tại từ năm 1993 mà đã được thay thế bởi QTDND. Bên cạnh đó trong suốt quá trình luật TCDT 1997 có hiệu lực ta cũng không thấy có ngân hàng hợp tác xã nào thành lập; trong quy định còn nói TCTD hợp tác gồm các hình thức khác, như vậy mô hình chung đã làm mở rộng đối tượng chủ thể một cách không rõ ràng. Đó chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng áp dụng pháp luật một cách tùy tiện và không nhất quán.

Ngoài ra còn có quan điểm cho rằng tên gọi “TCTD hợp tác” chưa phù hợp vì theo từ điển tiếng Việt “hợp tác” là động từ, còn “hợp tác xã” là danh từ. Nếu nói TCTD hợp tác sẽ dẫn đến cách hiểu đây là hoạt động hợp tác của các TCTD mà không phải là tên gọi của

một loại hình TCTD. Ông cũng cho rằng, tên gọi HTX tín dụng là để chỉ nhiều loại hình HTX hoạt động trong lĩnh vực tín dụng chứ không phải chỉ có một hay hai loại hình như hiện nay. Chính vì thế vị tác giả này cho rằng, nên sử dụng thuật ngữ TCTD HTX thay cho cách gọi TCTD hợp tác được quy định trong Luật TCTD 1997.¹²

Đến văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất và đang có hiệu lực hiện nay ở Việt Nam – Luật các Tổ chức tín dụng 2010 thì TCTD hợp tác đã được thay bằng TCTD là HTX và khái niệm cũng có chút thay đổi so với Luật TCTD 1997. “TCTD là HTX là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động có sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã bao gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân”.¹³ Như vậy ở đây ta thấy có sự thay đổi về tên gọi và khái niệm. Nhưng với tên gọi mới vẫn chưa điều chỉnh được những hạn chế so với Luật cũ. “Tổ chức tín dụng là hợp tác xã” có phải là một tên gọi, là cụm danh từ không. Xét về ngữ pháp tiếng Việt, đây có thể được coi là

¹² Văn Tạo (2003), “Tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND với Luật các TCTD”, Tạp chí Ngân hàng, số chuyên đề năm 2003 “Hoàn thiện Luật các

TCTD trước yêu cầu tiếp tục đổi mới”, tr.52-53.

¹³ Điều 73 Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 06 năm 2010.

một câu hoàn chỉnh có chủ ngữ và vị ngữ. Do vậy cách gọi như ở Luật 2010 cũng không phù hợp để chỉ các loại hình TCTD được tổ chức theo mô hình HTX. Bên cạnh đó, cũng giống như Luật TCTD 1997, ở Luật 2010 đưa khái niệm vẫn dưới dạng định nghĩa mang tính chất khái quát và định nghĩa mang tính chất liệt kê. Đồng thời ở Luật mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra các tiêu chí về hình thức tổ chức và mục tiêu hoạt động mà chưa chỉ ra được những đặc thù về phạm vi hoạt động, về rủi ro trong hoạt động và về tính liên kết hệ thống của các TCTD là HTX.

1.2. Đặc điểm Tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Mặc dù với tên gọi của loại hình TCTD này chưa thống nhất nhưng loại hình TCTD là HTX có chung những đặc điểm như:

Thứ nhất, TCTD là HTX là doanh nghiệp tập thể được tổ chức dưới hình thức HTX:

Luật Hợp tác xã 2003 có quy định hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, song đến Luật Hợp tác xã 2012 thì không còn quy định hợp tác xã là một doanh nghiệp và đến Luật Đầu tư năm 2014 một lần nữa thấy được quan điểm của các nhà lập pháp thay đổi “Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm

doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh”, từ đó ta thấy quan điểm của các nhà lập pháp đã thay đổi và khẳng định hợp tác xã là một chủ thể độc lập và nó tồn tại song song cùng doanh nghiệp. Ông Đặng Huy Đông - nguyên Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư đã nói “Nếu xác định HTX là một loại hình doanh nghiệp thì không cần xây dựng Luật Hợp tác xã” mà hãy coi hợp tác xã là một mô hình kinh tế dành cho tầng lớp yếu thế, nơi những người còn khó khăn, nghèo khó tập hợp lại để cùng nhau làm ăn. Nhưng thực tế thấy rằng, hợp tác xã thành lập để tạo ra vật chất sinh lời giúp những người nghèo yếu thế có thêm thu nhập đây cũng chính là mục đích của doanh nghiệp. Tuy nhiên hợp tác xã là doanh nghiệp đặc biệt vì nó là doanh nghiệp hoạt động sinh lời nhằm hỗ trợ những đối tượng khó khăn, tạo công ăn việc làm, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Chính những lý do đó mà các nhà lập pháp đã tách HTX ra để điều chỉnh bằng một đạo luật riêng, nhằm tối ưu hóa các quyền lợi, trách nhiệm của các đối tượng đặc biệt này. Về mặt bản chất, hợp tác xã chính là một tổ chức kinh tế, một chủ thể kinh doanh giống như các loại hình doanh nghiệp, tuy nhiên nó lại giống các doanh nghiệp công ích, các doanh nghiệp xã hội mục

tiêu lợi nhuận không phải là tiêu chí hàng đầu của HTX. Tóm lại, tổ chức tín dụng là hợp tác xã là doanh nghiệp đặc biệt, được thành lập theo hình thức sở hữu tập thể dưới dạng các HTX.

Thứ hai, mục tiêu hoạt động chính của TCTD là HTX là tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên: Đây chính là điểm khác biệt với các loại hình doanh nghiệp khác. Nguyên tắc quan trọng nhất của HTX trong tổ chức và hoạt động chính là các thành viên và TCTD là HTX nguyên tắc cũng là “vì thành viên và xuất phát từ thành viên”. Đối với HTX hay TCTD là HTX lợi nhuận không phải là mục tiêu chính nhưng nó lại là cơ sở để HTX hay TCTD là HTX tồn tại và phát triển để thực hiện mục tiêu chính tương trợ, giúp đỡ các thành viên. Do vậy, các TCTD là HTX phải hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ, sản phẩm ngân hàng cho các thành viên và các đối tượng khách hàng không phải là thành viên sẽ đạt được mục tiêu tương trợ, giúp đỡ nhau giữa các thành viên đồng thời cũng thu được một khoản lợi nhuận nhất định để duy trì và phát triển.

Thứ ba, TCTD là HTX có phạm vi hoạt động hạn chế so với các loại hình TCTD khác. Đầu tiên là hạn chế về phạm vi khách hàng phục vụ của TCTD là HTX chỉ là những người có chung vài đặc điểm nào đó như nơi cư trú, nơi

làm việc, ... những người có thu nhập thấp để thực hiện mục tiêu cốt lõi của TCTD là HTX. Bên cạnh đó là hạn chế về địa giới hành chính, ngành nghề kinh doanh. Với đặc thù về đối tượng thành viên, về mục tiêu, về quy mô hoạt động, tiềm lực tài chính, ... nếu không có giới hạn về địa giới hay một phạm vi ngành nghề kinh doanh nhất định thì rất khó kiểm soát các hoạt động của tổ chức và dễ dẫn đến nguy cơ đổ vỡ. Ngoài ra, còn hạn chế về phạm vi hoạt động ngân hàng mà TCTD là HTX được phép thực hiện. Chính những hạn chế đã đề cập đến, các TCTD là HTX thường có quy mô nhỏ, tiềm lực tài chính còn eo hẹp, khả năng quản trị, kỹ thuật còn chưa cao do đó nếu không có giới hạn thực hiện các hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính ngân hàng thì các TCTD là HTX sẽ có nguy cơ sụp đổ nhanh, ảnh hưởng lớn đến toàn hệ thống tài chính ngân hàng của quốc gia. Các hoạt động huy động vốn thông qua phát hành giấy tờ có giá, bảo lãnh, bao thanh toán, cho thuê tài chính là những hoạt động không được thực hiện.

Thứ tư, TCTD là HTX phải đối mặt với rủi ro lớn hơn, nguy cơ đổ vỡ hệ thống cao hơn các loại TCTD khác. Cũng chính là do từ những hạn chế ở đặc điểm thứ ba mà TCTD là HXT với quy mô nhỏ, tiềm lực tài chính kém mà các đối tượng khách hàng chủ yếu là

các thành viên là nông dân, công nhân, thợ thủ công và tiểu thương ở địa bàn có kinh tế khó khăn nên TCTD là HTX phải đối mặt với nhiều rủi ro hơn. Tính liên kết hệ thống của các TCTD là HTX là các pháp nhân độc lập về kinh tế, hoạt động ở các địa bàn khác nhau nhưng đều có chung một cấu trúc tên gọi, có cùng một hình thức tổ chức, có chung một đối tượng khách hàng, được tổ chức trong một mô hình tổ chức hệ thống riêng và tồn tại trong mô hình tổ chức hệ thống các TCTD nói chung. Do vậy, nếu một TCTD là HTX có nguy cơ về tài chính, mất khả năng hoạt động thì sẽ dẫn đến phản ứng dây chuyền với các TCTD là HTX khác rất cao và dễ dàng đổ vỡ dây chuyền trong hệ thống nếu không có các biện pháp xử lý kịp thời.

Thứ năm, TCTD là HTX bao gồm các loại hình cụ thể và tồn tại trong một mô hình tổ chức hệ thống. Dưới yêu cầu quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nhằm đảm bảo an toàn, hiệu quả cho hoạt động của các TCTD thì các TCTD không tồn tại một cách đơn lẻ mà tồn tại trong một mối liên kết hệ thống. TCTD là HTX là một tổ chức tín dụng có đặc thù riêng với những đặc thù về thành viên, về đối tượng khách hàng, về quy mô, về tiềm lực tài chính, về địa giới hoạt động thì đòi hỏi TCTD là HTX phải được tổ

chức với một mô hình riêng nhưng phải tồn tại trong mô hình tổ chức hệ thống các TCTD nói chung. Tùy theo mô hình tổ chức hệ thống các TCTD là HTX của các quốc gia có thể phân thành mô hình hai cấp hoặc mô hình ba cấp phân theo cấp từ cấp cơ sở đến cấp khu vực đến cấp Trung ương.

Trên đây là một số những đặc điểm cơ bản của TCTD là HTX. Qua đó một lần nữa có khát quát về TCTD là HTX là thuật ngữ dùng để chỉ các loại hình TCTD tổ chức dưới hình thức HTX, hoạt động với mục tiêu vì thành viên và xuất phát từ thành viên, được tổ chức thành một hệ thống riêng, tồn tại trong mô hình tổ chức hệ thống các TCTD nói chung, có phạm vi hạn chế hơn so với các loại hình TCTD khác về đối tượng khách hàng, về các hoạt động ngân hàng được phép thực hiện và địa bàn hoạt động.

1.3. Phân loại tổ chức tín dụng là hợp tác xã

Tổ chức hệ thống các TCTD là HTX trên thực tế tồn tại dưới hai mô hình tổ chức hệ thống, đó là mô hình hai cấp và mô hình ba cấp. Một số quốc gia hệ thống các TCTD là HTX tổ chức theo mô hình ba cấp như TCTD là HTX ở Canada, Đức bao gồm: TCTD là HTX cấp TW, TCTD là HTX cấp khu vực và TCTD là HTX cấp cơ sở. Các nước như Hà Lan... tổ chức theo mô

hình hai cấp, gồm: TCTD là HTX cấp TW và TCTD là HTX cấp cơ sở.

TCTD là HTX cấp TW là tổ chức đứng đầu hệ thống các TCTD là HTX ở mỗi quốc gia¹⁴. TCTD là HTX cấp TW đóng vai trò là liên kết hệ thống, đại diện cho hệ thống các TCTD là HTX trong mối quan hệ với ngân hàng TW, tham gia hệ thống thanh toán bù trừ với các định chế tài chính khác, tổ chức thanh toán bù trừ trong hệ thống, đại diện cho hệ thống các TCTD là HTX trên thị trường tài chính quốc tế và quan hệ với các ngân hàng trên thế giới¹⁵.

TCTD là HTX cấp khu vực tồn tại với tư cách là liên hiệp HTX cấp tỉnh (khu vực), đóng vai trò là tổ chức đầu mối của hệ thống các TCTD là HTX của một tỉnh (khu vực), đại diện cho hệ thống các TCTD là HTX của một tỉnh (khu vực) trong quan hệ với TCTD là HTX cấp TW và hệ thống các TCTD là HTX của một quốc gia. Thành viên của TCTD là HTX cấp khu vực là các TCTD cấp cơ sở. TCTD là HTX cấp khu vực hoạt động với mục tiêu điều hòa vốn, cho vay đối với các TCTD là HTX cơ sở, tạo điều kiện về tiền mặt, thanh toán, bảo hiểm tiền gửi, bảo lãnh tiền vay trong các nội bộ các thành viên, cung cấp thông tin, kiểm tra giám

sát hoạt động và tổng hợp báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán của các TCTD là HTX thành viên trên địa bàn phụ trách lên TCTD là HTX cấp TW.

TCTD là HTX cấp cơ sở là đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống các TCTD là HTX của mỗi quốc gia. TCTD là HTX cấp cơ sở được phép tham gia làm thành viên của một TCTD là HTX cấp khu vực đối với mô hình ba cấp hoặc một TCTD là HTX cấp TW đối với mô hình hai cấp. TCTD là HTX cấp cơ sở trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh phục vụ thành viên, mang đầy đủ các đặc thù của một TCTD là HTX.

Hệ thống các TCTD là HTX có vai trò rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Việc tổ chức và phát triển hệ thống sẽ góp phần tận dụng nguồn vốn tại chỗ giải quyết nhu cầu tín dụng của các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình nghèo, người lao động sản xuất nhỏ, đặc biệt là tại các địa bàn kinh tế khó khăn, vùng sâu, vùng xa; góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo và hạn chế tình trạng “tín dụng đen”; tạo công ăn việc làm, thúc đẩy phát triển của kinh tế - xã hội ở các địa bàn kinh tế khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

¹⁴ Trung Quốc do đặc thù về diện tích lãnh thổ, hệ thống “TCTD là HTX” được tổ chức theo đơn vị hành chính cấp tỉnh, đứng đầu hệ thống “TCTD là HTX”

của một tỉnh là “TCTD là HTX” cấp TW.

¹⁵ Trần Quang Khánh (2003), “Một số vấn đề về mô hình tổ chức QTND”, Tạp chí Ngân hàng, số 10/2003

2. Pháp luật về tổ chức hệ thống tổ chức tín dụng là hợp tác xã

2.1. Pháp luật về mô hình tổ chức hệ thống tổ chức tín dụng là hợp tác xã giai đoạn từ năm 1990 – năm 1997.

Cùng với sự đổi mới kinh tế năm 1986, hệ thống ngân hàng được chuyển đổi từ mô hình một cấp sang mô hình hai cấp, các HTX tín dụng hoạt động theo cơ chế này không còn phù hợp, phần lớn phải ngừng hoạt động¹⁶. Vào Tháng 7 năm 1993, thực hiện nghị quyết lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về chủ trương tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã có chủ trương về xây dựng mô hình Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND), Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 390/TTg cho phép triển khai thí điểm thành lập QTDND chịu sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Đây là hình thức hợp tác xã tiết kiệm và tín dụng cấp xã xây dựng theo mô hình Caisses Populaires (Desjardins) ở Quebec, Canada. Việc khôi phục lòng tin của người dân khi đó với hệ thống tín dụng nông thôn sau sự sụp đổ của hàng loạt hợp tác xã tín dụng là một trong những mục tiêu quan trọng của NHNN. Quỹ tín dụng nhân

dân là loại hình tín dụng hợp tác hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng, dịch vụ ngân hàng mà chủ yếu đối tượng là nông dân ở khu vực nông thôn. Mục tiêu hoạt động là nhằm huy động nguồn vốn tại chỗ để các thành viên tại chỗ tương trợ công đồng, vì sự phát triển bền vững của chính các thành viên. Theo ông Nguyễn Thạc Tâm – Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam (NH HTX), ở thời điểm này Việt Nam nhận được sự giúp đỡ của hệ thống Quỹ tín dụng Desjardins về kinh nghiệm xây dựng hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân. Do đó, mô hình tổ chức hệ thống của các TCTD là HTX của Việt Nam cũng được tổ chức theo mô hình ba cấp tương tự mô hình của Desjardins. Mô hình Quỹ tín dụng Desjardins ở Quebec Canada gồm: Tổng liên đoàn Quỹ tín dụng Desjardins ở Quebec Canada là Cấp TW; các liên đoàn được tổ chức ở Ontario và New Brunswick là cấp khu vực và cấp cơ sở là các quỹ tín dụng, thì ở Việt Nam hệ thống các TCTD là HTX bao gồm: QTDND TW, QTDND Khu vực và QTDND cơ sở¹⁷.

Năm 1995, căn cứ vào Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 27/7/1993 và công văn số 6901/KTTH năm 1994 của Chính phủ Việt Nam, thống đốc Ngân

¹⁶ Trần Quang Khánh (2014), Đề tài khoa học cấp ngành, “Giải pháp cơ cấu lại hệ thống TCTD là HTX đến năm 2020 đảm bảo phát triển an toàn, ổn định và

bền vững”, tr.5-7.

¹⁷Hợp tác xã tài chính Desjardins [Personal and business financial services | Desjardins](#)

hàng Nhà nước Việt Nam có quyết định số 162/QĐ-NH5 ngày 08/06/1995 cho thành lập Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (Central People's Credit Fund, viết tắt là CCF) với số vốn điều lệ là 200 tỷ Việt Nam đồng. Đến năm 2010, vốn điều lệ được tăng lên 2.000 tỷ Việt Nam đồng. Các văn bản pháp luật liên quan đến việc thành lập QTDN TW cũng chính là những cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của QTDND TW. Các văn bản pháp luật trên không thấy định nghĩa về QTDN TW, cũng không xác định vị trí pháp lý của QTDND TW. Tuy nhiên, căn cứ vào Điều 3 Quyết định số 200/QĐ-NH5 ngày 20 tháng 07 năm 1995 của Thống đốc NHNN về việc cấp giấy phép cho việc thành lập và hoạt động của QTDND TW và thực tế tổ chức, hoạt động của QTDND TW có thể hiểu QTDND TW là liên hiệp QTDND cấp quốc gia, là đầu mối của hệ thống QTDND, thành viên của QTDND TW là các QTDND khu vực và QTDND cơ sở; nguyên tắc hoạt động của QTDND TW là ưu tiên phục vụ đối với các QTDND trong hệ thống, hướng đến mục tiêu điều hòa vốn trong hệ thống QTDND¹⁸.

QTDND Khu vực được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp lý là Quy chế

tổ chức và hoạt động của QTDND Khu vực được ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-NH5, ngày 17 tháng 4 năm 1995 của Thống đốc NHNN (Quyết định này sau đó được sửa đổi, bổ sung hai lần bởi Quyết định số 142/QĐ-NH17, ngày 21 tháng 5 năm 1996 và Quyết định số 173/1997/QĐ-NH17, ngày 14 tháng 6 năm 1997 của Thống đốc NHNN). Theo quy định của pháp luật về TCTD là HTX giai đoạn từ năm 1993 đến năm 2000, thành viên của các QTDND Khu vực bao gồm: Các QTDND trên địa bàn; các tổ chức kinh tế - xã hội - hành chính có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của QTDND Khu vực; các công dân Việt Nam và đại diện hộ gia đình từ 18 tuổi trở lên có đủ năng lực hành vi dân sự, cư trú lâu dài trên địa bàn hành chính nơi QTDND Khu vực đóng trụ sở. Chức năng, mục tiêu hoạt động chính của các QTDND Khu vực là hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn giữa các QTDND cơ sở nơi QTDND Khu vực đóng trụ sở. Tuy nhiên, QTDND Khu vực cũng được phép thực hiện chức năng

¹⁸ TS. Đỗ Mạnh Phương (2020), Luận án tiến sĩ Luật học "Pháp luật về Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã",

Trường Đại học Luật Hà Nội.

của một QTDND cơ sở. Với những quy định trên có thể thấy QTDND Khu vực tồn tại với vị trí pháp lý là liên hiệp QTDND cấp tỉnh, là tổ chức đầu mối của các QTDND cơ sở trên địa bàn hành chính nơi QTDND Khu vực đóng trụ sở, là cầu nối giữa các QTDND cơ sở trên địa bàn với QTDND TW.

Các QTDND cơ sở ở Việt Nam được thành lập, tổ chức và đi vào hoạt động trên cơ sở pháp lý là Điều lệ mẫu QTDND ban hành kèm theo Nghị định số 42/1997/NĐ-CP, ngày 29 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 42/1997/NĐ-CP) và Thông tư số 06/1997/TT-NHNN17, ngày 25 tháng 10 năm 1997. Theo Nghị định số 42/1997/NĐ-CP, QTDND cơ sở là tổ chức kinh tế được tổ chức dưới mô hình HTX do các thành viên là thể nhân và pháp nhân tự nguyện lập ra, hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ ngân hàng, nhằm mục tiêu trợ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống của các thành viên. QTDND cơ sở là đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống QTDND,

QTDND cơ sở có quyền tham gia là thành viên của QTDND Khu vực và QTDND TW.

Trong quá trình hoạt động ở giai đoạn này, hệ thống tổ chức TCTD là HTX đã có một số hạn chế như:

Pháp luật TCTD là HTX giai đoạn này chưa có định nghĩa cụ thể về QTDND khu vực, QTDND TW và ngân hàng HTX. Bên cạnh đó, có sự không thống nhất giữa quy định của pháp luật về các loại hình TCTD là HTX (ngân hàng hợp tác, QTDND, HTX tín dụng và các hình thức khác) còn trên thực tế các loại hình TCTD là HTX hoạt động là QTDND TW, QTDND cơ sở.

Các QTDND cơ sở bắt buộc phải tham gia là thành viên của QTDND cấp khu vực TW; các QTDND khu vực bắt buộc phải tham gia là thành viên của QTDND TW. Trong đó không thấy căn cứ pháp lý nào quy định cụ thể và rõ ràng. K6Đ8 Điều lệ mẫu QTDND ban hành kèm theo Nghị định số 42/CP, ngày 29 tháng 04 năm 1997 của Chính phủ là căn cứ duy nhất về quy định xác định QTDND có nghĩa vụ “Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật và điều lệ của Liên hiệp, Liên minh QTDND”.

QTDND khu vực ở giai đoạn này không thể hiện được là đầu mối của các

QTDND của một tỉnh, chưa liên kết, điều hòa vốn trong hệ thống QTDND. QTDND khu vực còn lúng túng, nhằm lẫn giữa các chức năng, nhiệm vụ của mình với QTDND cơ sở. Dẫn đến trên thực tế các QTDND khu vực đã cạnh tranh với chính các thành viên của mình¹⁹.

2.2. Pháp luật về mô hình tổ chức hệ thống tổ chức tín dụng là hợp tác xã giai đoạn từ năm 1997 – năm 2010.

Ngày 10 tháng 10 năm 2000 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành chỉ thị số 57-CT/TW về việc củng cố hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND (sau đây gọi tắt là chỉ thị số 57). Trên cơ sở chỉ thị số 57, NHNN đã xây dựng đề án và được Thủ tướng phê duyệt theo Quyết định số 135/2000/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 11 năm 2000. Một trong số các nhiệm vụ quan trọng của đề án là hoàn thiện mô hình tổ chức hệ thống QTDND theo hướng chuyển dần từ mô hình ba cấp sang mô hình tổ chức hai cấp gồm QTDND cơ sở và QTDND TW²⁰. Theo nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2001, hệ thống tổ chức các TCTD là HTX ở Việt

Nam được tổ chức theo mô hình hai cấp bao gồm QTDND cơ sở và QTDND TW

Ngày 13 tháng 8 năm 2001, Chính phủ ban hành Nghị định số 48/2001/NĐ-QTDND về tổ chức và hoạt động của QTDND. Căn cứ vào nghị định này, tổ chức hệ thống tín dụng là HTX ở Việt Nam chuyển mô hình hai cấp bao gồm QTDND TW và QTDND cơ sở từ ngày 28 tháng 08 năm 2001. Trên thực tế QTDND TW và 21 QTDND khu vực đã thực hiện sáp nhập, chuyển đổi 21 QTDND khu vực thành Chi nhánh của QTDND TW. So với giai đoạn trước thì đây là một bước tiến bộ nhất định trong quy định pháp luật về mô hình tổ chức của TCTD là HTX. Trong nghị định số 48 đã xác định được rõ hệ thống các TCTD là HTX và đưa ra định nghĩa về QTDND TW và QTDND cơ sở²¹. Đồng thời cũng quy định cụ thể về nghĩa vụ của QTDND cơ sở khi tham gia làm thành viên của QTDND TW “Tham gia tổ chức liên kết phát triển hệ thống nhằm mục tiêu xây dựng QTDND và cả hệ thống QTDN an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững”²² Nghị định này đã có một điều luật riêng quy

¹⁹ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (2012), Số 452/BC-QTDTW, ngày 29 tháng 06 năm 2012, Báo cáo tổng kết 10 năm triển khai thực hiện Chỉ thị số 57-CT/TW của Bộ chính trị về củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND.

²⁰ Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt

Nam (2000), Chỉ thị số 57-CT/TW về việc củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống QTDND.

²¹ Điều 3, điều 4 Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

²² K6Đ8 Nghị định 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8

định về mối liên kết hệ thống trong mô hình tổ chức hệ thống QTDND. Theo đó, các QTDND được liên kết nhằm: Thống nhất, phối hợp hoạt động nhằm mục tiêu hợp tác tương trợ giữa các thành viên; bảo đảm sự an toàn và phát triển của từng QTDND và của hệ thống QTDND²³. Trong giai đoạn này các nhà lập pháp đã quan tâm nhiều hơn đến việc tạo dựng mối liên kết giữa các QTDND cơ sở với nhau và với QTDND TW trong một mô hình tổ chức hệ thống chung. Tuy nhiên, vấn đề mô hình tổ chức hệ thống các TCTD là HTX vẫn chưa có quy định cụ thể; tên gọi, vị trí pháp lý, quyền và nghĩa vụ của tổ chức đứng đầu hệ thống các TCTD là HTX vẫn chưa được quy định cụ thể và thống nhất.

2.3. Pháp luật về mô hình tổ chức hệ thống tổ chức tín dụng là hợp tác xã giai đoạn từ năm năm 2010 đến nay và thực trạng.

Khi Luật TCTD 2010 được ban hành thay thế cho Luật TCTD 1997, các khái niệm về TCTD là HTX, ngân hàng HTX và QTDND đã được luật hóa. Mặc dù Luật TCTD 2010 không đưa TCTD là HTX vào giải thích thuật ngữ, nhưng Đ73 của Luật này nói đến tính chất và mục tiêu hoạt động của

TCTD là HTX thì có quy định Tổ chức tín dụng là hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động có sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã bao gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân²⁴. Như vậy có thể xác định hệ thống các TCTD là HTX ở Việt Nam được tổ chức theo hai cấp là ngân hàng HTX và QTDND. Trong đó, ngân hàng HTX được giải thích là ngân hàng của tất cả các quỹ tín dụng nhân dân do các quỹ tín dụng nhân dân và một số pháp nhân góp vốn thành lập theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân²⁵. Trên thực tế, mô hình hai cấp với QTDND TW và QTDND cơ sở còn tồn tại đến năm 2013. Sau quá trình nghiên cứu, học tập mô hình quỹ tín dụng Desjardins Quebec ở Canada, mô hình ngân hàng HTX ở Đức và mô hình ngân hàng Rabobank của Hà Lan, năm 2013 theo đề nghị Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương, Thống đốc Ngân hàng

năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

²³ Điều 9, Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

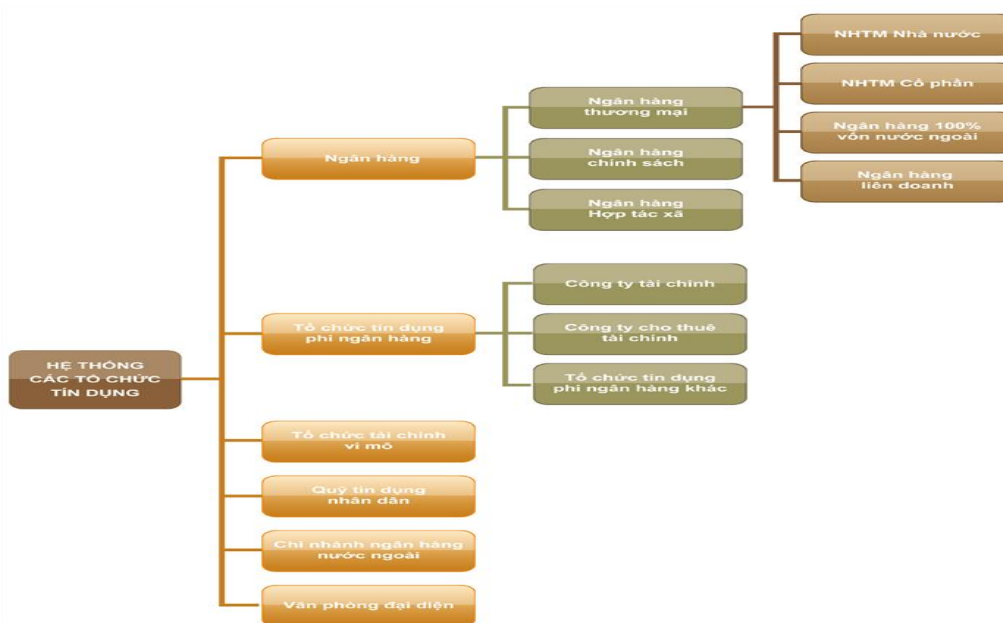
²⁴ Điều 73 Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 06 năm 2010.

²⁵ Khoản 7 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 06 năm 2010.

Nhà nước đã ký giấy phép thành lập Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam. Đồng thời Ngân hàng Hợp tác xã hoàn trả giấy phép hoạt động của Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương cho Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng hợp tác xã hoạt động với vốn điều lệ tăng lên là 3.000 tỷ Việt Nam đồng. Luật TCTD 2010 đã được cụ thể hóa trong thông tư số 31/2012/TTNHNN ngày 31 tháng 12 năm 2012, quy định về NH HTX (gọi

tất là Thông tư 31). Ngân hàng HTX chính thức được thành lập theo giấy phép số 166/GP-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2013 sau khi chuyển đổi từ QTDND TW, hệ thống các TCTD là HTX chính thức được tổ chức theo mô hình hai cấp là Ngân hàng HTX và QTDND. Tuy nhiên nếu căn cứ sơ đồ hệ thống các tổ chức tín dụng của ngân hàng Nhà nước Việt Nam²⁶ thì lại chưa thấy sự liên quan ở đây.

Sơ đồ 1. Hệ thống các tổ chức tín dụng



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2023

Rõ ràng theo sơ đồ trên, QTDND trực tiếp thuộc hệ thống các tổ chức tín dụng, không thấy được sự liên quan đến ngân hàng hay ngân hàng hợp tác xã. *Ngân hàng HTX là ngân hàng của tất cả các quỹ tín dụng nhân dân do các*

quỹ tín dụng nhân dân và một số pháp nhân góp vốn thành lập theo quy định của Luật Các Tổ chức tín dụng nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ

²⁶ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, <Hệ thống các tổ

chức tín dụng (sbv.gov.vn)>

thống các quỹ tín dụng nhân dân²⁷. Thực tế ở Việt Nam, tất cả các QTDND đều bắt buộc phải tham gia Ngân hàng HTX Việt Nam với tư cách là thành viên. Tuy nhiên pháp luật thực định chưa có quy định cụ thể, rõ ràng khẳng định QTDND có nghĩa vụ trở thành thành viên của Ngân hàng HTX Việt Nam. Ở giai đoạn trước quy định QTDND có nghĩa vụ “Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật và điều lệ của Liên hiệp, Liên minh QTDND”²⁸ hay QTDND cơ sở có nghĩa vụ “Tham gia tổ chức liên kết phát triển hệ thống nhằm mục tiêu xây dựng QTDND và cả hệ thống QTDND an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững”. Hiện nay, vấn đề này được khắc phục là: QTDND có nghĩa vụ “Góp vốn xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên tại Ngân hàng HTX Việt Nam”²⁹; QTDND chỉ được chuyển nhượng một phần vốn góp của mình cho các pháp nhân khác đáp ứng các điều kiện trở thành thành viên của Ngân hàng HTX và phải duy trì mức vốn góp xác lập tư cách thành viên và

vốn góp thường niên tối thiểu³⁰. Để hoàn thiện mô hình tổ chức hệ thống các TCTD là HTX, củng cố vị trí pháp lý của ngân hàng HTX trong giai đoạn 2013 đến nay đã trao cho Ngân hàng HTX thẩm quyền nhất định trong mối quan hệ với các QTDND. Ngân hàng HTX có quyền yêu cầu các QTDND cung cấp thông tin, báo cáo phục vụ cho mục đích điều hòa vốn vay và khả năng trả nợ vốn vay từ ngân hàng HTX; kiểm tra, giám sát hoạt động QTDND thành viên theo yêu cầu của NHNN về đối tượng, nội dung, phạm vi, thời hạn kiểm tra, giám sát.

Theo thống kê đến thời điểm 31/12/2022 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, cả nước có 1181 QTDN hoạt động với tổng nguồn vốn khoảng 6276,43... tỷ đồng trên 57 tỉnh thành³¹. Ngân hàng HTX có 32 chi nhánh, 67 phòng giao dịch và 1181 quỹ tín dụng nhân dân với tổng nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng HTX là 49.799 tỷ đồng³².

²⁷ Khoản 7 Điều 4 Luật các TCTD số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 06 năm 2010.

²⁸ Khoản 7 Điều 8 Nghị định số 42/1997/NĐ-CP ngày 29/04/1997.

²⁹ Khoản 5 Điều 41 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 03 năm 2015.

³⁰ Điểm a Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN ngày 26 tháng 11 năm 2012.

³¹ Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân, Bảng thông tin liên quan đến quỹ tín dụng nhân dân.

<https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/fm/hctctd/qtdnd?_afLoop=15297820122003828#%4

0%3F_afLoop%3D15297820122003828%26centerWidth%3D100%2525%26leftWidth%3D0%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3Dh7gulazje_516>

³² Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng kết công tác năm 2022 và triển khai nhiệm vụ năm 2023

<https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=SBV557673&rightWidth=0%25¢erWidth=80%25&_afLoop=16076310601130034>

3. Khuyến nghị hoàn thiện pháp luật về mô hình tổ chức hệ thống các tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

Thứ nhất, cần nhất quán trong các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về tổ chức các TCTD là HTX.

Như đã phân tích ở trên TCTD là HTX là tổ chức kinh tế mô hình hợp tác xã hoạt động kinh doanh tiền tệ chịu sự điều chỉnh trực tiếp của Luật các TCTD và Luật HTX. Ở đây Luật HTX là luật chung điều chỉnh về thành lập, tổ chức và hoạt động còn luật các TCTD là luật chuyên ngành điều chỉnh các vấn đề về hoạt động kinh doanh, kiểm soát, tổ chức lại, chi nhánh, văn phòng đại diện.... Do đó, đối với các TCTD là HTX thì vẫn phải theo nguyên tắc áp dụng luật chuyên ngành trước, nhằm tránh sự chồng chéo khi áp dụng³³.

Thứ hai, về tên gọi TCTD là HTX và khái niệm TCTD là HTX.

Thuật ngữ TCTD là HTX vẫn chưa có tính nhất quán, các văn bản hướng dẫn thi hành chưa phù hợp, chưa bao hàm, chưa phản ánh được hết các đặc thù của TCTD là HTX. Theo quan điểm của tác giả, có thể dùng thay thế bằng thuật ngữ TCTD HTX và được giải thích ngay ở Điều Luật các TCTD về giải thích thuật ngữ. TCTD HTX có

thể được khái niệm như sau: TCTD HTX là các tổ chức tín dụng thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động của ngân hàng theo mô hình tổ chức hợp tác xã, thuộc sở hữu tập thể. Hoạt động với mục tiêu vì các thành viên, đáp ứng nhu cầu chung của thành viên.

Thứ ba, pháp luật về mô hình tổ chức hệ thống các TCTD là HTX cần bổ sung.

Ngân hàng HTX, QTDN so với các loại hình TCTD khác có những đặc thù khác biệt về hình thức pháp lý, về thành viên, về mục tiêu hoạt động, về địa bàn, về phạm vi hoạt động. Do đó nó đòi hỏi phải được tổ chức trong một mô hình tổ chức hệ thống riêng mà lại tồn tại trong mô hình tổ chức hệ thống các TCTD nói chung. Quy định về mô hình tổ chức hệ thống các TCTD là HTX phải thể hiện được: (1) Hệ thống các TCTD là HTX được tổ chức theo mô hình hai cấp; (2) Vị trí, vai trò, mối quan hệ giữa các loại hình TCTD là HTX trong mô hình tổ chức hệ thống TCTD nói chung. Nó sẽ tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong pháp luật về TCTD là HTX. Hiện tại vẫn chưa có quy định về mô hình tổ chức hệ thống các TCTD là HTX là một hạn chế cần phải khắc phục sớm trong sửa thảo Luật các

³³ Tham khảo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020, Điều 3, về Áp dụng Luật Doanh nghiệp và luật khác: “Trường hợp luật khác có quy định đặc thù về

việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của luật đó.”

TCTD sắp tới.

Thứ tư, pháp luật về mô hình tổ chức hệ thống các TCTD là HTX cần quy định cụ thể, rõ ràng hơn về khái niệm, vị trí pháp lý của ngân hàng HTX.

Khái niệm về ngân hàng HTX đang được quy định là ngân hàng của tất cả các QTDN do các QTDND và một số pháp nhân góp vốn thành lập theo quy định của pháp luật và thực tế Ngân hàng HTX Việt Nam đang được tổ chức, tồn tại và hoạt động là Ngân hàng HTX duy nhất làm đầu mối, liên kết hệ thống, điều hòa vốn trong hệ thống các QTDND. Tuy nhiên, Thông tư 31/2012/TT-NHNN quy định về thẩm quyền, điều kiện, thủ tục, cấp giấy phép thành lập ngân hàng HTX dễ dẫn đến có thể hiểu ở Việt Nam không chỉ có duy nhất một Ngân hàng HTX Việt Nam mà còn có thể nhiều ngân hàng HTX khác được thành lập. Do vậy cần có khái niệm về Ngân hàng HTX Việt Nam, xác định Ngân hàng HTX Việt Nam là TCTD là HTX cấp TW, là tổ chức đầu mối của hệ thống các TCTD là HTX, ngân hàng HTX, giữ vai trò liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các QTDND.

Thứ năm, cần quy định cụ thể về

việc QTDND có nghĩa vụ tham gia là thành viên của Ngân hàng HTX Việt Nam

Nghĩa vụ của QTDND trong việc tham gia là thành viên của Ngân hàng HTX Việt Nam ngày càng được hoàn thiện qua các giai đoạn pháp luật như đã nói ở trên, ban đầu quy định QTDND có nghĩa vụ “Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật và điều lệ của Liên hiệp, Liên minh QTDND”. Đến giai đoạn thứ hai từ năm 1997 đến 2010 quy định, QTDND cơ sở có nghĩa vụ “Tham gia tổ chức liên kết phát triển hệ thống nhằm mục tiêu xây dựng QTDND và cả hệ thống QTDND an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững”³⁴. Tại thời điểm hiện nay, quy định QTDND có nghĩa vụ “Góp vốn xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên tại Ngân hàng HTX Việt Nam”³⁵.

Tuy nhiên, Thông tư số 04/2015/TT-NHNN quy định có thể hiểu nghĩa “Góp vốn xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường niên tại Ngân hàng HTX Việt Nam” chỉ đặt ra đối với những QTDND có tham gia là thành viên của Ngân hàng HTX Việt Nam. Chính vì thế, để bảo đảm cụ thể, rõ ràng và minh bạch pháp luật về TCTD là HTX cần quy định một trong

³⁴ Khoản 6 Điều 8 Nghị định số 48/2001/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

³⁵ Khoản 5 Điều 41 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN Quy định về quỹ tín dụng nhân dân.

nghĩa vụ của QTDND là tham gia Ngân hàng HTX Việt Nam với tư cách là thành viên.

Kết luận

Tóm lại, pháp luật về Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã đã thay đổi và hoàn thiện dần qua các giai đoạn. Tuy nhiên, hệ thống các Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã thì vẫn chưa được quy định, khái niệm về Ngân hàng Hợp tác xã vẫn còn gây nhầm lẫn. Để Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã, Ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động hiệu quả cần các nhà làm luật, các cơ quan Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải làm rõ hơn các chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức này; sửa đổi, bổ sung các văn bản hướng dẫn cụ thể hơn.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Đỗ Mạnh Phương (2020), “Pháp luật về Tổ chức tín dụng là Hợp tác xã”, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;
2. Hiệp hội quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam (2023), <<http://www.vapcf.org.vn/>>;
3. Nguyễn Thị Hòa (2018), Viện trưởng Viện chiến lược ngân hàng, “Quản lý nhà nước đối với hệ thống

quỹ tín dụng nhân dân: Thực trạng và giải pháp”;

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hệ thống các tổ chức tín dụng, Truy cập ngày 30 tháng 3 năm 2023, <[Hệ thống các tổ chức tín dụng \(sbv.gov.vn\)](http://sbv.gov.vn/)>;

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), Kết quả các chương trình, đề tài, Quản lý nhà nước đối với hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, Truy cập ngày 30 tháng 3 năm 2023, <<https://www.sbv.gov.vn/>>;

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), Tin tức – sự kiện, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng kết công tác năm 2022 và triển khai nhiệm vụ năm 2023, Truy cập ngày 30 tháng 3 năm 2023, <<https://sbv.gov.vn/>>;

7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), Quỹ tín dụng nhân dân, Truy cập ngày 30 tháng 3 năm 2023, <<https://www.sbv.gov.vn/>>;

8. Trần Quang Khánh (2014), “Giải pháp cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng là hợp tác xã đến năm 2020 đảm bảo phát triển an toàn, ổn định và bền vững”, *Đề tài khoa học cấp ngành*;

9. Trần Quang Khánh (2003), “Một số vấn đề về mô hình tổ chức quỹ tín dụng nhân dân”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 10/2003;

10. Văn Tạo (2003), “Tổ chức và hoạt động của hệ thống QTDND với

Luật các TCTD”, *Tạp chí Ngân hàng*, số chuyên đề năm 2003 “Hoàn thiện Luật các TCTD trước yêu cầu tiếp tục đổi mới”;

11. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (2012), Số 452/BC-QTDTW ngày 29 tháng 06 năm 2012.

Tiếng Anh

1. D. Cracogna et al; (eds), “International Handbook of Cooperative Law” Springer-Verlag Berlin Heidelberg 2013, trang 9;

2. <https://collaboration.worldbank.org/content/sites/collaboration-for-development/en/groups/cooperative-financial-institutions.html>;

3. <https://www.caissedequebec.com/info/Presentation>;

4. Zvi Galor, www.coopgalor.com, “Saving and Credit Cooperatives: A New Conceptual Approach.”

Cao Thu Hằng (2024). Phát triển kỹ năng nói Tiếng Anh cho sinh viên Hệ đại học chất lượng cao bằng các hoạt động cặp - nhóm. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 11(2024),128-135

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

© Học viện Chính sách và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Phát triển kỹ năng nói Tiếng Anh cho sinh viên Hệ đại học chất lượng cao bằng các hoạt động cặp - nhóm

Cao Thu Hằng (ThS.)

Khoa Cơ bản - Học viện Chính sách và Phát triển

Email: hangctpr@gmail.com

Tóm tắt: Trong quá trình học ngoại ngữ, hoạt động tương tác đóng vai trò quan trọng đối với việc tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ của người học. Tương tác xảy ra khi người học thảo luận, chia sẻ ý kiến hoặc nói chuyện với nhau trong lớp. Khi đó, mô hình tương tác có thể là người dạy thảo luận cùng cả nhóm (T-Ss); thảo luận theo cặp (S-S) và thảo luận theo nhóm (Ss-Ss). Trong đó, hoạt động thảo luận theo cặp – nhóm là một phương pháp giáo dục hiệu quả và là lựa chọn hàng đầu của người dạy nhằm hỗ trợ người học phát huy được tư duy phản biện, cách xử lý tình huống; tạo động lực tương tác bằng cách sử dụng ngoại ngữ cho một tình huống học tập được đưa ra. Bài báo đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc sử dụng hoạt động cặp - nhóm trong quá trình giảng dạy kỹ năng nói cho sinh viên hệ đại học chất lượng cao để từ đó giúp cải thiện khả năng tương tác và thực hành tiếng của sinh viên.

Từ khóa: *hoạt động tương tác, kỹ năng nói, làm việc cặp - nhóm*

Abstract: In the process of learning a foreign language, interaction plays an important role in learners' language acquisition. Interaction occurs when learners discuss, share their ideas, or talk to each other in class. The interaction model can be the discussion between the teacher and the whole group (T-Ss), pair work (S-S) and group work (Ss-Ss). Pair-group activities are an effective educational method that teachers use to support

Ngày nhận bài:
28/10/2023
Bản sửa lại lần 1:
20/11/2023
Ngày duyệt bài:
30/12/2023

Mã số: ĐS110124

learners to develop their ability to think and handle situations critically by using a foreign language for a given learning situation. This article proposes some ways to enhance the efficiency of using pair-group activities in the process of teaching speaking skills to students of Advanced program in order to improve their ability to interact and use English.

Keywords: *interaction, speaking skills, pair-group activities*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những đường hướng dạy học phổ biến hiện nay là đường hướng giao tiếp, nhấn mạnh vào “khả năng và sự sẵn sàng của sinh viên để sử dụng ngôn ngữ đích một cách thích hợp và chính xác cho mục đích giao tiếp hiệu quả” (Sheils, 1993). Đường hướng dạy học này hướng tới mục đích thúc đẩy sinh viên học ngoại ngữ và quan tâm đến việc cải thiện kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ của họ, hướng tới mục đích cuối cùng của việc học ngoại ngữ, đó là giao tiếp.

Trong các giờ thực hành tiếng, người dạy cần sử dụng đa dạng các hoạt động để giúp sinh viên cải thiện và nâng cao khả năng nói và giao tiếp. Các hình thức tổ chức hoạt động thường gặp là thuyết trình nhóm, thuyết trình cá nhân, thảo luận theo cặp, thảo luận theo nhóm, trong đó, hoạt động theo cặp và

nhóm là phương pháp phổ biến và được sử dụng thường xuyên. Hoạt động cặp nhóm tạo cơ hội để sinh viên tích cực thực hành ngôn ngữ mà họ đang học. Nhìn chung, các hoạt động này có thể giúp thúc đẩy việc học ngôn ngữ, tăng cường sự tham gia và hiệu quả học tập của sinh viên.

Trên thực tế, hoạt động cặp - nhóm đã được chứng minh là có hiệu quả trong việc dạy và học tiếng Anh. Một số nghiên cứu đã được thực hiện để so sánh tác động của các hoạt động theo cặp và nhóm với một số hình thức diễn đạt truyền thống để xem liệu các hoạt động nhóm và cặp có thực sự cải thiện kỹ năng nói của sinh viên hay không và tất cả đều cho kết quả khả quan.

Đối với sinh viên đang theo học chương trình IELTS của hệ đào tạo chất lượng cao tại Học viện, kỹ năng nói là kỹ năng các em gặp nhiều khó khăn nhất so với các kỹ năng còn lại. Trong các giờ thực hành kỹ năng nói, sinh viên thường cảm thấy tự ti, thiếu chủ động và ngại tham gia vào các hoạt động và các tình huống sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Điều này phần lớn là do trình độ ngoại ngữ đầu vào của sinh viên chưa cao do ảnh hưởng của quá trình học ngoại ngữ tại các cấp học phổ thông và tại các vùng miền là khác nhau. Bên cạnh đó, một số bộ phận sinh viên coi việc học tiếng Anh chỉ là môn

phụ, chỉ cần học lấy điểm mà chưa ý thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong công việc sau này. Do vậy, trước thực trạng này, việc nghiên cứu và đề xuất các biện pháp nhằm cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên hệ đại học chất lượng cao là một điều cần thiết.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Tìm hiểu chung về các hoạt động cặp - nhóm.

Hoạt động nhóm được định nghĩa là “công việc của hai người trở lên”. Nó là một thuật ngữ trong đó hai hoặc nhiều sinh viên được giao một nhiệm vụ liên quan đến sự hợp tác và ngôn ngữ tự khởi (Brown, 2001).

Hoạt động cặp là một hoạt động trong lớp học trong đó cả lớp được chia thành các cặp khác nhau. Giảng viên yêu cầu sinh viên trao đổi thông tin với nhau để giúp sinh viên cải thiện kỹ năng nghe và nói. Tương tự như vậy, hoạt động nhóm cũng là một hoạt động trong lớp học, trong đó sinh viên phối hợp với nhau theo từng nhóm để hoàn thành một nhiệm vụ. Việc phân chia thành cặp, nhóm này nhằm mục đích phục vụ cho sự khác biệt của từng cá nhân, phát triển kiến thức của sinh viên, các kỹ năng khác như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng và thái độ tư duy hợp tác và phê bình, những kỹ năng vô cùng quan trọng cho sinh viên ở thế kỷ 21.

2. Hiệu quả của việc áp dụng các hoạt động cặp - nhóm để nâng cao kỹ năng nói cho sinh viên.

Các hoạt động cặp và nhóm là những phương pháp truyền đạt hiệu quả giúp sinh viên tiến bộ trong việc học ngôn ngữ và trở thành một phương tiện quan trọng trong việc học ngôn ngữ với phương pháp lấy sinh viên làm trung tâm, tăng hiệu quả học tập và tạo động lực học tập cho sinh viên. Tuy nhiên, hoạt động theo cặp và theo nhóm cũng có một số nhược điểm cần lưu ý để giúp sinh viên vượt qua các trở ngại trong quá trình học tiếng Anh, đặc biệt là với kỹ năng nói.

2.1 Ưu điểm của việc áp dụng các hoạt động cặp-nhóm trong việc nâng cao kỹ năng nói

a) Tăng hứng thú thực hành kỹ năng nói của sinh viên

Rất nhiều nhà nghiên cứu đã đồng ý rằng các hoạt động hoạt động theo cặp và nhóm có thể được sử dụng như một cách để tăng động lực học tập của sinh viên, chẳng hạn như tạo ra bầu không khí thoải mái khi trao đổi quan điểm cá nhân, giữ thể diện cho sinh viên và mang lại sự đa dạng, năng động trong việc học ngôn ngữ.

➤ Tạo bầu không khí học tập tích cực

Brown (1994) đã đề cập rằng hoạt

động theo cặp và nhóm thường được sử dụng để tăng sự quan tâm và động lực của sinh viên bằng cách giúp tạo ra “một môi trường hỗ trợ” và đây chính là điều kiện cần thiết để tăng động lực học tập của sinh viên. Điều này có nghĩa là giảng viên càng vận dụng nhiều công việc cho từng cặp sinh viên trong lớp học của họ, thì động lực học tập của sinh viên càng cao. Sự gia tăng động lực của sinh viên có thể chi phối lớn đến cách họ tham gia vào lớp học và những gì họ có thể đạt được. Trong quá trình thực hiện các hoạt động hoạt động theo cặp, sinh viên có thể trao đổi ý kiến, học hỏi thông qua tương tác với các bạn cùng nhóm của họ và thực hiện các nhiệm vụ dễ dàng hơn và nhanh hơn. Hơn nữa, hoạt động theo cặp giúp tối đa hóa cơ hội để nói nhiều hơn. Vì vậy, những sinh viên ít nói và nhút nhát sẽ có động lực hơn để tham gia các hoạt động trong lớp vì họ cảm thấy thoải mái, bớt lo lắng về việc thực hành ngôn ngữ. Ngoài ra, sự lo lắng có thể được giảm bớt vì sinh viên cảm thấy ít áp lực khi phải nói trước các bạn ở nhóm nhỏ hơn là trước cả lớp.

➤ *Giữ thể diện của sinh viên*

Một trong những lý do thúc đẩy sinh viên tham gia hoạt động theo cặp và theo nhóm là thể diện của mình được giữ một cách tối ưu nhất. Trong các bài tập theo cặp và nhóm, sinh viên ngôn

ngữ có xu hướng ít lúng túng hơn khi mắc lỗi. Theo Kramsch (1997), sinh viên có thể tránh ở vào tình huống bị mất thể diện khi tham gia vào một cuộc trò chuyện nhóm ngay cả khi họ không có gì để nói, những sinh viên này có thể nhận xét, diễn giải hoặc mở rộng ý tưởng của sinh viên khác. Họ cũng có thể giữ thể diện của mình với tư cách là thành viên của nhóm khi họ có thể tự sửa hoặc nhờ bạn bè giúp đỡ khi gặp khó khăn để có thể tạo ra những câu dễ hiểu hơn và nói trôi chảy hơn. Vì vậy, sinh viên sẽ có cơ hội sử dụng ngôn ngữ mà ít sợ bị mất thể diện khi tham gia các hoạt động hoạt động nhóm.

➤ *Cung cấp sự đa dạng và năng động trong việc học ngôn ngữ*

Davies & Pearse (2000) tin rằng các hoạt động hoạt động theo cặp và nhóm mang lại sự đa dạng và năng động trong việc giảng dạy ngôn ngữ. Hoạt động theo cặp và nhóm là những phương pháp chuẩn bị cho việc trao đổi thông tin đa chiều tích cực. Bên cạnh đó, nó tạo cơ hội cho các sinh viên không sống trong môi trường nói tiếng Anh thực hành bằng cách luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và nhiều kỹ năng mềm khác khi phải đưa ra quyết định. Mỗi sinh viên đều biết những mảng kiến thức khác nhau và có sở thích học tập khác nhau cho nên các hoạt động hoạt động theo cặp và nhóm

dường như là một cách hiệu quả để tăng hứng thú học ngôn ngữ của sinh viên và giúp sinh viên học ngôn ngữ tốt hơn.

b) Tăng hiệu quả học tập của sinh viên

➤ *Tăng cơ hội thực hành*

Các hoạt động hoạt động theo cặp và nhóm mang đến cho sinh viên cơ hội thực hành tốt nhất, khuyến khích sinh viên tham gia nhiều hơn và tập trung vào công việc. Chính điều này tạo cơ hội cho sinh viên có nhiều thời gian trao đổi, phản biện thông tin tích cực, đa chiều. Khác với việc cả lớp chỉ một số sinh viên nổi trội có cơ hội thực hành và thể hiện năng lực bản thân thì khi hoạt động theo cặp và theo nhóm, nhiều học sinh có thể thực hiện nhiệm vụ cùng một lúc và cơ hội thể hiện năng lực là như nhau.

➤ *Cơ hội học tập hợp tác, tương hỗ lẫn nhau*

Giờ thực hành kỹ năng nói là thời gian mà năng lực giao tiếp của sinh viên cần được làm mục tiêu hàng đầu của mỗi tiết học. Tất cả hoạt động ngôn ngữ cần phải được biến thành hiệu suất giao tiếp và điều này chỉ có thể thực hiện được thông qua việc truyền và nhận thông điệp. Đó là những hoạt động giữa giảng viên và sinh viên hay giữa các sinh viên theo cặp hoặc nhóm với nhau. Hoạt động theo cặp và hoạt động nhóm đặt trách nhiệm cho mỗi

thành viên như nhau, vì vậy họ không thể tránh khỏi việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao và họ có thể quản lý quá trình học tập của chính mình. Điều này khuyến khích sinh viên hợp tác với nhau và đây là một cách hữu hiệu để tăng cường sự tham gia và sử dụng ngôn ngữ của sinh viên.

2.2. Nhược điểm của việc áp dụng hoạt động cặp-nhóm trong quá trình thực hành kỹ năng nói

Một trong những nhược điểm của phương pháp hoạt động theo cặp và nhóm là các lớp học truyền thống có xu hướng sử dụng tiếng mẹ đẻ thay vì ngôn ngữ đích, đặc biệt khi thảo luận sôi nổi thì sinh viên có xu hướng sử dụng tiếng mẹ đẻ để truyền đạt thông tin nhanh hơn, chuẩn xác hơn, dễ dàng hơn. Do đó, việc tương tác bằng tiếng Anh có thể bị bỏ ngỏ. Hơn nữa, khi sinh viên tham gia vào hoạt động đều đồng thanh phát biểu, lớp học đôi lúc trở nên ồn ào và dường như rơi vào tình trạng loãng thông tin. Bên cạnh đó, một số sinh viên có xu hướng chiếm ưu thế trong nhóm và các thành viên khác trong nhóm trở nên thụ động bằng cách chỉ nghe hoặc không tham gia vào hoạt động nhóm. Họ lệ thuộc vào những cá nhân nổi trội. Vì vậy, việc áp dụng các hoạt động hoạt động theo cặp, nhóm trên lớp một cách đúng đắn và hiệu quả vẫn còn gặp một số khó khăn nhất định.

3. Đề xuất

Việc sử dụng các hoạt động cặp - nhóm trong giờ học ngoại ngữ đã được chứng minh là đem lại hiệu quả tốt hơn so với hoạt động cá nhân để cải thiện khả năng ngôn ngữ của sinh viên. Để làm cho hoạt động cặp - nhóm hiệu quả hơn trong các giờ dạy kỹ năng nói cho sinh viên hệ đại học chất lượng cao, một số đề xuất về cách áp dụng thành công hoạt động cặp-nhóm được đưa ra như sau:

3.1 Vai trò của giảng viên trong các hoạt động cặp - nhóm

Đầu tiên, giảng viên cần theo dõi các cặp hoặc nhóm để hỗ trợ quá trình thảo luận, xác định lỗi phổ biến hoặc lỗi điển hình, khuyến khích và nhận ra thời điểm tốt nhất để thay đổi thành viên giữa các cặp. Bên cạnh đó, giảng viên nên khuyến khích, điều chỉnh sinh viên của mình, giữ cho các cặp hoặc nhóm tập trung và cung cấp phản hồi, hướng dẫn, v.v.

Thứ hai, sự quan sát của giảng viên cũng là một điều cần thiết trong việc tổ chức các hoạt động theo cặp và nhóm. Qua quan sát, giảng viên có thể thấy và rút ra được những điểm tốt trong việc tổ chức bài học, xử lý vấn đề và sinh viên cũng tránh được những điểm chưa phù hợp. Sinh viên có thể học cách điều chỉnh vai trò của mình sao cho phù hợp nhất tùy thuộc vào từng lớp và đối

tượng học viên khác nhau. Quan sát giúp cho việc giảng dạy của giảng viên cũng như các hoạt động theo cặp và nhóm sẽ hiệu quả hơn.

3.2. Những điều cần thiết trong việc chuẩn bị các hoạt động cặp - nhóm

Một trong những điều quan trọng mà giảng viên nên cân nhắc là lựa chọn và áp dụng hoạt động cặp - nhóm một cách tối đa. Các giảng viên nên lựa chọn các nhiệm vụ mà mỗi thành viên đều có vai trò tham gia, đóng góp ý kiến và nếu phụ thuộc vào những thành viên khác thì kết quả của cả nhóm sẽ không được công nhận. Ý thức được vai trò của mình trong nhóm thì mọi thành viên sẽ nỗ lực hết mình để mang lại thành công chung cho toàn bộ nhóm. Bên cạnh đó, giảng viên nên đưa ra các nhiệm vụ phù hợp với kỹ năng và khả năng của sinh viên và cho phép phân chia vai trò của sinh viên dựa vào năng lực thực một cách gián tiếp. Hơn nữa, giảng viên có thể tăng mức độ khó khi sinh viên hiểu biết hơn và giải quyết nhiệm vụ nhanh hơn thời gian quy định. Để nâng cao sự quan tâm của họ và duy trì trải nghiệm hoạt động nhóm và cặp tích cực, giảng viên cũng nên xem xét, cung cấp các hoạt động khuyến khích và phù hợp cho sinh viên.

Thứ ba, trong việc chia sinh viên theo cặp, theo nhóm cần phải có sự

quan tâm, công bằng nhất định. Hầu hết sinh viên có mong muốn sẽ được sắp xếp với các thành viên có trình độ tương đương hoặc những người mà họ kết thân. Điều đó có nghĩa là nó ảnh hưởng xấu đến sự tham gia của sinh viên theo cặp và theo nhóm, vì vậy việc đưa sinh viên vào các cặp hoặc nhóm “đúng” là vô cùng cần thiết. Rất nhiều sinh viên chưa có kinh nghiệm cộng tác trong nhóm lớn vì họ thường có xu hướng hoàn thành các nhiệm vụ cá nhân ở trường trung học. Họ không biết cách hoạt động theo cặp và theo nhóm. Theo Byrne (1986), các nhóm khả năng hỗn hợp với những sinh viên nhanh và chậm với nhau sẽ tốt hơn và giúp cho công việc trôi chảy. Sinh viên phải hợp tác và cộng tác bởi vì họ cần giúp đỡ lẫn nhau.

Cuối cùng, việc chuẩn bị tốt cho các hoạt động hoạt động theo cặp và nhóm cũng phải liên quan đến việc giảng dạy, định hướng trước bằng ngôn ngữ phù hợp với nhiệm vụ được giao. Khi hoạt động theo cặp và nhóm, hầu hết sinh viên không biết cách nói chuyện với người khác về chủ đề này và điều đó khiến các em thiếu tự tin khi nói trong quá trình thảo luận hoạt động nhóm. Do vậy, cần thu hút sự quan tâm của họ đối với nhiệm vụ và cung cấp cho họ động lực, vốn từ vựng cần thiết và những ý tưởng hữu ích cho cuộc

thảo luận theo cặp và theo nhóm.

III. KẾT LUẬN

Từ những phản hồi tích cực của sinh viên cho ta thấy rằng các hoạt động theo cặp và nhóm phát huy nhiều lợi thế hơn so với các hoạt động cá nhân trong việc cải thiện khả năng nói một cách trôi chảy của người học. Bằng việc áp dụng hoạt động theo cặp - nhóm, động lực học tập và cơ hội thực hành của sinh viên sẽ tăng lên bởi vì sinh viên có nhiều cơ hội giao tiếp với nhau hơn và thực hành ngôn ngữ trong một môi trường thoải mái giúp sinh viên đạt được mục tiêu thực hành ngôn ngữ tốt hơn và cao hơn. Khi sinh viên bị động và thiếu tự tin do hạn chế các hoạt động giao tiếp thì cần xem xét giải pháp như việc giảng viên nên thay đổi vai trò của mình và thay đổi các hoạt động khi chuẩn bị bài học bằng cách sử dụng các hoạt động giao tiếp để sinh viên có cơ hội sử dụng tiếng Anh một cách thực tế như tổ chức một số nhiệm vụ đóng vai, thuyết trình và các hoạt động nghe và nói khác nhau.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Lê Phạm Hoài Hương. *Sinh viên chuyên ngành Anh ngữ học được gì khi tham gia hoạt động theo nhóm trong các môn cơ bản?* Tạp chí Khoa học. Đại học Huế. 51-2009.

2. Trần Thị Thanh Thương. *Tìm hiểu các chiến thuật dạy ngoại ngữ với các lớp có sỹ số đông ở trường Cao đẳng Kinh tế Huế*. Luận văn thạc sỹ. Khoa Ngoại ngữ. Đại học Huế. 2008.

3. Trịnh Thị Ánh Hằng. *Một số lời khuyên giúp thúc đẩy hứng thú học tập của sinh viên trong giờ học Tiếng Anh chuyên ngành*. Bài tham luận hội thảo Giảng dạy và học tập Tiếng Anh chuyên ngành trong các trường ĐH ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng, ISBN 978-604-77-4820-4, tháng 6/2018.

Tiếng Anh

1. Brown, H. D. *Principles of Language Learning and Teaching*. 4thEd. New York: Pearson Education. 2001.

2. Brown, H. D. *Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy*. New Jersey: Prentice Hall Regent. 1994.

3. Bryne, D. *Teaching Oral English: Longman Handbooks for Language Teachers*. Longman. 1986.

4. Davies, P., & Pearse, E. *Success in English Teaching*. Oxford University Press. 2000.

5. Kramsch, Claire J. Interactive discourse in small and large groups. In a Wilga. 1987.

6. Mohd Hilmi Hamzah & Lu Yee Ting. *Teaching speaking skills through group work activities*. Universiti Teknologi Malaysia. 2001

7. Sheil J. *Communication in the Modern Languages Classroom*. Council of Europe Press. 1993.

Nguyễn Thị Thùy Dương (2024). Ứng dụng phương pháp lớp học đảo ngược trong việc nâng cao kỹ năng viết của sinh viên lớp học phần IELTS 3 hệ chất lượng cao tại Học viện Chính sách và Phát triển. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 12(2024),136-146

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

© Học viện Chính sách và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Ứng dụng phương pháp lớp học đảo ngược trong việc nâng cao kỹ năng viết của sinh viên lớp học phần IELTS 3 hệ chất lượng cao tại Học viện Chính sách và Phát triển

Nguyễn Thị Thùy Dương (ThS.)

Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản - Học viện Chính sách và phát triển

Email: thuyduongnguyen@apd.edu.vn

Tóm tắt: Nghiên cứu này tìm hiểu mô hình lớp học đảo ngược (Flipped Classroom/Learning) và ảnh hưởng của nó đối với người học. Trong nghiên cứu này, một lớp học đảo ngược được thực hiện ở khóa học IELTS 3, kỹ năng Viết chương trình Chất lượng cao của Viện Đào tạo quốc tế tại Học viện Chính sách và phát triển. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát, bài kiểm tra đầu cuối, và những ghi chú cá nhân của tác giả từ việc giảng dạy. Đối tượng tham gia là 30 sinh viên năm thứ 2: 15 người học tiếng Anh bằng phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp (CLT), trong khi 15 người học tiếng Anh bằng phương pháp học tập đảo ngược (Flipped Learning). Kết quả chỉ ra một số lợi ích tiềm năng của lớp học đảo ngược. Thứ nhất, hầu hết sinh viên trong nghiên cứu này dường như thích học tiếng Anh trong một môi trường học tập đảo ngược. Ngoài ra, tác giả nhận thấy các sinh viên trong lớp học đảo ngược trở nên tích cực tham gia vào quá trình học tập hơn so với những sinh viên trong lớp học không đảo ngược.

Từ khóa: mô hình lớp học đảo ngược, kỹ năng viết, động lực học tập

Abstract: This study explores the Flipped Classroom/Learning model and its impact on learners. In this study, a flipped class was conducted on the IELTS course, High Quality Program Writing skill at Academy of Policy and Development. Data were collected from surveys, classroom interviews, and the author's personal notes from

Ngày nhận bài:

28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/11/2023

Ngày duyệt bài:

30/12/2023

Mã số: ĐS120124

teaching. Participants were 30 second-year students: 15 learned English by means of communicative language teaching (CLT), while 15 learned English by Flipped Learning. The results showed several potential benefits of the flipped classroom. First, most students in this study seemed to prefer learning English in a flipped learning environment. In addition, the authors found out that students in the flipped classroom become more involved in the learning process than students in the non-flipped classroom.

Keywords: Flipped classroom / Learning model, writing skill, learning motivation

1. Mở đầu

Ngày nay, hệ thống giáo dục đại học ở trên thế giới cũng như Việt Nam đã và đang trải qua một số thay đổi do mô hình truyền thống của nó không đáp ứng được nhu cầu hiện tại của xã hội. Đặc biệt trong giai đoạn COVID-19, hầu hết các quốc gia đã chuyển đổi mô hình từ học trực tiếp sang học trực tuyến để thích ứng với điều kiện thực tế.

Cùng với sự phát triển của công nghệ giáo dục, nhiều giảng viên đã và đang từng bước đổi mới phương pháp giảng dạy của mình. Một trong những phương pháp khả thi đó là việc áp dụng phương pháp lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) như một phương pháp giảng dạy, điều đó làm tăng sự hài lòng của sinh viên với kết quả đạt được (Abdullah, Hussin, & Kemboja, 2021).

Trong một lớp học đảo ngược, người học được xem các video hướng dẫn bên ngoài lớp học và làm bài tập hoặc tham gia vào các hoạt động trong lớp học. Giáo viên ngoại ngữ là một trong những nhóm các nhà giáo dục khám phá ra phương pháp lớp học đảo ngược. Trong các lớp học ngoại ngữ, cách tiếp cận như vậy có thể mang lại lợi ích to lớn cho cả giáo viên và người học vì thời gian trên lớp có thể được áp dụng cho các nhiệm vụ tương tác hơn. Bằng cách kéo dài giờ học theo cách này, giáo viên ngôn ngữ có thể tập trung vào việc giải quyết thành công tất cả các thắc mắc người học trong chương trình giảng dạy.

2. Cơ sở lý luận của việc vận dụng lớp học đảo ngược trong quá trình giảng dạy kỹ năng viết IELTS

2.1. Cơ sở lý thuyết của việc vận dụng lớp học đảo ngược.

Nhiều người hướng dẫn và nhà nghiên cứu đã thảo luận về lợi ích của lớp học đảo ngược. Bergmann và Sams (2012), những người đã thúc đẩy phương pháp học tập đảo ngược, tuyên bố rằng phương pháp này vượt qua các ràng buộc vật lý (ví dụ: thời gian, không gian) và cho phép học sinh nghiên cứu tài liệu lớp học bất cứ lúc nào và bất cứ nơi nào miễn là có Internet kết nối có sẵn. Bergmann và Sams cũng nhấn mạnh rằng “lớp học đảo ngược đang cung cấp cho học sinh một nền giáo dục cá nhân hóa” (tr.18). Brinks Lockwood (2014) chỉ ra rằng phương pháp lật có thể nâng cao kỹ năng tư duy bậc cao

của học sinh (ví dụ: ứng dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá), trái ngược với tư duy bậc thấp của họ kỹ năng (ví dụ: kiến thức, hiểu biết).

Mặc dù gần đây đã có sự chú ý đối với phương pháp học tập đảo ngược, vẫn có không nhiều các bằng chứng thực nghiệm về việc phương pháp này liệu đã thực sự thúc đẩy việc học tập của người học (Chen, Wang, & Chen, 2014), đặc biệt là trong các lớp học ngoại ngữ. Các đánh giá về việc học tập đảo ngược trong lớp học ngôn ngữ thứ nhất (L1) (Butt, 2014; McDonald & Smith, 2013) đã chỉ ra những hạn chế về phương pháp luận. Cụ thể, nhiều nghiên cứu về lớp học đảo ngược lại có xu hướng dựa vào các cuộc khảo sát để kiểm tra nhận thức của sinh viên về việc học theo cách tiếp cận này, những nhà nghiên cứu khác đã sử dụng thiết kế nhóm đơn không có nhóm đối chứng.

Để lấp đầy những khoảng trống đó, nghiên cứu này khảo sát tính hiệu quả của cách tiếp cận mô hình trong một khóa học IELTS tại một trường đại học của Việt Nam bằng cách sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu hành động (Burns, 1999, 2005; Johnson, 2005). Thay vì chỉ dựa trên các cuộc khảo sát, tác giả đã thu thập dữ liệu việc ghi chú quan sát của giảng viên về mức độ tham gia của sinh viên trong lớp. Tác giả cũng chia hai nhóm đối tượng: flipped và non-flipped (lớp học đảo ngược và lớp học không đảo ngược).

2.2. Cơ sở quy trình áp dụng nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu của mình, chúng tôi đã chọn bắt đầu phỏng vấn giảng viên với câu hỏi quan trọng, "Bạn có quen với lớp học đảo ngược không?" Các câu trả lời có thể cho câu hỏi này là: 1. Tôi đã áp dụng phương pháp này; 2. Tôi biết nó là gì, và tôi biết cách áp dụng nó; 3. Tôi biết nó là gì, nhưng tôi không biết làm thế nào để áp dụng nó; 4. Tôi đã nghe nói về phương pháp này, nhưng tôi không biết gì về nó; 5. Tôi không biết nó là gì. Kết quả của cuộc khảo sát trước khi nghiên cứu cho thấy 20% giáo viên của Bộ môn đã sử dụng phương pháp học lật ngược trong thực tế của họ, và 50% khác không có kinh nghiệm như vậy nhưng tỏ ra sẵn sàng thực hiện phương pháp này ('Tôi biết nó là gì và làm thế nào để áp dụng nó'). Do đó, 70% giảng viên được khảo sát đã sẵn sàng tại thời điểm khảo sát (2021), có cơ hội làm việc bằng phương pháp học đảo ngược. Tất cả 10 giảng viên tham gia khảo sát ở một mức độ nào đó đã quen thuộc với phương pháp học đảo ngược. Trong khi phỏng vấn các cán bộ giảng dạy, tất cả họ đều bày tỏ sự lo lắng vì những rào cản có thể xảy ra do việc học đảo ngược. Phương pháp học đảo ngược hoạt động tốt khi không có vấn đề kỹ thuật:

Trường đại học phải cung cấp việc truy cập Internet, giảng viên cập nhật các siêu liên kết nhanh, video trên hệ thống đào tạo và âm thanh cũng hoạt động bình thường. Sinh viên cũng cần có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông để sử dụng các tài liệu trực tuyến. Bất kỳ vấn đề kỹ thuật

nào cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình học tập.

Điều kiện cần thiết để áp dụng phương pháp học đảo ngược là công việc đã được điều chỉnh của Hệ thống quản lý học tập (LMS). Theo kết quả nghiên cứu, có mối quan hệ cao giữa hiệu suất của sinh viên và việc triển khai các tài nguyên giáo dục kỹ thuật số từ nền tảng học tập điện tử (Rakic, Tasic, Marjanovic, Softic, Lüftenegger và Turcin, 2020). LMS tạo ra một cơ sở dữ liệu duy nhất về các khóa học điện tử và tài liệu học tập, đồng thời quản lý các khóa học và hoạt động của sinh viên (Ivanytska, Tymoshchuk, Dovhan, Osaulchyk và Havryliuk, 2021).

Tất cả các khóa học điện tử được giảng dạy đều được tạo trong LMS dựa trên nền tảng trực tuyến. Mỗi khóa học điện tử bao gồm một chương trình làm việc, giáo trình, hướng dẫn nghiên cứu ngành học và công việc độc lập của người đăng ký, tài liệu giảng dạy cho bài giảng và thực hành các lớp học và các thông tin cần thiết khác. Sử dụng nền tảng LMS cho phép thực hiện kiểm soát đầu vào, hiện tại và đầu ra đối với kiến thức của sinh viên một cách nhanh chóng. Kinh nghiệm lâu dài trước đây

của chúng tôi về việc áp dụng LMS dựa trên nền tảng trực tuyến MOODLE sẽ cho phép điều chỉnh phương pháp học tập lật ngược và loại bỏ các rào cản đối với nhận thức và ứng dụng của nó.

Trong khi áp dụng phương pháp học đảo ngược mà không có rào cản kỹ thuật, do đó, giảng viên có thể chuẩn bị những tài liệu giảng dạy tốt nhất, tạo cơ hội tuyệt vời cho sinh viên để làm việc trên đó. Các rào cản được gỡ bỏ một phần bao gồm một số hạn chế liên quan đến trách nhiệm của giảng viên. Những rào cản này, chẳng hạn như độ phức tạp cao của tài liệu giảng dạy và sự cần thiết phải chuẩn bị kỹ lưỡng các nhiệm vụ nhóm và tiêu chí đánh giá của họ, đã được giảng viên loại bỏ một phần trong giai đoạn đầu.

Bảng một cho thấy sự phân bố và hướng dẫn các hoạt động trong lớp và các bài tập của học sinh họ phải làm với lớp học đảo ngược. Một cuộc khảo sát được thực hiện với học sinh của các nhóm thực nghiệm để thông báo và giải thích mục đích và mục tiêu của các điều kiện đào tạo. Dưới những điều kiện này, tất cả học sinh đã làm việc với cùng một tài liệu học tập, và giảng viên có cùng sự kiểm soát đánh giá.

Hoạt động trên lớp	Hoạt động Online
Hoạt động luyện viết	Tài liệu tự học và nghiên cứu
Hoạt động lên ý tưởng	Bài tập tự học từ vựng online
Hoạt động thảo luận nhóm về các dự án được giao	Diễn đàn thảo luận trên LMS

Tranh luận	Bài tập ngữ pháp online
Tham vấn, thảo luận giải quyết các vấn đề	Hoạt động thảo luận, phản hồi giữa sinh viên, feedback
Giải thích các hiện tượng ngữ pháp	Bài kiểm tra online/ quizzes

3. Đánh giá kết quả thử nghiệm áp dụng lớp học đảo ngược trong quá trình giảng dạy kỹ năng viết IELTS

Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích - mô tả. Để đánh giá hiệu quả của lớp học đảo ngược khi dạy kỹ năng viết tiếng Anh cho sinh viên năm 2, nghiên cứu đã cung cấp kiểm soát đánh giá định lượng và định tính. Phương pháp nghiên cứu đánh giá liên quan đến việc thu thập và phân tích các kết quả trực tiếp và gián tiếp của quá trình học tập. Kết quả ngay lập tức của nghiên cứu khóa học là đánh giá của sinh viên dựa vào bài kiểm tra đầu và cuối khóa học và các chỉ số chuyên cần, và kết quả khảo sát. Kết quả học tập gián tiếp bao gồm thái độ của sinh viên đối với các điều kiện khóa học được áp dụng, cơ hội mới được thực hành, phát triển sự sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và kỹ năng tư duy phản biện. Tác giả đã đánh giá ảnh hưởng của việc nghiên cứu khóa học này đối với kết quả gián tiếp bằng cách khảo sát sinh viên bằng cách sử dụng khảo sát mô hình Likert.

3.1 Người tham gia

Tác giả đã tiến hành nghiên cứu của mình trong 9 tuần tại lớp học IELTS 2 trên tổng cộng 30 sinh viên năm hai hệ chất lượng cao của Viện đào tạo Quốc tế. 15 người học tiếng Anh bằng

phương pháp giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp (CLT), trong khi 15 người học tiếng Anh bằng phương pháp học tập đảo ngược (Flipped Learning). Trong suốt 9 tuần học, phương pháp học đảo ngược đang được triển khai tích cực trong các lớp học có giờ viết IELTS 3. Cụ thể mỗi tuần thời gian học viết là 150 phút.

3.2 Công cụ nghiên cứu

Trong bối cảnh đổi mới nền giáo dục hiện đại, phương pháp tiếp cận khuyến khích quá trình tự học của sinh viên là một trong những đặc điểm cần thiết trong việc áp dụng phương pháp học đảo ngược. Thực tế này đã xác định trước công cụ nghiên cứu được lựa chọn. Vì các công cụ nghiên cứu gắn liền với phương pháp nghiên cứu, chúng tôi đã có kiểm tra và khảo sát có cấu trúc và không có cấu trúc. Nhóm tác giả đã chuẩn bị một bảng câu hỏi trực tuyến để khảo sát thu thập dữ liệu và thực hiện nghiên cứu của chúng tôi trong nền tảng Moodle để đánh giá những thách thức học tập trong quá trình học trực tuyến. Bảng câu hỏi dựa trên khảo sát bao gồm 15 câu hỏi trắc nghiệm (trắc nghiệm, có/không và câu hỏi mở) bao gồm các mục tiêu nghiên cứu. Nó được thiết kế bằng kỹ thuật nền tảng Moodle ứng dụng và được phân phối giữa các sinh viên vào cuối học

kỳ. Sau đó, chúng tôi đã kiểm tra tính hợp lệ và độ tin cậy của bảng câu hỏi.

4. Kết quả

Kết quả đánh giá các chỉ số định

lượng trong khi áp dụng phương pháp học lật trong giảng dạy khóa học IELTS được thể hiện trong bảng một.

Bảng 4.1 Kết quả các hoạt động trong khóa học của 2 nhóm lớp truyền thống và đảo ngược

Mẫu lớp học	Lớp học truyền thống	Lớp học đảo ngược	Chênh lệch điểm
Điểm đầu khóa	9,54	10	0,46
Điểm cuối khóa	17.55	19.44	1,89
Điểm viết đoạn văn thứ 1	7.66	7.61	-0,05
Điểm viết đoạn văn thứ 2	10.83	11.6	0,77

Kết quả được tìm thấy trong bảng 4.1 thể hiện kết quả học tập của các nhiệm vụ chính (tức là giai đoạn đầu và cuối kỳ thi, hai bài viết) mà học sinh đã hoàn thành trong suốt học kỳ. Học sinh ở cả hai lớp học đảo ngược và truyền thống (theo phương pháp CLT) không cho thấy sự khác biệt nhiều về điểm trung bình của họ trong bài kiểm tra đầu khóa (tức là 10/15 điểm cho nhóm lật và 9,54 cho nhóm lớp truyền thống). Tuy nhiên, trong bài kiểm tra cuối cùng, những sinh viên tham gia lớp học đảo ngược đạt điểm trung bình cao hơn nhiều so với lớp học truyền thống. Như được trình bày trong Bảng 4.1, điểm trung bình của bài kiểm tra cuối cùng của lớp học bị lật là 19,44 trên tổng số 25 điểm, so với điểm trung bình là

17,55 của lớp học truyền thống. Hai bài tập viết cho thấy một kết quả đáng chú ý trong bài tập viết đầu tiên, điểm trung bình của lớp học đảo ngược là 7,61/10 điểm, thấp hơn lớp học truyền thống là 7,66. Tuy nhiên, bài tập viết thứ hai lại cho kết quả ngược lại. Điểm trung bình của các học sinh bị lật trong kết quả đánh giá cho thấy điểm đậu trung bình trong 9 tuần tăng 8,9% so với kết quả đầu khóa. Nghiên cứu cũng cho thấy tỷ lệ đi học tăng 11,4% sau 9 tuần so với lớp học không được áp dụng. Theo khảo sát cuối khóa học, mức độ cảm nhận tích cực và có cơ hội tiến xa trong tương lai đạt 90- 95%.

phát sinh làm cho chi phí theo kế toán nhỏ hơn Chi phí tính thuế.

Bảng 4.2 Cảm nhận của sinh viên về việc áp dụng lớp học đảo ngược

		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung bình	Đồng ý	Rất đồng ý	Tổng
Thái độ: Cho biết cảm nhận của học sinh về ảnh hưởng của hoạt động thuyết trình từ tích cực tới tiêu cực							
No	Items (N=15)						
1	Hoạt động trong lớp học đảo ngược có chủ đề vui và thú vị	1	2	4	7	1	15
2	Hoạt động lớp học đảo ngược cung cấp nhiều thông tin, kiến thức	0	2	3	6	4	15
3	Tôi thích hoạt động trong lớp học đảo ngược bao gồm cả việc chuẩn bị	0	2	5	8	0	15
4	Tôi học được nhiều từ vựng, ngữ pháp và giải quyết nhiều vấn đề khi tham gia lớp học đảo ngược	0	2	4	5	4	15
5	Hoạt lớp học đảo ngược tốn thời gian	2	7	0	3	3	15
6	Tôi cần hỗ trợ nhiều hơn trong việc chuẩn bị bài	4	4	3	2	2	15
7	Tôi thấy hoạt động lớp học đảo ngược khó và không phù hợp với trình độ của tôi	3	4	4	4	0	15
Nhận thức: Cho biết niềm tin của học sinh về ảnh hưởng của hoạt động thuyết trình từ tích cực tới tiêu cực							
STT	Số học sinh tham gia (N=15)						
8	Tôi có cải thiện từ vựng qua hoạt động lớp học đảo ngược	0	2	3	8	2	15
9	Tôi có cải thiện sự mạch lạc, sắp xếp ý khi tham gia lớp học đảo ngược	0	2	3	8	2	15
10	Tôi có cải thiện độ đúng ngữ pháp khi tham gia lớp học đảo ngược	0	1	5	7	2	15
11	Tôi có cải thiện phát âm khi tham gia lớp học đảo ngược	0	0	6	6	3	15
12	Tôi có cải thiện sự tự tin khi tham gia lớp học đảo ngược	0	0	3	9	3	15
13	Tôi tin rằng ôn tập ngữ pháp và phát âm giúp tôi học tốt hơn	0	7	4	3	1	15

(Nguồn: tác giả)

Bảng 4.2 kết hợp thể hiện sự so sánh dữ liệu trên ba danh mục phụ về nhận thức của người học đối với việc áp dụng lớp học đảo ngược. Sinh viên thể hiện thái độ tích cực đối với áp dụng lớp học đảo ngược. Tất cả các mục về thái độ tích cực đều nhận được câu trả lời “Đồng ý” & “Rất đồng ý” từ 60% học sinh. Cụ thể hơn, sinh cho biết mức độ đồng ý cao về các mục “áp dụng lớp học đảo ngược rất vui và nhiều thông tin (hơn 56%). Đồng thời, qua bảng biểu cho thấy chủ đề áp dụng lớp học đảo ngược mới mẻ cũng mang lại sự khuyến khích, hứng thú cho sinh viên vì các em có cơ hội nói về bản thân và sử dụng những gì đã học trong tuần trước. 53% sinh viên thích thú với việc chuẩn bị áp dụng lớp học đảo ngược.

Khi nói về thái độ tiêu cực, tác giả nhận thấy một kết quả trái chiều trong ý kiến “Tôi thấy việc áp dụng lớp học đảo ngược rất khó và không phù hợp với trình độ viết của tôi”. 26% sinh viên cảm thấy rằng trình độ tiếng Anh của mình không phù hợp để thực hiện áp dụng lớp học đảo ngược. Những sinh viên này là những bạn có điểm thấp nhất trong bài kiểm tra trước, cũng điền vào bảng câu hỏi rằng họ cần thêm sự trợ giúp của giáo viên trong việc chuẩn bị cho việc áp dụng lớp học đảo ngược. Một điểm khác trong số liệu thu được, 40 % sinh viên cho rằng hoạt động áp dụng lớp học đảo ngược tốn nhiều thời gian. Sinh viên cảm thấy như vậy cũng là điều dễ hiểu vì thông thường, giáo viên Việt Nam có các nhiệm vụ ôn tập và bài tập mà sinh viên có thể làm cùng

một lúc. Tuy nhiên, trong hoạt động thảo luận, các em phải chờ khá lâu mới đến lượt trình bày. Ngoài ra, các hoạt động thuyết trình thực sự chiếm 2/3 thời lượng của lớp học.

50% sinh viên tin rằng các hoạt động trong lớp học đảo ngược đã giúp họ cải thiện kỹ năng viết về từ vựng, sắp xếp ý, ngữ pháp và giải quyết các nhiệm vụ trong đề. Thêm vào đó, 66% số lượng học sinh cảm thấy qua hoạt động thuyết trình các em có sự cải thiện nhiều trong ngữ pháp, giải quyết các nhiệm vụ mục tiêu & từ vựng. Đó là một dấu hiệu rất tốt cho thấy rằng sinh viên cảm thấy sự tự tin của họ được tăng cường khi viết nhờ các hoạt động thuyết trình. 80% mẫu người tham gia đồng ý rằng các hoạt động áp dụng lớp học đảo ngược khuyến khích sự tự tin của họ. Việc sinh viên có cơ hội thực sự áp dụng những gì đã học để viết trước lớp có thể làm tăng mức độ tự tin của học sinh.

Một điểm quan trọng khác cần lưu ý từ kết quả là sinh viên nhận thức được rằng họ có thể học hỏi từ các sinh viên khác trong các hoạt động. Các em có thể học hỏi kiến thức từ những sinh viên khác truyền đạt và cũng có thể học hỏi từ sai lầm của những sinh viên khác, điều này giúp họ cải thiện hiệu suất của mình trong áp dụng lớp học đảo ngược. Dựa trên kết quả của bảng câu hỏi, 60% người tham gia đồng ý hoặc rất đồng ý với mục số 4 và tin rằng họ thu được nhiều giá trị từ việc áp dụng lớp học đảo ngược. Từ đó nghiên cứu là cơ sở để các nhà nghiên cứu,

giáo dục tiếp tục áp dụng tùy theo bối cảnh lớp học của từng giảng viên. Đặc biệt nghiên cứu trên hiện mới áp dụng trên quy mô lớp học nhỏ vì vậy có thể triển khai trên quy mô lớn và theo những cách tiếp cận theo hướng quan sát và áp dụng dài hơn để làm rõ hơn và chi tiết hơn về tính hiệu quả của phương pháp lớp học đảo ngược lên kỹ năng viết hay những kỹ năng khác nữa.

5. Kết luận

Tóm lại, một số yếu tố, bao gồm đảm bảo đủ thời gian, chất lượng của các hướng dẫn trực tuyến và khả năng truy cập của các hướng dẫn trực tuyến, là điều cần thiết để triển khai hiệu quả học lộn xộn. Các sinh viên trong nghiên cứu của chúng tôi có khả năng tiếng Anh tương đối cao, năng động và có kỹ năng học tập tốt. Do đó, chúng tôi đã quay video tất cả nội dung khóa học bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, nếu người hướng dẫn đang dạy những người học có trình độ tiếng Anh thấp hơn, họ có thể cân nhắc xây dựng bài giảng của mình theo những cách khác nhau. Sử dụng ngôn ngữ đầu tiên của học sinh (L1) theo trình độ tiếng Anh của họ. Để đánh giá hiệu quả của phương pháp này, các nghiên cứu khác về việc học đảo ngược trong các lớp học EFL là cần thiết. Bởi vì nghiên cứu hiện tại không chứng minh được ý nghĩa thống kê trong các nhiệm vụ viết hoặc trình bày cuối cùng, sẽ rất thú vị khi so sánh và đối chiếu kết quả của mô hình đảo ngược và truyền thống được thực hiện trong các khóa học viết hoặc thuyết trình trong các khóa học khác

với lớp học tiếng Anh thông thường. Hơn nữa, bởi vì nhóm áp dụng lớp học đảo ngược có điểm trung bình thấp hơn nhóm không lật trong bài tập viết đầu tiên nhưng lại đạt điểm trung bình cao hơn trong bài viết thứ hai, chúng tôi tin rằng những học sinh có khả năng đạt được sự tiến bộ trong các bài tập viết bổ sung nếu được cho nhiều hơn cơ hội để thực hành các nhiệm vụ như vậy với mô hình đảo ngược. Cuối cùng, nghiên cứu này có quy mô mẫu tương đối thấp, một phần do bản chất của phương pháp nghiên cứu hành động và quy mô lớp học nhỏ và áp dụng cho một kỹ năng IELTS Writing.

Tài liệu tham khảo

1. Abdullah, M. Y., Hussin, S., & Kemboja, I. (2021). Does Flipped Classroom Model Affect EFL Learners' Anxiety in English Speaking Performance? *International Journal of Emerging Technologies in Learning*, 16(1), 94-108.
<http://doi.org/10.3991/ijet.v16i01.16955>
2. Basal, A. (2015). The implementation of a flipped classroom in foreign languageteaching. *Turkish Online Journal of Distance Education*, 16, 28-37
3. Bergmann, J., & Sams, A. (2012). Flip your classroom: Reach every student in every class every day.

- Eugene, OR: International Society for Technology. in Education.
4. Brinks Lockwood, R. (2014). Flip it! Strategies for the ESL classroom. Ann Arbor: University of Michigan Press.
 5. Burns, A. (1999). Collaborative action research for English language teachers. Cambridge, England: Cambridge University Press.
 6. Burns, A. (2005). Action research: An evolving paradigm? *Language Teaching*, 38, 57–74. doi:10.1017/S0261444805002661
 7. Butt, A. (2014). Student views on the use of a flipped classroom approach: Evidence from Australia. *Business Education and Accreditation*, 6, 33–43.
 8. Ivanytska, N., Tymoshchuk, N., Dovhan, L., Osaulchuk, O., & Havryliuk, N. (2021). Effectiveness of digital resources in the learning management system within online education of future entrepreneurs. *Journal of Entrepreneurship Education*, 24(4). 1-Retrieved from: <https://www.abacademies.org/articles/effectiveness-of-digital-resources-> Arab World English Journal (AWEJ) Volume 12. Number 4. December 2021 Assessment of Flipped Learning as an Innovative Method Ivanytska, Dovhan, Tymoshchuk, Osaulchuk & Havryliuk Arab World English Journal www.awej.org ISSN: 2229-9327 486 in-the-learning-management-system-within-online-education-of-future-entrepreneurs10533.html
 9. Johnson, A. P. (2005). A short guide to action research. Boston, MA: Pearson Education
 10. Rakic, S., Tasic, N, Marjanovic, U., Softic, S., Lüftenegger, E. & Turcin, I. (2020). Student Performance on an E-Learning Platform: Mixed Method Approach. *International Journal of Emerging Technologies in Learning (iJET)*. 15(2), 187-203. DOI:10.3991/ijet.v15i02.11646

Mai Phi Hoàng (2024). Quy định pháp luật Việt Nam về doanh nghiệp dự án PPP. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 13(2024),146-156

*Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển*

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Quy định pháp luật Việt Nam về doanh nghiệp dự án PPP

Mai Phi Hoàng(ThS.)

Khoa Luật Kinh tế - Học viện Chính sách và Phát triển

Email: hoangmaiphi@gmail.com

Tóm tắt: Hợp tác công tư là phương thức đầu tư được chấp thuận và áp dụng ở Việt Nam nhằm mục tiêu huy động vốn đầu tư tư nhân tham gia xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng. Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2020 là văn bản luật đầu tiên điều chỉnh trực tiếp hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là PPP). Khác với các doanh nghiệp kinh doanh thông thường, doanh nghiệp dự án PPP là một chủ thể quan trọng trong quy trình dự án PPP với những quy định pháp lý đặc thù. Bài viết nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật Việt Nam; Phân tích quy trình thành lập doanh nghiệp dự án PPP.

Ngày nhận bài:

28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/11/2023

Ngày duyệt bài:

30/12/2023

Mã số: ĐS130124

Từ khóa: Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; PPP; doanh nghiệp dự án PPP; đầu tư; dự án đầu tư PPP.

Abstract: Public – private partnership is approved and applied investment method in Vietnam with the goal of mobilizing private capital to participate in infrastructure construction and development. The Law on Public-Private Partnership investment passed by the National Assembly on June 18, 2020 is the first legal document that directly regulates investment activities in the Public-Private Partnership (hereinafter referred to as PPP). Different from conventional business enterprises, PPP project enterprises are an important element in the PPP project process with specific legal regulations. This article studies basic discussion issues about PPP project enterprises according to the

provisions of Vietnamese law; Analyze the process of establishing a PPP project enterprise.

Keywords: *PPP; investment; investment projects; project PPP; public – private partnership investment; PPP projects enterprise.*

1. Tổng quan về doanh nghiệp dự án PPP

1.1. Khái niệm Doanh nghiệp dự án PPP

Ở Việt Nam, doanh nghiệp dự án PPP lần đầu tiên được đề cập đến trong Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, sau đó là Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg về thí điểm thực hiện dự án PPP. Đến nay, căn cứ pháp lý điều chỉnh lĩnh vực hợp tác công tư ở Việt Nam hiện nay được quy định trong nhiều văn bản khác nhau như: Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và nhiều văn bản dưới luật khác. Doanh nghiệp dự án PPP là khái niệm gắn liền với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư nên có nhiều những tính chất đặc thù nhất định so với các doanh nghiệp thông thường.

Khái niệm đầu tư theo phương thức đối tác công tư được định nghĩa ngay trong luật: “Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Public Private Partnership - sau đây gọi là đầu tư theo phương thức PPP)

là phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia dự án PPP.”³⁶

Hợp tác công - tư là hình thức; trong đó, khu vực tư nhân tham gia cùng với nhà nước (tài trợ một phần hoặc triển khai thực hiện một phần công việc nào đó) trong các dự án cung cấp hàng hóa hay dịch vụ công.³⁷ Trong phương thức thực hiện dự án này, các cơ quan chính phủ và tổ chức tư nhân phối hợp để cung cấp cơ sở hạ tầng công, các tiện nghi cho cộng đồng và các dịch vụ liên quan (Ministry of Municipal Affairs 1999), đảm bảo vừa phù hợp với mục tiêu của nhà nước vừa thỏa mãn mục tiêu lợi nhuận của đối tác tư nhân.

Tuy nhiên có một định nghĩa được thừa nhận tương đối phổ biến: “PPP là công cụ chính sách tạo điều kiện cho việc cung ứng dịch vụ công tốt hơn, hiệu quả hơn, nhờ việc thu hút khu vực tư nhân tham gia trực tiếp cung ứng các tài sản/dịch vụ công đáp ứng nhu cầu của người dân. PPP không chỉ đơn giản là các cơ chế cấp vốn/hạch toán mới, mà là cơ chế để khai thác tối đa các thế mạnh về quản lý, thương mại và khả năng sáng tạo của khu vực tư nhân”³⁸.

Như vậy, bản chất của đầu tư theo phương thức đối tác công tư là sự hợp tác

³⁶ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc Hội, luật số 64/2020/QH2014; Điều 3 khoản 10;

³⁷ PGS, TS. Đặng Khắc Ánh, Hợp tác công – tư trong cải cách khu vực công ở Việt Nam; Tạp chí quản lý

nhà nước; tr3;

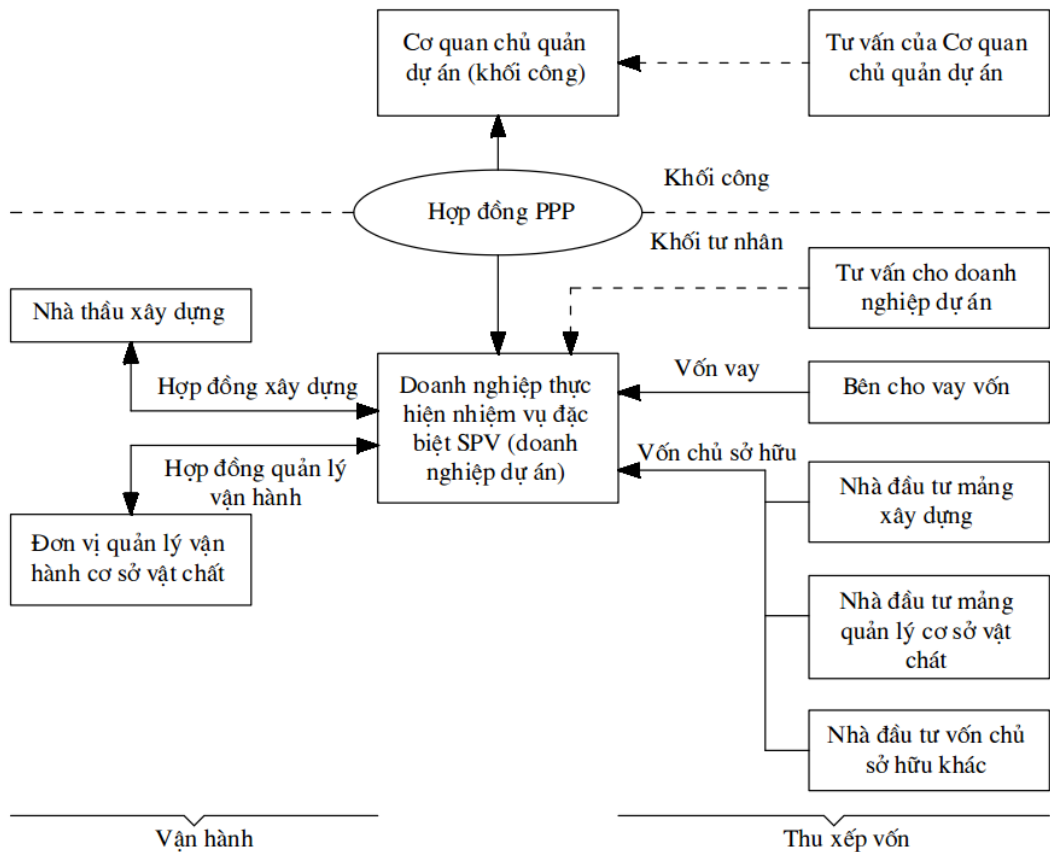
³⁸ ThS. Nguyễn Thu Thủy, Kinh nghiệm quốc tế về đối tác công - tư và bài học ở Việt Nam, Tạp chí tổ chức nhà nước;

giữa nhà nước và nhà đầu tư tư nhân nhằm thực hiện các hợp đồng dự án đầu PPP. Doanh nghiệp dự án PPP được hình thành và vận hành trong quá trình hợp tác này.

Các nhà đầu tư tìm cách tham gia vào các dự án PPP thông qua việc thành lập một doanh nghiệp dự án để tham gia cạnh tranh ký kết được hợp đồng dự án PPP với các cơ quan chủ quản dự án đại diện cho phía nhà nước. Theo thông lệ quốc tế, doanh nghiệp dự án còn được gọi là doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ đặc biệt (Special purpose vehicle), do doanh nghiệp này được thành lập chỉ với nhiệm vụ duy nhất là thực hiện dự án PPP, không

thực hiện các hoạt động kinh doanh khác.³⁹

Pháp luật đầu tư Việt Nam cũng quy định phù hợp với thông lệ quốc tế, “Doanh nghiệp dự án PPP là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập có mục đích duy nhất để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.”⁴⁰ Việc thành lập doanh nghiệp dự án PPP tạo ra một khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh, chuyển nhượng vốn, huy động vốn, liên kết các nhà đầu tư nhằm đảm bảo lợi ích tối đa của nhà nước, nhà đầu tư, người dân (chủ thể hưởng lợi trực tiếp từ sản phẩm của dự án PPP).



Hình 1. Cấu trúc điển hình của một dự án PPP (Chan Wei Sang 2014)

³⁹ Nguyễn Văn Bảo, Nguyễn Thế Quân, Doanh nghiệp dự án trong dự án hợp tác công – tư ở Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế; Tạp chí xây dựng số

11/2014, tr4;

⁴⁰ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Điều 3, Khoản 8;

Như vậy, có thể xác định được rằng, chủ thể chính tham gia hợp đồng dự án PPP là Nhà nước và doanh nghiệp dự án PPP. Trong đó, Nhà nước và doanh nghiệp dự án PPP sẽ thỏa thuận, xác lập và ký hợp đồng dự án PPP. Theo pháp luật Việt Nam, các loại hợp đồng dự án PPP là:

- 1) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng BOT (Build - Operate - Transfer);
- 2) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng BTO (Build - Transfer - Operate);
- 3) Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh, Hợp đồng BOO (Build - Own - Operate);
- 4) Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý, Hợp đồng O&M (Operate - Manage);
- 5) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ, Hợp đồng BTL (Build - Transfer - Lease);
- 6) Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao, Hợp đồng BLT (Build - Lease - Transfer);
- 7) Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng kết hợp giữa các loại hợp đồng trên.

1.2. Đặc điểm của Doanh nghiệp dự án PPP

Doanh nghiệp dự án PPP là doanh nghiệp được thành lập theo quy định pháp luật doanh nghiệp Việt Nam bởi

vậy sẽ có những đặc điểm chung cơ bản của doanh nghiệp như: loại hình doanh nghiệp; đặc điểm về vốn; đặc điểm về thành viên.

Thứ nhất, đặc điểm về loại hình doanh nghiệp dự án PPP

Doanh nghiệp dự án PPP tồn tại dưới hai loại hình công ty đối vốn là: công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng, có mục đích duy nhất để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.⁴¹ Vì vậy, doanh nghiệp dự án PPP sẽ có những đặc điểm của doanh nghiệp đối vốn sau:

i) Doanh nghiệp dự án PPP có tư cách pháp nhân: Doanh nghiệp dự án PPP tự mình tham gia các quan hệ pháp luật và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình. Doanh nghiệp dự án PPP là pháp nhân thương mại đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật Dân sự, Thương mại, Doanh nghiệp và Hình sự.

ii) Thành viên doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm và hưởng lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp.

Doanh nghiệp dự án PPP có thể là

⁴¹ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc

Hội, luật số 64/2020/QH2014; Điều 44;

công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) gồm: công ty TNHH một thành viên hoặc công ty TNHH từ hai thành viên trở lên theo quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam năm 2020. Đối với loại hình công ty TNHH từ hai thành viên trở lên thì số lượng thành viên từ 02 đến không quá 50 thành viên.

Đối với loại hình công ty cổ phần thì số lượng thành viên tối thiểu là 03 thành viên và không giới hạn số lượng tối đa. Ngoài ra, doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp là công ty cổ phần thì không phải công ty đại chúng, tức là không thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

- Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn nắm giữ;

- Công ty đã thực hiện chào bán thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng thông qua đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật chứng khoán năm 2019.

Thứ hai, đặc điểm về vốn và góp vốn của doanh nghiệp dự án PPP

Góp vốn là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty, bao gồm góp vốn để thành lập công ty hoặc góp

thêm vốn điều lệ của công ty đã được thành lập.⁴² Góp vốn được coi là nội dung quan trọng có tính quyết định trong việc thành lập công ty.⁴³ Doanh nghiệp dự án PPP được thành lập dựa trên phần vốn góp của các thành viên theo các hình thức đã phân tích ở trên, bởi vậy vốn của doanh nghiệp dự án PPP là tổng giá trị tài sản mà các thành viên góp vốn vào doanh nghiệp và là tài sản độc lập của doanh nghiệp dự án PPP. Nhà đầu tư phải góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tổng mức đầu tư dự án không bao gồm vốn nhà nước trong các hoạt động hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và chi trả, bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

Tuy nhiên, ở đây cần làm rõ sự khác biệt giữa vốn của doanh nghiệp PPP và vốn nhà nước trong dự án PPP. Khác với vốn của doanh nghiệp dự án PPP, vốn nhà nước bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư, chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước. Cụ thể các mục đích sau:

- i) Hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP;
- ii) Thanh toán cho doanh nghiệp dự

⁴² Luật doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, Quốc Hội, luật số 59/2020/QH14, Điều 4 khoản 18;

⁴³ TS. Ngô Huy Cương, Giáo trình luật thương mại Việt Nam, phân chung và thương nhân, Tr176;

án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

iii) Chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm;

iv) Chi trả phần giảm doanh thu;

v) Chi phí của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu để thực hiện các hoạt động thuộc nhiệm vụ của mình;

vi) Chi phí của Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP.⁴⁴

Tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo quy định tại điểm i) và điểm iii) không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án. Đối với dự án có nhiều dự án thành phần, trong đó có dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP thì tỷ lệ vốn nhà nước quy định được xác định trên tổng mức đầu tư của dự án thành phần đó.

Ngoài nguồn vốn nhà nước và vốn của doanh nghiệp dự án PPP thì doanh nghiệp dự án PPP được quyền thực hiện: 1) Huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án PPP; 2) Phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP.

Thứ ba, đặc điểm về thành viên của doanh nghiệp dự án PPP

Thành viên của doanh nghiệp dự án PPP về cơ bản là những nhà đầu tư PPP. Theo quy định của Pháp luật Việt Nam: “Nhà đầu tư PPP (sau đây gọi là nhà đầu tư) là một pháp nhân độc lập được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc liên danh giữa nhiều pháp nhân tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.”⁴⁵ Các nhà đầu tư tham gia vào dự án PPP với tư cách là thành viên của doanh nghiệp dự án PPP. Như vậy, pháp luật Việt Nam chỉ cho phép nhà đầu tư là pháp nhân và không cho phép nhà cá nhân tham gia đầu tư PPP.

Khác với các doanh nghiệp thông thường, thành viên của doanh nghiệp dự án PPP được hình thành dựa trên 02 yếu tố: 1) Nhu cầu tham gia dự án đầu tư PPP của nhà đầu tư; 2) Quy trình lựa chọn nhà đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Cụ thể, cơ quan nhà nước lựa chọn nhà đầu tư dựa trên các nguyên tắc sau:

i) Lựa chọn nhà đầu tư đúng quy trình⁴⁶;

ii) Lựa chọn nhà đầu tư đủ tư cách (năng lực)⁴⁷;

iii) Đảm bảo cạnh tranh của các nhà

⁴⁴ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc Hội, luật số 64/2020/QH2014; Điều 69;

⁴⁵ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc Hội, luật số 64/2020/QH2014; Điều 3 khoản 18;

⁴⁶ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc Hội, luật số 64/2020/QH2014; Điều 28;

⁴⁷ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc Hội, luật số 64/2020/QH2014; Điều 29;

đầu tư⁴⁸;

Pháp luật Việt Nam thừa nhận quyền tự do tham gia đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp của nhà đầu tư quốc tế (nước ngoài) trừ một số trường hợp: 1) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư; 2) Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.⁴⁹

Thứ tư, đặc điểm về quyền phát hành chứng khoán của doanh nghiệp dự án PPP

Trái phiếu doanh nghiệp là loại chứng khoán có kỳ hạn từ 01 năm trở lên do doanh nghiệp phát hành, xác nhận nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi và các nghĩa vụ khác (nếu có) của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư sở hữu trái phiếu.⁵⁰ Đối với doanh nghiệp việc phát hành trái phiếu có vai trò quan trọng trong việc điều phối và quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Quyền phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP được luật đầu tư theo đối tác công tư năm 2019 quy định cụ thể tại điều 78 như sau:

- Số vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không vượt quá giá trị phần vốn vay được xác định tại hợp

đồng dự án PPP;

- Vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích thực hiện dự án theo hợp đồng dự án PPP hoặc cho việc cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp dự án PPP phải mở tài khoản phong tỏa để nhận tiền mua trái phiếu. Việc giải ngân vốn từ phát hành trái phiếu thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

Bên cạnh đó, Nghị định số 28/2021/NĐ-CP Cơ chế quản lý tài chính theo phương thức đối tác công tư cũng làm rõ các điều kiện huy động vốn trái phiếu của doanh nghiệp, cụ thể:

- Tổng số vốn vay, bao gồm vốn huy động từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức vay vốn khác (nếu có) không vượt quá tổng số vốn vay theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

- Doanh nghiệp dự án PPP chỉ được phát hành trái phiếu không chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu không kèm chứng quyền riêng lẻ sau khi đã ký hợp đồng dự án PPP.

Doanh nghiệp dự án PPP chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước cần đáp ứng các điều kiện sau:

⁴⁸ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc Hội, luật số 64/2020/QH2014; Điều 30;

⁴⁹ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc

Hội, luật số 64/2020/QH2014; Điều 31;

⁵⁰ Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 163/2018/NĐ-CP;

- Tuân thủ các quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán ra thị trường quốc tế của công ty không phải là công ty đại chúng;

- Thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có);

- Phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và phù hợp với phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP đã được ký kết;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng. Trường hợp doanh nghiệp dự án PPP hoạt động chưa đủ 01 năm được miễn điều kiện có báo cáo tài chính của năm trước năm liền kề năm phát hành được kiểm toán theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Luật PPP.

2. Thành lập doanh nghiệp dự án PPP

Theo thông lệ quốc tế, doanh nghiệp dự án phải được thành lập mới để tiến hành dự án PPP.⁵¹ Ở một số quốc gia, Doanh nghiệp dự án PPP sẽ được thành lập để tham gia trực tiếp đấu thầu dự án PPP.⁵² Trong khi ở Việt Nam và một số quốc gia khác các nhà đầu tư sẽ trực tiếp tham gia đấu thầu dự án PPP sau đó sẽ thành lập mới doanh nghiệp dự án PPP sau khi trúng thầu.

Việc thành lập doanh nghiệp dự án trước và để doanh nghiệp này tham gia đấu thầu dự án PPP cũng mang lại nhiều những ưu điểm như: Các nhà đầu tư có thể tham gia thành lập nhiều doanh nghiệp dự án khác nhau để tăng khả năng trúng thầu; Doanh nghiệp thành lập sớm khi trúng thầu dự án có thể tiến hành các hoạt động lựa chọn, ký kết hợp đồng thầu phụ ngay lập tức làm cho rút ngắn tiến độ thực hiện dự án; Các ngân hàng và tổ chức tài chính đánh giá doanh nghiệp đã thành lập dễ hơn nhiều so với việc đánh giá các nhà đầu tư riêng lẻ.

Tuy nhiên, ở một số quốc gia việc thành lập doanh nghiệp khá phức tạp và tốn nhiều thời gian, nhất là những doanh nghiệp đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Trường hợp doanh nghiệp thành lập trước không trúng thầu, việc xử lý giải thể các doanh nghiệp này cũng trở nên

⁵¹ Nguyễn Văn Bảo, Nguyễn Thế Quân, Doanh nghiệp dự án trong dự án hợp tác công – tư ở Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế; Tạp chí xây dựng số

11/2014, tr4;

⁵² Ví dụ như ở Singapore;

cồng kênh và phức tạp. Việc các nhà đầu tư chỉ có trách nhiệm hữu hạn trong doanh nghiệp dự án gây ra tâm lý kém tin tưởng doanh nghiệp dự án hơn so với nhà đầu tư khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn nhà thầu cũng như khi các nhà tài trợ xét duyệt cho vay vốn.⁵³

Pháp luật Việt Nam quy định việc thành lập doanh nghiệp dự án PPP là một bước (giai đoạn) trong quy trình dự án PPP, bao gồm:

Bước 1) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

Bước 2) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;

Bước 3) Lựa chọn nhà đầu tư;

Bước 4) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;

Bước 5) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.⁵⁴

Cụ thể việc thành lập doanh nghiệp dự án PPP cần lưu ý một số nội dung sau:

Thứ nhất, Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn

hoặc công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng, có mục đích duy nhất để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP. Đăng ký thành lập doanh nghiệp dự án PPP là bước đầu tiên của các nhà đầu tư phải thực hiện với cơ quan đăng ký kinh doanh. Các bước cơ bản để đăng ký thành lập doanh nghiệp:

- Nhà đầu tư hoặc đại diện nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ hợp lệ và nộp tại cơ quan đăng ký kinh doanh;

- Cơ quan đăng ký kinh doanh kiểm tra tính hợp lệ và đối chiếu các điều kiện cấp giấy đăng ký kinh doanh, sau đó quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Công khai thông tin về doanh nghiệp được thành lập trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.⁵⁵

Thứ hai, Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

Cụ thể, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp dự án PPP bao gồm:

1) Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

2) Điều lệ công ty.

⁵³ Nguyễn Văn Bảo, Nguyễn Thế Quân, Doanh nghiệp dự án trong dự án hợp tác công – tư ở Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế; Tạp chí xây dựng số 11/2014, tr5;

⁵⁴ Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Quốc

Hội, luật số 64/2020/QH2014; Điều 11 khoản 1; ⁵⁵ PGS, TS. Nguyễn Viết Tý, TS. Nguyễn Thị Dung, Giáo trình luật thương mại Việt Nam Tập I, Nxb Tư pháp năm 2018, Tr391;

3) Danh sách thành viên đối với công ty TNHH/ Danh sách cổ đông sáng lập; danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần.

4) Bản sao các giấy tờ sau đây:

- Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân, người đại diện theo pháp luật đối với công ty cổ phần/ Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân, người đại diện theo pháp luật đối với công ty TNHH;

- Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với cổ đông là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đối với công ty cổ phần/ Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức đối với công ty TNHH.

Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa

chọn nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền.

Thứ ba, Việc thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể, phá sản của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và hợp đồng dự án PPP.

Kết luận: Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đang được Đảng và Nhà nước quan tâm đặc biệt trong hoạt động đầu tư công. Nhằm tạo kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, các cơ quan chức năng có thẩm quyền tiếp cận và nghiên cứu các quy định pháp luật Việt Nam về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Doanh nghiệp dự án PPP được thành lập theo quy định pháp luật doanh nghiệp dựa trên sự tham gia của các nhà đầu tư trong quy trình dự án PPP khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày nay, việc nghiên cứu và hiểu rõ những đặc thù về hình thức, thành viên, vốn và góp vốn của doanh nghiệp dự án PPP góp phần tạo hành lang pháp lý an toàn thúc đẩy sự tham gia của các nhà đầu tư vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc cung ứng các dịch vụ công./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cơ quan chuyên trách quốc gia về hợp tác công – tư tại một số quốc gia châu Á và kiến nghị đối với Việt Nam;
2. Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020;
3. Luật doanh nghiệp năm 2020;
4. Luật đầu tư công năm 2019;
5. Nghị định số 35/2021/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
6. Nghị định số 28/2021/NĐ-CP: Cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
7. Ngân hàng phát triển Châu Á, Sách môi quan hệ nhà nước tư nhân;
8. Nguyễn Hoài Thu, Vũ Thị Phương Thảo, Sự cần thiết của đầu tư theo hình thức đối tác công – tư trong lĩnh vực giáo dục ở nước ta hiện nay, Tạp chí Giáo dục số 438 (kì 1 tháng 8/2020), Tr13-17;
9. Nguyễn Văn Bảo, Nguyễn Thế Quân, Doanh nghiệp dự án trong dự án hợp tác công – tư ở Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế; Tạp chí xây dựng số 11/2014;
10. ThS. Nguyễn Thu Thủy, Kinh nghiệm quốc tế về đối tác công - tư và bài học ở Việt Nam;
11. TS. Đoàn Dương Hải, Quản lý rủi ro để phát triển mô hình hợp tác đối tác công tư ở nước ta hiện nay, Viện Kinh tế xây dựng – Bộ xây dựng;
12. TS. Nguyễn Phương Bắc, Luật đầu tư công nhìn từ góc độ chu trình hóa trong quản lý và thực hiện dự án đầu tư công ở địa phương, Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh;
13. PGS, TS. Đặng Khắc Ánh, Hợp tác công – tư trong cải cách khu vực công ở Việt Nam; Tạp chí quản lý nhà nước;
14. PGS, TS. Nguyễn Việt Tý, TS. Nguyễn Thị Dung, Giáo trình luật thương mại Việt Nam Tập I, Nxb Tư pháp năm 2018;
15. TS. Ngô Huy Cương, Giáo trình luật thương mại Việt Nam, phần chung và thương nhân;

Đỗ Thị Thanh Hà (2024). Cải thiện hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành ngôn ngữ anh đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 14(2024),157-167

Đặc san Nghiên cứu
Chính sách
và Phát triển

Cải thiện hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành ngôn ngữ anh đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế

Đỗ Thị Thanh Hà (ThS.)

Bộ môn Ngoại ngữ- Khoa Cơ bản - Học viện Chính sách và Phát triển

Email: hadt@apd.edu.vn

© Học viện
Chính sách
và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Tóm tắt: Ngày nay, việc hội nhập quốc tế đang trở thành một xu hướng tất yếu trong nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa và giáo dục. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và đảm bảo chất lượng giáo dục, các trường đại học đang ngày càng tập trung vào việc phát triển kỹ năng tiếng Anh và kỹ năng hoạt động ngoại khóa cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao kỹ năng hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh đã trở thành một yêu cầu bắt buộc để hỗ trợ cho chương trình nội khóa, góp phần hoàn thiện và phát triển nhân cách, bồi dưỡng năng khiếu và tài năng sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên không chỉ củng cố và khắc sâu kiến thức, rèn luyện kỹ năng bồi dưỡng tình cảm mà còn tạo ra sự thoải mái, hòa nhập với tập thể, nâng cao ý thức cuộc sống cộng đồng, đáp ứng tâm lý ưa sôi động, thích khám phá cái mới của tuổi trẻ. Với phương pháp nghiên cứu từ đánh giá tài liệu có sẵn trên thư viện trường và thư viện trực tuyến đến phân tích nội dung các bài nghiên cứu cùng chủ đề, bài viết này sẽ trình bày về tầm quan trọng của kỹ năng hoạt động ngoại khóa và những thuận lợi và khó khăn khi sinh viên tham gia hoạt động ngoại khóa. Đồng thời, bài viết cũng sẽ đưa ra một số giải pháp, kiến nghị để nâng cao hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh giúp sinh viên có kiến thức nhằm trải nghiệm những hoạt động hữu ích nhất.

Ngày nhận bài:
28/10/2023
Bản sửa lại lần 1:
20/11/2023
Ngày duyệt bài:
30/12/2023

Mã số: ĐS140124

Từ khóa: hoạt động ngoại khóa, sinh viên, hội nhập quốc tế

Abstract: Today, international integration is becoming an inevitable trend in many fields of economy, culture and education. In order to meet the needs of the labor market and ensure the quality of education, universities are increasingly focusing on developing English skills and extracurricular activities for students, especially English Language students. In that context, improving the skills of extracurricular activities for students majoring in English has become a mandatory requirement to support the intra-curricular program, contributing to the improvement and development of personality, fostering students' creative aptitudes and talents, helping students not only consolidate and deepen their knowledge, practice emotional skills, but also create comfort, integrate with the group, and improve their sense of belonging. community life, meet the excitement of the youth, love to discover new things. This article will present the importance of extracurricular skills and the advantages and disadvantages when students participate in extracurricular activities. Besides, the article will also give some solutions and recommendations to improve extracurricular activities for students majoring in English to help students

have the knowledge to experience the most useful activities.

Key words: *extracurricular activities, students, international integration*

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, việc hội nhập quốc tế đang trở thành một nhu cầu ngày càng quan trọng đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Với vai trò là cánh cửa mở ra với thế giới bên ngoài, các sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh cần phải được trang bị các kỹ năng hoạt động ngoại khóa phù hợp để có thể đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Có một số câu hỏi được đặt ra khi đưa hoạt động ngoại khóa vào chương trình giảng dạy Ngôn ngữ Anh như: Liệu việc tham gia vào các hoạt động ngoại khóa có thể cải thiện kỹ năng ngôn ngữ tự nhiên và giao tiếp trong Tiếng Anh của sinh viên?; Trong môi trường ngoại khóa, sinh viên có thể tiếp xúc với ngôn ngữ và văn hóa Tiếng Anh thông qua những trải nghiệm đa dạng. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc hiểu biết và thái độ của họ về Tiếng Anh như thế nào?; Hoạt động ngoại khóa có thể giúp sinh viên phát triển kỹ năng xã hội thông qua việc tương tác với người nước ngoài. Liệu điều này có thể hỗ trợ trong việc hình thành khả năng giao tiếp trong Tiếng Anh của họ?;...Để trả lời cho các câu

hỏi trên cũng có một số ý kiến tranh luận như: Một số cho rằng hoạt động ngoại khóa là môi trường tốt để học sinh thử nghiệm và áp dụng những kiến thức Tiếng Anh đã học trong lớp học thông qua các tình huống thực tế. Ngược lại, một số khác có thể cho rằng việc tham gia vào hoạt động ngoại khóa không nhất thiết dẫn đến cải thiện đáng kể về khả năng Tiếng Anh nếu không có sự hướng dẫn chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, việc tạo cơ hội cho học sinh tiếp xúc với ngôn ngữ Tiếng Anh bên ngoài lớp học có thể giúp họ phát triển khả năng tự học và mở rộng từ vựng, ngữ pháp tự nhiên. Nhưng một vài người cho rằng hoạt động ngoại khóa có thể tạo ra áp lực cho học sinh, khi họ phải thể hiện khả năng Tiếng Anh trước bạn bè hoặc trong các tình huống thử thách.

Đối với Bộ môn Ngoại ngữ - Khoa Cơ bản, Học viện Chính sách và Phát triển, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh, được đào tạo kiến thức nền tảng của ngôn ngữ Anh theo hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên năng lực chuyên môn; có kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ Anh thành thạo và kỹ năng nghề nghiệp thực tế; có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế và

kinh doanh có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự học để bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc. Vì vậy, việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên chuyên ngôn ngữ Anh là một việc làm hết sức quan trọng, có tác dụng rất lớn trong việc giúp sinh viên khi ra trường có khả năng thích ứng nhanh với môi trường xã hội, rèn luyện tính tự chủ, độc lập và sáng tạo công việc.

2. Tầm quan trọng của hoạt động ngoại khóa

Dựa vào phương pháp nghiên cứu tổng hợp từ các nghiên cứu cùng chủ đề, dựa vào các tổng quan nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số những ảnh hưởng quan trọng của hoạt động ngoại khóa tới chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh như sau:

Về mặt học tập và nghiên cứu

Các sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh cần phải được khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa để mở rộng kiến thức và kinh nghiệm của mình. Những hoạt động như tham gia các cuộc thi, đọc sách, tham quan, du lịch, học tập ngoại ngữ sẽ giúp sinh viên học hỏi được nhiều điều mới mẻ và đa dạng hơn.

Về mặt phát triển kỹ năng mềm

Kỹ năng mềm là những kỹ năng không liên quan trực tiếp đến kiến thức chuyên môn mà là các kỹ năng cần thiết để đạt được một mục tiêu nhất định trong cuộc sống và công việc. Đây là những kỹ năng vô cùng quan trọng đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh khi họ tốt nghiệp và bắt đầu tìm kiếm việc làm. Các kỹ năng mềm bao gồm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự quản lý và tự giác làm việc. Tham gia các hoạt động ngoại khóa sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng mềm này một cách tự nhiên và hiệu quả.

Về mặt xây dựng mối quan hệ

Việc tham gia các hoạt động ngoại khóa giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh xây dựng được mối quan hệ với những người có cùng sở thích và đam mê. Đây là cơ hội để sinh viên mở rộng mạng lưới quan hệ và có thể có được các cơ hội việc làm, hợp tác nghiên cứu sau này.

Về mặt nâng cao sức khỏe và tinh thần

Tham gia các hoạt động ngoại khóa như thể thao, đi du lịch, khám phá thiên nhiên, tham gia các hoạt động văn hóa giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh nâng cao sức khỏe và tinh thần. Điều này giúp cho sinh viên có thể hoạt động

tốt hơn trong công việc và cuộc sống sau này.

3. Mối quan hệ giữa hoạt động ngoại khóa với các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường

Thông qua những nghiên cứu cùng chủ đề, tác giả đã nhận thấy hoạt động ngoại khóa và các hoạt động giáo dục khác trong trường đại học có mối quan hệ mạnh mẽ với nhau. Việc tham gia hoạt động ngoại khóa có thể gia tăng sự phát triển khả năng vận động, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng hoạt động nhóm. Những kỹ năng này có thể giúp các sinh viên phát triển nghề nghiệp trong tương lai cũng như cải thiện khả năng học tập trong lớp học. Ngoài ra, hoạt động ngoại khóa có thể giúp các sinh viên có cách nghĩ khác về một vấn đề, gia tăng sự sáng tạo và sự đam mê với việc học tập. Việc này có thể giúp sinh viên phát triển một cuộc sống toàn diện hơn. Hơn nữa, hoạt động ngoại khóa có thể tạo ra các cơ hội kết nối giữa các sinh viên và tạo ra một không khí đòi hỏi sự hợp tác và trao đổi ý tưởng. Việc tham gia vào các hoạt động này có thể giúp các sinh viên cải thiện khả năng giao tiếp và xây dựng mối quan hệ đồng nghiệp trong tương lai.

Đối với công tác chuyên môn chính khóa, công tác giảng dạy trên lớp: hoạt động ngoại khóa có mối quan hệ chặt

chẽ với công tác chuyên môn chính khóa và công tác giảng dạy trên lớp. Các hoạt động ngoại khóa có tác động tích cực đến công tác giảng dạy trên lớp. Sinh viên thường mang lại những kinh nghiệm mới và những câu hỏi thú vị từ hoạt động ngoại khóa và áp dụng chúng vào việc học tập trong lớp học. Ngoài ra, các hoạt động ngoại khóa còn giúp sinh viên phát triển sự tư duy sáng tạo và cải thiện khả năng phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề. Tất cả những điều này có thể mang lại lợi ích cho các hoạt động giảng dạy trên lớp và đưa ra các ví dụ và trải nghiệm thực tế để minh họa các khái niệm và lý thuyết được học trong lớp. Khi bàn về công tác đổi mới phương pháp dạy và học trong nhà trường. “Đổi mới phương pháp dạy và học, phát huy tư duy sáng tạo và năng lực tự đào tạo của người học, coi trọng thực hành, thực nghiệm, ngoại khóa, làm chủ kiến thức, tránh nhồi nhét, học vẹt, học chay”.

Như vậy, hoạt động ngoại khóa góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên trong nhà trường, nâng cao kết quả công tác đào tạo, góp phần tích cực vào công tác đổi mới phương pháp dạy và học trong nhà trường.

Đối với công tác rèn luyện đạo đức, phẩm chất nhân cách cho sinh viên, việc tham gia các hoạt động ngoại khóa giúp sinh viên phát triển và rèn luyện

nhiều kỹ năng mềm quan trọng, bao gồm khả năng lãnh đạo, làm việc nhóm, giao tiếp, giải quyết vấn đề, sáng tạo, và tư duy phản biện. Những kỹ năng này là cơ bản để phát triển một nhân cách tốt, đạo đức cao và có phẩm chất. Hoạt động ngoại khóa còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng xã hội, mở rộng tầm nhìn, hiểu biết về văn hóa, phong cách sống, truyền thống, tôn giáo và lối sống của những người khác. Những trải nghiệm này giúp cho sinh viên có thể có cái nhìn toàn diện hơn về thế giới xung quanh, giúp cho sinh viên có thể hiểu và tôn trọng sự đa dạng, giúp cho sinh viên trở thành những công dân toàn cầu. Ngoài ra, các hoạt động ngoại khóa thường liên quan đến việc phục vụ cộng đồng và các hoạt động từ thiện. Tham gia các hoạt động này giúp sinh viên hiểu rõ hơn về nhu cầu cộng đồng, tăng cường lòng nhân ái, lòng trắc ẩn và lòng trách nhiệm xã hội. Điều này là rất quan trọng trong việc rèn luyện đạo đức và phẩm chất nhân cách cho sinh viên.

Đối với công tác giáo dục quản lý đánh giá sinh viên: Hoạt động ngoại khóa có thể ảnh hưởng đến công tác giáo dục quản lý và đánh giá sinh viên một cách tích cực. Việc tham gia hoạt động ngoại khóa có thể giúp sinh viên phát triển các kỹ năng và phẩm chất đạt chuẩn như kỹ năng lãnh đạo, khả năng

hoạt động nhóm, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng quản lý thời gian. Những kỹ năng này có thể giúp sinh viên hoàn thiện chất lượng học tập của mình và cũng cải thiện đáng kể hiệu quả công tác giáo dục quản lý đánh giá sinh viên. Bên cạnh đó, hoạt động ngoại khóa có thể tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc với những trải nghiệm mới, đó có thể là việc tham gia các hoạt động tình nguyện, thể thao, văn hóa hoặc các chương trình học thuật. Những trải nghiệm đó giúp sinh viên phát triển tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và mở rộng kiến thức. Tất cả những kỹ năng và phẩm chất này đều là những tiền đề quan trọng giúp sinh viên phát triển năng lực, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đánh giá, định hướng và quản lý học tập trong trường học. Thêm vào đó, hoạt động ngoại khóa cũng giúp sinh viên phát triển mối quan hệ, tạo ra một môi trường kết nối, trao đổi, hỗ trợ và chia sẻ giữa sinh viên và giáo viên. Việc thiết lập các mối quan hệ này sẽ giúp cho các bên cải thiện hiệu quả quản lý và đánh giá sinh viên, đồng thời tạo sự phát triển bền vững cho hệ thống giáo dục trong trường học.

Hoạt động ngoại khóa sẽ là một yếu tố quan trọng để cố vấn học tập, và những người làm công tác quản lý theo dõi trực tiếp sinh viên đánh giá đúng, đầy đủ, thực chất và toàn diện về sinh

viên, về cả mặt rèn luyện phẩm chất đạo đức và học tập. Nhằm khắc phục tình trạng đánh giá sinh viên một chiều, phiến diện. Sinh viên hoặc chỉ là chú trọng kết quả học tập của cá nhân, không quan tâm đến hoạt động chung, không quan tâm đến người khác, không có ý thức tập thể, sống ích kỷ, thu mình... Hay ngược lại chỉ ham các hoạt động giải trí vui chơi mà sao nhãng chuyện học tập. Từ đó các thầy cô giáo có sự giáo dục uốn nắn điều chỉnh kịp thời, giúp các em thấy rõ những khiếm khuyết của mình. Động viên khuyến khích các em nỗ lực học tập và tham gia tích cực các hoạt động chung trong nhà trường. Có phương pháp học tập một cách khoa học đồng thời biết sống vì mọi người, vì tập thể.

4. Những thuận lợi và khó khăn khi tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên Ngôn ngữ Anh trong trường đại học

4.1. Thuận lợi

Việc tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành ngôn ngữ Anh tại trường đại học có nhiều lợi ích: (1) Cải thiện kỹ năng ngôn ngữ: Hoạt động ngoại khóa có thể bao gồm các hoạt động như giao tiếp trực tiếp với người bản xứ, tham gia các buổi thuyết trình, đọc sách, xem phim và các hoạt động khác có thể giúp sinh viên cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của mình. (2) Tăng

cường kiến thức chuyên môn: Sinh viên sẽ được tiếp xúc với các tài liệu chuyên môn, các chuyên gia và các nghiên cứu mới nhất trong ngành ngôn ngữ Anh thông qua các hoạt động ngoại khóa. (3) Phát triển kỹ năng mềm: Tham gia hoạt động ngoại khóa có thể giúp sinh viên phát triển kỹ năng mềm như làm việc nhóm, quản lý thời gian, tự tin, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề. (4) Mở rộng mạng lưới quan hệ: Hoạt động ngoại khóa là một cơ hội để sinh viên gặp gỡ và kết nối với các sinh viên khác trong và ngoài trường, các chuyên gia trong ngành, nhà tuyển dụng và các đối tác khác. (5) Giúp sinh viên thư giãn và tạo niềm vui: Tham gia các hoạt động ngoại khóa có thể giúp sinh viên giải tỏa stress và thư giãn, tạo niềm vui và khám phá những điều mới mẻ. (6) Tăng cường giá trị học tập: Các hoạt động ngoại khóa có thể giúp sinh viên áp dụng kiến thức học được vào thực tế, giúp họ hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của việc học tập và phát triển bản thân.

4.2. Khó khăn

Mặc dù việc tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên tại trường đại học mang lại nhiều lợi ích, nhưng cũng có một số khó khăn cần phải vượt qua để tổ chức hoạt động này thành công. Các khó khăn có thể bao gồm: (1) Kinh phí: Việc tổ chức hoạt động ngoại khóa

đòi hỏi chi phí như đặt chỗ khách sạn, mua vé máy bay, thuê xe cộ, đóng tiền cho các hoạt động giáo dục, v.v. Do đó, việc tìm nguồn kinh phí để tổ chức hoạt động ngoại khóa là một vấn đề cần được xem xét.

(2) Thời gian: Sinh viên có thể gặp khó khăn trong việc quản lý thời gian của mình để tham gia hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là khi họ đang bận rộn với việc học và các hoạt động khác trong trường. (3) Lựa chọn hoạt động phù hợp: Việc lựa chọn các hoạt động phù hợp với nhu cầu của sinh viên là một thách thức, đặc biệt là khi sinh viên có những sở thích và mục tiêu khác nhau. (4) Tìm kiếm đối tác và tài trợ: Việc tìm kiếm các đối tác và tài trợ để hỗ trợ cho hoạt động ngoại khóa là một vấn đề khó khăn. (4) Quản lý rủi ro: Việc tổ chức hoạt động ngoại khóa có thể đối mặt với nhiều rủi ro như thời tiết xấu, bệnh tật, tai nạn, v.v. Do đó, việc quản lý và đối phó với các rủi ro này là rất quan trọng.

5. Thực trạng tổ chức hoạt động ngoại khóa của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh

5.1. Nội dung các hoạt động ngoại khóa

Nội dung của các chương trình ngoại khóa thường tập trung vào một số hoạt động như thể thao, văn nghệ, hoạt động tình nguyện, tuyên truyền chính

trị, tư tưởng, lối sống, chưa thực sự gắn chưa đáp ứng được sở thích và nhu cầu với chuyên môn. Nhiều chương trình khác nhau của sinh viên.

Bảng 1: Một số hoạt động ngoại khóa đã triển khai thực hiện

Chính trị, đạo đức, lối sống	Sở thích	Văn nghệ thể thao	Chuyên môn
Tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học	Các câu lạc bộ như: Câu lạc bộ tiếng Anh Câu lạc bộ nhạc cụ Câu lạc bộ khởi nghiệp ...	Các cuộc giao lưu, văn nghệ thể thao.	Tình nguyện viên quốc tế APD
Các cuộc thi tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh, phòng chống HIV, phòng chống ma túy...	Các cuộc nhảy vũ đạo, thời trang trẻ, phong cách nhạc trẻ.	Các cuộc thi đua chào mừng các ngày 26/3; 19/5; 20/11...	Các cuộc ngoại khóa chuyên môn, nói chuyện chuyên đề tại Trung tâm đại sứ quán Mỹ
Các hoạt động từ thiện ...			

Trong những năm học qua, các khoa, bộ môn trong nhà trường cũng đã tích cực tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên dưới các hình thức phong phú như: các cuộc thi tiếng Anh (English Discovery) tìm hiểu về đất nước và con người của các nền văn hoá nói tiếng Anh; các cuộc thi thể thao, văn nghệ chào mừng kỉ niệm 15 năm ngày thành lập Học viện, các cuộc thi Sắc màu APD, APD IQ Championship... đã góp phần bổ sung, mở rộng kiến thức trong môn học cho sinh viên. Tuy nhiên, các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ cho kỹ năng nghề nghiệp thì ít được quan tâm.

5.2. Những hạn chế trong tổ chức hoạt động ngoại khóa đối với sinh viên Ngôn ngữ Anh

Hoạt động ngoại khóa của sinh viên Ngôn ngữ Anh được Đoàn thanh niên, Công đoàn và nhà trường lên kế hoạch, tổ chức. Hoạt động ngoại khóa được tổ chức với rất nhiều hình thức như các hoạt động văn hoá nghệ thuật và thể dục thể thao chào mừng các ngày lễ lớn, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về lịch sử, chính trị, pháp luật, sức khỏe..., tổ chức phong trào thi đua học tập và nghiên cứu khoa học, phát động phong trào thanh niên tình nguyện, phát động

phong trào phòng chống tệ nạn xã hội, xây dựng nếp sống lành mạnh trong sinh viên.

Song có thể nhận thấy rằng các hoạt động ngoại khóa này vẫn chưa thực sự hấp dẫn và chưa tạo được sự quan tâm của các em. Các buổi ngoại khóa được tổ chức giáo dục, tìm hiểu về chính trị, pháp luật, sức khỏe, giới tính, phòng chống ma túy, HIV/AIDS... thu hút ít sinh viên tham gia. Các buổi văn nghệ để chào mừng các ngày lễ lớn, các cuộc thi của các chi đoàn, trừ những em tham gia trực tiếp và một số sinh viên có ý thức đến cỗ vũ cho lớp, số còn lại nếu như không có công tác điểm danh, và đánh giá vào ý thức hạnh kiểm của các em thì số lượng không tham gia chiếm tỷ lệ khá nhiều.

Do công tác đánh giá thi đua khen thưởng sau các đợt tổ chức hoạt động ngoại khóa chưa được thực hiện kịp thời và thường xuyên, vì vậy chưa tạo được động lực khích lệ thúc đẩy ý thức tham gia của sinh viên. Chưa tạo hiệu quả trong hoạt động, nhiều sinh viên còn thờ ơ với các hoạt động phong trào, hoạt động ngoại khóa, chưa nhiệt tình tham gia.

6. Giải pháp nâng cao việc tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh

Để nâng cao việc tổ chức hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành Ngôn

ngữ Anh, nhà trường và giảng viên cần phối kết hợp để áp dụng một số giải pháp như sau:

Đổi mới nhà trường:

- Cần đa dạng hóa các hoạt động:

Tạo ra các hoạt động ngoại khóa đa dạng và phù hợp với sở thích và nhu cầu của sinh viên, bao gồm các hoạt động thể thao, văn nghệ, phát triển kỹ năng mềm, du lịch, hoạt động tình nguyện,...

- Tổ chức các hoạt động chuyên nghiệp:

Đảm bảo sự chuyên nghiệp trong việc lập kế hoạch, tổ chức, thực hiện và quản lý các hoạt động ngoại khóa, bằng cách có những người có kinh nghiệm trong việc tổ chức hoạt động hoặc tạo điều kiện để sinh viên được học cách tổ chức và thực hiện các hoạt động một cách chuyên nghiệp.

- Cung cấp nguồn lực:

Hỗ trợ tài chính, địa điểm, thiết bị và người hướng dẫn cho các hoạt động ngoại khóa, thông qua việc tìm kiếm nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức hoặc cung cấp các nguồn lực từ trường đại học.

- Tăng cường quảng bá và thông tin:

Tăng cường quảng bá và thông tin về các hoạt động ngoại khóa đến sinh viên, bằng cách sử dụng các kênh thông tin phổ biến như website của trường, trang mạng xã hội, vv...

Đối với giảng viên:

- **Xây dựng môi trường tương tác và kết nối:** Thiết kế các hoạt động để tạo ra môi trường tương tác và kết nối giữa sinh viên, bằng cách tạo ra các hoạt động nhóm, trò chơi, các buổi giao lưu,... đem lại cơ hội cho sinh viên để kết nối, học hỏi và trao đổi ý kiến.

- **Thu thập phản hồi và đánh giá:** Tổ chức các cuộc khảo sát phản hồi từ sinh viên sau mỗi hoạt động, để tìm hiểu những điểm mạnh và điểm yếu của các hoạt động ngoại khóa, từ đó đưa ra các giải pháp cải thiện chất lượng hoạt động ngoại khóa trong tương lai.

7. Kết luận

Từ những điều trên, có thể thấy rằng việc nâng cao kỹ năng hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh là rất cần thiết. Điều này giúp cho sinh viên có thể đáp ứng được nhu cầu hội nhập quốc tế, phát triển bản thân và có thể có được các cơ hội việc làm và hợp tác nghiên cứu sau này. Việc tham gia các hoạt động ngoại khóa cũng giúp cho sinh viên có thể nâng cao sức khỏe và tinh thần. Để nâng cao kỹ năng hoạt động ngoại khóa, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh cần tham gia các hoạt động ngoại khóa của trường, tìm hiểu và đưa ra các hoạt động ngoại khóa phù hợp với bản thân, tập trung vào một vài hoạt động mình yêu thích, tham gia các hoạt động ngoại

khóa có liên quan đến ngành Ngôn ngữ Anh, và chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi từ những người có kinh nghiệm.

Tuy nhiên, việc tham gia hoạt động ngoại khóa cũng có thể gặp phải một số khó khăn như thiếu thời gian, thiếu động lực và thiếu sự quan tâm từ một số sinh viên. Để vượt qua các khó khăn này, sinh viên có thể đặt ra các mục tiêu cụ thể cho mình, lên lịch tham gia các hoạt động ngoại khóa, tìm kiếm động lực từ những người xung quanh và luôn giữ sự quan tâm và nhiệt huyết với các hoạt động ngoại khóa của mình.

Trong tương lai, việc nâng cao kỹ năng hoạt động ngoại khóa sẽ trở nên ngày càng quan trọng và cần thiết hơn trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng phát triển. Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh cần phải thực hiện các hoạt động ngoại khóa một cách có chủ đích và hiệu quả, đồng thời luôn cập nhật kiến thức và tìm hiểu các hoạt động ngoại khóa mới nhất để phát triển bản thân và đáp ứng được các yêu cầu của xã hội.

Tuy nhiên, việc tham gia hoạt động ngoại khóa cũng có thể gặp phải một số khó khăn như thiếu thời gian, thiếu động lực và thiếu sự quan tâm từ một số sinh viên. Để vượt qua các khó khăn này, sinh viên có thể đặt ra các mục tiêu cụ thể cho mình, lên lịch tham gia các hoạt động ngoại khóa, tìm kiếm động

lực từ những người xung quanh và luôn giữ sự quan tâm và nhiệt huyết với các hoạt động ngoại khóa của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Dục Quang (Chủ biên) – Ngô Quang Quế, *Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*, NXB Đại học sư phạm, 2007.

2. Nguyễn Thanh Bình, *Giáo dục chuyên đề Giáo dục kỹ năng sống*, NXB Đại học sư phạm, 2010.

3. Nguyễn Thị Thanh Mai, "*Ngoại khóa - Khoảnh khắc tuyệt vời của sinh viên*", Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.

4. Nguyễn Thị Ngọc Thủy, "*Điểm tựa vững chắc - Hoạt động ngoại khóa và sự phát triển cá nhân của sinh viên*", Nhà xuất bản Giáo dục, 2019.

5. Đỗ Thị Nhung "*Thực tiễn hoạt động ngoại khóa của sinh viên đại học tại Việt Nam*", Nhà xuất bản Tổng hợp TP.HCM, 2019.

Vũ Thị Minh Tâm (2024). Phản bác luận điệu “Đa Đảng mới dân chủ” của các thế lực thù địch góp phần bảo vệ, khẳng định vai trò của Đảng Cộng Sản Việt Nam một Đảng duy nhất cầm quyền lãnh đạo. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 15(2024),168-180

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

© Học viện Chính sách và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Phản bác luận điệu “Đa Đảng mới dân chủ” của các thế lực thù địch góp phần bảo vệ, khẳng định vai trò của Đảng Cộng Sản Việt Nam một Đảng duy nhất cầm quyền lãnh đạo

Vũ Thị Minh Tâm (ThS.)

Bộ môn Lý luận chính trị - Khoa Cơ bản – Học viện Chính sách và Phát triển

Email: vuminhtam1983@gmail.com

Tóm tắt: Hơn 90 năm thực hiện vai trò lãnh đạo dân tộc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn làm tròn sứ mệnh dân tộc giao phó là lãnh đạo toàn dân tộc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu của từng thời kỳ cách mạng. Hiện nay, các thế lực thù địch, phản động luôn tìm mọi cách để phủ nhận vai trò lãnh đạo và làm suy giảm uy tín, niềm tin của nhân dân đối với Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong bài viết này tác giả nhận diện những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch hòng bôi nhọ Đảng, từ đó đưa ra giải pháp để ngăn chặn sự xuyên tạc chống phá của các thế lực đó.

Từ khóa: *Dân chủ, Đảng Cộng sản Việt Nam, lãnh đạo*

Abstract: For more than 90 years of serving as the leader of the Vietnamese nation, the Communist Party of Vietnam has always fulfilled the national mission of leading the entire nation to successfully carry out the tasks and goals of each revolutionary period. Currently, hostile and reactionary forces are always looking for ways to deny the leadership's role and reduce the people's prestige and trust in the Communist Party of Vietnam. The article identifies the distorted arguments of hostile forces to defame the Party, thereby offering solutions to prevent distortions and sabotage by those forces.

Keywords: *Democracy, Communist Party of Vietnam,*

Ngày nhận bài:

28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:

20/11/2023

Ngày duyệt bài:

30/12/2023

Mã số: ĐS150124

leadership

Đặt vấn đề:

Thời gian qua, các thế lực thù địch, phản động đang ráo riết, quyết liệt chống phá cách mạng Việt Nam, trong đó có phủ nhận, xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, với luận điệu “Ở Việt Nam đa đảng mới có dân chủ. Chế độ một đảng lãnh đạo là độc quyền, mất dân chủ”. Từ luận điệu này, các thế lực thù địch, phản động đã và đang kêu gọi Việt Nam cần phải “đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập”. Rõ ràng, đây là một luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, nhằm chống phá Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhận diện rõ những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, từ đó có biện pháp để chống lại những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch là yêu cầu cấp bách của Đảng và nhân dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

1. Nhận diện và đấu tranh với luận điệu xuyên tạc “đa Đảng mới dân chủ” của các thế lực thù địch.

Một trong những luận điệu của các thế lực thù địch tấn công vào hệ thống xã hội chủ nghĩa là vấn đề đa đảng. Họ cho rằng phải “đa đảng mới dân chủ”. Đây thực chất là luận điệu xuyên tạc thâm độc của kẻ thù nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Vì vậy, mỗi cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân

dân cần giữ vững lập trường quan điểm để bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, nhân dân và công cuộc đổi mới đất nước. Đồng thời, cần có lập luận sắc bén để vạch rõ âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch.

Hiện thực thế giới đã chứng minh rằng không phải cứ đa đảng là dân chủ cao và một đảng lãnh đạo là dân chủ thấp. Đa đảng hay một đảng chưa bao giờ là thước đo dân chủ. Nhìn vào thực tế một số nước trên thế giới đang thực hiện chế độ đa đảng hiện nay ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng các nước đang thực hiện đa đảng đang ngày càng bộc lộ những khuyết điểm về dân chủ như: tình hình an ninh, xã hội tồn tại những bất ổn do xung đột lợi ích khó dung hòa, kể cả những nơi đã có một số tiến bộ về dân chủ thì đó cũng không phải là nền dân chủ lâu bền hay duy nhất.

Dân chủ tư bản chủ nghĩa với bản chất là nền dân chủ của những nhà tư bản, của những người giàu, người có tài sản và có thế lực thường chỉ chiếm số ít trong xã hội. Vì vậy, cho dù các nước tư bản có đặt ra nguyên tắc đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập nhằm hướng đến dân chủ thì nền dân chủ ấy cũng không thể là nền dân chủ cao nhất, nền dân chủ của đại bộ phận dân cư, cho tất cả mọi tầng lớp. Đặc biệt là những người nghèo khó khi những

người giàu là người chi trả cho những cuộc tranh cử tốn kém và chính họ sẽ chi phối cho những đạo luật có lợi cho giai cấp giàu có. Ở một số nước phương Tây đang thực hiện đa đảng, đa đảng có vẻ là tự do tranh luận, tự do ứng cử và bầu cử. Nhưng thực tế cho thấy rõ: chỉ có các đảng có thế lực, được sự hậu thuẫn của các tập đoàn có thế lực mới có khả năng chiến thắng trong các cuộc bầu cử. Vì mục tiêu dành chính quyền, để bảo vệ lợi ích cho một nhóm các nhà tư sản, nên các đảng chính trị tư sản luôn tập trung một cách mạnh mẽ cho vận động tranh cử để tồn tại cho dù pháp luật về bầu cử ngày càng hoàn thiện và chặt chẽ. Nhưng trong thực tế, vẫn luôn diễn ra những cuộc vận động thái quá lợi dụng các phương tiện truyền thông, thậm chí là có cả gian lận trong bầu cử.

Thực tế cho thấy, chế độ đa đảng ở phương Tây suy cho cùng cũng chỉ dựa trên cơ sở là chế độ nhất nguyên chính trị. Sau các cuộc chạy đua bầu cử, đảng chiến thắng có đa số phiếu có quyền thành lập chính phủ, các đảng khác dù là đối lập thì cũng chỉ có tính chất phê phán, góp ý hay phản biện một số chính sách cụ thể của Chính phủ mà không thể can thiệp và làm thay đổi chính sách mà đảng nắm quyền đưa ra. Như vậy, tất cả nhà nước và xã hội suy cho cùng đều là do một đảng lãnh đạo. Như vậy,

dân chủ hay không, dân chủ nhiều hay ít là phụ thuộc vào bản chất và chất lượng của Đảng cầm quyền chứ không phụ thuộc vào số lượng các Đảng đối lập cùng tồn tại trên danh nghĩa.

Xã hội đương đại ngày càng tỏ rõ ở nhiều nơi, dân chủ chỉ là cái cớ cho sự tranh giành quyền lực giữa các phe phái. Ở một số nước, các đảng tranh phiếu cử tri, đấu đá nhau làm cho xã hội rối loạn, rơi vào tình trạng vô chính phủ mất ổn định. Một số nước thực hiện đa đảng nhưng thực chất là một đảng cầm quyền, hoặc hai đảng thay nhau cầm quyền, những đảng khác chỉ là hình thức. Nền dân chủ như vậy chắc chắn không phải là nền dân chủ toàn diện cho tất cả xã hội.

Từ thực tế trên, đối với nước ta người mở đường dẫn dắt cách mạng nước ta là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rất rõ ràng rằng cách mạng Mỹ, cũng như cách mạng Pháp dạy cho chúng ta rằng: “Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc” [1]. Như vậy, theo Người khi chúng ta làm cách mạng rồi thì không để chính quyền thuộc về số ít, mà chính quyền đó phải thuộc về số đông. Mô hình dân chủ mà Hồ Chí

Minh mong muốn là mô hình dân chủ mà làm sao quyền làm chủ đến tận tay những người nghèo nhất, những người yếu nhất.

Thâm nhuần quan điểm đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện cũng kiên quyết lấy dân chủ xã hội chủ nghĩa làm bản chất của chế độ, để thực hiện mục tiêu cao nhất của nền dân chủ đó là “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện của sự phát triển tự do cho tất cả mọi người” [2] theo tư tưởng của C. Mác.

Ngược dòng lịch sử Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX các đảng chính trị đại diện cho các giai cấp, tầng lớp từng lần lượt ra đời như: Đảng của giai cấp nông dân (Đảng Nghĩa Hưng - 1907); Đảng của gia cấp tư sản, địa chủ (Đảng Lập hiến Đông Dương - 1923); Đảng của tầng lớp thanh niên, sinh viên, trí thức, tiểu tư sản như: Việt Nam nghĩa đoàn, Đảng Thanh niên, Đảng An Nam độc lập - 1927; Hay Việt Nam quốc dân Đảng - 1927.... Thậm chí có cả những đảng tay sai như: Đại Việt Quốc gia xã hội Đảng, Đại Việt quốc dân Đảng và các đảng phản động như: Việt Nam Quốc dân Đảng (Việt Quốc), Việt Nam Cách mạng Đồng Minh Hội (Việt Cách).

Thế nhưng, chỉ từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập năm

1930, Đảng mới nhận được sự tin tưởng, yêu mến của nhân dân, quy tụ được niềm tin, sức mạnh trong toàn dân, đủ sức tiếp nhận sứ mệnh dân tộc giao phó để lãnh đạo dân tộc Việt Nam vượt qua muôn vàn gian khó để lập nên một nhà nước của người Việt Nam thoát khỏi sự kìm kẹp đô hộ và thân phận nô lệ trâu ngựa từ những kẻ ngoại bang trà đạp. Nhớ lại những năm tháng sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập năm 1930, đã có những giai đoạn Đảng gặp rất nhiều khó khăn, điếm hình như giai đoạn (1930-1931). Giai đoạn này, dưới sự đàn áp khủng bố dữ dội của thực dân Pháp dẫn đến “hàng ngàn chiến sĩ cộng sản, hàng vạn người yêu nước bị bắt, bị giết hoặc tù đầy. Tháng 4/1931, toàn bộ Ban chấp hành Trung ương Đảng bị bắt, không còn lại một ủy viên nào” [3]. “Các tổ chức của Đảng và quần chúng tan rã hầu hết” [4]. Bên cạnh đó, trong nội bộ Đảng lúc đó tư tưởng chưa thống nhất, các đồng chí Trung ương bị bắt; tư tưởng hoang mang, dao động xuất hiện trong quần chúng và cả một số cán bộ đảng viên, nhưng chỉ là số ít, “đa số đồng chí hết sức trung thành, hiến thân cho Đảng đến giọt máu cuối cùng” [5]. Trước những khó khăn đó, Đảng đã đề ra những chủ trương đúng đắn để khôi phục tổ chức Đảng và phục hồi phong trào cách mạng (1932-1935). Nhờ có

sự phục hồi đó, Đảng tiếp tục tạo được niềm tin với nhân dân và lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công.

Sau năm 1945, với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Việt Nam vẫn có ba đảng cùng tồn tại đó là: Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Dân chủ Việt Nam và Đảng Xã hội Việt Nam. Hai đảng này đã cùng đồng hành với Đảng Cộng sản Việt Nam và có những đóng góp nhất định trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ. Thế nhưng sau đó hai đảng này đã không thể tiếp tục đồng hành cùng dân tộc vì vậy đã tự tuyên bố giải tán. Như vậy, khác với nhiều nước trên thế giới, ở nước ta ngay từ khi ra đời Đảng Cộng sản đã là đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng. Đảng đã vượt qua những thử thách của lịch sử, gắn bó máu thịt với nhân dân, luôn luôn tự đổi mới, tự chỉnh đốn. Ngay cả những thời khắc cam go nhất của lịch sử dân tộc không có một lực lượng chính trị nào khác có thể đề ra được đường lối đáp ứng yêu cầu lịch sử, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân, phù hợp với quy luật khách quan của sự phát triển. Đảng đã, đang và tiếp tục thực hiện sứ mệnh lãnh đạo Nhà nước và xã hội mà không có một lực lượng nào có thể xứng tầm thay thế.

Từ thực tiễn trên cho thấy, dân chủ và sự phát triển của một nước không tỷ

lệ thuận với số lượng các đảng mà quốc gia đó có. Vì thực tiễn nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay, đa đảng nhưng vẫn mất dân chủ, vẫn là những nước nghèo, kém phát triển. Trong khi, nhiều quốc gia chỉ có một đảng lãnh đạo nhưng dân chủ được bảo đảm, kinh tế - xã hội phát triển, đời sống nhân dân được bảo đảm, nhân dân cảm thấy hạnh phúc, ấm no và có vị thế trên thế giới. Vấn đề thuộc về bản chất của các đảng, lợi ích xã hội mà nó đại diện, bảo vệ; uy tín và năng lực tập hợp, liên kết, lãnh đạo các lực lượng xã hội cùng thực hiện mục tiêu chung của quốc gia - dân tộc. Nếu một đảng chỉ phục vụ cho lợi ích riêng của đảng mình, giai cấp mình thì đảng đó khó có thể được các giai tầng khác chấp thuận làm lực lượng lãnh đạo xã hội, lãnh đạo đất nước. Một đảng đại diện cho lợi ích của giai cấp, của nhân dân và dân tộc, vì dân vì nước mà hành động, chắc chắn sẽ được nhân dân suy tôn, ủy thác làm lãnh đạo. Điều đó là bằng chứng hùng hồn, là minh chứng khẳng định đa nguyên, đa đảng không phải là cứu cánh cho dân chủ và sự phát triển. Chính thực tiễn này đã khẳng định, ở Việt Nam hiện nay không cần đa đảng và cũng đúng với nhận định của đồng chí Nguyễn Phú Trọng: “Ở Việt Nam chưa thấy sự cần thiết khách quan phải có chế độ đa đảng, ít nhất cho đến bây giờ” [6].

Sau hơn 35 năm của quá trình đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam ngày càng khẳng định được vai trò là một Đảng Cộng sản duy nhất cầm quyền lãnh đạo dân tộc, nhận được sự tin tưởng, đồng thuận trong nhân dân. Đường lối của Đảng cũng ngày càng được bổ sung, hoàn thiện. Cương lĩnh Đảng nêu rõ: “Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước” [7]. Đảng xác định rõ có dân chủ thì cán bộ và quần chúng có sáng kiến. Có dân chủ thì nhân dân mới dám nói, mới phát huy được mọi sáng tạo và dám làm. Với đường lối này, Đảng đã và đang lãnh đạo trong việc xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở mỗi cấp và trên tất cả mọi lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm. Mọi hành vi của cá nhân hay tổ chức vi phạm dân chủ đều là phạm pháp, phạm luật và đều bị xử lý.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nước ta trở thành nước độc lập. Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành đảng cầm quyền. Từ đó đến nay, với các phương pháp, cách thức cầm quyền dân chủ, khoa học và phù hợp với yêu

cầu, nhiệm vụ từng thời kỳ của Đảng, nên sự nghiệp cách mạng Việt Nam nói chung, sự nghiệp đổi mới đất nước nói riêng đã đạt được những thắng lợi và thành tựu to lớn. Đó là thắng lợi đánh bại cuộc xâm lược của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ; bảo vệ vững chắc Tổ quốc trước cuộc xâm lược ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Đó là những thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới, đưa nước Việt Nam từ một nước nông nghiệp nghèo, thiếu lương thực, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thấp kém so với các nước trong khu vực trở thành một nước đang phát triển, một cường quốc xuất khẩu gạo và thủy sản; nền kinh tế luôn duy trì mức tăng trưởng cao, bình quân GDP 10 năm trở lại đây đạt trung bình 7%/năm. Việt Nam là một trong 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất thế giới; hệ thống chính trị ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững; dân chủ trong Đảng và trong xã hội được phát huy. Những thành tựu tổng hợp nói trên đã đưa đến những kết quả thuyết phục trên mọi lĩnh vực, như đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng lên, thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 4.100 USD, tăng gần 400 USD so với năm 2021; quy mô nền kinh tế đạt 409 tỷ USD; tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu năm 2022 đạt 732.5 tỷ USD, tăng 9,5% lần so với năm 2021;

hạ tầng kinh tế - xã hội có bước phát triển nhảy vọt, với mức đầu tư 9% - 10% GDP hằng năm; quan hệ đối ngoại ngày càng rộng mở, với trên 190 nước, trong đó có quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với tất cả các nước lớn; có quan hệ kinh tế - thương mại với trên 220 nước và vùng lãnh thổ, tạo điều kiện cho thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng tăng. Những thành tựu đó, là một minh chứng cho lời khẳng định của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Đại hội XIII của Đảng: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [8]. Kết quả này cũng là minh chứng, khẳng định danh thếp Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng Cộng sản duy nhất, đủ sức, đủ tài lãnh đạo dân tộc giành độc lập dân tộc và đưa đất nước phát triển.

Không thể phủ nhận, trong lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam có lúc phạm sai lầm, khuyết điểm. Đảng đã nghiêm túc phê bình, tự phê bình, sửa chữa khuyết điểm trên tinh thần “tự soi, tự sửa”, tự đổi mới, chỉnh đốn để tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng. Trong quá trình phát triển, cũng như ở các quốc gia đa đảng, không tránh khỏi những tồn tại, hạn chế, nhất là vấn đề tham nhũng, tiêu cực, suy thoái nhưng vấn đề quan trọng là Đảng luôn nhìn

thẳng vào sự thật để chỉnh đốn, để xây dựng Đảng ngày càng vững mạnh. Hiện thực xã hội phát triển càng nhanh, càng núp ẩn những sai hỏng về tư tưởng đạo đức của một bộ phận cán bộ đảng viên. Những suy thoái được nguy trang tinh vi, khiến quyền làm chủ của nhân dân ở một số nơi bị xâm phạm. Thực hành dân chủ chỗ này hình thức, hay chỗ kia dân chủ bị lợi dụng để chia rẽ gây rối, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Đâu đó còn có những sai lầm, khuyết điểm do giáo điều, chủ quan, duy ý chí mà thiếu dân chủ. Đó là thực tế, là tồn tại cần Đảng chân chính quyết liệt. Nhưng đó không phải là bản chất của chế độ ta, không phải là do một đảng lãnh đạo tạo ra. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta kiên quyết không bao che cho những hư hỏng như vậy. Đảng ta đã thẳng thắn thừa nhận, những sai lầm đó đã làm suy giảm những giá trị tốt đẹp của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta; suy giảm vai trò vị thế lãnh đạo của đảng và đó là một trong những nguy cơ đối với Đảng cầm quyền. Những khuyết điểm đó đã bị các thế lực thù địch lợi dụng, xuyên tạc, công kích, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng. Họ cho rằng đó là những khuyết tật của chế độ một Đảng, dẫn đến mất dân chủ. Các thế lực thù địch đưa ra luận điệu: Các cương lĩnh, đường lối cách mạng của Đảng chúng

tổ sự “chuyên quyền”, “độc đoán”, “đảng trị”. Chúng đổ lỗi cho Đảng trước nguy cơ tụt hậu về kinh tế của đất nước so với những nước trong khu vực; từ đó, chúng cho rằng, trong thời đại ngày nay, nếu tiếp tục đi theo con đường xã hội chủ nghĩa (XHCN) là sai lầm. Chúng “khuyên” chúng ta đi theo mô hình “xã hội dân chủ”, thực hiện “chính trị đa nguyên”, “đa đảng đối lập”, xóa bỏ Điều 4 trong Hiến pháp năm 2013 về hiến định quyền lãnh đạo của Đảng, vì chúng cho rằng “đa nguyên, đa đảng sẽ khơi dậy sự sáng tạo của toàn dân, tốt hơn cho sự phát triển của xã hội”.

Đây là một luận điệu hết sức nguy hiểm và thâm độc vì họ cố tình đánh đồng giữa vấn đề đa nguyên, đa đảng với dân chủ và phát triển. Với những người có nhận thức chính trị không vững vàng có thể dễ dàng bị đánh lừa bởi luận điệu này, từ đó, cổ xúy cho việc thiết lập cơ chế đa nguyên, đa đảng tại Việt Nam. Như vậy, luận điệu “muốn thực sự dân chủ và phát triển”, phải thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập thực chất là đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải “từ bỏ vị thế lãnh đạo”, “chuyển đổi thể chế chính trị”, với mục tiêu thâm độc là xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện “đa nguyên chính trị”, chuyển hóa chế độ XHCN sang

các chế độ xã hội khác.

Cùng với luận điệu xuyên tạc trên, hiện nay các thế lực thù địch còn rêu rao rằng nhất nguyên chính trị, một đảng cầm quyền sẽ dẫn đến đất nước chậm phát triển. Các thế lực thù địch cho rằng, ở Việt Nam, không có các đảng chính trị đối lập nên không có sự cạnh tranh quyền lực, dẫn đến chủ quan, tự mãn, kiêu căng, thiếu đổi mới, sáng tạo, cản trở sự phát triển đất nước?! Đây là một quan điểm hoàn toàn sai trái, phản động nhằm mục đích xóa bỏ vai trò cầm quyền của Đảng. Thực tế trên thế giới, chính trị ra đời đều gắn liền với nhất nguyên chính trị. Ở phương Tây, dù các nước có một đảng hay đa đảng chính trị thì vẫn do giai cấp tư sản cầm quyền, vẫn là chế độ nhất nguyên chính trị tư bản chủ nghĩa. Xét một cách tổng thể, các nước này vẫn thường xuyên xảy ra mất ổn định chính trị, tài sản vẫn thuộc về thiểu số giai cấp tư sản. Mặc dù là đất nước phát triển, song ẩn sau sự hào nhoáng là những người lao động vất vả với cuộc sống bấp bênh, đói nghèo, vô gia cư, tỷ lệ thất nghiệp cao.

Ở Việt Nam, nhất nguyên chính trị là sự lựa chọn của dân tộc Việt Nam phù hợp với đặc điểm, điều kiện cụ thể của đất nước. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng cầm quyền (năm 1945), Đảng đã khẳng định được vai

trò, vị thế duy nhất lãnh đạo nhà nước và xã hội. Trong quá trình phát triển, ở nước ta có nhiều đảng cùng tồn tại, ngoài Đảng Cộng sản Đông Dương, còn có Đảng Dân chủ (1944), Đảng Xã hội (1946) và hai đảng đối lập (Việt Quốc, Việt Cách), Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn là lực lượng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo đất nước ổn định phát triển (Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội đã tự giải thể năm 1988). Đảng không chủ quan mà luôn đổi mới, sáng tạo, để đáp ứng yêu cầu đặt ra trong quá trình hội nhập quốc tế. Điều đó khẳng định rằng nhất nguyên chính trị, một đảng cầm quyền ở nước ta luôn bảo đảm sự ổn định chính trị xã hội, vị thế, uy tín quốc tế của đất nước, của Đảng ngày càng được nâng cao, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được bảo đảm. Vì vậy, không thể nói nhất nguyên chính trị, một đảng cầm quyền làm đất nước lạc hậu, chậm phát triển như một số luận điểm của các thế lực thù địch rêu rao.

Trong công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng (PCTN) hiện nay của Đảng, các thế lực phản động quy chụp, ngụy biện rằng, chế độ một đảng là nguyên nhân gây ra tham nhũng. Với những suy luận thiếu logic, phi khoa học như: “Một đảng lãnh đạo sẽ không có dân chủ trong kiểm soát quyền lực”, “chỉ có tam quyền phân lập mới có thể

chống được tham nhũng”... Do đó, chúng cho rằng Đảng ta sẽ không thể chống được tham nhũng vì tham nhũng là “căn bệnh nan y” xuất phát từ Đảng. Với luận điệu trên, mục đích của các thế lực thù địch là tác động nhằm thay đổi nhận thức, niềm tin của quần chúng Nhân dân, trong đó có cả cán bộ, đảng viên vào công cuộc PCTN; từ đó lôi kéo, thành lập các tổ chức chống Đảng, Nhà nước, mục đích cao nhất là đi đến xóa bỏ chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, để đấu tranh đập tan luận điệu của các thế lực thù địch bằng chứng duy nhất đó là kết quả của công tác PCTN của Đảng ta trong suốt thời gian qua và ý chí quyết tâm nhằm xây dựng, chỉnh đốn Đảng và bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh.

Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XII, công tác xử lý tham nhũng của Đảng ta đạt được những kết quả rất khả quan. Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quan trọng về xây dựng Đảng và PCTN, tiêu cực như ban hành Luật PCTN năm 2018; Nghị quyết Trung ương 4 khoá XII về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ”; riêng năm 2021 “Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 144 nghị định, 40 quyết định; các bộ, ngành ban

hành hơn 700 thông tư nhằm cụ thể hoá, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật trên các lĩnh vực, góp phần phòng, ngừa tiêu cực, tham nhũng”. Đồng thời, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã tổ chức nhiều Hội nghị trực tuyến để triển khai các chủ trương, Nghị quyết của Đại hội và Trung ương,...

Một điểm nhấn đáng chú ý, ngày 01/02/2013, Hội nghị Trung ương 5 khóa XI đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN trực thuộc Bộ Chính trị. Đến nay, để đáp ứng tốt hơn nữa thực tiễn, Ban Chỉ đạo đã đổi tên thành: Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, tiêu cực vào ngày 16/9/2021. Công tác phát hiện, xử lý tham nhũng ở các địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước khắc phục - đây là bằng chứng thực tiễn quan trọng để đấu tranh với luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch.

“Bắt đầu nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng đến nay, đã kỷ luật 50 cán bộ diện Trung ương quản lý (trong đó có 8 Ủy viên, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, 20 sĩ quan cấp tướng trong lực lượng vũ trang).

Tại Phiên họp thứ 23 (ngày 12/1/2022) của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, tiêu cực đã tổng kết: Trong năm 2022, Ban Chỉ đạo đã xử lý nghiêm minh, kịp thời nhiều vụ án, vụ

việc tham nhũng, tiêu cực, nghiêm trọng, phức tạp mà dư luận xã hội quan tâm. Trong đó, đã thi hành kỷ luật 539 đảng viên do tham nhũng, cố ý làm trái. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã thi hành kỷ luật 47 cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý... Trên cả nước đã khởi tố mới 493 vụ/1.123 bị can về tội tham nhũng (tăng 163 vụ/328 bị can so với năm 2021). Riêng các vụ án, vụ việc thuộc diện Ban chỉ đạo theo dõi, chỉ đạo đã khởi tố mới 11 vụ/37 bị can, khởi tố bổ sung 120 bị can trong 22 vụ án...” [9]

Ban Chỉ đạo cũng nhấn mạnh cần tập trung điều tra, đẩy nhanh tiến độ, xử lý nghiêm, xét xử sơ thẩm 10 vụ án trọng điểm theo kế hoạch của Ban Chỉ đạo, gồm: Vụ án xảy ra tại Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Á, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Hải Dương và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan; vụ án xảy ra tại Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao và một số cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan; vụ án xảy ra tại Công ty Cổ phần tập đoàn FLC...

Những kết quả này cho thấy, công tác PCTN, tiêu cực ở nước ta hiện nay càng làm một cách quyết liệt hơn, cứng rắn hơn và với quyết tâm chính trị cao hơn. Không những khẳng định sự quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong đấu

tranh PCTN, làm trong sạch hệ thống chính trị mà còn cho thấy cuộc đấu tranh này được thực hiện “kiên quyết, kiên trì”, quan trọng nhất là được Nhân dân đồng tình, ủng hộ, đánh giá cao, củng cố niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, cũng như đấu tranh với luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch.

Tóm lại, trong bối cảnh hiện nay, việc nhận diện và kịp thời đập tan các âm mưu, thủ đoạn tinh vi, nham hiểm của các thế lực thù địch, phản động đòi đa nguyên, đa đảng chính là vấn đề cốt tử để bảo vệ tính chính danh, bản chất cách mạng, vị thế, sứ mệnh cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội Việt Nam.

2. Một số biện pháp góp phần tăng cường đấu tranh, phản bác luận điệu sai trái “đa đảng mới dân chủ” của các thế lực thù địch.

Khác hẳn với một số nước tư bản trên thế giới đặt tương lai của một nền dân chủ phụ thuộc vào chế độ đa nguyên, đa đảng, hay vào sự thắng lợi của các phe nhóm chính trị, của những người giàu có nào đó. Nền dân chủ XHCN của Việt Nam đặt tương lai dân chủ của mình vào quá trình nâng cao quyền làm chủ toàn diện và trực tiếp của nhân dân. Việc đưa ra những luận cứ để phản bác là quan trọng, song kiên

định chế độ chính trị nhất nguyên XHCN và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cần phải thực hiện nhiều biện pháp tổng thể và cụ thể. Trong đó, có thể kể đến một số biện pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về chế độ nhất nguyên chính trị, một đảng cầm quyền ở nước ta. Cho đến nay, chế độ XHCN vẫn là sự lựa chọn đúng đắn, duy nhất của nhân dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội, bởi Đảng không bao giờ có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam. Vai trò, vị thế của Đảng đã được nhân dân thừa nhận, uy tín quốc tế của đất nước được nâng cao. Vì vậy phải nhận thức đúng và tiếp tục kiên định độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Hai là, phải xây dựng Đảng, Nhà nước thật trong sạch, vững mạnh. Cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ, đảng viên trong các cơ quan nhà nước phải nâng cao trách nhiệm nêu gương trong xây dựng Đảng, Nhà nước, phòng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tự diễn biến, tự chuyển hóa trong nội bộ. Bởi sức mạnh của Đảng, của Nhà nước, của cán bộ, đảng viên và nhân dân là lá chắn bảo vệ vững chắc

chế độ nhất nguyên và vai trò lãnh đạo của Đảng mà không thể lực thù địch nào có thể xóa bỏ được. Để xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch vững mạnh, phải giữ vững nguyên tắc trong xã hội Đảng, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định đường lối đổi mới.

Ba là, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân để khẳng định giá trị của chế độ chính trị nhất nguyên XHCN và vai trò của một đảng duy nhất lãnh đạo trước toàn thế giới. Khi các thế lực luôn lợi dụng những khó khăn của một bộ phận nhân dân để nói xấu, bôi nhọ chế độ XHCN, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng thì "việc cần phải làm ngay" là quan tâm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nhân dân vừa là chủ thể của quyền lực, đồng thời là đối tượng lãnh đạo của Đảng. Sức mạnh của nhân dân là sức mạnh vô tận. Vì vậy, phát huy vai trò của nhân dân trong bảo vệ chế độ XHCN phải đi liền với tiếp tục nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Bốn là, đề cao ý thức gần dân, học dân, trọng dân, có trách nhiệm với dân trong cán bộ, công chức; mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc hoạch định các chủ trương, đường lối; tăng cường tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật,

thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước; phòng, chống hiệu quả tệ tham nhũng, tiêu cực.

Năm là, tăng cường lãnh đạo và quản lý báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ. Tạo môi trường, cơ chế, chính sách để các văn nghệ sĩ sáng tác được nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật để giáo dục, cổ vũ các tầng lớp nhân dân đấu tranh bài trừ các loại văn hóa phẩm thấp kém, độc hại trên thị trường, trên sàn diễn, trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bảo đảm an ninh thông tin, nhất là trên mạng Internet...

Kết luận:

Từ khi ra đời và lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định được vị trí, vai trò không thể thay thế đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Với mô hình nhất nguyên chính trị, một đảng duy nhất cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo toàn dân tộc đạt được nhiều thành tựu to lớn: kinh tế không ngừng phát triển; đời sống chính trị - xã hội ổn định; chế độ dân chủ được đề cao và ngày càng phát huy rộng rãi hơn; quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân được tôn trọng và bảo vệ; nhân dân đã trở thành người chủ của đất nước. Thực tiễn đó đã chứng minh trong chế độ một đảng duy nhất cầm quyền, dân chủ trong xã hội Việt Nam không những

không bị mất đi, không bị hạn chế mà còn được bảo đảm, được phát huy sâu rộng trong thực tế. Từ thực tiễn đó, Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam kiên quyết phản bác luận điệu “Đa Đảng mới dân chủ” của các thế lực thù địch!

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tập 2, tr.292.

2. CMác và Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tập 39, tr.258.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 6, tr. 332.

4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tập 7, tr.20.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 2, tr. 157.

6.<https://tuyengiao.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/viet-nam-khong-can-va-khong-chap-nhan-da-dang-113557>

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 69, tr. 283.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, Tập II, tr. 322.

9.<https://thanhtra.nghean.gov.vn/p-hong-chong-tham-nhung/dau-tranh-phan-bac-cac-luan-dieu-xuyen-tac-cong-tac-phong-chong-tham-nhung-o-viet-nam-hien-nay-571723>

Lê Hồng Minh (2024). Quản trị nhân sự trong các Startup – Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam. *Đặc san nghiên cứu Chính sách và Phát triển*, 16(2024),181-191

Đặc san Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

© Học viện Chính sách và Phát triển 2024
© CSR,2024

Bài báo khoa học

Quản trị nhân sự trong các Startup – Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Lê Hồng Minh (ThS.)

Khoa Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển

Email: hongminh22888@gmail.com

Tóm tắt: Khởi nghiệp sáng tạo đã và đang là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia trên thế giới. Việt Nam có tiềm năng khởi nghiệp dồi dào từ một thế hệ trẻ nhiệt huyết có quyết tâm khởi nghiệp cao, với văn hóa khởi nghiệp ngày càng phát triển. Trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp khởi nghiệp được coi là một trong ba khâu đột phá của chiến lược chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, là nền tảng phát triển bền vững và tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia. Bài viết này nghiên cứu doanh nghiệp khởi nghiệp theo hướng tiếp cận về quản trị nhân sự – yếu tố quan trọng hàng đầu đối với các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nói riêng thông qua việc tìm hiểu kinh nghiệm trong quản trị nhân sự của các quốc gia khởi nghiệp thành công trên thế giới, qua đó gợi mở một số bài học quý báu và đưa ra các khuyến nghị có thể giúp ích cho các startup Việt Nam.

Ngày nhận bài:
28/10/2023

Bản sửa lại lần 1:
20/11/2023

Ngày duyệt bài:
30/12/2023

Mã số: ĐS160124

Từ khóa: khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, kinh nghiệm, quản trị nhân sự

Abstract: Innovative startups have been a driving force in promoting economic development in many countries around the world. Vietnam has abundant potential for startup from an enthusiastic young generation with high determination for startup, with an ever-growing startup culture. In the context of promoting industrialization, modernization and international integration, the development of human resource for start-up businesses is

considered one of the three breakthrough stages of the strategy in order to transform the development model of the country's economy and society, is the foundation for sustainable development and increases the advantages for national competition. This article studies start-up businesses with an approach to the management of human resources - the most important factor for businesses in general and creative start-ups in particular, through understanding experiences in managing human resources of the countries which have successful startups in the world, thereby suggesting some valuable lessons and providing recommendations that can help Vietnamese startups.

Keywords: *startup, innovation, experiences, human resource management.*

1. Đặt vấn đề và phạm vi nghiên cứu

Nguồn nhân lực là lực lượng chủ yếu tham gia vào các hoạt động của một tổ chức và là chủ thể quan trọng trong việc tạo dựng và phát huy thế mạnh của một công ty. Đối với bất kỳ tổ chức nào, nguồn nhân lực cũng là nguồn lực cần thiết và có vai trò quan trọng đối với lợi nhuận và sự phát triển

của công ty. Vai trò của nguồn nhân lực quyết định sự thành công của một tổ chức kinh doanh, đặc biệt đối với các doanh nghiệp Startup.

Việt Nam trong những năm gần đây đang thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khởi nghiệp, đặc biệt khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, tích hợp công nghệ. Khởi nghiệp mang lại rất nhiều giá trị cho bản thân cũng như nhiều lợi ích cho xã hội, cho người lao động. Theo khảo sát của Navigos Group về nhân lực của các startup Việt Nam thì nhu cầu tuyển dụng cho startup đang tăng cao, 53% có nhu cầu tuyển dụng trong 3 tháng đầu thành lập, 17% có nhu cầu tuyển dụng sau 3-6 tháng (Navigos Group, 2017). Khác với các công ty lâu đời có những quy chuẩn riêng, khi làm cho start-up, một nhân viên có thể làm nhiều việc khác nhau nên thấy hấp dẫn hơn. Nhân viên cũng được ủy quyền và có điều kiện khám phá hết khả năng của mình. Tuy nhiên, bài toán đặt ra với hầu hết startup là danh tiếng chưa có, ngân sách hạn hẹp, làm thế nào để một công ty khởi nghiệp non trẻ có thể chiêu mộ và sử dụng hiệu quả các nhân sự có chuyên môn cao.

Trong phạm vi bài viết này tác giả đề cập vấn đề làm thế nào để nâng cao hiệu quả quản trị nhân sự trong các doanh nghiệp khởi nghiệp. Trước hết, bài nghiên cứu sẽ tổng hợp lại kinh

kinh nghiệm quốc tế về quản trị nhân sự trong các startup; sau đó sẽ có nhiều bài học rút ra cho Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu:

Nhằm đưa ra những khuyến nghị phù hợp từ việc tham khảo kinh nghiệm các nước trên thế giới trong quản trị nhân sự tại các startup, tác giả sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu và phân tích dữ liệu thu thập được từ sách báo, các báo cáo cũng như những nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan tới hoạt động quản trị nhân sự trong các doanh nghiệp khởi nghiệp.

2. Cơ sở lý luận chung về quản trị nhân sự

Quản trị nhân sự là hệ thống các triết lý, chính sách và hoạt động chức năng về thu hút, đào tạo phát triển và duy trì con người của một tổ chức nhằm đạt được kết quả tối ưu cho cả tổ chức lẫn nhân viên. Quản trị nhân sự được hiểu là một trong các chức năng cơ bản của quá trình quản trị, giải quyết tất cả các vấn đề liên quan tới con người gắn với công việc của họ trong bất cứ tổ chức nào. Công tác quản trị nhân sự trong doanh nghiệp bao gồm việc hoạch định, tổ chức, chỉ huy và kiểm soát các hoạt động trong tuyển dụng phát triển và sử dụng con người. (Nguyễn Hữu Thân, 2012).

Hoạt động quản trị doanh nghiệp

nói chung và quản trị nhân sự nói riêng muốn tiến hành phải có 3 điều kiện: (1) có các chủ thể là nhà quản trị, người sáng lập, tác nhân để tạo ra những tác động vào đối tượng nhân sự; (2) có đối tượng là nhân viên, chịu sự tác động trực tiếp từ chủ thể; (3) phải có mục tiêu, mục đích rõ ràng. Quá trình tác động qua lại giữa chủ thể và đối tượng phải được đặt ra trong những điều kiện nhất định.

Như vậy, khi nghiên cứu về quản trị nhân sự trong các doanh nghiệp startup phải nghiên cứu hoạt động sử dụng nhân lực, hoạt động tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân sự trong điều kiện các doanh nghiệp khởi nghiệp còn non trẻ và hầu hết cần sự hỗ trợ trong quá trình phát triển.

Bài viết căn cứ vào cơ sở lý luận trên để tìm hiểu kinh nghiệm các quốc gia trên thế giới về quản trị nhân sự trong các doanh nghiệp startup, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam.

3. Kinh nghiệm quốc tế về quản trị nhân sự trong các doanh nghiệp startup

Những quốc gia có kết quả khởi nghiệp mạnh mẽ với nhiều thành công của các doanh nghiệp khởi nghiệp sẽ có một số điều để Việt Nam tham khảo, học hỏi và áp dụng hiệu quả tại các doanh nghiệp khởi nghiệp nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng

tạo nói riêng.

Nhật bản

Đầu tiên là Nhật bản, nơi luôn coi nguồn nhân lực là nhân tố chìa khóa cho mọi sự thành công. Người Nhật xây dựng môi trường làm việc tin tưởng giữa lãnh đạo và nhân viên, tạo không khí làm việc tôn trọng, hài hòa và vui vẻ. Từ đó, mọi người sẽ cảm thấy thoải mái và muốn cống hiến nhiều hơn cho sự phát triển của công ty. Bên cạnh đó, họ tạo ra sự bình đẳng để tất cả nhân viên đều có thể nêu, tham gia ý kiến trong mọi vấn đề của công ty ngay cả những vấn đề nhỏ nhất. Khi lãnh đạo biết cách lắng nghe sẽ tiếp nhận phản hồi của nhân viên và đưa ra các giải pháp phù hợp để cải thiện chất lượng sản phẩm (Trần Thị Minh Trâm, 2021). Kỹ năng làm việc nhóm là kỹ năng số một để nâng cao năng suất làm việc, tăng cường tinh thần đồng đội, cùng chịu trách nhiệm về nhiệm vụ của cả nhóm. Đặc biệt ở các doanh nghiệp Nhật, bất cứ nhân viên nào khi đã đạt đủ độ “chín” tại một vị trí nào đó, họ sẽ được ban quản lý luân chuyển tới một phòng ban mới. Mặc khác, trong chiến lược nhân sự, các công ty sẽ chú trọng đến chính sách ưu đãi những người dẫn đầu các hoạt động sáng tạo.

Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là quốc gia chú trọng vào mô hình vườn ươm, với số vườn ươm

lớn nhất thế giới: 1.250 cơ sở ươm cho 41.000 doanh nghiệp khởi nghiệp năm 2012, các vườn ươm tạo ra 200.000 việc làm và đạt doanh thu trung bình khoảng 15 tỷ USD/năm. Nhà nước hỗ trợ trực tiếp thông qua điều tiết ngân sách trung ương và địa phương cho vườn ươm nhằm hỗ trợ các chi phí trong quá trình hoạt động hoặc kết hợp giữa vốn ngân sách và vốn vay ưu đãi từ ngân hàng theo tỷ lệ 70%-30%, thực hiện các chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp đầu tư thành lập vườn ươm. Đơn giản hóa thủ tục pháp lý về đăng ký, về lao động, thanh kiểm tra đối với các startup là các biện pháp được nhiều Chính phủ ở Mỹ đưa ra nhằm giảm bớt gánh nặng pháp lý và chi phí tuân thủ cho Startup để họ tập trung vào kinh doanh (Trịnh Đức Chiêu, 2018).

Theo ông Jim Koch, người sáng lập ra Boston Beer, công ty sản xuất bia hàng đầu ở Mỹ xuất phát điểm từ một startup, cho rằng tất cả nhân viên, dù ở phòng ban nào, cũng đều phải hiểu được công ty đang kinh doanh thứ gì và giá trị của sản phẩm đó ra sao trên thị trường. Một trong những quy tắc quản trị làm nên tên tuổi của Jim Koch, chính là tuyển dụng nhân sự một cách chậm chạp nhưng sa thải nhân viên một cách nhanh chóng. (cafeland.vn).

Các trường đại học Mỹ đã xây dựng

văn hóa khởi nghiệp bằng cách khuyến khích sinh viên thử nghiệm các ý tưởng kinh doanh mới; trao vốn cho sinh viên ngay từ những năm thứ nhất, hỗ trợ kiến thức khởi nghiệp cho sinh viên bằng các khóa học chuyên môn như: pháp lý, sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. Tại Mỹ có cấu trúc liên kết giữa đại học và doanh nghiệp công nghiệp; hỗ trợ nghiên cứu, cộng tác viên nghiên cứu, chuyển giao tri thức và chuyển giao công nghệ. Các trường đại học Hoa Kỳ đã đóng vai trò tích cực trong việc thiết lập các tổ chức khác nhau như vườn ươm doanh nghiệp, công viên khoa học, công viên công nghệ... nhằm hỗ trợ phát triển kinh doanh và khởi nghiệp cũng như hỗ trợ nguồn nhân lực từ sinh viên cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. (Kỷ yếu hội thảo, 2019).

Isarel

Isarel là quốc gia được thế giới biết đến với thương hiệu “Quốc gia khởi nghiệp”. Để làm được điều này, bên cạnh việc tinh thần khởi nghiệp luôn được người dân và cộng đồng Israel đề cao, thì Chính phủ Israel luôn hướng đến phát triển nguồn nhân lực khởi nghiệp trong nước lẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Isarel xây dựng vườn ươm khởi nghiệp với mối quan hệ giữa các doanh nghiệp khởi nghiệp và các nhà đầu tư được gắn kết chặt

chẽ. Thông qua đó, nhà đầu tư có cơ hội được kiểm chứng năng lực của các nhân viên trong doanh nghiệp thông qua quá trình làm việc và cách họ đối mặt với khó khăn. Về phía nhà khởi nghiệp, họ có thêm mục đích để luôn nỗ lực phấn đấu cũng như phát triển được kinh nghiệm và quan hệ của bản thân nhằm phục vụ các ý tưởng khởi nghiệp nảy sinh sau này (Nguyễn Hữu Thái Hòa, 2019).

Singapore

Khu vực Đông Nam Á phổ biến với mô hình startup phải kể đến Singapore. Mặc dù chỉ là một ốc đảo nhỏ, Singapore luôn được xếp trong danh sách những quốc gia sáng tạo nhất thế giới và sở hữu hệ sinh thái khởi nghiệp sôi động bậc nhất khu vực với tổng cộng hơn 42.000 startup. Với nhiều chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao và có ý định khởi nghiệp từ các quốc gia khác như visa nhập cư cho các cá nhân có ý định thành lập doanh nghiệp tại Singapore với điều kiện không quá khát khe; quy định yêu cầu sinh viên nước ngoài vay tiền chính phủ để đi học tại các trường công lập danh tiếng của Singapore ở lại nước này làm việc ít nhất 3 năm sau khi tốt nghiệp, thủ tục hành chính nhanh gọn,..., đảo quốc sư tử đã từng bước biến mình thành điểm đến lý tưởng cho các doanh nhân tiềm năng từ Ấn Độ,

Malaysia, Thái Lan và cả Việt Nam.

Để tiếp tế lao động cho nhóm ngành công nghệ - kỹ thuật, Singapore chỉ yêu cầu mức lương tối thiểu 1.500 USD (thấp hơn nhiều so với các nhóm ngành khác) để những nhân sự ngành này có thể xin visa tới làm việc. Trong khi đó, sinh viên tốt nghiệp từ các nền giáo dục phát triển như Anh, Mỹ, Úc, Pháp, Đức,... luôn được ưu tiên trong xét tuyển visa làm việc tại Singapore, còn lao động tốt nghiệp từ những nền giáo dục khác lại phải được các công ty Singapore bảo trợ với mức lương cao hơn mới có thể ở lại làm việc (Trần Thị Minh Trâm, 2021).

Báo cáo của Glints⁵⁶ chỉ ra rằng Singapore là thị trường đắt đỏ nhất trong việc tuyển dụng nhân tài công nghệ, với các kỹ sư được trả lương cao gấp ba lần so với Indonesia và Việt Nam. Ông Oswald Yeo, đồng sáng lập và CEO Glints chia sẻ: *“Hãy tập trung vào việc thu hút một số nhân tài chất lượng ban đầu, bất kể khó khăn hay mất bao lâu. Những nhân tài hạng A này sẽ tự động thu hút những nhân tài hạng A khác. Và theo thời gian, startup của bạn sẽ trở nên nổi tiếng là một nơi tuyệt vời cho những nhân tài hàng đầu làm việc. Điều nguy hiểm là thỏa hiệp, tạo ra khuynh hướng khẩn cấp và thuê*

những nhân tài hạng B”.

Đức

Khu vực châu Âu, lâu nay Đức vẫn có một hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển, với những câu chuyện thành công toàn cầu như SoundCloud, HelloFresh, Flixbus và Zalando. Năm 2019,

Đức được NimbleFins xếp hạng số một ở châu Âu về khởi nghiệp. Đức là một quốc gia có chính sách cởi mở trong việc thu hút lao động nhập cư. Chính sự đa dạng văn hóa và ngôn ngữ đã giúp các doanh nghiệp Đức dễ dàng tiếp cận và làm việc với các đối tác quốc tế, thu hút thêm nguồn lực để đầu tư phát triển đất nước. (Trần Thị Minh Trâm, 2021).

Đức có thể được coi là một trong những hình mẫu lý tưởng nhất khi cho phép tận dụng tối đa nguồn lực cả trong và ngoài nước nhằm phục vụ sự phát triển chung của đất nước tạo ra một cộng đồng khởi nghiệp năng nổ và tự duy trì được hoạt động đầu tư khởi nghiệp, qua đó tạo nền tảng nhằm thu hút các nguồn lực trong nước và quốc tế.

Úc

Hệ sinh thái khởi nghiệp ở Úc đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ. Các mối quan hệ hợp tác giữa chính

⁵⁶ Glints: nền tảng công nghệ hàng đầu Đông Nam Á về tuyển dụng và phát triển sự nghiệp

phủ, các công ty lớn và doanh nghiệp start-up không chỉ dừng lại ở việc giao dịch hàng hóa mà còn củng cố các mối liên kết giữa cộng đồng doanh nghiệp, các trường đại học và các viện nghiên cứu để đưa các sáng kiến đổi mới ra thị trường và thúc đẩy nền kinh tế. Chính phủ Australia cũng khuyến khích và xây dựng “văn hóa đổi mới” cho thế hệ trẻ thông qua quỹ thúc đẩy giáo dục, khuyến khích đào tạo đối với các môn khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán.

Theo thống kê có 70,5% các nhà sáng lập có trình độ học vấn đại học đã theo học tại một trường đại học của Australia, còn lại 29,5% được đào tạo ở nước ngoài. Hơn 80% người sáng lập trên 20 tuổi có bằng cử nhân hoặc cao hơn. Trách nhiệm của các thành viên trong nhóm sáng lập doanh nghiệp khởi nghiệp cũng gắn liền với trình độ chuyên môn và bằng cấp của họ. Các kỹ năng này bao gồm phát triển phần mềm (64%), kinh doanh (61%), tiếp thị (37%), nghiên cứu khoa học (13%), kỹ thuật (14%) và pháp lý (11%). (Dương Hồng Anh, 2017).

4. Một số bài học kinh nghiệm rút ra

Qua việc tham khảo về quản trị nhân sự trong các startup của một số quốc gia, có thể thấy một số đặc điểm nổi bật sau:

- Nguồn nhân lực chất lượng cao

đóng vai trò đặc biệt quan trọng dẫn đến thành công trong khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều coi việc đào tạo, thu hút nhân tài là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng. Nếu như Singapore thực thi chính sách tuyển dụng các chuyên gia nước ngoài đồng thời phát triển nguồn nhân lực nội địa thông qua giáo dục, nâng cấp tay nghề và chuyển giao năng lực thì Chính phủ Australia chú trọng thành lập các quỹ thúc đẩy giáo dục, khuyến khích đào tạo các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ sư và toán, nhằm khởi động một văn hóa đổi mới trong giới trẻ.

- Công ty khởi nghiệp có tiềm năng phát triển rất nhanh, vì vậy, cơ hội phát triển của các thành viên trong công ty cũng rộng mở hơn. Nhân sự của startup sẽ được trải nghiệm và thử sức với nhiều vai trò và vị trí mới. Đây cũng chính là điểm thu hút nhất của Startup khi tuyển dụng nhân tài, dù chế độ và quyền lợi đôi khi không thể so sánh với các tập đoàn lớn.

- Trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp, trường đại học là thành tố rất quan trọng. Vai trò của các trường đại học là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho hệ sinh thái khởi nghiệp bao gồm các nhà sáng lập, nhân viên làm việc trong các doanh nghiệp khởi

nghiệp và lực lượng nhân lực nghiên cứu khoa học công nghệ.

- Sự hỗ trợ từ Nhà nước, sự phối hợp đồng bộ giữa Chính phủ, các bộ ngành, địa phương là cần thiết để tạo ra một hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh mẽ và hỗ trợ phát triển khởi nghiệp. Thông qua các chính sách, hệ thống pháp luật của Nhà nước sẽ giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp có định hướng hoạt động và chiến lược đúng đắn. Đầu tư vào khởi nghiệp là đầu tư mạo hiểm, vì vậy việc xây dựng văn hóa chấp nhận thất bại, chấp nhận rủi ro là một trong những yếu tố quan trọng của quá trình khởi nghiệp. Các startup đều mong muốn được san sẻ áp lực tài chính, tìm kiếm những nhà đầu tư thích hợp cho mình và có được những cộng sự đồng hành giỏi. Điều này hoàn toàn có thể có được nếu được sự hỗ trợ và phối hợp giữa Chính phủ, các bộ ngành, địa phương.

5. Đề xuất khuyến nghị cho Việt Nam

Từ những kinh nghiệm, những bài học thành công của một số quốc gia trên thế giới, xét trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, bài nghiên cứu này có đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng nhân sự cũng như hiệu quả công tác quản trị nhân sự tại các startup Việt Nam như sau:

(1) Về chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp startup

Đối với các công ty khởi nghiệp, nhà sáng lập (Founder) vẫn luôn là trụ cột và linh hồn của dự án, đặc biệt là ở giai đoạn đầu. Founder phải là người có năng lực, có chuyên môn quản trị nhân sự tốt, có tầm nhìn, đưa ra được những dự án khởi nghiệp hấp dẫn, từ đó thu hút được những người đồng hành giỏi cùng tham gia. Founder cũng nên chọn người đồng hành khác nhau về chuyên môn để mỗi người phát huy được những thế mạnh trong lĩnh vực của mình. Trong quá trình hoạt động, để tạo được động lực và niềm tin cho đội ngũ nhân sự thì bản thân Founder phải là người truyền cảm hứng, và là tấm gương cho tổ chức. Nếu nhà sáng lập luôn thể hiện được sự đam mê, sự quyết tâm và tinh thần chiến đấu thì đội ngũ nhân viên cũng sẽ sẵn sàng lao vào cuộc chiến để giành vị trí trên thị trường.

Tiếp đến là công tác tuyển dụng và đào tạo nhân sự: Muốn có được đội ngũ nhân sự giỏi và nhiệt huyết thì khâu tuyển dụng cần thực hiện kỹ lưỡng. Ngoài việc đảm bảo đánh giá đúng về kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn của người ứng tuyển, còn cần chú trọng đánh giá sự phù hợp về văn hóa. Doanh nghiệp startup có thể xây dựng chi tiết bản mô tả công việc cho từng vị trí và

áp dụng hiệu quả khi triển khai sẽ là kim chỉ nam cho nhân sự chủ động hoàn thành công việc tốt nhất. Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng đào tạo nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của nhân viên, tạo điều kiện để nhân viên gặp gỡ và trao đổi với các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực sẽ giúp họ tiếp thu các kinh nghiệm thực tiễn hiệu quả hơn, từ đó nhân viên có thể áp dụng vào công việc của họ và đem lại hiệu quả cao.

(2) Về công tác quản trị nhân sự tại các doanh nghiệp startup.

Các startup phải xây dựng được chính sách lương thưởng công bằng, hợp lý và tạo động lực cho nhân viên. Khi xây dựng hệ thống chính sách, chủ doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ, tìm hiểu và cập nhật những xu hướng và chính sách mới. Trong quá trình hoạt động, lãnh đạo doanh nghiệp cần linh hoạt thay đổi chiến lược quản lý cho phù hợp với xu hướng phát triển cũng như bối cảnh, chính sách của công ty.

Một yếu tố không kém phần quan trọng là văn hóa doanh nghiệp. Các doanh nghiệp startup cần chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp trong quá trình phát triển công ty, hướng đến những giá trị chung. Doanh nghiệp có môi trường văn hóa chuyên nghiệp thì mới có thể giữ chân người tài trong nhiều năm và phát triển bền vững. Lãnh

đạo doanh nghiệp có thể xem xét thiết lập các công cụ đo lường chất lượng công việc hiệu quả, đồng thời đưa ra lợi ích tương ứng. Bên cạnh đó tạo lập môi trường phẳng, nơi nhân viên có thể đóng góp và nhận phản hồi hai chiều giữa những người cùng và khác cấp, khác bộ phận. Khi nhân viên có quyền được trao đổi, thảo luận, chia sẻ ý kiến thì đó chính là nền tảng cho sự sáng tạo của họ.

(3) Đẩy mạnh vai trò của trường đại học trong hệ sinh thái khởi nghiệp

Trường đại học là nơi đào tạo và phát triển nhân tài, ươm mầm và đào tạo nên các doanh nhân khởi nghiệp, các nhà quản lý doanh nghiệp và các chuyên gia có chuyên môn trong kinh doanh, cố vấn doanh nghiệp. Để tăng cường hoạt động đào tạo và phát triển doanh nhân trong sinh viên, các trường đại học cần tạo ra một môi trường tổng thể giúp sinh viên trải nghiệm, khám phá và tích lũy các kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp. Các trường đại học cần xem xét cập nhật chương trình giảng dạy, đưa nội dung kiến thức khởi nghiệp thành môn học trong chương trình đào tạo.

Bên cạnh đó, trường đại học cần xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, các quỹ hỗ trợ nghiên cứu khởi nghiệp để hợp tác nhằm thúc đẩy các công trình

nghiên cứu ở các trường đại học, các viện nghiên cứu và đào tạo các sinh viên tốt nghiệp có kinh nghiệm làm việc thực tiễn, trao đổi chuyên môn, mời các chuyên gia về khởi nghiệp đến chia sẻ kinh nghiệm tạo cơ hội cho sinh viên - nguồn nhân lực tương lai đầy triển vọng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp nghiên cứu khoa học và ứng dụng các nghiên cứu ra thực tiễn nhằm khởi nghiệp thành công.

(4) Tăng cường kết nối, phối hợp giữa Chính phủ, các bộ ngành, địa phương

Cần có sự phối hợp hiệu quả của các bộ ngành, địa phương trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Các bộ ngành, địa phương cần có chiến lược, kế hoạch cụ thể đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học, công nghệ gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội, cũng như xây dựng môi trường khởi nghiệp thông qua việc cung cấp không gian làm việc chung, tổ chức sự kiện networking và hỗ trợ tài chính cho các startup. Các nhà khoa học và các doanh nghiệp cần được kết nối chặt chẽ với nhau, để đảm bảo các kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào sản xuất hoặc thương mại hóa trên thị trường.

Để thực hiện theo đúng tinh thần hỗ trợ khởi nghiệp của Đề án 844, Chính phủ, bộ ngành, các địa phương cần tạo

ra nhiều thuận lợi hơn nữa để hỗ trợ cho việc khởi sự doanh nghiệp, đồng thời, cần phải có vốn đầu tư ban đầu (Quỹ hỗ trợ) cho việc khởi nghiệp; xây dựng các chính sách tạo điều kiện cho các startup tiếp cận được vốn đầu tư (ưu đãi thuế, giảm lãi suất tín dụng ngân hàng...) Cùng với đó là việc tăng cường mở rộng kết nối với các chuyên gia là nhà cố vấn khởi nghiệp, nhà đầu tư thiên thần và các doanh nhân. Điều này sẽ giúp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp được hỗ trợ một phần về vốn đầu tư, được tư vấn về chiến lược kinh doanh, mô hình kinh doanh phù hợp, xây dựng và phát triển được đội ngũ nhân sự lâu dài. Từ đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp vươn lên phát triển và bền vững.

Kết luận

Để phát triển kinh tế bền vững cần có một hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và kinh doanh bền vững, trong đó con người là yếu tố quan trọng hàng đầu. Quản trị nhân sự có vai trò không nhỏ để giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp vươn lên phát triển và đột phá. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là mục tiêu trong chiến lược phát triển của Việt Nam những năm tới đây. Học tập kinh nghiệm từ các nước về việc quản trị nhân sự trong các doanh nghiệp khởi nghiệp sẽ giúp

Việt Nam có thể tham khảo và tiếp thu được các bài học để phát triển nguồn nhân lực bắt nhịp với xu thế toàn cầu, thúc đẩy doanh nghiệp startup Việt Nam phát triển mạnh mẽ trong thời đại hội nhập và công nghệ số hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Hồng Anh, Hoàng Minh Thúy (2017), *Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kinh nghiệm từ Australia*, Tạp chí Chính sách và Quản lý khoa học công nghệ, Số 4 năm 2017.

2. Mai Thanh (2022), *Chiến lược chuyên gia khuyên dùng giúp các startup thu hút nhân tài*, Tạp chí điện tử VnEconomy.

3. Navigos group, *Báo cáo “Startup tuyển dụng nhân tài – Làm thế nào để thành công?”* (2017)

4. Nguyễn Chí Dũng - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *Thời cơ mới cho Startup Việt Nam*, Tạp chí Forbes Việt Nam, Số 74, tháng 7.2019.

5. Nguyễn Hữu Thái Hòa (2019), *Để Việt Nam trở thành quốc gia khởi nghiệp*.

<https://vietnamhoinhap.vn/vi/de-viet-nam-tro-thanh-quoc-gia-khoi-nghiep-9812.htm>

6. Nguyễn Hữu Thân (2012), *Sách Quản trị nhân sự*, Nhà xuất bản Lao động – xã hội.

7. Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt *Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”*.

8. Trần Thị Minh Trâm (2021). *Kinh nghiệm về hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của một số nước trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 7 tháng 3/2021.

9. Trịnh Đức Chiêu (2018). *Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp*. Tạp chí Tài chính, 2018.

<https://tapchitaichinh.vn/kinh-nghiem-quoc-te-ve-xay-dung-he-sinh-thai-khoi-nghiep.html>

10. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam: Cơ hội phát triển bền vững* (2019), Nhà xuất bản Lao động - xã hội.

11. <https://cafeland.vn/doanh-nhan>

